

TRANG ANH
GIÁO VIÊN CHUYÊN LUYỆN THI THPT QUỐC GIA
-----*****-----

30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH
LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA
MỤC TIÊU 9+
Tập 2

Bám sát chương trình sách giáo khoa 10, 11 và 12
Hệ thống từ vựng theo chủ đề và bài tập áp dụng
Đáp án và giải thích chi tiết đáp án

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ
HÀ NỘI, NĂM 2018

Lời nói đầu

Ngữ pháp và từ vựng là hai mảng không thể thiếu trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và học Tiếng Anh nói riêng. Hai phạm trù này sẽ góp phần giúp chúng ta đạt được sự thành thạo về ngôn ngữ. Nếu như ngữ pháp có các quy tắc, có cấu trúc để tuân theo thì từ vựng lại không có bất cứ quy tắc nào. Do đó, đa số các bạn đều thấy rất khó để học và nhớ được từ vựng. Đó là còn chưa kể tới, có rất nhiều từ có nghĩa giống nhau nhưng lại được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau và một từ thì lại có rất nhiều nghĩa.

Với mong muốn giúp các bạn học sinh THPT có phương pháp học từ vựng hiệu quả, cô đã biên soạn cuốn **30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG LUYỆN THI THPTQG MỤC TIÊU 9+**. Bộ sách gồm có 2 tập, bám sát các chủ đề trong sách giáo khoa 10,11,12 thuộc cả 2 chương trình sách cũ và mới. Mỗi bài lại được chia thành 3 bài nhỏ theo mức độ khó tăng dần, mỗi bài nhỏ bao gồm những phần sau: hệ thống từ vựng- bài tập áp dụng- đáp án chi tiết.

Với phương pháp học từ vựng theo chủ điểm, lí thuyết áp dụng vào bài tập thực hành kèm phần giải thích đáp án chi tiết, đơn giản và dễ hiểu. Hơn thế nữa, với khoảng hơn 3000 từ vựng và trên 2000 câu trắc nghiệm, chắc chắn cuốn sách sẽ là công cụ tự học hữu hiệu cho các bạn học sinh lớp 10, 11, 12 để củng cố các bài học trên lớp, luyện phát âm, rèn kĩ năng dịch thuật, cũng như chuẩn bị tốt cho kì thi THPTQG. Ngoài ra, cuốn sách có thể được dùng làm tư liệu tham khảo cho các anh chị, bạn bè đồng môn. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn sẽ không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các độc giả.

Trân trọng

Trang Anh

Mục Lục

Unit 15: Friendship

Lesson 1:.....	5
Lesson 2:.....	10
Lesson 3:.....	15
Lesson 4:.....	20

Unit 16: Personal Experiences

Lesson 1:.....	26
Lesson 2:.....	32

Unit 17: Celebrations

Lesson 1:.....	36
Lesson 2:.....	41
Lesson 3:.....	46

Unit 18: Volunteer Work

Lesson 1:.....	52
Lesson 2:.....	58
Lesson 3:.....	63

Unit 19: Competitions

Lesson 1:.....	67
Lesson 2:.....	71

Unit 20: Population

Lesson 1:.....	75
Lesson 2:.....	79
Lesson 3:.....	84

Unit 21: Sources of Energy

Lesson 1:.....	91
Lesson 2:.....	96

Unit 22: Space Conquest

Lesson 1:.....	100
Lesson 2:.....	105

Unit 23: Our World Heritage

Lesson 1:.....	110
Lesson 2:.....	114

Unit 24: Healthy Lifestyle and Longevity

Lesson 1:.....	118
Lesson 2:.....	123

Unit 25: Film and Music

Lesson 1:.....	127
Lesson 2:.....	133

Unit 26: The Mass Media

Lesson 1:.....	137
Lesson 2:.....	141

Unit 27: Life Stories

Lesson 1:.....	146
Lesson 2:.....	151

Unit 28: Urbanization

Lesson 1:.....	155
Lesson 2:.....	160

Unit 29: Women in Society

Lesson 1:.....	165
Lesson 2:.....	170
Lesson 3:.....	175

Unit 30: International Organizations

Lesson 1:.....	181
Lesson 2:.....	187
Lesson 3:.....	193

Unit 15: FRIENDSHIP

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	sympathy sympathize sympathetic	<i>/ˈsɪmpəθi/</i> <i>/ˈsɪmpəθaɪz/</i> <i>/sɪmpəˈθetɪk/</i>	(n) (v) (a)	sự cảm thông cảm thông thông cảm, đồng cảm
2	loyalty loyal	<i>/ˈlɔɪəlti/</i> <i>/ˈlɔɪəl/</i>	(n) (a)	sự chung thủy, trung thành trung thành, trung kiên
3	unselfishness selfishness unselfish selfish	<i>/ʌnˈselfɪʃnəs/</i> <i>/ˈselfɪʃnəs/</i> <i>/ʌnˈselfɪʃ/</i> <i>/selfɪʃ/</i>	(n) (n) (a) (a)	tính không ích kỉ tính ích kỉ không ích kỉ ích kỉ
4	constancy constant	<i>/ˈkɒnstənsi/</i> <i>/ˈkɒnstənt/</i>	(n) (a)	sự kiên định, tính kiên trì bền lòng, kiên trì
5	quality	<i>/ˈkwɒləti/</i>	(n)	chất lượng, phẩm chất
6	quantity	<i>/ˈkwɒntəti/</i>	(n)	số lượng, khối lượng
7	gossip	<i>/ˈɡɒsəp/</i>	(n/v)	chuyện tầm phào
8	rumor	<i>/ˈruːmə/</i>	(n/v)	tin đồn, đồn đại
9	generous generosity	<i>/ˈdʒen(ə)rəs/</i> <i>/ˌdʒenəˈrɒsɪti/</i>	(a) (n)	rộng lượng, hào phóng sự rộng lượng, tính hào phóng
10	sincere sincerity	<i>/sɪnˈsɪə/</i> <i>/sɪnˈserɪti/</i>	(a) (n)	chân thật, chân thành sự thật thà, tính chân thật
11	relate relative relatively relation relationship	<i>/rɪˈleɪt/</i> <i>/ˈrelatɪv/</i> <i>/ˈrelatɪvli/</i> <i>/rɪˈleɪʃn/</i> <i>/rɪˈleɪʃənʃɪp/</i>	(v) (a/n) (adv) (n) (n)	liên quan tương đối/bà con, họ hàng khá, tương đối mối liên hệ mối quan hệ
12	acquaintance acquaint acquainted	<i>/əˈkweɪntəns/</i> <i>/əˈkweɪnt/</i> <i>/əˈkweɪntɪd/</i>	(n) (v) (a)	sự quen biết, người quen làm quen quen thuộc
13	characteristic characteristic characterize character	<i>/ˌkærɪktəˈrɪstɪk/</i> <i>/ˌkærəktəˈrɪstɪk/</i> <i>/ˈkærɪktəraɪz/</i> <i>/ˈkærɪktə/</i>	(n) (a) (v) (n)	đặc điểm, đặc tính riêng biệt, khác biệt, đặc thù biểu thị đặc điểm, mô tả đặc điểm tính nết, tính cách, nhân vật
14	personality personage personnel personal personalize	<i>/pəːsəˈnæləti/</i> <i>/ˈpəːsnɪdʒ/</i> <i>/ˌpəːsəˈnel/</i> <i>/ˈpəːsnl/</i> <i>/ˈpəːsənəˌlaɪz/</i>	(n) (n) (n) (a) (v)	nhân cách, tính cách nhân vật quan trọng, người có vai vế nhân viên, nhân sự cá nhân, riêng tư cá nhân hóa

15	respect respective respectable respectful	/rɪ'spekt/ /rɪspek.tɪv/ /rɪs'pektəbl/ /rɪs'pektfʊl/	(n/v) (a) (a) (a)	tôn trọng tương ứng đáng kính trọng, đáng kính kính cẩn, tỏ vẻ tôn trọng
16	enthusiasm enthusiast enthusiastic enthusiastically	/ɪn'θju:ziəz(ə)m/ /ɪn'θju:ziəst/ /ɛn,θju:zi'astɪk/ /ɛn,θju:zi'astɪkli/	(n) (n) (a) (adv)	sự nhiệt tình người nhiệt tình nhiệt tình, nhiệt huyết một cách nhiệt tình, nhiệt huyết
17	suspicion suspicious	/səs'pɪʃn/ /səs'pɪʃəs/	(n) (a)	sự nghi ngờ có sự nghi ngờ, đáng ngờ
18	certain certainly	/'sɜ:t(ə)n/ /'sɜ:t(ə)nti/	(a) (n)	chắc chắn sự chắc chắn
19	change changeable unchanged	/tʃeɪn(d)ʒ/ /'tʃeɪn(d)ʒəb(ə)l/ /ʌn'tʃeɪndʒd/	(n/v) (a) (a)	thay đổi dễ thay đổi không bị thay đổi, như cũ

II. Practice Exercise

Question 1: If you want to get a good result in every work, you should have _____.

- A. sympathy B. loyalty C. unselfishness D. constancy

Question 2: Good friendship should be based on _____ understanding.

- A. mutual B. unselfish C. instant D. deep

Question 3: Being his close friend, I always _____ with his interests and aims.

- A. apologize B. sympathize C. believe D. forgive

Question 4: For friendship to be intimate and lasting, both of the friends must have some special _____.

- A. qualities B. quantities C. gossips D. rumors

Question 5: A _____ friendship is a precious relationship.

- A. mutual B. successful C. generous D. sincere

Question 6: This _____ girl was disliked by the rest of the class.

- A. helpful B. sneaky C. unselfish D. generous

Question 7: The first quality is _____. A person who is concerned only _____ his own interests and feelings cannot be a true friend.

- A. unselfishness / with B. unselfish / for
C. unselfish / with D. unselfishness / in

Question 8: Everyone has a number of _____, but no one has many friends.

- A. acquainted B. acquaintances C. acquaint D. acquaintance

Question 9: Loyalty is one of the most important _____ for a true friendship.

- A. qualities B. characteristics C. grades D. personalities

Question 10: Despite differences in background and outlook, their partnership is based on _____ respect, trust and understanding.

- A. mutual B. loyal C. sincere D. selfish

Question 11: Our relationship can not last longer because he seems to be very _____. He only thinks about himself.

- A. selfish B. unselfish C. selfishness D. unselfishness

Question 12: I met her at the school opening in 1990. We have been _____ friends since then.

- A. imitate B. intimate C. imitative D. initiative

Question 13: To keep a friendship, you can not always resist on your own way - there has to be some _____.

- A. given and take B. take and give C. give and take D. given and taken

Question 14: She is a brilliant mathematician, but as a lecturer, she is totally _____.

- A. capable B. incapable C. capability D. incapability

Question 15: They really want to send their warm ____ to the people who lost their relatives in the earthquake on December 13th.

- A. sympathy B. loyalty C. constancy D. generosity

Question 16: That song is so _____. It always brings a tear to my eye.

- A. emotion B. emotional C. emotionally D. emotionize

Question 17: He doesn't know much about the project but he is very _____.

- A. enthusiastic B. enthusiast C. enthusiasm D. enthusiastically

Question 18: Daisy is so _____. She only cares about herself, not about other people.

- A. helpful B. selfish C. loyal D. talkative

Question 19: She is not determined and often changes her ideas. What a/an _____ girl she is.

- A. uncertain B. mutual C. suspicious D. changeable

Question 20: _____ is the quality of being faithful and loyal to a particular person or belief.

- A. Acquaintance B. Constancy C. Sympathy D. Sorrow

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. sự cảm thông B. sự trung thành C. sự không ích kỉ D. sự kiên trì Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn đạt được kết quả tốt trong mọi công việc, bạn nên có tính kiên trì.
2	A	Cấu trúc: to be based on st: dựa vào cái gì A. lẫn nhau, chung B. không ích kỉ B. liên tục D. sâu mutual understanding: hiểu biết lẫn nhau Dịch nghĩa: Tình bạn đẹp nên dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau
3	B	A. apologize (to sb) for doing st: xin lỗi ai vì đã làm gì B. sympathize with sb/st: thông cảm với ai/cái gì C. believe in sb/st: tin vào ai/cái gì D. forgive sb: tha thứ cho ai Dịch nghĩa:

		Là bạn thân của anh ấy, tôi luôn đồng cảm với những sở thích và mục đích sống của anh ấy.
4	A	A. phẩm chất B. số lượng C. chuyện tầm phào D. tin đồn Dịch nghĩa: Để cho tình bạn thân thiết và bền lâu, cả hai người bạn phải có một số phẩm chất đặc biệt.
5	D	A. lẫn nhau B. thành công C. rộng lượng D. chân thành Dịch nghĩa: Một tình bạn chân thành là một mối quan hệ đáng quý.
6	B	A. helpful /'helpful/(a): giúp đỡ, giúp ích B. sneaky /'sni:ki/(a): vụng trộm, lén lút C. unselfish /ʌn'selfɪʃ/(a): không ích kỉ D. generous /'dʒen(ə)rəs/(a): rộng lượng, hào phóng Dịch nghĩa: Cô gái vụng trộm này bị cả lớp ghét.
7	A	Cấu trúc: to be concerned with st: quan tâm tới cái gì Dịch nghĩa: Phẩm chất đầu tiên là tính không ích kỉ. Một người mà chỉ quan tâm tới sở thích và cảm xúc của riêng mình thì không thể là một người bạn tốt.
8	B	Sau giới từ "of" cần một danh từ nên ta loại đáp án A/C. Sau a number of + N(số nhiều) => đáp án là B Dịch nghĩa: Mọi người có nhiều người quen nhưng không phải ai cũng có nhiều bạn.
9	A	A. phẩm chất B. đặc tính C. lớp D. cá nhân Dịch nghĩa: Sự trung thành là một trong những phẩm chất quan trọng nhất cho một tình bạn thực sự.
10	A	Difference(n): sự khác nhau Background(n): gia cảnh Outlook (n): cách nhìn, quan điểm Partnership(n): sự cộng tác Respect(v): tôn trọng A. lẫn nhau B. thành thật C. thẳng thắn D. ích kỉ Dịch nghĩa: Mặc dù có sự khác nhau về gia cảnh và quan điểm, sự cộng tác của họ dựa trên sự tôn trọng, tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau.
11	A	Sau to be + adj nên ta loại đáp án C/D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A.

		Dịch nghĩa: Mối quan hệ của chúng tôi không tồn tại lâu hơn bởi vì anh ấy dường như rất ích kỉ. Anh ấy chỉ quan tâm đến bản thân mình.
12	B	A. imitate /'imi,teɪ/ (v): bắt chước B. intimate /'intɪmət/(a): thân thiết C. imitative /'imitətɪv/(a): giả, bắt chước D. initiative /ɪ'nɪʃɪətɪv/(n): sự khởi đầu, bước đầu Dịch nghĩa: Tôi gặp cô ấy ở buổi khai giảng năm 1990. Chúng tôi đã là bạn thân kể từ đó.
13	C	Thành ngữ: give and take: có qua có lại Dịch nghĩa: Để giữ được một tình bạn, bạn không thể luôn khẳng khái theo ý mình- phải có qua có lại.
14	B	Sau tobe + adj nên ta bỏ đáp án C/D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án B. Dịch nghĩa: Cô ấy là một nhà toán học lỗi lạc, nhưng là một giảng viên thì cô ấy hoàn toàn không có khả năng.
15	A	A. cảm thông, đồng cảm B. sự trung thành C. sự kiên định D. sự rộng lượng Dịch nghĩa: Họ thực sự muốn gửi sự cảm thông sâu sắc tới những người bị mất người thân trong vụ động đất vào ngày 13 tháng 12.
16	B	Sau tobe +adj. => đáp án B Cấu trúc: bring a tear to one's eye: làm cho ai khóc/roi lệ Dịch nghĩa: Bài hát đó rất xúc động. Nó luôn làm tôi khóc.
17	A	Sau tobe + adj => đáp án là A Dịch nghĩa: Anh ấy không biết nhiều về dự án nhưng anh ấy rất nhiệt tình.
18	B	A. giúp đỡ B. ích kỉ C. trung thành D. lăm mồm Dịch nghĩa: Daisy rất ích kỉ. Cô ấy chỉ quan tâm đến bản thân mình mà không để ý đến ai khác.
19	D	A. không chắc chắn B. lẫn nhau C. đa nghi D. dễ thay đổi Dịch nghĩa: Cô ấy không quyết đoán và thường thay đổi ý kiến. Thật là một cô gái dễ thay đổi.
20	B	A. sự quen biết/người quen B. sự kiên định C. sự cảm thông D. nỗi buồn Dịch nghĩa: Sự kiên định là phẩm chất trung thành và thành thật với một người hoặc một niềm tin.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	consider	/kən'sidə/	(v)	xem xét, cân nhắc, để ý, lưu tâm
	considerable	/kən'sidərəbl/	(a)	đáng kể, to tát, lớn lao
	considerate	/kən'sidərit/	(a)	ân cần, chu đáo
	considerably	/kən'sid(ə)rəbli/	(adv)	đáng kể, tương đối
2	bright	/braɪt/	(a)	sáng chói, tươi, sáng sủa
	brighten	/'braɪt(ə)n/	(v)	làm sáng sủa, làm vui tươi
	brightness	/'braɪtnɪs/	(n)	sự sáng ngời, sự rực rỡ
3	truth	/tru:θ/	(n)	sự thật
	truthful	/'tru:θfʊl/	(a)	thành thật, chân thật, thật thà
	truthfulness	/'tru:θfʊlnɪs/	(n)	tính thật thà, tính chân thật
4	confide	/kən'faɪd/	(v)	giải bày, tâm sự, thổ lộ
	confiding	/kən'faɪdɪŋ/	(a)	nhẹ dạ, cả tin
	confidant	/.kɒnfɪ'dænt/	(n)	bạn tâm tình
	confidence	/'kɑ:nfɪd(ə)ns /	(n)	sự tự tin, sự tin tưởng
	confident	/'kɒnfɪd(ə)nt/	(a)	tự tin
	confidential	/kɒnfɪ'denʃ(ə)l/	(a)	bí mật
5	betray	/bi'trei/	(v)	phản bội
	betrayal	/bi'treɪəl/	(n)	sự phản bội
	betrayed	/bi'treɪə/	(n)	kẻ phản bội
6	plight	/plaɪt/	(n)	hoàn cảnh
			(v)	cam kết, hứa hẹn
7	relaxing	/rɪ'læksɪŋ/	(a)	thư giãn, làm bớt căng thẳng
	relax	/rɪ'læks/	(v)	thư giãn, nới lỏng
	relaxation	/.rɪ:læks'eɪʃən/	(n)	sự nghỉ ngơi, giải trí
8	capable	/'keɪpəb(ə)l/	(a)	có thể, có khả năng
	capability	/.keɪpə'bɪlɪti/	(n)	khả năng, năng lực
9	essence	/'esəns/	(n)	cốt lõi, điều cốt yếu
	essential	/ə'senʃəl/	(a)	cần thiết, thiết yếu
10	express	/ek'spres/	(v)	bày tỏ, diễn đạt
	expression	/ɪks'preʃn/	(n)	sự biểu lộ, sự diễn cảm
	expressive	/ɪks'presɪv/	(a)	có ý nghĩa, diễn cảm
11	anxiety	/æŋ'zaɪəti/	(n)	sự lo lắng
	anxious	/'æŋʃəs/	(a)	lo lắng, lo âu
12	proposal	/prə'pəʊzl/	(n)	sự đề nghị, sự đề xuất
	propose	/prə'pəʊz/	(v)	đề nghị, đề xuất
13	attract	/ə'trækt/	(v)	thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn

	attraction	/ə'trækʃn/	(n)	sự thu hút, sự hấp dẫn
	attractive	/ə'træktiv/	(a)	lôi cuốn, quyến rũ
	attractiveness	/ə'træktivnis/	(n)	sự quyến rũ, sự duyên dáng
14	conversation	/,kɒnvə'seɪʃn/	(n)	cuộc nói chuyện
	conversable	/kən'və:səbl/	(a)	dễ gần, dễ nói chuyện, dễ làm quen
	converse	/'kɒnvə:s/	(v)	nói chuyện, chuyện trò
	conversance	/kən'və:səns/	(n)	tính thân mật, sự thân giao
	conversant	/kən'və:sənt/	(a)	thân mật, thân thiết
15	appear	/ə'piə/	(v)	xuất hiện
	appearance	/ə'piərəns/	(n)	sự xuất hiện, diện mạo
	disappear	/disə'piə/	(v)	biến mất
	disappearance	/,disə'piərəns/	(n)	sự biến mất

II. Practice Exercise

Question 1: Sarah brightened _____ considerably as she thought of Emily's words.

- A. with B. on C. up D. for

Question 2: Does he tell you how he is getting _____ his new friends?

- A. on with B. on of C. away with D. out of

Question 3: There is no truth in the _____ that Margaret has lost her job.

- A. rumor B. case C. instance D. news

Question 4: Jen had confided her secret to Mark; but he betrayed her _____.

- A. loyalty B. trust C. constancy D. sympathy

Question 5: They were extremely _____ to my plight.

- A. sympathized B. sympathetic C. sympathy D. sympathetically

Question 6: It was so relaxing to be _____ old friends.

- A. in B. between C. among D. around

Question 7: She's made friends _____ a little girl who lives next door.

- A. to B. of C. by D. with

Question 8: The children seem to be totally capable _____ working by themselves.

- A. on B. of C. in D. for

Question 9: Friendship is a two-sided _____, it lives by give-and-take.

- A. affair B. event C. aspect D. feature

Question 10: Unselfishness is the very essence of friendship.

- A. romantic part B. important part C. difficult part D. interesting part

Question 11: They _____ a close friendship at university.

- A. created B. became C. promoted D. formed

Question 12: We stayed friends even after we _____ and left home.

- A. brought up B. turned up C. grew up D. took up

Question 13: The President expressed his deep sorrow over the bombing deaths.

- A. sadness B. anxiety C. disappointment D. interest

Question 14: Let me know if you see anyone acting _____.

- A. properly B. constantly C. suspiciously D. carefully

Question 15: Business leaders gave an _____ welcome to the proposal.

- A. official B. exciting C. enthusiastic D. warmly

Question 16: The school appeared essentially _____ since my day.

- A. changed B. unchanged C. changeable D. unchangeable

Question 17: My friend often shows her _____ whenever I have troubles.

- A. sympathy B. sympathize C. sympathetic D. sympathetically

Question 18: She felt an _____ to him when they first met each other.

- A. attraction B. enthusiasm C. interest D. aim

Question 19: A _____ is a conversation about other people's private lives, which might be unkind or not true

- A. quality B. sorrow C. secret D. gossip

Question 20: Those who are easily _____ by rumors and gossip can never be good friends.

- A. influenced B. changed C. delighted D. taken

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	Cấu trúc: brighten up: bừng lên, rạng lên, sáng lên, tươi tỉnh lên think of/about sb/st: nghĩ về ai/điều gì Dịch nghĩa: Sarah tươi tỉnh hẳn lên khi cô ấy nghĩ về những lời của Emily.
2	A	Cấu trúc: Get on (well) with sb = get along with sb = keep/be on good terms with sb= have a good relationship with sb: hòa hợp, hòa thuận, có quan hệ tốt với ai Dịch nghĩa: Anh ấy có kể với bạn là anh ấy đã hòa hợp với các bạn mới của mình như nào không?
3	A	A. đồn đại B. trường hợp, hoàn cảnh C. ví dụ, trường hợp cá biệt D. tin tức, bản tin Dịch nghĩa: Chả có tí sự thật nào trong lời đồn đại về việc Margaret đã mất việc.
4	B	A. sự chung thủy, trung thành B. sự tin tưởng C. sự kiên định, kiên trì D. sự cảm thông Dịch nghĩa: Jen đã thổ lộ bí mật của mình với Mark nhưng anh ấy đã phản bội lòng tin của cô ấy.
5	B	Quy tắc: Sau trạng từ (extremely) là tính từ A. sympathize(v) B. sympathetic (a) C. sympathy(n) D. sympathetically(adv) => Đáp án là B

		Dịch nghĩa: Họ hết sức thông cảm với hoàn cảnh của tôi.
6	C	Sự khác nhau giữa among và between + among: ở giữa nhiều người/ thứ + between: ở giữa hai người/thứ Dịch nghĩa: Thật là thành thạo giữa những người bạn cũ.
7	D	Cấu trúc: Make friends with sb: kết bạn với ai Dịch nghĩa: Cô ấy đã kết bạn với một cô bé sống cạnh nhà mình.
8	B	Cấu trúc: To be capable of doing st = to be able to do st: có thể làm gì Seem to do st: dường như Dịch nghĩa: Những đứa trẻ dường như hoàn toàn có thể tự làm việc một mình.
9	A	A. việc, vấn đề B. sự kiện C. khía cạnh, lĩnh vực D. đặc điểm, đặc trưng Dịch nghĩa: Tình bạn phải là một sự hài hòa, nó tồn tại trên cơ sở có qua có lại.
10	B	A. phần lãng mạn B. phần quan trọng C. phần khó khăn D. phần thú vị Dịch nghĩa: Tính không ích kỷ là phần quan trọng của tình bạn.
11	D	A. sáng tạo B. trở nên, trở thành C. thúc đẩy, thăng chức D. tạo thành, hình thành Dịch nghĩa: Họ đã tạo lập được một tình bạn thân thiết ở đại học
12	C	A. bring up: nuôi dưỡng B. turn up = show up=arrive: đến C. grow up: lớn lên D. take up: bắt đầu làm gì một cách thường xuyên Dịch nghĩa: Chúng tôi vẫn là bạn kể cả sau khi chúng tôi đã lớn lên và đi xa.
13	A	A. nỗi buồn B. sự lo lắng C. sự thất vọng D. sự thích thú => sorrow = sadness Dịch nghĩa: Ngài Tổng Thống bày tỏ nỗi buồn sâu sắc về vụ đánh bom chết người.
14	C	A. đúng đắn, thích đáng B. liên miên, không ngừng C. đáng nghi D. cẩn thận Dịch nghĩa: Cho tôi biết nếu như anh thấy có ai có hành động khả nghi.

15	C	A. chính thức B. hào hứng C. nhiệt tình D. nồng nhiệt Dịch nghĩa: Các nhà lãnh đạo kinh doanh hưởng ứng nhiệt tình với bản đề xuất.
16	B	Cấu trúc: Sau appear + tính từ A. change(v): thay đổi B. unchanged(a): không bị thay đổi, như cũ, y nguyên C. changeable(a): dễ thay đổi D. unchangeable(a): không thay đổi Dịch nghĩa: Ngôi trường dường như vẫn y nguyên như thời tôi còn học.
17	A	Quy tắc: Sau tính từ sở hữu(her) là danh từ => đáp án là A Dịch nghĩa: Bạn tôi thường thể hiện sự cảm thông với bất cứ khi nào tôi gặp rắc rối.
18	A	A. sự hấp dẫn, cuốn hút B. sự nhiệt tình, nhiệt huyết C. sự thích thú D. mục đích Dịch nghĩa: Cô ấy cảm thấy có một sự cuốn hút khi lần đầu họ gặp nhau.
19	D	A. chất lượng, phẩm chất B. nỗi buồn C. bí mật D. chuyện tầm phào, chuyện ngồi lê đôi mách Dịch nghĩa: Chuyện tầm phào là một cuộc nói chuyện về đời tư của người khác, cái mà có thể là không tốt hoặc là không đúng.
20	A	A. ảnh hưởng B. thay đổi C. vui sướng D. dẫn, mang Dịch nghĩa: Những người mà dễ dàng bị ảnh hưởng tới những lời đồn đại hoặc những câu chuyện tầm phào thì không thể là những người bạn tốt.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	value undervalue overvalue valuable valueless invaluable	/ˈvæljuː/ /ˌʌndəˈvæljuː/ /ˌoʊvəˈvæljuː/ /ˈvæljʊəbl/ /ˈvæljʊəlis/ /ɪnˈvælju(ə)b(ə)l/	(n/v) (v) (v) (a) (a) (a)	giá trị, định giá đánh giá thấp, coi rẻ, coi thường đánh giá quá cao có giá trị, quý giá không có giá trị, không đáng giá vô giá
2	collect collection collector collective	/kəˈlekt/ /kəˈlektʃən/ /kəˈlektə/ /kəˈlektiv/	(v) (n) (n) (a)	thu thập, tập hợp sự tập hợp, sự sưu tầm người sưu tập tập thể, tập hợp
3	criticism critic criticize	/ˈkritɪˌsɪzəm/ /ˈkritɪk/ /ˈkritɪsaɪz/	(n) (n) (v)	sự phê bình, sự chỉ trích nhà phê bình chỉ trích, phê bình
4	fortune misfortune fortunate unfortunate	/ˈfɔrtʃən/ /mɪsˈfɔːtʃn/ /ˈfɔːtʃ(ə)nət/ /ʌnˈfɔːtʃ(ə)nət/	(n) (n) (a) (a)	vận may, sự may mắn rủi ro, bất hạnh may mắn không may mắn
5	embarrassment embarrass embarrassing embarrass	/ɪmˈbærəsmənt/ /ɪmˈbærəs/ /ɪmˈbærəsɪŋ/ /ɪmˈbærəst/	(n) (v) (a) (a)	sự lúng túng, sự ngượng ngịu bối rối, lúng túng làm lúng túng bối rối, ngượng
6	friendship friendly friendless friendliness friendlessness	/ˈfren(d)ʃɪp/ /ˈfren(d)li/ /ˈfrendlis/ /ˈfren(d)lɪnəs/ /ˈfrendlɪsnɪs/	(n) (a) (a) (n) (n)	tình bạn thân thiện không có bạn tính thân thiện tình trạng không có bạn
7	joy joyful joyfulness	/dʒɔɪ/ /ˈdʒɔɪfʊl/ /ˈdʒɔɪfʊlnɪs/	(n) (a) (n)	niềm vui vui mừng, hân hoan, vui sướng sự vui mừng, sự vui sướng
8	delight delighted delightful	/dɪˈlaɪt/ /dɪˈlaɪtɪd/ /dɪˈlaɪtful/	(n/v) (a) (a)	sự vui sướng, làm vui sướng vui mừng, hài lòng thú vị, làm say mê, vui sướng
9	effect effect effective affect	/ɪˈfekt/ /ɪˈfekt/ /ɪˈfektɪv/ /əˈfekt/	(n) (v) (a) (v)	hiệu quả, ảnh hưởng, tác động thực hiện, đem lại có tác động, có ảnh hưởng làm ảnh hưởng, làm tác động đến
10	courage encourage encouragement	/ˈkærɪdʒ/ /ɪnˈkɜːrɪdʒ/ /ɪnˈkærɪdʒmənt/	(n) (v) (n)	sự can đảm, sự dũng cảm khuyến khích, khích lệ sự khích lệ, sự ủng hộ

11	rely	/ri'lai/	(v)	tin vào, tin tưởng vào
	reliable	/ri'laɪəbl/	(a)	đáng tin cậy
	reliability	/ri,laɪə'biliti/	(n)	sự đáng tin cậy
	reliance	/ri'laɪəns/	(n)	sự tin cậy, sự tín nhiệm
12	depend	/di'pend/	(v)	phụ thuộc vào
	dependent	/di'pendənt/	(a)	phụ thuộc, lệ thuộc
	dependable	/di'pendəbl/	(a)	có thể tin được, đáng tin cậy
	dependence	/di'pendəns/	(n)	sự phụ thuộc
	independent	/,indi'pendənt/	(a)	độc lập
	independence	/,indi'pendəns/	(n)	sự độc lập, nền độc lập

II. Practice Exercise

Question 1: Two friends should be loyal _____ each other.

- A. on B. with C. over D. to

Question 2: My father took _____ an interest in collecting stamps. He had a valuable stamp collection

- A. on B. up C. in D. over

Question 3: I don't want to listen to you. I am tired _____ your criticisms.

- A. of B. in C. for D. with

Question 4: When our friends have bad misfortune, we try to show _____.

- A. pity B. sympathy C. embarrassment D. love

Question 5: A(n) _____ is someone that lives next- door to you.

- A. acquaintance B. friend C. neighbor D. classmate

Question 6: Don't believe all the _____ you hear or you will lose trust in life.

- A. stories B. rumors C. tales D. talks

Question 7: I don't trust Bob. He seems to be _____ of a lifelong friendship.

- A. unable B. incapable C. disabled D. impossible

Question 8: Selfish people are _____ only with their own interests and feelings.

- A. busy B. capable C. concerned D. acquainted

Question 9: No friendship can _____ long which is all give on one side and all take on the other.

- A. go B. take C. last D. travel

Question 10: Changeable and uncertain people are incapable of a lifelong _____.

- A. friends B. friendly C. friendship D. friendliness

Question 11: Close friends must know each other so well that there can be no _____ between them.

- A. trust B. love C. suspicions D. loyalty

Question 12: Your _____ is the thing that you don't want to let other people know.

- A. friendship B. interest C. feelings D. secret

Question 13: Where mutual sympathy doesn't exist, friendship is _____.

- A. important B. possible C. impossible D. available

Question 14: We need a true friend to share with us our joys and sorrows.

- A. delights and sadness B. tiredness and sadness
C. boredom and freedom D. delights and boredom

Question 15: Those who are easily influenced by rumors cannot be true friends.

- A. affected B. forced C. effected D. encouraged

Question 16: It's not easy to find a lifelong friendship.

- A. lasting B. short C. true D. all life

Question 17: Everyone has a number of acquaintances.

- A. many B. lots C. a lot D. much

Question 18: No one has many friends now that a true friendship is not common.

- A. when B. that C. because D. due to

Question 19: John and Jane are intimate friends.

- A. pen B. mutual C. old D. close

Question 20: There must be a mutual trust between friends.

- A. reliance B. friendship C. dependence D. influence

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Cấu trúc: To be loyal to sb: thành thật với ai Dịch nghĩa: Hai người bạn nên thành thật với nhau.
2	B	Cụm động từ A. take on: đảm nhiệm, thuê mướn B. take up: bắt đầu một thói quen C. take in: hiểu/lừa gạt D. take over: tiếp quản, chiếm đoạt Dịch nghĩa: Bố tôi đã có sở thích sưu tập tem. Bố tôi có một bộ sưu tập có giá trị.
3	A	Cấu trúc: To be tired of st: mệt mỏi với cái gì Dịch nghĩa: Tôi không muốn nghe bạn nói. Tôi mệt mỏi với những chỉ trích của bạn rồi.
4	B	A. đáng tiếc B. sự cảm thông C. sự bối rối D. tình yêu Dịch nghĩa: Khi bạn bè chúng tôi gặp chuyện không may, chúng tôi thể hiện sự cảm thông với họ.
5	C	A. người quen B. bạn C. hàng xóm D. bạn cùng lớp Dịch nghĩa: Người hàng xóm là người sống bên cạnh nhà bạn.
6	B	A. những câu chuyện B. lời đồn đại C. chuyện tào lao D. cuộc trò chuyện Dịch nghĩa: Đừng tin vào tất cả những lời đồn đại mà bạn nghe thấy hoặc là

		⇒ Đáp án là A
15	A	A. ảnh hưởng, tác động B. ép buộc C. thực hiện, đem lại D. khuyến khích Dịch nghĩa: Những người mà dễ dàng bị ảnh hưởng bởi những tin đồn thì không thể là những bạn thực sự. ⇒ Influenced = affected => đáp án A
16	A	A. bền vững, lâu dài B. ngắn C. đúng D. suốt cuộc đời Dịch nghĩa: Không dễ dàng để tìm được một tình bạn dài lâu. ⇒ Lasting = lifelong => đáp án A
17	A	Cấu trúc: Many = a number of = a great many of = a wide variety of + n (đếm được) Much = plenty of = a great deal of + n (không đếm được) A lot of = lots of + n (đếm được/không đếm được) Dịch nghĩa: Mọi người có nhiều người quen.
18	C	Cấu trúc: Now that = because: bởi vì Dịch nghĩa: Không ai có nhiều bạn bởi vì tình bạn thực sự không có nhiều.
19	D	Intimate = close(a): thân thiết Dịch nghĩa: John và Jane là bạn thân.
20	A	A. sự tin cậy B. tình bạn C. sự phụ thuộc D. sự ảnh hưởng Dịch nghĩa: Cần phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa hai người bạn. ⇒ trust = reliance => đáp án là A

LESSON 4

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	generous	/ˈdʒenərəs/	(a)	rộng lượng, hào phóng
	generosity	/dʒenəˈrɒsəti/	(n)	tính rộng lượng, hào phóng
2	circumstance	/ˈsɜ:kəmstəns/	(n)	hoàn cảnh
3	behave	/biˈheiv/	(v)	ứng xử, cư xử
	behavior	/biˈheiviə(r)/	(n)	cách cư xử
4	judgment	/ˈdʒʌdʒmənt/	(n)	sự phán quyết, đánh giá
	judge	/ˈdʒʌdʒ/	(v)	phán quyết, đánh giá
5	creature	/ˈkri:tʃə(r)/	(n)	sinh vật, động vật
6	favor	/ˈfeivə/	(n)	sự ủng hộ, sự thiện ý
7	favorable	/ˈfeivərəbl/	(a)	có thiện chí, tán thành, thuận lợi
	favorite	/ˈfeivərit/	(a)	ưa chuộng, ưa thích
8	oblige	/əˈblaɪdʒ/	(v)	bắt buộc
	obligation	/ˌɒbliˈgeɪʃn/	(n)	nghĩa vụ, sự bắt buộc
	obligatory	/əˈbligətri/	(a)	bắt buộc, cưỡng bách
	obligate	/ˈɒbligeɪt/	(v)	bắt buộc
9	fault	/fɔ:lt/	(n)	thiếu sót, khuyết điểm; lỗi (trách nhiệm về một sai lầm)
	error	/ˈerə(r)/	(n)	sai lầm, sai sót, lỗi (gây ra vấn đề hoặc ảnh hưởng tới kết quả của cái gì đó)
	mistake	/misˈteɪk/	(n)	lỗi (tù, con số,...không được viết một cách chính xác); nhầm lẫn, sai lầm
	foul	/faʊl/	(n)	hành động phạm luật (trò chơi); cú đấm trái luật; ăn gian; cú chơi xấu (bóng đá...)
10	allow	/əˈlau/	(v)	cho phép
	allowance	/əˈlauəns/	(n)	tiền trợ cấp, sự cho phép, sự chiếu cố
11	tolerate	/ˈtɒləreɪt/	(v)	tha thứ, khoan hồng
	tolerant	/ˈtɒlərənt/	(a)	khoan dung
	tolerable	/ˈtɒlərəbl/	(a)	có thể tha thứ
	tolerance	/ˈtɒlərəns/	(n)	sự khoan dung, tha thứ
12	believe	/biˈli:v/	(v)	tin, tin tưởng
	belief	/biˈli:f/	(n)	lòng tin, tín ngưỡng
13	hospitable	/ˈhɒspɪtəbl/	(a)	hiếu khách
	hospitality	/hɒspiˈtæləti/	(n)	lòng hiếu khách
	hospitably	/ˈhɒspɪtəbli/	(adv)	niềm nở, hiếu khách
	hospitalize	/ˈhɒspɪtəlaɪz/	(v)	nằm viện, nhập viện
14	vividly	/viˈvɪdəti/	(n)	tính chất mạnh mẽ, sâu sắc, sôi nổi
	vivid	/ˈvɪvɪd/	(a)	sống động, đậm nét

	vividly	/ˈvɪvɪdli/	(adv)	một cách sống động
	vividness	/ˈvɪvɪdnəs/	(n)	sự sống động
15	character	/ˈkærəktə[r]/	(n)	tính cách, nhân vật
	characterize	/ˈkæriktəraɪz/	(v)	đặc điểm
	characteristic	/ˌkærəktəˈrɪstɪk/	(a/n)	đặc thù, đặc trưng
16	hypocrisy	/hiˈpɒkrəsi/	(n)	thối đạo đức giả
	hypocrite	/hiˈpɒkrit/	(n)	kẻ đạo đức giả
	hypocritical	/hipəˈkritikəl/	(a)	giả nhân giả nghĩa
	hypocritically	/hipəˈkritikəli/	(adv)	một cách giả nhân giả nghĩa

II. Practice Exercise

Question 1: In the United States, friendship can be close, constant, intense, generous and real, yet fade _____ in a short time if circumstances change.

- A. up B. by C. away D. off

Question 2: According to the dictionary friendship is a feeling and _____ that exist between people, but what these feelings are and what this behavior is everyone should decide for himself.

- A. behavior B. behave C. behaved D. behaviors

Question 3: I think it is hard to find a close friend because people are _____ creatures of nature, all of them have their own habits, opinions and judgments which differ from others.

- A. only B. sole C. very D. unique

Question 4: It makes sense to say that friendship can be compared to a tree. Its seed should find good soil and under _____ conditions it will grow into a tree.

- A. favor B. favorite C. favorable D. favorably

Question 5: In the United States, you can feel free to visit people's homes, share their holidays, or enjoy their lives without fear that they are taking on a lasting _____.

- A. obligatory B. obligation C. oblige D. obliged

Question 6: Being friends means making _____ for the other person's faults, being tolerant to each other moods.

- A. allowance B. believe C. use D. fun

Question 7: Do not hesitate to accept _____ because you can't give it in turn.

- A. hospitable B. hospitability C. hospital D. hospitably

Question 8: Americans will enjoy _____ you and be pleased if you accept their hospitality easily.

- A. welcoming B. shaking C. greeting D. waving

Question 9: The most important thing about friends for me is being able to share secrets, to tell each other your problems and share your worries, to help each other _____.

- A. on B. at C. in D. out

Question 10: In my opinion an ideal friend should possess such qualities as honesty, sincerity, faith, _____ and respect in attitude to you.

- A. tolerate B. tolerant C. tolerance D. tolerable

Question 11: A friend is a person who can help you in no time, lend you a hand, who supports you in all your beginnings and who will never **betray** you.

- A. cheat B. deceive C. trick D. pretend

Question 12: I disagree with people who say that boys are better friends than girls.

- A. approve of B. disapprove C. object to D. support

Question 13: Such people think that a boy-friend can never _____ false stories about you or tell your secrets to the entire world, but to my mind it depends on his moral qualities.

- A. tell B. share C. announce D. spread

Question 14: To my mind everyone can have only one or two true friends, because a friend to all is a friend to _____.

- A. no B. nothing C. none D. not

Question 15: I believe that faithful friend can brighten your life and make it more interesting, _____ and enjoyable.

- A. vividly B. vivid C. vividly D. vividness

Question 16: You are interested in your friend with all his positive and negative traits of personality and your friend in his turn can understand and forgive you everything.

- A. character B. characterize C. characteristic D. characteristics

Question 17: You shouldn't tell a lie to your friend, there mustn't be _____ in your speech and even in thoughts.

- A. suspicion B. constancy C. hospitality D. hypocrisy

Question 18: Some people _____ friends when they are in guests or on weddings, others prefer to find friends with the help of newspapers or the Internet.

- A. take B. make C. acquaint D. have

Question 19: She isn't tall and I can't even say that she is of _____ height but she is always smart and elegant.

- A. common B. popular C. average D. ordinary

Question 20: "A friend in need is a friend _____" is a proverb.

- A. In real B. indeed C. in deed D. in turn

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	- intense (a): nồng nhiệt - fade away(vp): phai nhạt, mất dần Dịch nghĩa: Ở Mỹ, tình bạn có thể khăng khít, bền vững, nồng nhiệt, rộng lượng và chân thật, ấy vậy mà có thể phai nhạt trong một thời gian ngắn nếu hoàn cảnh thay đổi.
2	A	Khi có "and" thì 2 vế phải cân nhau về chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa. Do đó, "a feeling" là danh từ số ít thì vế còn lại cũng là danh từ số ít "behavior". Dịch nghĩa: Theo từ điển, tình bạn là những cảm giác và cách cư xử tồn tại giữa con người, nhưng những cảm giác và cách ứng xử đó là gì là do mỗi người tự quyết định.

3	D	A. chỉ có một B. độc nhất C. rất D. độc nhất vô nhị, duy nhất Dịch nghĩa: Tôi nghĩ thật khó để tìm được một người bạn thân bởi vì con người là sinh vật duy nhất, tất cả họ có thói quen, quan điểm và sự đánh giá riêng khác biệt với những người khác.
4	C	Chỗ trống cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ; "favorite" cũng là tính từ nhưng không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Thật là có lý khi cho rằng tình bạn có thể so sánh với một cái cây. Hạt giống của nó cần tìm được mảnh đất tốt và dưới điều kiện thuận lợi nó sẽ phát triển thành một cái cây.
5	B	Ta có "lasting" là tính từ nên sau nó phải cần một danh từ. Do đó, đáp án là B. Dịch nghĩa: Ở Mỹ, bạn có thể cảm thấy thoải mái khi ghé thăm nhà của mọi người, cùng chia sẻ kì nghỉ hoặc tận hưởng cuộc sống của họ mà không lo sợ rằng họ phải miễn cưỡng chấp nhận.
6	A	Cấu trúc: - make allowance for sb: chiếu cố - make believe: giả vờ - make use of sth/sb - lợi dụng cái gì/ai - make fun of: chế nhạo Dịch nghĩa: Trở thành bạn bè nghĩa là phải chiếu cố cho lỗi lầm của người khác, phải bao dung với tâm trạng của người khác.
7	B	- hesitate to do st: do dự, chần chừ làm gì - accept st: chấp nhận cái gì - accept to do st: chấp nhận làm gì Dịch nghĩa: Đừng do dự khi đón nhận sự mến khách chỉ vì bạn không thể trả lại nó.
8	A	A. chào đón B. bắt tay C. chào D. vẫy tay - enjoy/ like/ love ...+ V-ing: thích làm gì Dịch nghĩa: Người Mỹ thích đón tiếp bạn và sẽ hài lòng nếu bạn đón nhận lòng hiếu khách của họ một cách dễ dàng.
9	D	Cấu trúc: help sb out: giúp đỡ ai thoát khỏi khó khăn. Dịch nghĩa: Đối với tôi điều quan trọng nhất về bạn bè đó là có thể chia sẻ những bí mật, kể cho nhau những vấn đề khó khăn, những lo lắng để giúp đỡ nhau thoát khỏi khó khăn.
10	C	- Khi có "and" thì 2 vế phải cân nhau về chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa. - possess (v): sở hữu - attitude to/toward: có thái độ đối với

		Dịch nghĩa: Theo tôi, một người bạn lý tưởng nên sở hữu những phẩm chất như là trung thực, chân thành, trung thành, bao dung và có thái độ tôn trọng bạn.
11	B	A. lừa bịp => cheat in the exam: gian lận trong thi cử B. phản bội, lừa dối C. thủ đoạn D. giả vờ => betray (v) = deceive(v): lừa dối, phản bội Dịch nghĩa: Một người bạn là một người có thể giúp bạn bất kỳ lúc nào, giúp bạn một tay, là người ủng hộ bạn trong mọi khởi đầu và là người không bao giờ phản bội bạn.
12	C	A. approve of st: tán thành với cái gì B. disapprove of st = C. object to st: phản đối cái gì D. support: ủng hộ => Loại đáp án B vì không có giới từ "of" Dịch nghĩa: Tôi phản đối những người nói rằng con trai là những người bạn tốt hơn con gái.
13	D	A. kể B. chia sẻ C. tuyên bố D. lan truyền Dịch nghĩa: Có những người nghĩ rằng bạn trai thì không bao giờ lan truyền những câu chuyện sai sự thật về bạn hoặc kể những bí mật của bạn cho cả thế giới biết, thế nhưng theo tôi điều đó còn phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức của anh ta.
14	C	Dịch nghĩa: Theo tôi mọi người chỉ nên có một hoặc hai người bạn thân, bởi vì một người thân với tất cả mọi người thì chẳng thân với ai cả. - thành ngữ: a friend to all is a friend to none: một người bạn thân với tất cả mọi người thì chẳng thân với ai cả.
15	B	- faithful(a): trung thành - brighten (v): làm cho tươi sáng, rạng rỡ Quy tắc: Khi có "and" thì hai vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, "interesting" và "enjoyable" là tính từ nên vị trí còn trống cũng cần một tính từ. ⇒ Đáp án là B Dịch nghĩa: Tôi tin rằng một người bạn trung thành có thể làm cho cuộc sống của bạn trở nên tươi sáng và làm cho nó thú vị, sôi động và tuyệt vời hơn.
16	D	- positive(a): tích cực - negative(a): tiêu cực - trait (n): nét, đặc điểm - forgive (v): tha thứ

		Dịch nghĩa: Bạn quan tâm đến người bạn của bạn với những nét tính cách tích cực và tiêu cực và người bạn của bạn cũng có thể hiểu và tha thứ cho bạn mọi điều.
17	D	A. nghi ngờ B. kiên định C. hiểu khách D. đạo đức giả Dịch nghĩa: Bạn không nên nói dối bạn của mình và không được có sự giả dối trong lời nói thậm chí cả trong suy nghĩ.
18	B	A. đưa B. làm, tạo ra C. làm quen D. có - make friend: kết bạn Dịch nghĩa: Một vài người kết bạn ngay cả khi họ là khách hoặc ở tiệc cưới, những người khác thì thích tìm bạn qua báo chí và mạng internet hơn.
19	C	A. chung B. phổ biến C. trung bình D. bình thường - smart (a): lịch sự - elegant (a): thanh lịch Dịch nghĩa: Cô ấy không cao và tôi thậm chí không thể nói là cô ấy cao trung bình nhưng cô ấy lúc nào cũng rất lịch sự và thanh lịch.
20	B	Thành ngữ: A friend in need is a friend indeed – Một người bạn trong lúc cần mới đích thực là một người bạn.

Unit 16
PERSONAL EXPERIENCES
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	impression impress impressive	/im'preʃən/ /im'pres/ /im'presiv/	(n) (v) (a)	sự ấn tượng ấn tượng gây ấn tượng sâu sắc
2	depend dependent dependence dependable independent independence	/di'pend/ /di'pendənt/ /di'pendəns/ /di'pendəbl/ /indi'pendənt/ /indi'pendəns/	(v) (a) (n) (a) (a) (n)	phụ thuộc phụ thuộc, lệ thuộc sự phụ thuộc, sự dựa vào có thể tin cậy, đáng tin cậy độc lập sự độc lập, nền độc lập
3	ambitious ambition	/æm'bɪʃəs/ /æm'bɪʃən/	(a) (n)	có nhiều tham vọng tham vọng, hoài bão
4	determined determine determination	/di'tə:mɪnd/ /di'tɜ:mɪn/ /di,tə:mi'neɪʃn/	(a) (v) (n)	quả quyết, kiên quyết xác định, định rõ sự xác định rõ
5	admire admiration	/əd'maɪə(r)/ /ædmi'reɪʃən/	(v) (n)	khâm phục, ngưỡng mộ sự khâm phục, sự ngưỡng mộ
6	decide decision decisive indecisive	/di'saɪd/ /di'sɪʒ(ə)n/ /di'saɪsɪv/ /indi'saɪsɪv/	(v) (n) (a) (a)	quyết định sự quyết định quả quyết, dứt khoát do dự, lưỡng lự, không dứt khoát
7	rely reliable reliability	/ri'lai/ /ri'laɪəbl/ /ri,laɪə'bɪləti/	(v) (a) (n)	tin vào, tin tưởng vào chắc chắn, đáng tin cậy sự đáng tin cậy
8	well-informed	/ˈwelɪnˈfɔ:md/	(a)	thông thạo, có được kiến thức
9	strive	/straɪv/	(v)	đấu tranh, phấn đấu
10	divide division	/di'vaɪd/ /di'vɪʒn/	(v) (n)	chia ra, phân ra sự chia ra, sự phân ra
11	revive revision	/ri'vaɪv/ /ri'vɪʒən/	(v) (n)	hồi sinh, phục hồi, ôn tập sự ôn lại, sự xem lại
12	manage manager management	/'mænɪdʒ/ /'mænədʒər/ /'mænɪdʒmənt/	(v) (n) (n)	quản lý, trông nom, xoay sở người quản lý, giám đốc sự trông nom, sự quản lý
13	concentrate concentration	/'kɒns(ə)ntreɪt/ /kɒns(ə)n'treɪʃ(ə)n/	(v) (n)	tập trung, chú ý sự tập trung

14	contribute contribution	/kən'tribju:t/ /kəntri'bju:ʃ(ə)n/	(v) (n)	đóng góp, góp phần sự đóng góp, sự góp phần
15	interpersonal	/ɪntə'pə:s(ə)n(ə)l/	(a)	giữa cá nhân với nhau
16	aptitude	/'æptɪ,tju:d/	(n)	năng lực, khả năng
17	motivation motivate	/,mou'ti'veɪʃn/ /'mou'ti,veɪt/	(n) (v)	sự thúc đẩy, động cơ thúc đẩy làm động cơ thúc đẩy

II. Practice Exercise

Question 1: Being too _____ on his mother makes me have a bad impression on him.

- A. depend B. dependent C. dependable D. independent

Question 2: She is _____ to become a director of that company.

- A. ambition B. determined C. obliged D. admired

Question 3: You should think it over before making that _____.

- A. decide B. decision C. decisive D. indecisive

Question 4: In order to have a great essay, you should look for useful information from _____ sources.

- A. well-informed B. reliable C. determined D. informative

Question 5: My cousin is a very _____ person because he has a lot of knowledge about current topics and particular situations.

- A. determined B. decisive C. well-informed D. reliable

Question 6: She is the most _____ woman in the world I have ever known. When she makes a firm decision to do something, she will never give up or let someone prevent her.

- A. determined B. independent C. accurate D. brilliant

Question 7: Being _____ is a vital skill for people who want to take more control of their lives and reach their goal on their own.

- A. independent B. decisive C. reliable D. dependent

Question 8: Many teenagers _____ heavily on their parents, so they cannot live independently.

- A. admire B. rely C. decide D. concentrate

Question 9: She strives _____ a balance between studies and relationships.

- A. on B. at C. for D. in

Question 10: Aptitude and motivation contribute enormously _____ the success of learning a foreign language.

- A. to B. in C. for D. on

Question 11: Yoga and meditation help to improve the ability to cope _____ stress and anxiety.

- A. about B. with C. for D. out

Question 12: That situation placed me _____ a loss, which I will never forget.

- A. on B. in C. at D. for

Question 13: Many young people _____ to be independent, which means you are able to take care of yourself, and you don't have to rely on anyone else.

- A. strike B. strive C. brick D. fluke

Question 14: To live independently, you need _____ of life skills in order not to depend on your parents and older brothers or sisters.

A. a big number B. an amount C. a great deal D. plenty

Question 15: One of the most important skills is time _____ which can help you build your confidence and self-esteem.

A. contribution B. division C. revision D. management

Question 16: If you manage your time properly, you will not feel _____ when exam dates are approaching.

A. worrying B. stressed C. terrific D. tiring

Question 17: If you can _____, you can travel to any places and take responsibility for your life.

A. find information B. cope with loneliness
C. get around on your own D. solve problems

Question 18: In rural areas, children have to work to _____ to the household expenses.

A. concentrate B. contribute C. confident D. confide

Question 19: I think your mother should let you _____ your own mind.

A. made up B. to make up C. making up D. make up

Question 20: Interpersonal communication skills help you communicate effectively and **get along** well with people around you.

A. get up B. get on C. get around D. get over

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Quy tắc: Sau tobe + adj. Do đó ta loại đáp án A vì "depend" là động từ Cả B/C/D đều là tính từ nhưng có nghĩa khác nhau: A. phụ thuộc (v) B. phụ thuộc (a) C. có thể tin cậy (a) D. độc lập, tự chủ (a) Cấu trúc: Have a good/bad impression on sb/st: có ấn tượng tốt/xấu về ai/cái gì Tobe dependent on sb/st: phụ thuộc vào ai/cái gì Tobe independent of: độc lập, tự chủ Dịch nghĩa: Quá phụ thuộc vào mẹ khiến cho tôi có ấn tượng xấu về anh ta.
2	B	A. tham vọng B. quyết tâm C. bắt buộc D. ngưỡng mộ Quy tắc: sau tobe + adj nên ta loại đáp án A vì ambition là danh từ. Cấu trúc: Tobe determined to do st: quyết tâm làm gì Tobe obliged to do st: bắt buộc làm gì Dịch nghĩa: Cô ấy quyết tâm trở thành giám đốc công ty.
3	B	Quy tắc:

		Sau "that" + danh từ => đáp án là B. Các đáp án còn lại lần lượt là V/A/A Think over: xem xét cẩn thận Dịch nghĩa: Bạn nên xem xét cẩn thận trước khi đưa ra quyết định.
4	B	A. có được kiến thức B. đáng tin cậy C. quyết tâm D. cung cấp nhiều tin tức Cấu trúc: In order to/so as to/to + V(bare) = sothat/in order that + clause: để mà Look for: tìm kiếm Dịch nghĩa: Để mà có được một bài tiểu luận hay, bạn nên tìm kiếm những thông tin hữu ích từ các nguồn đáng tin cậy.
5	C	A. kiên quyết B. quyết đoán C. có kiến thức, có hiểu biết D. đáng tin cậy Dịch nghĩa: Anh họ tôi là người có hiểu biết bởi vì anh ấy biết rất nhiều về các vấn đề hiện nay và các tình huống cụ thể.
6	A	A. kiên quyết B. độc lập C. chính xác D. tài giỏi Cấu trúc: Make a firm decision to do st: quyết định chắc chắn làm gì Give up: từ bỏ Dịch nghĩa: Cô ấy là người phụ nữ kiên quyết nhất mà tôi từng biết. Khi cô ấy đã quyết định chắc chắn việc gì thì cô ấy sẽ không bao giờ từ bỏ hoặc là để cho ai đó ngăn cản cô ấy.
7	A	A. độc lập B. quyết đoán C. đáng tin cậy D. phụ thuộc - vital /'vaitl/(a): thiết yếu, sống còn - take control of sth - nắm quyền điều khiển cái gì Dịch nghĩa: Trở nên độc lập là kỹ năng thiết yếu cho những người muốn nắm quyền kiểm soát cuộc sống của họ nhiều hơn và đạt được mục tiêu của mình.
8	B	Cấu trúc: Rely on: phụ thuộc vào Concentrate on: tập trung vào Dịch nghĩa: Nhiều thanh thiếu niên phụ thuộc quá nhiều vào bố mẹ, vì vậy họ không thể sống độc lập được.
9	C	Cấu trúc: Strive for st: cố gắng để đạt được cái gì Dịch nghĩa: Cô ấy cố gắng để đạt được sự cân bằng giữa việc học và các mối quan hệ.
10	A	Cấu trúc:

		Contribute to st: góp phần vào cái gì Dịch nghĩa: Năng lực và động cơ góp phần lớn vào thành công của việc học ngoại ngữ.
11	B	- cope with = deal with (vp): đối phó với, đương đầu với Dịch nghĩa: Yoga và thiền định giúp cải thiện khả năng đối phó với áp lực và sự lo lắng.
12	C	- place sb at a loss - đưa/ đặt ai vào tình huống bối rối - be at a loss - bối rối, lúng túng Dịch nghĩa: Tình huống đó đã đặt tôi vào sự bối rối mà tôi sẽ không bao giờ quên được.
13	B	A. đình công B. cố gắng C. gạch D. may mà trúng - rely on (vp): phụ thuộc - take care of = look after (vp): chăm sóc, trông nom Dịch nghĩa: Nhiều thanh niên cố gắng để trở nên độc lập, điều đó có nghĩa là bạn phải tự chăm sóc bản thân và không được phụ thuộc vào ai khác
14	D	- in order (not) to + V-inf - để (không) làm gì - a number of + n (đếm được, số nhiều) - an amount of - a great deal of → + n (không đếm được) - plenty of + N (đếm được và không đếm được) Căn cứ vào từ "skills" thì ta sẽ chọn đáp án A hoặc D. Tuy nhiên người ta không dùng tính từ "big" với "number" ⇒ Đáp án là D Dịch nghĩa: Để sống một cách độc lập, bạn cần một số kỹ năng sống để không phụ thuộc vào bố mẹ, anh hoặc chị của bạn.
15	D	A. sự đóng góp B. sự ôn tập, xem xét C. bộ phận D. sự quản lý Dịch nghĩa: Một trong những kỹ năng quan trọng nhất đó là việc quản lý thời gian cái mà có thể giúp bạn tạo dựng sự tin và lòng tự tôn.
16	B	A. lo lắng B. căng thẳng C. kinh khủng D. mệt mỏi Dịch nghĩa: Nếu bạn quản lý thời gian một cách hợp lý, bạn sẽ không cảm thấy áp lực khi ngày thi đang đến gần
17	B	A. tìm thông tin B. đối phó với sự cô đơn C. tự giải quyết D. giải quyết vấn đề - take responsibility for doing sth - chịu trách nhiệm khi làm việc gì Dịch nghĩa: Nếu bạn có thể đối phó được với sự cô đơn, bạn có thể đi tới bất cứ nơi đâu và hoàn toàn có thể tự chịu trách nhiệm về cuộc đời mình.
18	B	Cấu trúc: concentrate on: tập trung vào contribute to sb/Ving: đóng góp, góp phần vào confide in: thổ lộ, giải bày Sau "to" + V nên ta loại đáp án C vì "confident" là tính từ Dịch nghĩa: Ở vùng nông thôn, trẻ con phải làm việc để góp vào các khoản chi tiêu gia đình.

19	D	Cấu trúc: let sb do st = allow/permit sb to do st: cho phép ai làm gì Make up one's mind: quyết định Dịch nghĩa: Tôi nghĩ mẹ bạn nên để bạn tự quyết định.
20	B	Cấu trúc: Get on well with = get along well with: hòa hợp, có mối quan hệ tốt với ai Dịch nghĩa: Kỹ năng giao tiếp cá nhân giúp bạn giao tiếp một cách hiệu quả và hòa hợp với mọi người xung quanh.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	experience	/iks'piəriəns/	(n/v)	kinh nghiệm, điều đã trải qua
	experienced	/eks'piəriənst/	(a)	có kinh nghiệm, giàu kinh nghiệm
2	undertake	/,ʌndə'teik/	(v)	cam kết, đảm nhận
3	memory	/'meməri/	(n)	trí nhớ
	memorize	/'meməraiz/	(v)	ghi nhớ
	memorial	/mə'mɔ:riəl/	(n)	đài tưởng niệm, lễ tưởng niệm
			(a)	để ghi nhớ, để kỉ niệm
4	memorable	/'memərəbl/	(a)	đáng nhớ
	embarrass	/im'bærəs/	(v)	làm bối rối, làm lúng túng
	embarrassment	/im'bærəsmənt/	(n)	sự bối rối, ngưng ngưng
	embarrassing	/im'bærəsiŋ/	(a)	bối rối, ngưng ngưng
5	embarrassed	/im'bærəst/	(a)	bối rối, ngưng ngưng
	shame	/ʃeim/	(n)	sự thẹn thùng, sự xấu hổ
	ashamed	/ə'ʃeimd/	(a)	xấu hổ, thẹn
	shameful	/'ʃeimfl/	(a)	đáng hổ thẹn, đáng xấu hổ
6	shameless	/'ʃeimlis/	(a)	trơ trẽn, không biết xấu hổ
	imagine	/i'mædʒin/	(v)	tưởng tượng, hình dung
	imaginable	/i'mædʒinəbl/	(a)	có thể tưởng tượng được
	imagination	/i,mædʒi'neiʃn/	(n)	sự tưởng tượng, trí tưởng tượng
7	imaginative	/i'mædʒinətiv/	(a)	giàu trí tưởng tượng
	compliment	/'kɒmplimənt/	(n/v)	lời khen ngợi/ khen ngợi
8	murmur	/'mɜ:mə[r]/	(v)	thì thầm, rì rầm
9	glance	/glɑ:ns/	(v)	liếc nhìn
10	sneaky	/'sni:ki/	(a)	lén lút, dối trá
11	furious	/'fjuəriəs/	(a)	giận dữ
12	humor	/'hju:mə/	(n)	sự hài hước, sự hóm hỉnh
	humorous	/'hju:mərəs/	(a)	hài hước, hóm hỉnh
13	guilty	/'gilti/	(a)	có tội, tội lỗi
14	innocent	/'inəsnt/	(a)	ngây thơ, vô tội
15	observable	/əb'zɜ:vəbl/	(a)	có thể quan sát được
16	acceptable	/ək'septəbl/	(a)	có thể chấp nhận được
17	accept	/ək'sept/	(v)	chấp nhận
18	embrace	/im'breis/	(v)	ôm
19	regret	/ri'gret/	(n/v)	hối tiếc, ân hận/ sự hối tiếc
	regretful	/ri'gretfl/	(a)	cảm thấy hối tiếc
20	luxury	/'lʌkʃəri/	(n)	sự sang trọng, sự xa hoa
	luxurious	/lʌg'ʒuəriəs/	(a)	sang trọng, lộng lẫy, xa hoa

II. Practice Exercise

Question 1: When his mother died, he experienced the hardest time in his life.

- A. used B. went through C. undertook D. spent

Question 2: Thank to your company, I've had a memorable time here.

- A. regretful B. unforgettable C. reliable D. forgettable

Question 3: My most embarrassing experience happened a few years ago.

- A. wonderful B. exciting C. interesting D. shameful

Question 4: I finally saved up enough money to buy a cheap flight home.

- A. expensive B. inexpensive C. luxurious D. first class

Question 5: I was very _____ when I knew that I was completely wrong.

- A. embarrassing B. embarrassingly C. embarrassed D. embarrass

Question 6: In my _____, Nha Trang beach is somewhat like the one in California.

- A. imagine B. imaginable C. imagination D. imaginative

Question 7: He finally _____ in persuading her to go with him.

- A. succeeded B. success C. successful D. successfully

Question 8: We really _____ all the help you gave me yesterday.

- A. appreciate B. notice C. admire D. compliment

Question 9: She was so shy that she just _____ at him then quickly looked away.

- A. stared B. glanced C. talked D. murmured

Question 10: _____ my experience, very few people really understand the problem.

- A. To B. In C. With D. From

Question 11: People here have a more relaxed attitude _____ their work.

- A. to B. in C. on D. for

Question 12: Have you ever spoken English _____ a native English speaker?

- A. to B. in C. with D. at

Question 13: Teenagers nowadays often have their own idols who they really love and imitate _____ different ways.

- A. at B. with C. in D. on

Question 14: How much did you pay _____ your hat?

- A. for B. with C. from D. about

Question 15: I don't like that man. There is a sneaky look on his face.

- A. furious B. humorous C. dishonest D. guilty

Question 16: I felt my face burning with _____.

- A. embarrassment B. confidence C. pleasure D. enthusiasm

Question 17: I believed that everyone has had _____ experiences in their life.

- A. memorable B. observable C. acceptable D. forgettable

Question 18: I had a glance at the article, but I haven't read it yet.

- A. close look B. quick look C. direct look D. furtive look

Question 19: He rose from his chair and _____ her warmly.

- A. protected B. replaced C. embraced D. appreciated

Question 20: She has always wanted a new hat _____ the one her favorite singer wore in one of her video clips.

- A. similar B. like C. as D. the same

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. sử dụng C. đảm nhận, thực hiện B. trải qua D. dành Dịch nghĩa: Khi mẹ anh ấy mất, anh ấy đã trải qua giai đoạn khó khăn nhất trong cuộc đời. => experience = go through => đáp án là B
2	B	A. cảm thấy hối tiếc C. đáng tin cậy B. đáng nhớ D. có thể quên được Dịch nghĩa: Nhờ có công ty của ông, tôi đã có một khoảng thời gian đáng nhớ ở đây. ⇒ Memorable = unforgettable(a): đáng nhớ
3	D	A. tuyệt vời C. thú vị B. sôi động D. xấu hổ, ngượng Dịch nghĩa: Trải nghiệm xấu hổ nhất của tôi xảy ra vài năm trước. ⇒ Embarrassing(a) = shameful(a): xấu hổ
4	B	A. đắt B. rẻ C. xa xỉ D. hạng nhất - enough + n + to + V-inf : đủ cái gì để làm gì Dịch nghĩa: Cuối cùng tôi cũng đã tiết kiệm đủ tiền để mua một vé máy bay giá rẻ để về nhà.
5	C	- Chỗ trống cần một tính từ, do đó loại các đáp án B và D vì lần lượt là trạng từ và động từ. Loại đáp án A vì tính từ đuôi "-ing" được sử dụng để diễn tả tính chất của các danh từ chỉ vật. Dịch nghĩa: Tôi rất xấu hổ khi tôi biết rằng tôi đã sai hoàn toàn.
6	C	A. tưởng tượng C. trí tưởng tượng B. có thể tưởng tượng D. giàu trí tưởng tượng Dịch nghĩa: Trong trí tưởng tượng của tôi bãi biển Nha Trang khá là giống bãi biển ở California.
7	A	A. thành công (v) C. thành công (a) B. sự thành công (n) D. một cách thành công (adv) - succeed in doing sth - thành công trong việc làm gì đó Dịch nghĩa: Cuối cùng anh ta cũng thành công trong việc thuyết phục cô ấy đi cùng.
8	A	- appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ (v) đánh giá cao - notice /'nəʊtɪs/ (v) thấy - admire /əd'maɪə[r]/ (v) ngưỡng mộ - compliment /'kɒmplɪmənt/ (v) khen ngợi Dịch nghĩa: Chúng tôi thực sự đánh giá cao tất cả sự giúp đỡ mà các bạn đã dành cho chúng tôi ngày hôm qua.
9	B	- stare at (vp) nhìn chăm chăm - glance at (vp) liếc nhìn - murmur /'mɜ:mə[r]/ (v) thì thầm, rì rầm

		- be + so + adj + that + mệnh đề: cái gì làm sao đến nỗi mà Dịch nghĩa: Cô ấy ngượng ngùng đến nỗi mà cô ấy chỉ liếc nhìn anh ấy rồi nhanh chóng nhìn đi chỗ khác.
10	A	Cụm từ: To my experience: theo kinh nghiệm của tôi Dịch nghĩa: Theo như kinh nghiệm của tôi thì có rất ít người thực sự hiểu được vấn đề.
11	A	Cấu trúc: attitude to/towards: có thái độ đối với Dịch nghĩa: Mọi người ở đây có thái độ thoải mái hơn đối với công việc của họ.
12	A	Dịch nghĩa: Bạn đã bao giờ nói tiếng Anh với người bản xứ chưa?
13	C	- idol/'aidl/ (n): thần tượng Dịch nghĩa: Thanh thiếu niên ngày nay thường có thần tượng của riêng họ, những người mà họ thực sự yêu thích và bắt chước theo các cách khác nhau.
14	A	Cấu trúc: pay for st: trả cho cái gì Dịch nghĩa: Bạn đã phải trả bao nhiêu tiền cho chiếc mũ đấy?
15	C	A. furious /'fjuəriəs/ (a) giận dữ, điên tiết B. humorous /'hju:mərəs/ (a) hài hước C. dishonest /dis'ɒnist/ (a) không trung thực, lén lút D. guilty /'gilti/ (a) tội lỗi => dishonest = sneaky Dịch nghĩa: Tôi không thích người đàn ông đó. Có cái nhìn lén lút trên khuôn mặt của anh ta.
16	A	A. embarrassment /im'bærəsmənt/ (n) : sự lúng túng, sự ngượng ngùng B. confidence /'kɒnfɪdəns/ (n) : sự tự tin C. pleasure /'pleʒə/ (n) : sự vui thích D. enthusiasm /in'θju:ziæzəm/ (n) : sự nhiệt tình Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy mặt tôi đang nóng bừng lên vì ngượng ngùng.
17	A	A. đáng nhớ C. có thể chấp nhận B. có thể thấy được D. có thể quên được Dịch nghĩa: Tôi tin rằng mọi người ai cũng có những kỷ niệm đáng nhớ trong cuộc đời
18	B	A. cái nhìn gần gũi B. cái nhìn nhanh/liếc C. cái nhìn trực tiếp D. cái nhìn vụng trộm => glance = quick look Dịch nghĩa: Tôi đã liếc qua bài báo, nhưng tôi vẫn chưa đọc nó.
19	C	A. protect /prə'tekt/ (v) bảo vệ, che chở B. replace /ri'pleis/ (v) thay thế C. embrace /im'breis/ (n) ôm D. appreciate /ə'pri:ʃieit/ (v) đánh giá cao Dịch nghĩa: Anh ấy đứng lên từ chiếc ghế và ôm cô ấy một cách ấm áp.
20	B	- similar to - tương tự - like sth - giống cái gì(so sánh) - the same as sth - giống cái gì Dịch nghĩa: Cô ấy luôn muốn có một chiếc mũ giống như cái mà ca sĩ yêu thích của cô ấy đội trong một trong các video clip.

Unit 17: CELEBRATIONS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	celebrate	/ˈselibreɪt/	(v)	tổ chức
	celebration	/selɪˈbreɪʃ(ə)n/	(n)	sự kỉ niệm, lễ kỉ niệm, tán dương
	celebrity	/sɪˈlebrɪti/	(n)	người nổi tiếng
2	anniversary	/ˌæniˈvɜːsəri/	(n)	ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm
3	milestone	/ˈmaɪlstəʊn/	(n)	mốc lịch sử, giai đoạn quan trọng (trong đời ai)
4	achievement	/əˈtʃiːvm(ə)nt/	(n)	thành tích, thành tựu
	achieve	/əˈtʃiːv/	(v)	giành được, đạt được
	achievable	/əˈtʃiːvəb(ə)l/	(a)	có thể đạt được
5	progress	/ˈprəʊɡres/	(n)	sự tiến bộ
		/prəˈɡres/	(v)	tiến bộ
	progressive	/prəˈɡresɪv/	(a)	tiến lên, tiến tới
	progression	/prəˈɡresjən/	(n)	sự tiến tới, sự tiến bộ
6	pleasure	/ˈpleʒə/	(n)	sự thư giãn
	please	/pliːz/	(v)	làm vui lòng, làm hài lòng
	pleasant	/ˈplezənt/	(a)	vui vẻ, dễ chịu
7	advance	/ədˈvɑːns/	(n/v)	sự tiến bộ, sự thăng tiến
	advancement	/ədˈvɑːnsm(ə)nt/	(n)	sự thúc đẩy, sự làm cho tiến lên
	advanced	/ədˈvɑːnst/	(a)	tiên tiến, tiến bộ, cấp tiến
8	organize	/ˈɔːgəˌnaɪz/	(v)	tổ chức
	organization	/ɔːg(ə)nəɪˈzeɪʃ(ə)n/	(n)	sự tổ chức, cơ quan
	organizer	/ˈɔːgəˌnaɪzə/	(n)	người tổ chức
	organizable	/ˈɔːg(ə)nəɪzəb(ə)l/	(a)	có thể tổ chức được
	organized	/ˈɔːgənəɪzd/	(a)	có trật tự, có tổ chức
9	special	/ˈspeʃ(ə)l/	(a)	đặc biệt
	specialize	/ˈspeʃəˌlaɪz/	(v)	chuyên về
	specialist	/ˈspesʃlɪst/	(n)	chuyên gia, chuyên viên
	specialty	/ˈspeʃəlti/	(n)	đặc sản
10	reunion	/riːˈjuːnjən/	(n)	sự sum họp
	union	/ˈjuːnjən/	(n)	sự hợp nhất, sự kết hợp
	unit	/ˈjuːnɪt/	(n)	khối thống nhất, đơn vị
	unionize	/ˈjuːniəˌnaɪz/	(v)	tổ chức thành công đoàn
11	intend	/ɪnˈtend/	(v)	có ý định
	intention	/ɪnˈtenʃn/	(n)	ý định, mục đích
	intentional	/ɪnˈtenʃənəl/	(a)	cố ý, có chủ tâm

12	intension	/in'tenʃən/	(n)	cường độ, tính mãnh liệt, tính dữ dội, độ tăng cường
	intensify	/in'tensɪfaɪ/	(v)	làm mãnh liệt, làm dữ dội
	intensive	/in'tensɪv/	(a)	cao độ, mạnh mẽ, sâu sắc
	intensification	/in,tensɪfɪ'keɪʃən/	(n)	sự làm cho mãnh liệt
13	serve	/sɜ:v/	(v)	phục vụ, đối đãi
	servant	/'sɜ:vənt/	(n)	người hầu
	server	/'sɜ:və/	(n)	người phụ lễ, máy tính chủ
	service	/'sɜ:vɪs/	(n)	dịch vụ
			(v)	bảo quản, sửa chữa
14	invite	/in'vaɪt /	(v)	mời
	invitation	/,ɪnvi'teɪʃn/	(n)	lời mời, giấy mời
15	enjoy	/en'dʒɔɪ/	(v)	thích thú, được hưởng
	enjoyable	/in'dʒɔɪəbl/	(a)	thú vị, thích thú
	enjoyment	/in'dʒɔɪmənt/	(n)	sự thích thú, sự thưởng thức

II. Practice Exercise

Question 1: I prefer to celebrate my birthday party at home ____ in the restaurant.

- A. for B. to C. than D. more

Question 2: Jack's mother __ a birthday cake with seventeen lighted candles on it.

- A. brought out B. showed off C. turned up D. took over

Question 3: These anniversaries mark the milestones of a happy and lasting relationship between married couples.

- A. signs B. achievements C. landmarks D. progresses

Question 4: Rosa and Luis are happy to be ____ for their golden anniversary.

- A. about B. around C. thorough D. together

Question 5: ____ from Bill, all the students said they would go to the party.

- A. Apart B. Only C. Except D. Separate

Question 6: We moved to the countryside for some ____.

- A. peace and quiet B. comfort and advance
C. freedom and pleasure D. happiness and enjoyment

Question 7: I'm ____ a surprise party for my sister.

- A. taking B. serving C. providing D. organizing

Question 8: It was not until midnight that the party ____.

- A. carried on B. broke up C. cleared up D. went out

Question 9: There are lots of TV Christmas ____ for children this year.

- A. specialties B. specially C. specials D. specialized

Question 10: Jane is going to go abroad next month and she's having a ____ party on Sunday.

- A. birthday B. farewell C. wedding D. anniversary

Question 11: They organized a party in ____ of the year's successes.

- A. celebration B. celebrate C. celebrity D. celebrated

Question 12: The 50th wedding anniversary is called the ____ anniversary.

- A. gold B. golden C. god D. golf

Question 13: The _____ postponed the race because of heavy snow.

- A. organize B. organization C. organizers D. organized

Question 14: We're having a small family **gathering** to mark our wedding anniversary.

- A. reunion B. union C. unit D. unionize

Question 15: I have no _____ of going to his wedding party.

- A. intend B. intention C. intension D. intensification

Question 16: The food was good but the _____ was very slow.

- A. serve B. server C. service D. servant

Question 17: Nobody in the office had received an _____ to the party.

- A. invite B. invitation C. absence D. refusal

Question 18: He blew _____ all 60 candles on his birthday cake.

- A. up B. off C. over D. out

Question 19: The whole family **showed up** for our wedding anniversary.

- A. arrived up B. turned up C. took up D. made up

Question 20: He tried his best to make his birthday party more _____.

- A. enjoyed B. enjoying C. enjoyment D. enjoyable

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Cấu trúc: Prefer to do st: thích làm gì hơn Prefer st to st: thích cái gì hơn cái gì Dịch nghĩa: Tôi thích tổ chức sinh nhật ở nhà hơn là ở nhà hàng.
2	A	Cấu trúc: A. bring out: mang ra B. show off: khoe khoang C. turn up: đến D. take over: tiếp quản, chiếm đoạt Dịch nghĩa: Mẹ của Jack mang ra một chiếc bánh sinh nhật với 17 cái nến thấp sáng ở trên nó.
3	C	A. dấu hiệu B. thành tựu C. mốc, bước ngoặt D. tiến bộ => milestone = landmark Dịch nghĩa: Những lễ kỉ niệm này đánh dấu bước ngoặt trong mối quan hệ hạnh phúc và bền lâu của hai vợ chồng.
4	D	Cấu trúc: to be together: cùng nhau Dịch nghĩa: Rosa và Luis hạnh phúc bên nhau trong lễ cưới vàng.
5	A	Cấu trúc: Apart from = except for: ngoại trừ Only: chỉ

		Separate from: tách ra từ Dịch nghĩa: Ngoại trừ Bill, tất cả học sinh đều nói rằng họ sẽ tới bữa tiệc.
6	A	A. thanh bình và yên tĩnh B. sự an nhàn và tiến bộ C. sự tự do và thư giãn D. niềm hạnh phúc và sự thích thú Dịch nghĩa: Chúng tôi chuyển tới miền quê để lấy sự thanh bình và yên tĩnh.
7	D	A. mang, dẫn B. phục vụ C. cung cấp D. tổ chức Dịch nghĩa: Tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho chị gái mình.
8	B	Cấu trúc: A. carry on = go on = continue: tiếp tục B. break up: giải tán, chia tay, chấm dứt C. clear up: sáng sủa D. go out: mất điện, ra ngoài, đi chơi It was not until + time/time clause + that + clause (chia thì quá khứ đơn và ở thể khẳng định) Dịch nghĩa: Phải mãi tới tận nửa đêm thì bữa tiệc mới kết thúc.
9	C	A. đặc sản B. đặc biệt, riêng C. chương trình, số báo đặc biệt D. chuyên về Dịch nghĩa: Năm nay có rất nhiều chương trình giảng sinh đặc biệt cho trẻ con.
10	B	A. sinh nhật B. chia tay C. cưới D. lễ kỉ niệm Dịch nghĩa: Jane sẽ ra nước ngoài vào tháng tới và cô ấy sẽ tổ chức một bữa tiệc chia tay vào chủ nhật.
11	A	Quy tắc: Sau giới từ là danh từ => đáp án là A Dịch nghĩa: Họ tổ chức một bữa tiệc để chúc mừng thành công của năm.
12	B	Golden anniversary: lễ cưới vàng Dịch nghĩa: Lễ kỉ niệm lần thứ 50 năm ngày cưới được gọi là lễ cưới vàng.
13	C	A. tổ chức B. sự tổ chức C. người tổ chức D. có tổ chức, có trật tự Dịch nghĩa: Những người tổ chức đã hoãn cuộc đua bởi vì mưa tuyết.
14	A	Gathering = reunion: sum họp, quây quần Dịch nghĩa: Chúng tôi có một buổi sum vầy bên gia đình để kỉ niệm ngày cưới của chúng tôi.

15	B	Cấu trúc: Have intention of doing st: có ý định làm gì Intend to do st: định làm gì Dịch nghĩa: Tôi không có ý định đi tới tiệc cưới của anh ta.
16	C	A. phục vụ B. máy chủ C. dịch vụ D. người hầu Dịch nghĩa: Thức ăn thì ngon nhưng dịch vụ thì rất chậm.
17	B	A. mời B. giấy mời, lời mời C. sự vắng mặt D. sự khước từ Dịch nghĩa: Không ai trong cơ quan nhận được lời mời tới dự tiệc.
18	D	Cấu trúc: A. blow up: bơm căng lên, làm nổ lốp B. blow off: thổi bay đi, làm xì hơi C. blow over: qua đi D. blow out: thổi tắt Dịch nghĩa: Ông ấy thổi tắt tất cả 60 cái nến trên bánh sinh nhật.
19	B	Cấu trúc: A. arrive = B. turn up = show up : đến C. take up: bắt đầu làm gì một cách thường xuyên D. make up: bịa đặt, quyết định, trang điểm Dịch nghĩa: Cả gia đình có mặt cho buổi lễ kỉ niệm ngày cưới của chúng tôi.
20	D	Cấu trúc: Try one's best to do st: cố gắng hết sức để làm gì Make sb/st + adj: làm cho ai đó/cái gì như thế nào => đáp án là D Dịch nghĩa: Anh ấy cố gắng hết sức để làm cho bữa tiệc sinh nhật của mình thú vị hơn.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	shiny	/ˈʃaɪni/	(a)	sáng, bóng
2	tinsel	/ˈtɪnsəl/	(n)	kim tuyến, đồ mã, vật hào nhoáng rẻ tiền
3	bow	/bəʊ/	(n)	đàn vĩ, cái cung, cầu vồng, cái nơ
4	excitement	/ɪk'saɪtmənt/	(n)	sự sôi nổi, nhộn nhịp
	excite	/ɪk'saɪt/	(v)	làm sôi nổi, làm dấy lên
	excited	/ɪk'saɪtɪd/	(a)	hứng khởi, phấn khích
	exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/	(a)	náo động, đầy hứng thú
5	agrarian	/ə'greəriən/	(a)	thuộc ruộng đất
	agrarianism	/ə'greəriən zəm/	(n)	chính sách cải cách ruộng đất
	agrarianize	/ə'greərənaɪz/	(v)	thực hiện cải cách ruộng đất
6	highlander	/ˈhaɪləndə[r]/	(n)	dân miền cao nguyên
7	highland	/ˈhaɪlənd/	(n)	cao nguyên
8	festival	/ˈfestɪvl/	(n)	lễ hội
	festive	/ˈfestɪv/	(a)	như lễ hội, vui vẻ
9	optimistic	/ˌɒptɪ'mɪstɪk/	(a)	lạc quan
	optimist	/ˈɒptɪmɪst/	(n)	người lạc quan
	optimism	/ˈɒptɪmɪzəm/	(n)	tính lạc quan, chủ nghĩa lạc quan
10	tradition	/trə'dɪʃn/	(n)	truyền thống
	traditional	/trə'dɪʃənl/	(a)	thuộc truyền thống
	traditionally	/trə'dɪʃənəli/	(adv)	theo truyền thống
	traditionalism	/trə'dɪʃənəlɪzəm/	(n)	chủ nghĩa truyền thống
11	ritual	/ˈrɪtʃuəl/	(n/a)	ngghi lễ, theo nghi thức
12	ceremony	/ˈserɪməni/	(n)	ngghi lễ, nghi thức
13	social	/ˈsəʊʃl/	(a)	thuộc xã hội
	sociable	/ˈsəʊʃəbl/	(a)	dễ gần, hòa đồng
	socialize	/ˈsəʊʃəlaɪz/	(v)	xã hội hóa
	socialism	/ˈsəʊʃəlɪzəm/	(n)	chủ nghĩa xã hội
	society	/sə'saɪəti/	(n)	xã hội
14	longevity	/lɒŋ'dʒevəti/	(n)	tuổi thọ, sự sống lâu
	lengthen	/ˈleŋθən/	(v)	kéo dài ra
	length	/leŋθ/	(n)	chiều dài
15	prosperity	/prɒ'sperəti/	(n)	sự thịnh vượng
	prosper	/ˈprɒspə[r]/	(v)	phát đạt, phồn vinh
	prosperous	/ˈprɒspərəs/	(a)	thịnh vượng
16	distort	/dɪ'stɔ:t/	(v)	bóp méo, xuyên tạc
17	prepare	/priˈpeə[r]/	(v)	sửa soạn, chuẩn bị
	preparation	/prepə'reɪʃn/	(n)	sự chuẩn bị

	preparatory	/pri'pærətri	(a)	chuẩn bị, dự bị
18	abundant	/ə'bandənt/	(a)	phong phú, thừa thãi
	abundance	/ə'bandəns/	(n)	sự thừa thãi, phong phú

II. Practice Exercise

Question 1: Family members who live apart try to get together ____ Tet.

- A. in B. at C. on D. during

Question 2: Most towns put ____ a Christmas tree, a fir tree decorated with colored lights, shiny balls, tinsel and bows.

- A. on B. in C. with D. up

Question 3: On Christmas Eve children go to bed full ____ excitement.

- A. of B. with C. up D. in

Question 4: **Agrarian people** depend on the lunar calendar to prepare for their crops.

- A. gardeners B. planters C. farmers D. highlanders

Question 5: There is a ____ mood everywhere on New Year's Day.

- A. popular B. good C. optimistic D. festive

Question 6: In Britain and America, it is ____ for everybody to sing 'Auld Lang Syne' on New Year's Eve.

- A. tradition B. traditional C. traditionally D. traditionalism

Question 7: Children are always ____ about Tet holiday.

- A. excited B. interested C. keen D. concerned

Question 8: I shook hands and ____ a few words with the manager.

- A. uttered B. expressed C. exchanged D. converted

Question 9: Jane is a very sociable girl. She likes parties and ____.

- A. rituals B. ceremonies C. traditions D. celebrations

Question 10: On the first days of Tet, people often visit relatives and friends to _____ New Year wishes.

- A. change B. exchange C. say D. give

Question 11: Japanese usually decorate their houses with some small pine trees, which represent constancy and _____.

- A. longevity B. expectancy C. expectation D. prosperity

Question 12: People believe that what they do on the first day of the year will _____ their luck during the whole year.

- A. distort B. influence C. threaten D. harm

Question 13: People usually make _____ for Tet several weeks before hand.

- A. prepare B. preparations C. preparatory D. preparation

Question 14: Tet is also the time for children to receive lucky money _____ in red envelopes.

- A. wrapping B. wrapped C. kept D. keeping

Question 15: Besides the traditional flowers for Tet such as peach flowers and apricot flowers, the kumquat trees are also _____ throughout the country.

- A. common B. plentiful C. popular D. abundant

Question 16: Bánh Chung, which is made _____ sticky rice, is one of Tet's special foods.

- A. on B. up C. of D. from

Question 17: Many people go to the pagoda to _____ for a happy year.

- A. ask B. pray C. wait D. look

Question 18: On the first days of Tet everyone tries to be nice and **polite** to others.

- A. rude B. pleasant C. courteous D. thoughtful

Question 19: Lunar New Year usually falls sometime between 19 January and 20 February _____ the Western calendar.

- A. in B. at C. on D. of

Question 20: Both children and adults **take part in** games and various forms of entertainment.

- A. participate in B. involve in C. join D. all are correct

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- live apart – sống cách xa - try to get together – cố gắng tụ họp - on/at Christmas day; at Tet Dịch nghĩa: Các thành viên trong gia đình sống xa nhau cố gắng tụ họp vào dịp Tết.
2	D	A. put on (vp): mặc vào B. put in (vp): thực hiện, đưa ra D. put up (np): dựng lên - fir tree (n) cây lãnh sam - to be decorated with – được trang trí với Dịch nghĩa: Hầu hết các thị trấn đều dựng một cây Noen, một cây lãnh sam được trang trí đèn màu, những quả bóng sáng, đồ mã ánh kim tuyến và những cây đàn vĩ.
3	A	- full of sth – ngập tràn, chan chứa cái gì. Dịch nghĩa: Vào đêm Giáng sinh, lũ trẻ đi ngủ với lòng hứng khởi ngập tràn.
4	C	A. người làm vườn B. chủ đồn điền C. nông dân D. người dân miền cao nguyên - depend on sth/sb - phụ thuộc, tin vào, tùy vào cái gì/ai - Ex: Children often depend on their parents until they become adults. - agrarian people = farmers = peasants Dịch nghĩa: Người nông dân dựa vào lịch âm để chuẩn bị cho vụ mùa.
5	D	A. phổ biến B. tốt đẹp C. lạc quan D. vui vẻ Dịch nghĩa: Không khí vui tươi vào ngày năm mới ở khắp mọi nơi.
6	B	A. truyền thống B. thuộc truyền thống

		C. theo truyền thống D. chủ nghĩa truyền thống Quy tắc: sau to be là tính từ => Đáp án là B. Dịch nghĩa: Ở Anh và Mỹ, theo truyền thống thì mọi người cùng hát bài 'Auld Lang Syne' vào đêm giao thừa.
7	A	A. be excited about – hứng khởi về cái gì B. be interested in - thích thú, đam mê C. be keen on - say mê D. be concerned with – quan tâm đến Dịch nghĩa: Lũ trẻ luôn luôn hứng khởi với kỳ nghỉ Tết.
8	C	A. nói ra, thốt ra B. bày tỏ C. trao đổi D. đối, chuyển đổi Dịch nghĩa: Tôi bắt tay và trao đổi một vài lời với người quản lý.
9	D	Dịch nghĩa: Jane là một cô gái rất hòa đồng. Cô ấy thích những bữa tiệc và lễ kỷ niệm.
10	B	A. thay đổi B. trao đổi C. nói D. ban tặng - relative(n): anh em họ hàng Dịch nghĩa: Vào ngày đầu năm mới, mọi người thường ghé thăm họ hàng và bạn bè để trao nhau những lời chúc năm mới.
11	A	A. sự sống lâu B. tình trạng mong chờ C. sự kì vọng, mong đợi D. sự thịnh vượng - decorate sth with sth - trang trí cái gì với cái gì - constancy(n): sự bền bỉ Dịch nghĩa: Người Nhật thường trang trí ngôi nhà của họ bằng một vài cây thông nhỏ tượng trưng cho sự bền bỉ và sống lâu.
12	B	A. bóp méo, xuyên tạc B. ảnh hưởng C. đe dọa D. làm hại Dịch nghĩa: Người ta tin rằng những điều họ làm vào ngày đầu năm mới sẽ ảnh hưởng đến may mắn của họ trong suốt cả năm.
13	B	- to make preparations for - sửa soạn, sắm sửa Dịch nghĩa: Mọi người thường sắm sửa cho Tết từ một vài tuần trước đó.

14	B	A. gói B. được gói C. được giữ D. giữ - Lược giản mệnh đề quan hệ bằng quá khứ phân từ khi mệnh đề quan hệ mang nghĩa bị động. Dịch nghĩa: Tết cũng là khoảng thời gian mà trẻ em được nhận tiền lì xì được để trong những phong bao màu đỏ.
15	C	A. chung B. nhiều C. phổ biến D. phong phú - peach flower (np): hoa đào - apricot flower (np): hoa mai - kumquat tree (np): cây quất Dịch nghĩa: Ngoài các loại hoa truyền thống vào dịp Tết như hoa đào, hoa mai thì cây quất cũng phổ biến trên khắp đất nước.
16	D	B. make up (vp): làm thành, hóa trang, bịa đặt, quyết định C. make of (vp): làm từ (một chất liệu nào đó vẫn giữ nguyên dạng thức của nó) D. make from (vp): làm từ (dạng thức của chất liệu đó thay đổi trong quá trình làm ra hay chế biến) Dịch nghĩa: Bánh Chưng được làm từ gạo nếp là một trong những món ăn truyền thống vào dịp Tết.
17	B	A. ask for (vp): yêu cầu, xin B. pray for (vp): cầu nguyện cho C. wait for (vp): chờ đợi D. look for (vp): tìm kiếm Dịch nghĩa: Nhiều người đi lễ chùa để cầu nguyện một năm hạnh phúc.
18	C	A. thô lỗ B. dễ chịu C. lịch sự D. ân cần - courteous = polite (a): lịch sự - rude = impolite (a): bất lịch sự, thô lỗ Dịch nghĩa: Vào ngày đầu năm mới mọi người cố gắng tỏ ra tử tế và lịch sự với nhau.
19	C	Dịch nghĩa: Tết Nguyên Đán thường rơi vào khoảng từ 19 tháng 1 đến 20 tháng 2 theo lịch dương.
20	D	- take part in = participate in = involve in = join: tham gia Dịch nghĩa: Cả trẻ em và người lớn đều tham gia vào các trò chơi và các trò giải trí đa dạng.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	ceremony	/ˈseriməni/	(n)	lễ, nghi lễ
2	anniversary	/ˌæniˈvɜːsəri/	(n)	ngày kỷ niệm, lễ kỷ niệm
3	celebration	/ˌseliˈbreɪʃn/	(n)	sự kỷ niệm, sự tổ chức
	celebrate	/ˈselibreɪt/	(v)	làm lễ kỷ niệm
4	foresee	/ˈfɔːsiː/	(v)	nhìn thấy trước, biết trước
5	roast turkey	/rəʊst ˈtɜːki/	(np)	gà tây quay
6	mask	/mɑːsk/	(n/v)	mặt nạ, đeo mặt nạ
7	parade	/pəˈreɪd/	(v)	diễu hành
	march	/mɑːtʃ/	(n)	cuộc diễu hành, cuộc hành quân
8	fancy	/ˈfænsi/	(a)	lạ lùng, đẹp mắt, thích
9	imagine	/iˈmædʒɪn/	(v)	tưởng tượng, hình dung
	imagination	/iˌmædʒɪˈneiʃn/	(n)	sự tưởng tượng, trí tưởng tượng
	imaginative	/iˈmædʒɪnətɪv/	(a)	giàu trí tưởng tượng
	imaginable	/iˈmædʒɪnəbl/	(a)	có thể tưởng tượng được
	imaginary	/iˈmædʒɪnəri/	(a)	không có thật, ảo, hư cấu
10	consider	/kənˈsɪdə[r]/	(v)	để ý đến, xem xét
	consideration	/kənˌsɪdəˈreɪʃn/	(n)	sự cân nhắc
	considerable	/kənˈsɪdərəbl/	(a)	rất lớn, to tát, đáng kể
	considerate	/kənˈsɪdərət/	(a)	ân cần, chu đáo, có ý tứ
	considerably	/kənˈsɪdərəbli/	(adv)	rất lớn, nhiều
11	declare	/dɪˈkleə/	(v)	tuyên bố, công bố
	declaration	/dekləˈreɪʃn/	(n)	lời tuyên bố, bản tuyên ngôn, lời khai
12	announce	/əˈnaʊns/	(v)	loan báo, thông báo
	announcement	/əˈnaʊnsmənt/	(n)	lời thông báo
13	delta	/ˈdeltə/	(n)	châu thổ
14	fantastic	/fænˈtæstɪk/	(a)	kỳ diệu, tuyệt vời, không tưởng
15	charming	/ˈtʃɑːmɪŋ/	(a)	mê hoặc, quyến rũ
16	agriculture	/ˈæɡrɪkəltʃər/	(n)	nông nghiệp
	agricultural	/ˌæɡrɪˈkəltʃərəl/	(a)	thuộc nông nghiệp
17	civilization	/sɪvɪlaɪˈzeɪʃn/	(n)	nền văn minh
	civilize	/ˈsɪvɪlaɪz/	(v)	làm cho văn minh
18	custom	/ˈkʌstəm/	(n)	phong tục, tục lệ
19	motherhood	/ˈmʌðəhʊd/	(n)	chức năng làm mẹ
	motherly	/ˈmʌðəli/	(a)	(thuộc) mẹ, như của mẹ
	maternal	/məˈtɜːnl/	(a)	(thuộc) mẹ, về đẳng mẹ (ngoại)
	paternal	/pəˈtɜːnl/	(n)	(thuộc) bố, về đẳng bố (nội)

20	parent	/ˈpeərənt/	(n)	cha mẹ
	parental	/pəˈrentl/	(a)	thuộc cha mẹ
21	popularity	/pɒpjʊˈlærəti/	(n)	tính đại chúng, phổ biến, sự ưa thích của quần chúng
	popularize	/ˈpɒpjʊləraɪz/	(v)	đại chúng hóa, làm cho dân chúng ưa thích
	popular	/ˈpɒpjʊlə/	(a)	phổ biến, được ưa thích
22	jewelry	/ˈdʒuːəlri/	(n)	đồ nữ trang, đồ kim hoàn
23	harry	/ˈhæri/	(v)	quấy nhiễu, tàn phá, cướp bóc
24	harden	/ˈhɑːdn/	(v)	làm cho cứng rắn
	hardship	/ˈhɑːdʃɪp/	(n)	sự gian khổ, sự thử thách gay go
	hard	/hɑːd/	(a)	cứng, rắn, khó khăn
25	brazen	/ˈbreɪzn/	(v)	trắng tráo, mặt dày mày dạn
26	honorable	/ˈɒnərəbl/	(a)	đáng tôn kính, đáng vinh dự
	honor	/ˈɒnə[r]/	(n)	danh dự, vinh dự, lòng tôn kính
	honorary	/ˈɒnərəri/	(a)	danh dự
	honorably	/ˈɒnərəbli/	(adv)	một cách vinh dự
27	appreciation	/əˌpriːʃiˈeɪʃn/	(n)	sự cảm kích, sự đánh giá cao
	appreciate	/əˌpriːʃieɪt/	(v)	đánh giá cao
	appreciative	/əˌpriːʃətɪv/	(a)	biết thưởng thức, biết ơn
	appreciable	/əˌpriːʃəbl/	(a)	có thể cảm nhận
28	contribution	/ˌkɒntriˈbjʊːʃn/	(n)	sự đóng góp
	contribute	/kənˈtribjuːt/	(v)	đóng góp, góp phần
	contributory	/kənˈtribjʊtəri/	(a)	góp phần, do đóng góp
29	engagement	/ɪnˈgeɪdʒmənt/	(n)	sự đính hôn, sự cam kết
	engage	/ɪnˈgeɪdʒ/	(v)	thu hút, cam kết
30	permission	/pəˈmɪʃn/	(n)	sự cho phép
	permit	/pəˈmɪt/	(v)	cho phép
31	betel- nut	/ˈbiːtlɒt/	(n)	quả cau

II. Practice Exercise

Question 1: It's traditional in Vietnam to have "banh chung" on Tet vacation.

A. ceremony B. anniversary C. holiday D. celebration

Question 2: Tet _____ the beginning of spring and the start of a new year.

A. marks B. signs C. signal D. foresee

Question 3: On valentine's day, people _____ their love to each other.

A. express B. display C. dismay D. give

Question 4: On _____ Day family people get together and have a large meal with roast turkey.

A. Valentine B. Halloween C. Independence D. Thanksgiving

Question 5: In Mid-autumn festival, children wear masks, parade in the streets, have parties with _____ and lots of fruits.

A. moon cakes B. blue moon C. big moon D. moon sweets

Question 6: Children often receive "_____money" inside red envelopes on the first day of Lunar New Year.

- A. luck B. lucky C. luckily D. lucks

Question 7: Her eyes were wide with _____ when she heard the news that she had won the first prize.

- A. envy B. pain C. excitement D. happiness

Question 8: Thanksgiving is celebrated in the US on the fourth _____ in November.

- A. Monday B. Sunday C. Thursday D. Friday

Question 9: In New York there is the Macy's Thanksgiving Day Parade, when a long line of people wearing fancy costumes march through the streets with large balloons in- the shape of _____ characters.

- A. imagine B. imaginative C. imaginable D. imaginary

Question 10: Thanksgiving is _____ the beginning of the Christmas period, and the next day many people go out to shop for Christmas presents.

- A. considered B. considerable C. considerate D. considerably

Question 11: President Ho Chi Minh read the _____ of independence of Vietnam at Ba Dinh Square in Hanoi on September 2, 1945.

- A. declare B. declarations C. announce D. announcements

Question 12: The Mid-Autumn festival dates back to the Rice _____ of the Red River delta, over 4,000 years ago. It is fantastic and charming with its history.

- A. Custom B. Civilization C. Tradition D. Agriculture

Question 13: Mother's Day is a celebration honoring the mother of the family, as well as motherhood, _____ bonds, and the influence of mothers in society.

- A. maternal B. motherly C. parental D. paternal

Question 14: Mother's Day is celebrated on various days in many parts of the world, most _____ in the months of March or May.

- A. usually B. commonly C. popularly D. ordinarily

Question 15: Unlike most _____ men in many other countries around this time each year, Korean men don't have to worry about shopping for jewelry or flowers or writing nice cards to give to their significant other on February 14.

- A. hurried B. harried C. hardened D. brazened

Question 16: Vietnamese Teacher's Day is an annual celebration held on November 20th in Vietnam. This is an occasion for students to _____ all educators.

- A. honorable B. honor C. honorary D. honorably

Question 17: In many countries, Teacher's Day are intended to be special days for the _____ of teachers, and may include celebrations to honor them for their special contributions in a particular field area, or the community in general.

- A. appreciation B. appreciate C. appreciative D. appreciable

Question 18: During this holiday, the students from everywhere in Viet Nam, also others from abroad, prepare special presents to honor their Teachers and _____ Teacher's Day.

- A. to welcome B. welcome C. welcoming D. welcomed

Question 19: Preparation for the traditional Vietnamese wedding begins with choosing a date and time for the marriage _____.

- A. Anniversary B. ceremony C. occasion D. engagement

Question 20: Before the wedding day, the groom's family would make a trip to the bride's home with a gift of betel nuts to officially ask _____ to receive the bride.

- A. agreement B. allowance C. permission D. approval

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. lễ B. lễ kỷ niệm C. kỳ nghỉ D. sự tổ chức Dịch nghĩa: Việc có bánh chưng vào kì nghỉ Tết là truyền thống của Việt Nam. ⇒ Vacation = holiday
2	A	A. đánh dấu B. ra hiệu C. dấu hiệu D. nhìn thấy trước Dịch nghĩa: Tết đánh dấu sự bắt đầu của mùa xuân và khởi đầu của một năm mới.
3	A	A. thể hiện B. trưng bày C. làm sững sờ D. cho, tặng Dịch nghĩa: Vào ngày lễ tình nhân, mọi người thể hiện tình yêu với nhau.
4	D	A. ngày lễ tình nhân B. lễ hội hóa trang C. ngày quốc khánh D. lễ tạ ơn Dịch nghĩa: Vào ngày lễ tạ ơn, các thành viên trong gia đình tụ họp và cùng ăn một bữa ăn thịnh soạn với món gà tây quay.
5	A	A. bánh trung thu B. trăng xanh C. trăng lớn Dịch nghĩa: Vào rằm trung thu, trẻ em đeo mặt nạ, diễu hành trên phố, phá cỗ với bánh trung thu và các loại hoa quả.
6	B	A. may mắn(n) B. may mắn(a) C. một cách may mắn(adv) D. sự may mắn - Chỗ trống cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ "money". Dịch nghĩa: Trẻ em nhận tiền mừng tuổi trong những phong bao màu đỏ vào ngày đầu năm mới.

7	C	A. sự ghen tị B. nỗi đau C. sự phấn khích D. niềm hạnh phúc Dịch nghĩa: Đôi mắt của cô ấy mở to với sự phấn khích khi cô ấy nghe tin cô ấy giành giải nhất.
8	C	A. Thứ hai B. chủ nhật C. thứ 5 D. thứ 6 Dịch nghĩa: Lễ Tạ ơn được kỷ niệm ở Mỹ vào ngày thứ 5 của tuần thứ 4 tháng 11.
9	D	A. tưởng tượng B. giàu trí tưởng tượng C. có thể tưởng tượng được D. không có thật, hư cấu Dịch nghĩa: Ở New York, có cuộc diễu hành lễ Tạ ơn của cửa hàng Macy, đó là khi một hàng dài những người mặc trang phục kỳ lạ diễu hành qua các con phố với những quả bóng bay lớn trong hình dạng của những nhân vật tưởng tượng.
10	A	A. xem như B. đáng kể C. ân cần D. rất lớn - Đây là câu bị động nên chỗ trống cần một quá khứ phân từ: S + am/is/are + P.P Dịch nghĩa: Ngày lễ Tạ ơn được xem như là bắt đầu của Lễ Thiên Chúa giáng sinh, và vào những ngày tiếp theo nhiều người sẽ đi mua sắm những món quà Giáng sinh.
11	B	A. tuyên bố B. bản tuyên ngôn C. thông báo D. bản thông báo Dịch nghĩa: Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội vào ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945.
12	B	A. phong tục, tập quán B. nền văn minh C. truyền thống D. nông nghiệp - date back to (v): có từ, đã tồn tại từ Dịch nghĩa: Tết Trung thu có từ thời kỳ Văn minh lúa nước của đồng bằng châu thổ sông Hồng, từ hơn bốn nghìn năm trước. Nó có lịch sử vô cùng to lớn và hấp dẫn.
13	A	A. (thuộc) mẹ B. như của mẹ C. thuộc cha mẹ D. (thuộc) bố - bond (n): mối quan hệ, sợi dây liên kết Dịch nghĩa: Ngày của Mẹ là một lễ kỷ niệm vinh danh người Mẹ trong gia đình cũng như là sợi dây liên kết về tình Mẹ và tầm ảnh hưởng của người Mẹ trong xã hội.
14	B	A. thường xuyên B. thông thường C. một cách phổ biến D. một cách bình thường Dịch nghĩa: Ngày của Mẹ được kỷ niệm vào những ngày khác nhau trên khắp thế giới, thông thường nhất là vào tháng 3 hoặc tháng 5.

15	B	A. vội vàng B. làm phiền C. làm cho cứng rắn D. trâng tráo Dịch nghĩa: Không giống như hầu hết những người đàn ông gặp phiền phức ở các quốc gia khác trong khoảng thời gian này mỗi năm, đàn ông Hàn Quốc không phải lo lắng về việc mua đồ trang sức hay hoa hoặc là viết những tấm thiệp xinh xắn để tặng cho người có ý nghĩa với họ vào ngày 14 tháng 2.
16	B	A. đáng tôn kính (a) B. vinh danh (v) C. danh dự (a) D. một cách vinh dự (adv) - Chỗ trống cần một động từ, do đó loại tất cả trừ đáp án B Dịch nghĩa: Ngày Nhà giáo Việt Nam là lễ kỷ niệm hàng năm được tổ chức vào ngày 20 tháng 11 ở Việt Nam. Đây là dịp để các học sinh, sinh viên vinh danh tất cả các nhà giáo.
17	A	A. sự cảm kích, sự đánh giá cao B. đánh giá cao C. biết ơn D. có thể cảm nhận - Chỗ trống cần một danh từ. Do đó, đáp án chính xác là A vì các đáp án còn lại lần lượt là động từ và tính từ Dịch nghĩa: Ở nhiều quốc gia, ngày Nhà Giáo trở thành ngày đặc biệt vinh danh các nhà giáo, và có thể bao gồm lễ kỷ niệm để vinh danh họ vì những đóng góp đặc biệt của họ trong các lĩnh vực hoạt động nói riêng hoặc trong cộng đồng nói chung.
18	A	- prepare sth to to sth - chuẩn bị cái gì để làm gì. - chỗ trống cần một "to -inf" để đồng nhất với thành phần đi trước "to honor" khi đứng sau "prepare" Dịch nghĩa: Trong suốt ngày nghỉ lễ, học sinh từ khắp nơi trên đất nước Việt Nam, cũng như các du học sinh, chuẩn bị những món quà để vinh danh các thầy cô giáo của họ và chào mừng ngày nhà giáo.
19	B	A. lễ kỷ niệm B. lễ C. dịp, cơ hội D. sự cam kết Dịch nghĩa: Việc chuẩn bị cho lễ cưới truyền thống của Việt Nam bắt đầu bằng việc chọn ngày và thời gian cho lễ cưới.
20	C	A. sự đồng ý B. tiền trợ cấp C. sự cho phép D. sự chấp thuận Dịch nghĩa: Trước ngày cưới, gia đình chú rể mang lễ vật và trầu cau đến nhà cô dâu để chính thức xin cưới cô dâu.

Unit 18: VOLUNTEER

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	construction construct constructive	/kən'strʌkʃn/ /kən'strʌkt/ /kən'strʌktɪv/	(n) (v) (a)	sự xây dựng xây dựng (thuộc) kiến trúc, có tính xây dựng
2	contractor contract contractual	/kən'træktə(r)/ /'kɒntrækt/ /kən'træktʃuəl/	(n) (n) (a)	thầu khoán, người thầu hợp đồng (thuộc) hợp đồng
3	experience	/ɪk'spiəriəns/	(n)	kinh nghiệm, trải nghiệm
4	faraway	/'fɑːrəweɪ/	(a)	xa xăm
5	desolate desolation	/'desələt/ /,desə'leɪʃn/	(a) (n)	hoang vắng, tan hoang cảnh tan hoang, hiu quạnh
6	mow	/məʊ/	(v)	cắt (cỏ)
7	donation donate	/dəʊ'neiʃn/ /dəʊ'neɪt/	(n) (v)	sự tặng, sự quyên góp tặng, quyên góp, ủng hộ
8	contribution contribute	/.kɒntri'bjuːʃn/ /kən'trɪbjʊːt/	(n) (v)	sự đóng góp đóng góp
9	provide provision	/prə'vaɪd/ /prə'vɪʒn/	(v) (n)	cung cấp sự dự trữ, đồ dự phòng
10	connect connection	/kə'nekt/ /kə'nekʃn/	(v) (n)	kết nối sự kết nối
11	literacy illiteracy literate	/'lɪtərəsi/ /ɪ'lɪtərəsi/ /'lɪtərət/	(n) (n) (a)	sự biết đọc chữ sự mù chữ biết đọc chữ
12	numeracy	/'njuːmələri/	(n)	sự giỏi toán
13	strike	/straɪk/	(v/n)	đánh, đập, đình công
14	demonstration demonstrate	/.demən'streɪʃn/ /'demənstreɪt/	(n) (v)	sự thể hiện thể hiện
15	campaign	/kæm'peɪn/	(n)	chiến dịch
16	revolution	/.revə'lʊːʃn/	(n)	cuộc cách mạng
17	advantaged advantage advantageous disadvantaged disadvantage disadvantageous	/əd'vɑːntɪdʒd/ /əd'vɑːntɪdʒ/ /,ædvən'teɪdʒəs/ /,dɪsəd'vɑːntɪdʒd/ /,dɪsəd'vɑːntɪdʒ/ /,dɪsædvən'teɪdʒəs/	(a) (n) (a) (a) (n) (a)	có lợi, trong điều kiện tốt sự thuận lợi, ưu điểm có lợi, sinh lời gặp khó khăn sự khó khăn, bất lợi gây bất lợi

18	ability disability disabled able unable enable	/ə'biləti/ /disə'biləti/ /dis'eɪblɪ/ /'eɪbl/ /ʌn'eɪbl/ /'i:neɪbl/	(n) (n) (a) (a) (a) (v)	khả năng sự bất lực, sự tàn tật tàn tật có thể không thể cho phép làm gì
19	handicapped	/'hændikæpt/	(a)	tàn tật
20	orphan orphanage orphaned	/'ɔ:fn/ /'ɔ:fənɪdʒ/ /'ɔ:fn/	(n) (n) (a)	trẻ mồ côi trại mồ côi mồ côi
21	volunteer voluntary voluntarily voluntariness	/,vɒlən'tɪə(r)/ /'vɒləntəri/ /'vɒləntəri/ /'vɒləntərɪnɪs/	(n/v) (a) (adv) (n)	tình nguyện tự nguyện 1 cách tình nguyện có tính chất tình nguyện
22	fatality fatal	/fə'tæləti/ /'feɪtl/	(n) (a)	định mệnh, sự bất hạnh định mệnh, chí tử
23	disaster	/di'zɑ:stə(r)/	(n)	tai họa
24	fate	/feɪt/	(n)	số phận
25	epidemic	/,epɪ'demɪk/	(n)	dịch bệnh

II. Practice Exercise

Question 1: Each nation has many people who voluntarily **take care of** others.

A. bring along B. get on with C. keep up with D. look after

Question 2: The construction work was **carried out** by the local contractor.

A. continued B. completed C. done D. run

Question 3: Some high school students **take part** in helping the handicapped.

A. participate B. compete. C. experience D. support

Question 4: She had never imagined being able to visit such **remote** countries.

A. foreign B. faraway C. friendly D. desolate

Question 5: The lawn needs **mowing** again.

A. repairing B. making C. bending D. cutting

Question 6: A bank has promised a **donation** of \$24 million toward the disaster fund.

A. connection B. addition C. contribution D. provision

Question 7: Teachers have been asked to concentrate on **literacy** and numeracy.

A. the ability to read and write B. basic skills in mathematics
C. good knowledge of literature D. the ability to write books

Question 8: We were involved in the anti-drug _____ up until the last minute.

A. strike B. demonstration C. campaign D. revolution

Question 9: English classes will be set up for the _____ children.

A. advantaged B. advantages C. disadvantaged D. disadvantages

Question 10: People are now **raising** money for flood victims.

A. sending B. collecting C. paying D. making

Question 11: The _____ have to suffer from a serious physical or mental disability.

A. educated B. handicapped C. aged D. orphans

Question 12: A home for children whose parents are dead is called a(n) _____.

- A. kindergarten B. orphanage
C. street people house D. lodging

Question 13: The local authority asked for a _____ contribution from the community to repair roads and bridges.

- A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. voluntariness

Question 14: _____ are children whose parents passed away.

- A. Volunteers B. College students
C. Handicapped children D. Orphans

Question 15: During Green Summer _____ Campaign, high school students took part in helping the disadvantaged or handicapped children.

- A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. voluntariness

Question 16: All the teachers work on an entirely _____ basis.

- A. volunteer B. volunteered C. voluntary D. voluntarily

Question 17: They volunteer to take care of children who have been orphaned by the AIDS _____.

- A. disasters B. fatality C. fate D. epidemic

Question 18: He eventually _____ his disability to achieve some business success.

- A. overcame B. destroyed C. overwhelmed D. suffered

Question 19: The new law allows school districts to spend more money on less _____ children.

- A. advantageous B. disadvantageous C. advantaged D. disadvantaged

Question 20: A lot of children participated in _____ performances.

- A. raising-fund B. fund-raising C. fundraise D. funding-raise

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Từ đồng nghĩa: take care of = look after: chăm sóc A. bring along: mang theo B. get on (well) with = get along with = have a good relationship with: hòa thuận, có mối quan hệ tốt C. keep up with: theo kịp Dịch nghĩa: Mỗi quốc gia đều có nhiều người tình nguyện chăm sóc người khác.
2	C	Từ đồng nghĩa: carry out = do: thực hiện, làm A. tiếp tục B. hoàn thành C. thực hiện D. chạy Dịch nghĩa: Công trình xây dựng đã được thực hiện bởi nhà thầu địa phương.
3	A	Từ đồng nghĩa: take part in = participate in: tham gia vào A. tham gia B. cạnh tranh C. trải qua D. ủng hộ Dịch nghĩa: Một vài học sinh trung học tham gia giúp đỡ người tàn tật.

4	B	Từ đồng nghĩa: remote = faraway: vùng sâu, xa xôi A. nước ngoài B. xa xôi C. thân thiện D. tan hoang Dịch nghĩa: Cô ấy chưa từng tưởng tượng có thể đến thăm một đất nước xa xôi đến vậy.
5	D	Từ đồng nghĩa: mow = cut: cắt A. sửa chữa B. làm C. cúi xuống D. cắt Dịch nghĩa: Luống cỏ cần được cắt lại.
6	C	Từ đồng nghĩa: donation = contribution: sự đóng góp, quyên góp A. sự kết nối B. sự thêm vào C. sự quyên góp D. sự cung cấp Dịch nghĩa: Một ngân hàng đã hứa quyên góp 24 triệu đôla cho quỹ thiên tai.
7	A	Định nghĩa: literacy = the ability to read and write: biết chữ A. biết đọc và viết B. các kỹ năng cơ bản về toán học C. kiến thức văn học tốt D. khả năng viết sách Dịch nghĩa: Giáo viên đã được yêu cầu tập trung vào khả năng đọc, viết và giải toán.
8	C	A. đình công B. sự thể hiện C. chiến dịch D. cách mạng Dịch nghĩa: Chúng ta đã tham gia trong chiến dịch chống ma túy đến tận phút cuối cùng.
9	C	Children (những đứa trẻ) là danh từ nên ta cần 1 tính từ. Xét về mặt nghĩa, tính từ advantaged (thuận lợi) không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Những lớp học tiếng Anh sẽ được mở cho các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.
10	B	Từ đồng nghĩa: raise money = collect money: quyên góp tiền, gây quỹ A. gửi B. quyên góp, sưu tầm C. trả D. làm Dịch nghĩa: Bây giờ mọi người đang quyên tiền giúp nạn nhân lũ lụt.

11	B	Quy tắc: The + adj = N(người- số nhiều) A. The educated: người có giáo dục B. The handicapped: người tàn tật C. The aged: người già D. the orphans: những trẻ mồ côi Dịch nghĩa: Người tàn tật phải chịu đựng sự tàn nguyên ở thể chất hoặc tinh thần.
12	B	A. trường mẫu giáo B. trại mồ côi C. nhà cho trẻ em đường phố D. chỗ trọ Dịch nghĩa: Mái ấm dành cho những đứa trẻ mà bố mẹ đã mất được gọi là trại mồ côi.
13	B	Contribution (sự đóng góp) là danh từ nên cần một tính từ bổ nghĩa phía trước. A. tình nguyện (n/v) B. tự nguyện (a) C. 1 cách tình nguyện (adv) D. có tính chất tự nguyện(n) Dịch nghĩa: Chính quyền địa phương đã kêu gọi cộng đồng tự nguyện đóng góp để sửa các con đường và cây cầu.
14	D	A. Tình nguyện viên B. Sinh viên đại học C. Trẻ em tàn tật D. trẻ mồ côi Dịch nghĩa: Trẻ mồ côi là những đứa trẻ mà bố mẹ đã qua đời.
15	A	A. tình nguyện (n/v) B. tự nguyện (a) C. 1 cách tình nguyện (adv) D. có tính chất tự nguyện Cụm từ: Green Summer Volunteer Campaign: Chiến dịch Mùa Hè Xanh. Dịch nghĩa: Trong suốt Chiến dịch Mùa Hè Xanh, các học sinh trung học đã tham gia giúp đỡ trẻ em tàn tật hoặc có hoàn cảnh khó khăn.
16	C	Basis (cơ sở, nền tảng) là danh từ nên cần một tính từ bổ nghĩa phía trước. A. tình nguyện (n/v) B. tình nguyện (v) C. tự nguyện (a) D. một cách tình nguyện (adv) Dịch nghĩa: Tất cả giáo viên đều làm việc trên cơ sở tự nguyện.
17	D	A. thảm họa B. sự bất hạnh C. định mệnh D. dịch bệnh Dịch nghĩa: Họ tình nguyện chăm sóc trẻ em mồ côi vì đại dịch AIDS.

18	A	A. vượt qua B. phá hủy C. chôn vùi D. chịu đựng Dịch nghĩa: Anh ấy cuối cùng đã vượt qua sự tàn tật để đạt được những thành công trong kinh doanh.
19	C	A. có lợi B. gây bất lợi C. trong điều kiện tốt D. gặp khó khăn Dịch nghĩa: Bộ luật mới cho phép khu vực trường học công lập sử dụng tiền giúp trẻ em kém may mắn.
20	B	Performance (sự thể hiện, sự trình diễn) là danh từ nên cần 1 tính từ bổ nghĩa. Trong các đáp án chỉ có fundraising (hoạt động gây quỹ) là đúng chính tả. Dịch nghĩa: Rất nhiều trẻ em tham gia vào hoạt động biểu diễn gây quỹ.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	charity	/ˈtʃærəti/	(n)	nhân đạo, từ thiện
2	pioneer	/paɪəˈniə[r]/	(n)	người tiên phong
3	innovator	/ˈɪnəveɪtə[r]/	(n)	người tiến hành đổi mới
	innovation	/ˌɪnəˈveɪʃn/	(n)	sự đổi mới
	innovate	/ˈɪnəveɪt/	(v)	đổi mới
4	cooperation	/kəʊˌɒpəˈreɪʃən/	(n)	sự hợp tác
	coordination	/kəʊˌɔːdɪˈneɪʃən/	(n)	sự phối hợp
	coexistence	/ˌkəʊɪɡˈzɪstəns/	(n)	sự chung sống, cùng tồn tại
	coeducation	/ˌkəʊədʒuˈkeɪʃn/	(n)	sự dạy học chung cho nam và nữ
5	invalid	/ˈɪnvəlɪd/	(a)	vô căn cứ, vô hiệu lực
	soldier	/ˈsəʊldʒə[r]/	(n)	binh lính
	veteran	/ˈvetərən/	(n)	cựu chiến binh
	martyr	/ˈmɑːtə[r]/	(n)	liệt sĩ
6	gratitude	/ˈgrætɪtjuːd/	(n)	lòng biết ơn
7	grieving	/ˈɡriːvɪŋ/	(a)	đau buồn, đau lòng
8	commune	/kəˈmjuːn/	(v)	đồng cảm, hòa đồng
	communal	/ˈkɒmjʊnəl/	(a)	chung, công cộng
	communion	/kəˈmjuːniən/	(n)	sự cùng chia sẻ, sự giao thiệp
	community	/kəˈmjuːnəti/	(n)	cộng đồng
9	background	/ˈbækgraʊnd/	(n)	bối cảnh, xuất thân
10	togetherness	/təˈɡeðənɪs/	(n)	cảm giác về sự hòa hợp, thống nhất
	together	/təˈɡeðə[r]/	(adv)	cùng nhau
11	connection	/kəˈnekʃn/	(n)	sự kết nối, liên kết
	connector	/kəˈnektər/	(n)	bộ liên kết, bộ nối
	connect	/kəˈnekt/	(v)	nối, liên kết
12	relationship	/rɪˈleɪʃnʃɪp/	(n)	mối quan hệ, mối liên quan
13	character	/ˈkærəktə[r]/	(n)	tính cách, đặc tính, nhân vật
	personnel	/ˌpɜːsəˈnel/	(n)	cán bộ, nhân viên, nhân sự
	individual	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/	(a)	cá nhân
14	isolate	/ˈaɪsəleɪt/	(v)	cách ly, cô lập
	desolate	/ˈdesələt/	(a)	hoang vắng, tiêu điều
	isolation	/ˌaɪsəˈleɪʃn/	(n)	sự cô lập, riêng biệt
	isolated	/ˈaɪsəleɪtɪd/	(a)	cô lập, cách ly
15	fair	/feə[r]/	(a)	công bằng, không thiên vị
	unfair	/ˌʌnˈfeə[r]/	(a)	bất công
	fairness	/ˈfeənɪs/	(n)	sự công bằng, tính ngay thẳng
16	cognition	/kɒɡˈniʃn/	(n)	sự nhận thức
	cognitive	/ˈkɒɡnətɪv/	(a)	liên quan đến nhận thức, dựa trên hiểu biết
17	forget	/fəˈget/	(v)	quên

	forgettable	/fə'getəbl/	(a)	có thể quên được
	unforgettable	/,ʌnfə'getəbl/	(a)	không thể nào quên
	forgetful	/fə'getfl/	(a)	hay quên
18	overcome	/,əʊvə'kʌm/	(v)	vượt qua
	memory	/'meməri/	(n)	trí nhớ, ký ức
	memorize	/'meməraiz/	(v)	ghi nhớ
19	memorable	/'memərəbl/	(a)	đáng ghi nhớ, không quên được
	memorial	/mə'mɔ:riəl/	(a/n)	để ghi nhớ, để kỷ niệm/ đài tưởng niệm
20	surrounding	/sə'raʊndɪŋ/	(n)	bao quanh, phụ cận
	surround	/sə'raʊnd/	(v)	bao quanh, bao vây

II. Practice Exercise

Question 1: They give care and comfort ____ disadvantaged children.

- A. for B. to C. on D. at

Question 2: They have no money and are forced to live on ____.

- A. fund B. saving C. charity D. donation

Question 3: This scheme could be ____ for people in low incomes.

- A. advantage B. advantaged C. advantageous D. disadvantaged

Question 4: Schools need ____ to help children to read and write.

- A. volunteers B. pioneers C. engineers D. innovators

Question 5: We would like to see closer ____ between parents and schools.

- A. cooperation B. coordination C. coexistence D. coeducation

Question 6: At present we are ____ an anti-drug campaign.

- A. setting up B. carrying out C. taking part in D. joining with

Question 7: The work of the charity is funded by voluntary ____.

- A. movements B. teenagers C. donations D. campaigns

Question 8: A(n) ____ is a person who is killed because of their political beliefs.

- A. invalid B. soldier C. veteran D. martyr

Question 9: His kind words brought some ____ to the grieving parents.

- A. sympathy B. comfort C. interest D. gratitude

Question 10: In the United States, volunteering is viewed as a good way to give children a sense of ____ responsibility and to bring the family together.

- A. commune B. communal C. communion D. community

Question 11: Volunteerism is growing across the United States today because people are trying to put more emphasis on family ____, and they are looking for ways to help young people have a feeling of hope and satisfaction.

- A. background B. relationships C. togetherness D. connections

Question 12: It is believed that volunteering helps children discover their talents, develop their skills, and learn about ____ and problem solving.

- A. operation B. corporation C. correspondence D. cooperation

Question 13: Moreover, family volunteering has some advantages, it benefits the community that is served, it benefits the family for serving together, and it benefits each ____ in the family.

- A. character B. community C. personnel D. individual

Question 14: I was with Overseas Volunteers (OV) for a year after leaving university, and I was sent to an _____ village in Chad, about 500 km from the capital N'Djamena.

- A. isolate B. desolate C. isolation D. isolated

Question 15: Last summer I took part in a green summer volunteer campaign. One of my jobs was to _____ the village with water.

- A. equip B. staff C. supply D. donate

Question 16: The students at Nguyen Van Troi School are planning to make this Christmas _____ for their friends with disabilities.

- A. unforgettable B. unfair C. cognitive D. medical

Question 17: There are many disabled people who have _____ their difficulties and lead successful and happy lives.

- A. overcome B. accessed C. performed D. suffered

Question 18: Students decided to get involved in a _____ event to provide practical help for those in need.

- A. help B. charity C. need D. kindness

Question 19: Students with _____ disabilities may suffer from difficulties with memory, information processing.

- A. memory B. studying C. learning D. cognitive

Question 20: Volunteer lend a hand to the _____ by helping those who have been affected by Agent Orange.

- A. community B. commune C. surroundings D. habitat

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- disadvantaged /,disəd'vɑ:ntidʒd/ (a): bị thiệt thòi Cấu trúc: give st to sb = give sb st: đưa/tặng cho ai cái gì Dịch nghĩa: Họ trao sự quan tâm và an ủi đến với những trẻ em bị thiệt thòi.
2	C	A. quỹ B. tiền tiết kiệm C. từ thiện D. tiền quyên góp - force sb to do sth - ép buộc, bắt buộc ai làm gì - love on sth - sống nhờ vào cái gì Dịch nghĩa: Họ không có tiền và bị buộc phải sống nhờ vào tiền từ thiện
3	C	A. advantage /əd'vɑ:ntidʒ/ (n): lợi thế B. có lợi thế C. advantageous /ædvən'teidʒəs/ (a): có lợi D. bất lợi, bị thiệt thòi - scheme /ski:m/ (n) kế hoạch - income (n) thu nhập Dịch nghĩa: Kế hoạch này có thể có lợi cho những người có thu nhập tốt.
4	A	A. volunteer /,vɒlən'tiə[r]/: (n/v) người tình nguyện, tình nguyện

		Dịch nghĩa: Người ta tin rằng công việc tình nguyện giúp trẻ em khám phá ra khả năng của chúng, phát triển kỹ năng và học hỏi về sự hợp tác và cách giải quyết vấn đề.
13	D	A. tính cách B. cộng đồng C. nhân sự D. cá nhân Dịch nghĩa: Hơn nữa, công việc tình nguyện theo gia đình còn có một số ưu điểm. Nó làm lợi cho cộng đồng mà nó phục vụ, làm lợi cho gia đình vì được phục vụ cùng nhau và làm lợi cho mỗi cá nhân trong gia đình.
14	D	A. cô lập B. hoang vắng C. sự cô lập D. biệt lập, riêng rẽ - Chỗ trống cần một tính từ để bổ sung ý nghĩ cho danh từ "village" để tạo thành một cụm danh từ. Dịch nghĩa: Tôi đã làm trong tổ chức tình nguyện viên quốc tế được 1 năm sau khi tốt nghiệp đại học, và tôi đã được gửi đến một ngôi làng biệt lập ở Chad cách thủ đô N'Djamena 500 km.
15	C	A. trang bị B. bố trí nhân viên C. cung cấp D. quyền góp Dịch nghĩa: Mùa hè năm ngoái tôi tham gia vào Chiến Dịch Mùa Hè Xanh. Một trong những công việc của tôi là cung cấp nước cho ngôi làng.
16	A	A. không thể nào quên B. không công bằng C. liên quan đến nhận thức D. thuộc y khoa Dịch nghĩa: Những học sinh trường trung học Nguyễn Văn Trỗi đang lên kế hoạch làm cho lễ Giáng sinh này trở nên ấn tượng không thể nào quên đối với những người bạn bị khuyết tật.
17	A	A. vượt qua B. truy cập C. biểu diễn D. chịu đựng - lead (v): dẫn đến, đưa đến Dịch nghĩa: Nhiều người khuyết tật đã vượt qua những khó khăn của họ và tới được cuộc sống thành công và hạnh phúc.
18	B	A. giúp đỡ B. từ thiện C. nhu cầu D. sự tử tế - get involve in sth - tham gia vào, hòa mình vào cái gì - practical/'præktɪkəl/(a): thiết thực, thực tế Dịch nghĩa: Những sinh viên quyết định tham gia vào các sự kiện từ thiện để mang sự giúp đỡ thiết thực cho những người đang có nhu cầu.
19	D	A. trí nhớ B. nghiên cứu C. học hành D. liên quan đến nhận thức - disability /,dɪsə'bɪləti/(n): sự tàn tật, khuyết tật - suffer from sth - chịu đựng cái gì - process /'prəʊses/(v): xử lý Dịch nghĩa: Những học sinh có khuyết tật liên quan đến nhận thức có thể phải gánh chịu những khó khăn về xử lý thông tin và trí nhớ.
20	A	A. cộng đồng B. hòa đồng C. môi trường xung quanh D. môi trường sống. - Agent Orange(np): chất độc màu da cam Dịch nghĩa: Tình nguyện viên góp sức với cộng đồng bằng cách giúp đỡ những người bị ảnh hưởng bởi chất độc màu da cam.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	impairment	/ɪm'peəmənt/	(n)	sự làm suy yếu, làm hỏng
2	visual	/'vɪʒuəl/	(a)	(thuộc) thị giác
3	integrate	/'ɪntɪgreɪt/	(v)	hợp nhất
	integration	/'ɪntɪ'greɪʃn/	(n)	sự hợp nhất
4	hygiene	/'haɪdʒiːn/	(n)	vệ sinh
5	involve	/ɪn'vɒlv/	(v)	bao gồm, liên quan đến
	involvement	/ɪn'vɒlvmənt/	(n)	sự tham gia, sự bao gồm
6	donate	/dəʊ'neɪt/	(v)	tặng, quyên góp
	donation	/dəʊ'neɪʃn/	(n)	sự quyên góp
	donor	/'dəʊnə(r)/	(n)	người quyên góp
7	complete	/kəm'pliːt/	(a/v)	hoàn thành, hoàn toàn
	completion	/kəm'pliːʃn/	(n)	sự hoàn thành
8	experience	/ɪk'spiəriəns/	(n)	kinh nghiệm, trải nghiệm
	experienced	/ɪk'spiəriənst/	(a)	có kinh nghiệm
9	recycle	/'riːsaɪkl/	(v)	tái sinh, tái chế
	landfill	/'lændfɪl/	(n)	hố chôn rác
	compost	/'kɒmpɒst/	(n/v)	phân trộn, bón phân
	incinerate	/ɪn'sɪnəreɪt/	(v)	đốt, thiêu, hỏa táng
10	refuge	/'refjuːdʒ/	(n)	nơi ẩn náu
	deluge	/'deljuːdʒ/	(n)	sự tràn ngập, đại hồng thủy
	defuse	/'diːfjuːz/	(n)	tháo ngòi nổ, nạp nhiên liệu
	refuel	/'riːfjuːəl/	(v)	tiếp nhiên liệu
11	harsh	/hɑːʃ/	(a)	thô, ráp, cục cằn
12	environmental	/ɪn,vaɪrən'mentl/	(a)	(thuộc) môi trường
	environment	/ɪn'vaɪrən'mənt/	(n)	môi trường
	environmentalist	/ɪn,vaɪrən'mentəlɪst/	(n)	nhà môi trường học
13	mitigate	/'mɪtɪgeɪt/	(v)	giảm nhẹ, làm dịu bớt
14	found	/faʊnd/	(v)	thành lập, xây dựng
	foundation	/faʊn'deɪʃn/	(n)	sự thành lập
15	assist	/ə'sɪst/	(v)	giúp đỡ
	assistance	/ə'sɪstəns/	(n)	sự giúp đỡ

II. Practice Exercise

Question 1: This special school helps students with _____ impairment to learn Braille.

- A. visual B. physical C. cognitive D. speech

Question 2: We have various services to _____ people with learning disabilities.

- A. involve B. support C. donate D. participate

Question 3: _____ is to join a group of people or community and be accepted by them.

- A. Involve B. Integrate C. Charity D. Record

Question 4: The Braille alphabet was created by Louis Braille, who went _____ after an accident.

- A. blind B. dumb C. Deaf D. cognitive

Question 5: People with _____ impairment often have difficulty understanding new things and cannot learn quickly.

- A. non-abled B. speech C. cognitive D. hearing

Question 6: I used to _____ children who wanted to do a sport.

- A. volunteer B. change C. coach D. improve

Question 7: East meets West aims to provide healthcare, education, clean water and good _____.

- A. jobs B. school C. park D. hygiene

Question 8: People with a disability can still integrate _____ our communication.

- A. with B. among C. in D. on

Question 9: We should get _____ in charity work to help people in need.

- A. involved B. involve C. involvement D. involving

Question 10: _____ of clothes, toys and books is always needed at the local charity shop.

- A. donate B. donation C. donors D. donating

Question 11: Last semester my wheelchair broke down, so my best friend _____ me on his back to school.

- A. took B. carried C. brought D. put

Question 12: We _____ a voluntary project for our communication center a month ago.

- A. complete B. are completed C. completed D. have completed

Question 13: Volunteering can be the _____ of a lifetime and for some people it is a life changing experience.

- A. experienced B. experience C. experiences D. experiment

Question 14: The Green _____ is both effective and not, but it is a bit more effective, it shows many different things that people could do to help out the environment.

- A. Summer B. Movement C. Dream D. Space

Question 15: There are four methods to managing waste: recycling, landfilling, composting, and incinerating. Each method has its strengths and weaknesses.

- A. burning B. consuming C. storing D. launching

Question 16: For many people who live in cities, parks are an important part of the landscape. They provide a place for people to relax and play sports, as well as a _____ from the often harsh environment of a city.

- A. refuge B. deluge C. defuse D. refuel

Question 17: What people often overlook is that parks also provide considerable _____ benefits.

- A. environmental B. environment C. environmentalist D. environmentally

Question 18: Parks and other green spaces help to mitigate the Urban Heat Island Effect.

- A. increase B. contribute C. reduce D. intimate

Question 19: Viet Nam Assistance for the Handicapped (VNAH) is a non-profit organization _____ in 1991 to assist people with disabilities in Viet Nam.

- A. find B. found C. funded D. founded

Question 20: To _____ disadvantaged people, VNAH has set up the Office of Disabilities Technical Assistance (ODTA) in Hanoi.

A. fund

B. assist

C. donate

D. care

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. (thuộc) thị giác B. thể chất C. nhận thức D. lời nói => Visual impairment: suy giảm thị lực, mất thị lực, khiếm thị Dịch nghĩa: Trường học đặc biệt này giúp học sinh khiếm thị học chữ nổi Braille.
2	B	A. bao gồm B. ủng hộ, hỗ trợ C. quyên góp D. tham gia Dịch nghĩa: Chúng ta có nhiều dịch vụ để hỗ trợ những người có khiếm khuyết về học tập.
3	C	A. bao gồm B. hợp nhất C. từ thiện D. ghi lại Dịch nghĩa: Từ thiện là tham gia vào 1 nhóm người hoặc cộng đồng và được chấp nhận bởi họ.
4	A	A. mù B. câm C. điếc D. nhận thức Dịch nghĩa: Chữ nổi Braille được tạo ra bởi Louis Braille, người mà bị mù sau 1 vụ tai nạn.
5	C	A. không thể B. lời nói C. nhận thức D. nghe Dịch nghĩa: Những người nhận thức kém thường gặp khó khăn trong việc hiểu những điều mới và không thể học 1 cách nhanh chóng.
6	C	A. tình nguyện B. thay đổi C. huấn luyện D. cải thiện Dịch nghĩa: Tôi thường huấn luyện những đứa trẻ muốn chơi thể thao.
7	D	A. nghề B. trường học C. công viên D. vệ sinh Dịch nghĩa: Phương Đông đáp ứng mục đích Phương Tây để cung cấp chăm sóc y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh tốt.
8	C	Cụm từ: integrate in: hợp nhất, tham gia vào Dịch nghĩa: Những người tàn tật vẫn có thể tham gia vào sự giao tiếp của chúng ta.
9	A	Cụm từ: Get involved: tham gia vào Sau động từ "get" ta cần 1 tính từ, chủ thể là we gây ra hành động nên dùng tính từ thêm "ed". Dịch nghĩa: Chúng ta nên tham gia vào hoạt động từ thiện để giúp đỡ những người cần.
10	B	A. tặng, quyên góp B. sự quyên góp C. người quyên góp D. quyên góp Dịch nghĩa: Sự quyên góp quần áo, đồ chơi và sách vở luôn cần thiết ở cửa hàng từ thiện địa phương.
11	B	A. lấy B. mang, vác C. mang theo D. đặt Dịch nghĩa: Học kì trước xe lăn tôi bị hư nên bạn thân của tôi đã cõng tôi trên

		lưng đi học.
12	C	A month ago là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn. Dịch nghĩa: Chúng tôi hoàn thành dự án từ thiện cho trung tâm giao tiếp 1 tháng trước.
13	C	A. có kinh nghiệm B. kinh nghiệm C. trải nghiệm D. thí nghiệm Dịch nghĩa: Tình nguyện có thể là 1 trải nghiệm của cuộc đời và với nhiều người đó là 1 trải nghiệm thay đổi cuộc sống.
14	B	A. Mùa hè B. Cuộc vận động C. Mơ ước D. Không gian Dịch nghĩa: Cuộc vận động xanh vừa có hiệu quả vừa không, nhưng hiệu quả nhiều hơn 1 chút, nó chỉ ra nhiều điều khác nhau rằng người ta có thể làm nhiều việc để giúp đỡ môi trường trong lúc khó khăn.
15	A	Từ đồng nghĩa: incinerate = burn: đốt, thiêu, hỏa táng A. đốt B. tiêu thụ C. lưu trữ D. phóng lên Dịch nghĩa: Có nhiều phương pháp để xử lý chất thải: tái chế, chôn, chế thành phân bón và thiêu hủy. Mỗi phương pháp đều có điểm mạnh và điểm yếu.
16	A	A. nơi ăn náu B. trận ngập lụt C. tháo ngòi nổ D. nạp nhiên liệu Dịch nghĩa: Với nhiều người ở thành phố, công viên là 1 phần quan trọng của cảnh quan. Chúng cung cấp 1 nơi để mọi người thư giãn và chơi thể thao cũng như 1 nơi ẩn náu khỏi môi trường khắc nghiệt của thành phố.
17	A	Trước danh từ benefits (lợi ích) ta cần 1 tính từ. A. thuộc môi trường (a) B. môi trường (n) C. nhà môi trường học (n) D. về mặt môi trường (adv) Dịch nghĩa: Cái mà nhiều người thường không nhận thấy là công viên cũng cung cấp nhiều lợi ích môi trường đáng kể.
18	C	Từ đồng nghĩa: mitigate = reduce: giảm A. tăng lên B. đóng góp C. giảm D. thân thiết Dịch nghĩa: Công viên và những không gian xanh khác giúp làm giảm ảnh hưởng của sức nóng đô thị.
19	D	A. tìm thấy B. thành lập C. gây quỹ D. được thành lập Dịch nghĩa: Tổ chức giúp đỡ người tàn tật Việt Nam (VNAH) là 1 tổ chức phi lợi nhuận, được thành lập năm 1991 để giúp đỡ những người tàn tật ở Việt Nam.
20	B	A. gây quỹ B. giúp đỡ C. quyên góp D. chăm sóc Dịch nghĩa: Để giúp đỡ những người khó khăn, NVAH đã thành lập văn phòng hỗ trợ kỹ thuật cho người tàn tật (ODAT) ở Hà Nội.

Unit 19: COMPETITIONS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	disappointment	/,disə'pɔɪntmənt/	(n)	sự thất vọng
	disappoint	/,disə'pɔɪnt/	(v)	làm thất vọng
	disappointing	/,disə'pɔɪntɪŋ/	(a)	thất vọng
	disappointed	/,disə'pɔɪntɪd/	(a)	thất vọng
2	award	/ə'wɔ:d/	(n/v)	phần thưởng, tặng
	reward	/rɪ'wɔ:d/	(n/v)	sự thưởng, tiền thưởng, thưởng
3	competition	/,kɒmpə'tɪʃn/	(n)	cuộc thi
	competitor	/kəm'petɪtə(r)/	(n)	người cạnh tranh, đối thủ
	compete	/kəm'pi:t/	(v)	cạnh tranh
	competitive	/kəm'petətɪv/	(a)	có tính cạnh tranh
	competitiveness	/kəm'petətɪvnəs/	(n)	sự cạnh tranh
4	judgment	/'dʒʌdʒmənt/	(n)	sự đánh giá
	judge	/dʒʌdʒ/	(n/v)	ban giám khảo/ đánh giá
5	announce	/ə'naʊns/	(v)	thông báo
	announcement	/ə'naʊnsmənt/	(n)	sự thông báo, bản thông báo
6	declare	/dɪ'kleə(r)/	(v)	tuyên bố
	declaration	/,deklə'reɪʃn/	(n)	sự tuyên bố, bản tuyên ngôn
7	bitterness	/'bɪtənəs/	(n)	vị đắng, sự cay đắng
	bitter	/'bɪtə(r)/	(a)	đắng
	bitterly	/'bɪtəli/	(adv)	một cách cay đắng
8	participate	/pɑ:'tɪsɪpeɪt/	(v)	tham gia
	participant	/pɑ:'tɪsɪpənt/	(n)	người tham gia
	participation	/pɑ:'tɪsɪ'peɪʃn/	(n)	sự tham gia
9	enjoy	/ɪn'dʒɔɪ/	(v)	thích
	enjoyment	/ɪn'dʒɔɪmənt/	(n)	sự thích thú
	enjoyable	/ɪn'dʒɔɪəbl/	(a)	thích thú
10	recite	/rɪ'saɪt/	(v)	ngâm
11	stimulate	/'stɪmjuleɪt/	(v)	khuyến khích
	stimulation	/,stɪmju'leɪʃn/	(n)	sự khuyến khích
12	outright	/'aʊtraɪt/	(a/adv)	hoàn toàn, toàn bộ
13	smooth	/smu:ð/	(a)	trôi chảy
	smoothly	/'smu:ðli/	(adv)	một cách trôi chảy
14	sponsor	/'spɒnsə(r)/	(n)	nhà tài trợ
15	worksheet	/'wɜ:kʃi:t/	(n)	phiếu trả lời
16	represent	/'repri:zent/	(n)	đại diện, tượng trưng
	representative	/'repri:zentətɪv/	(a)	tiêu biểu, tượng trưng

	representative	/,reprɪ'zentətɪvz/	(n)	người đại diện
	representation	/,reprɪzen'teɪʃn/	(n)	sự đại diện
17	explain	/ɪk'spleɪn/	(v)	giải thích
	explanation	/,eksplə'neɪʃn/	(n)	sự giải thích
	explainable	/ɪk'spleɪnəbl/	(a)	có thể giải thích

II. Practice Exercise

Question 1: Carlos was _____ the first prize in the essay competition.

- A. disappointed B. completed C. excited D. awarded

Question 2: Time was up, and the judges _____ the results.

- A. announced B. spoke C. declared D. delivered

Question 3: They were bitterly _____ at the result of the game.

- A. disappoint B. disappointed C. disappointing D. disappointedly

Question 4: A _____ is a competition in which people try to win something.

- A. test B. examination C. contest D. survey

Question 5: How many _____ are there in the competition.

- A. participates B. participants C. participations D. participative

Question 6: Most students find English Competitions _____.

- A. enjoying B. enjoyment C. enjoyed D. enjoyable

Question 7: I am pleased to _____ the winner of the final competition. It's Group B.

- A. recite B. announce C. explain D. appoint

Question 8: After convincing myself that the result didn't matter, I felt oddly _____ when we lost.

- A. encouraged B. stimulated C. disadvantaged D. disappointed

Question 9: With three teams finishing on 40 points, there was no outright _____.

- A. win B. winning C. winner D. winnings

Question 10: For work to flow _____, proper preparations must be made.

- A. smoothly B. freely C. constantly D. naturally

Question 11: The contestants are eliminated one by one until the last _____ in a head-to-head contest.

- A. sponsor B. support C. compete D. enter

Question 12: The winner of the contest was given a(n) _____ for her excellent performance.

- A. bonus B. reward C. fine D. award

Question 13: Could you send me details of the _____?

- A. complete B. competing C. competition D. competitor

Question 14: Some _____ had come from different towns and were not used to being away from home.

- A. participations B. participation C. participant D. participants

Question 15: The competition's aim was to stimulate the _____ of learning English among students.

- A. courage B. spirits C. rituals D. encouragements

Question 16: The competition was _____ by the Students' Parents Society.

- A. awarded B. organized C. sponsored D. represented

Question 17: The English teacher explained the competition's _____ to the students.

- A. rules B. methods C. ways D. steps
- Question 18:** You will have to answer the questions on the _____ within two minutes.
- A. boards B. notes C. papers D. worksheets
- Question 19:** A maximum _____ for each activity is 15 points.
- A. scores B. grades C. levels D. proportion
- Question 20:** The final competition included the _____ of three classes.
- A. represent B. representative C. representatives D. representations

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. thất vọng B. hoàn thành C. hào hứng D. được trao tặng Dịch nghĩa: Carlos được trao giải nhất trong cuộc thi viết bài luận.
2	A	A. thông báo B. nói C. tuyên bố D. phân phát Dịch nghĩa: Hết thời gian, và ban giám khảo thông báo kết quả.
3	B	Sau động từ to be và trạng từ bitterly ta cần 1 tính từ. Chủ ngữ "they" gây hành động nên dùng với tính từ thêm ed. Dịch nghĩa: Họ thất vọng cay đắng về kết quả của trận đấu.
4	C	A. bài kiểm tra B. kì thi C. cuộc thi D. bản khảo sát Dịch nghĩa: Một cuộc thi là 1 cuộc cạnh tranh mà mọi người cố gắng giành chiến thắng.
5	B	Sau how many + danh từ số nhiều, danh từ C không phù hợp nghĩa. A. tham gia B. người tham gia C. sự tham gia D. dự cùng Dịch nghĩa: Có bao nhiêu người tham gia trong cuộc thi đó?
6	D	Cấu trúc: find + O + adj. Tính từ enjoyable (thú vị) phù hợp nhất về mặt nghĩa. Dịch nghĩa: Hầu hết học sinh cảm thấy các cuộc thi tiếng Anh thú vị.
7	B	A. ngâm B. thông báo C. giải thích D. đề cử Dịch nghĩa: Tôi vui mừng được thông báo đội chiến thắng của cuộc thi chung kết là nhóm B.
8	D	A. khuyến khích B. khuyến khích C. gặp khó khăn D. thất vọng Dịch nghĩa: Sau khi thuyết phục mình rằng kết quả sẽ không phải là vấn đề, tôi

		vẫn cảm thấy thất vọng lạ lùng khi chúng tôi thua.
9	C	Outright (hoàn toàn) là tính từ nên ta cần 1 danh từ, chỉ đội thắng là danh từ winner. Dịch nghĩa: Với 3 đội kết thúc cùng điểm 40, không có người chiến thắng hoàn toàn.
10	A	A. 1 cách trôi chảy B. tự do C. luôn luôn D. một cách tự nhiên Dịch nghĩa: Để công việc suôn sẻ, sự chuẩn bị hợp lý cần được làm.
11	C	A. nhà tài trợ B. ủng hộ C. cạnh tranh D. vào Dịch nghĩa: Các thí sinh bị loại lần lượt cho đến người cuối cùng cạnh tranh trong trận đấu 1 chọi 1.
12	D	A. món quà B. phần thưởng C. tiền phạt D. giải thưởng Dịch nghĩa: Người chiến thắng cuộc thi được tặng một giải thưởng cho phần thể hiện xuất sắc của cô ấy.
13	C	Sau "the" ta cần 1 danh từ, details of the completion: chi tiết về cuộc thi A. hoàn thành B. cạnh tranh C. cuộc thi D. người dự thi, đối thủ Dịch nghĩa: Bạn có thể gửi cho tôi thông tin chi tiết về cuộc thi được không?
14	D	Sau "some" ta cần 1 danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được. Participations không phù hợp về nghĩa. A. những sự tham gia B. sự tham gia C. người tham gia D. những người tham gia Dịch nghĩa: Một vài người tham gia đến từ nhiều thị trấn khác nhau và không quen với việc sống xa nhà.
15	B	A. sự dũng cảm B. tinh thần C. lễ nghi D. sự động viên Dịch nghĩa: Mục đích của cuộc thi là nhằm thúc đẩy tinh thần học tiếng Anh trong học sinh.
16	C	A. tặng B. tổ chức C. tài trợ D. đại diện Dịch nghĩa: Cuộc thi được tài trợ bởi Hội Cha mẹ học sinh.
17	A	A. luật, quy tắc B. phương pháp C. cách D. bước Dịch nghĩa: Giáo viên tiếng Anh giải thích thể lệ cuộc thi cho học sinh.
18	D	A. bảng B. ghi chú C. giấy D. phiếu trả lời Dịch nghĩa: Bạn sẽ phải trả lời câu hỏi trên phiếu trả lời trong 2 phút.
19	A	A. điểm số B. khối C. cấp độ D. tỉ lệ Dịch nghĩa: Điểm số tối đa cho mỗi hoạt động là 15 điểm.
20	C	Sau "the" ta cần 1 danh từ.of the three classes (3 lớp) nên danh từ phải là số nhiều. Đáp án D không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Vòng chung kết bao gồm đại diện đến từ 3 lớp.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	pageant	/ˈpædzənt/	(n)	đám rước lồng lầy
2	trace	/treɪs/	(n/v)	dấu vết, tìm ra dấu vết
3	contestant contest	/kənˈtestənt/ /ˈkɒntest/	(n) (n)	thí sinh, đối thủ cuộc thi
4	celibate	/ˈselɪbət/	(a/n)	sống độc thân, người sống độc thân
5	disqualified	/dɪsˈkwɒlɪfaɪd/	(a)	không đủ tư cách
6	dismissed	/dɪsˈmɪst/	(a)	giải tán, sa thải
7	dispensed	/dɪˈspensd/	(a)	phân phát, phân phối
8	remarkable	/rɪˈmɑːkəbl/	(a)	đáng kể
9	mini-marathon	/mini ˈmæɪrəθən/	(n)	cuộc chạy đua marathon nhỏ
10	patter	/ˈpætə(r)/	(n/v)	tiếng rơi lộp độp, rơi
11	annual	/ˈænjuəl/	(a)	hàng năm
12	poet poetess poetry poem poetic	/ˈpəʊɪt/ /ˌpəʊɪˈtes/ /ˈpəʊətri/ /ˈpəʊɪm/ /pəʊˈetɪk/	(n) (n) (n) (n) (a)	nhà thơ nữ thi sĩ thơ, nghệ thuật thơ bài thơ (thuộc) thơ
13	advertise advertising advertisement	/ˈædvətaɪz/ /ˈædvətaɪzɪŋ/ /ədˈvɜːtɪsmənt/	(v) (n) (n)	quảng cáo hành động quảng cáo, thông báo bài quảng cáo

II. Practice Exercise

Question 1: A beauty contest, or beauty pageant, is a competition between people, _____ largely on the beauty of their physical appearance.

- A. set B. based C. regarded D. used

Question 2: The modern beauty pageant can _____ its origin to the Miss America pageant, first held in Atlantic City, New Jersey, in 1921, under the title 'Inter-City Beauty' contest.

- A. trace B. explain C. pass D. share

Question 3: The contests include the yearly Miss World competition and Miss Universe, which are the two largest and most famous _____ beauty contests.

- A. nation B. national C. internationally D. international

Question 4: Women from around the world _____ in the competition for these titles.

- A. interest B. participate C. excite D. join

Question 5: To be selected as Miss World or Miss Universe, a contestant must be _____ or single.

- A. celibate B. faithful C. impressive D. attractive

Question 6: If a Miss World fails to live up to people's expectations, she may, be ____.

- A. dismissed B. declared C. disqualified D. dispensed

Question 7: The organizers of the major beauty contests represent their contests as being events of world importance. However, many other people consider beauty contests to be ____ entertainment event of no great importance.

- A. mass B. popular C. agreeable D. remarkable

Question 8: Last month, I took part in the Math competition _____ by The Ha Noi Survey of Education and Training.

- A. organized B. was organized C. organizing D. to organized

Question 9: When were women officially allowed-----in the Boston races?

- A. to participate B. participate C. participating D. to be participated

Question 10: The aim of the English Speaking Competition organized by our school next week is ____ the spirit of learning English among students.

- A. stimulate B. to stimulate C. stimulating D. stimulated

Question 11: My close friend congratulated me on _____ the first prize in the Math competition.

- A. win B. won C. winning D. to be won

Question 12: _____ knowledge is knowledge of facts about a lot of different subjects.

- A. General B. Whole C. Ordinary D. All are correct

Question 13: A _____ is a long running race of about 42 kilometers or 26 miles.

- A. long race B. mini-marathon C. marathon D. B and C

Question 14: _____ is the sound that is made by something repeatedly hitting a surface quickly and lightly.

- A. Hitting B. Pat C. Patting D. Patter

Question 15: A _____ a person who has been chosen to speak or vote on behalf of a group or a person who works for a company and travels around selling its products.

- A. member B. representative C. represent D. leader

Question 16: We are _____ competition _____ four other companies for the contract.

- A. with - of B. in - with C. at - with D. at - of

Question 17: We need to work harder to remain _____ with other companies.

- A. competed B. competitive C. compatibly D. competition

Question 18: To _____ is to pay the costs of a particular event, program, etc. away of advertising or to agree to give somebody money for a charity if they complete a particular task.

- A. stimulate B. donate C. sponsor D. held

Question 19: All students can take part in the annual English-speaking Competition.

- A. happening once a year C. happening once a term
B. happening once a month D. happening once every six months

Question 20: He recited his _____ in front of the whole school.

- A. poets B. poetry C. poem D. poetic

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Ta có cụm từ: based on: dựa vào A. đặt B. dựa C. xem như D. sử dụng Dịch nghĩa: Một cuộc thi sắc đẹp hay 1 cuộc trình diễn sắc đẹp là 1 cuộc cạnh tranh giữa những người mà chủ yếu dựa vào vẻ đẹp ngoại hình.
2	A	A. lần theo B. giải thích C. vượt qua D. chia sẻ Cấu trúc: trace one's origin: bắt nguồn từ Dịch nghĩa: Cuộc thi sắc đẹp hiện đại có thể bắt nguồn từ cuộc thi người đẹp Mỹ, lần đầu tiên được tổ chức ở thành phố Atlantic, New Jersey, năm 1921 dưới danh hiệu cuộc thi "Người đẹp liên thành phố".
3	D	Trước danh từ beauty contest ta cần 1 tính từ. Miss World : hoa hậu thế giới nên tính từ B không phù hợp nghĩa. A. quốc gia B. thuộc quốc gia C. 1 cách quốc tế D. thuộc quốc tế Dịch nghĩa: Những cuộc thi bao gồm cuộc thi thường niên Hoa hậu Thế Giới và Hoa hậu Hoàn vũ là hai cuộc thi sắc đẹp quốc tế nổi tiếng nhất và lớn nhất.
4	B	A. sở thích B. tham gia C. thích thú D. tham gia Ta có cụm từ participate in: tham gia vào Dịch nghĩa: Phụ nữ trên khắp thế giới tham gia vào cuộc thi cho các danh hiệu hoa hậu này.
5	A	A. độc thân B. chân thành C. ấn tượng D. hấp dẫn Dịch nghĩa: Để được lựa chọn là Hoa hậu Thế Giới hay Hoa Hậu Hoàn Vũ, thí sinh phải là người độc thân.
6	C	A. bị sa thải B. tuyên bố C. không đủ tư cách D. phân phát Dịch nghĩa: Nếu một Hoa hậu thế giới không thể đáp ứng được mong đợi của mọi người, cô ấy có thể bị tước ngôi vị.
7	C	A. nhiều B. phổ biến C. dễ chịu D. đáng kể Dịch nghĩa: Người tổ chức của các cuộc thi sắc đẹp lớn coi cuộc thi của họ như những sự kiện quan trọng của thế giới. Tuy nhiên, nhiều người khác coi các cuộc thi sắc đẹp chỉ như các sự kiện giải trí dễ chịu không có tầm quan trọng gì.
8	A	Trạng từ last month được chia với thì quá khứ đơn. Câu đã có động từ chính là "took" nên khi chia động từ cho danh từ Math competition ta sử dụng rút gọn

		mệnh đề quan hệ. Dịch nghĩa: Tháng trước, tôi tham gia vào cuộc thi toán được tổ chức bởi Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội.
9	A	Cấu trúc: be allowed + to V_{inf}: được phép làm gì. Dịch nghĩa: Phụ nữ chính thức được tham gia vào cuộc đua Boston khi nào?
10	B	Để chỉ mục đích của hành động ta dùng to V_{inf}. Dịch nghĩa: Mục đích của cuộc thi nói tiếng Anh được tổ chức bởi trường chúng tôi tuần tới là nhằm thúc đẩy tinh thần học tiếng Anh trong học sinh.
11	C	Cấu trúc: congratulate sb on V_{ing}: chúc mừng ai về việc gì. Dịch nghĩa: Bạn thân của tôi chúc mừng tôi vì chiến thắng giải nhất trong cuộc thi Toán.
12	A	Cụm từ: general knowledge: kiến thức hiểu biết chung. Dịch nghĩa: Kiến thức hiểu biết chung là kiến thức về nhiều lĩnh vực khác nhau.
13	D	Khi nói về cuộc chạy đua marathon ta có thể dùng mini-marathon và marathon cho quãng đường 26 dặm hoặc 42km. Dịch nghĩa: Cuộc chạy đua marathon là cuộc đua đường dài khoảng 42km hay 26km.
14	D	Khi làm chủ ngữ trong câu ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Tiếng rơi lộp độp là âm thanh được tạo ra bởi thứ gì liên tục đập vào 1 bề mặt 1 cách nhanh chóng và nhẹ nhàng.
15	B	A. thành viên B. người đại diện C. đại diện D. người dẫn đầu Dịch nghĩa: Người đại diện là 1 người được lựa chọn để phát biểu hay bầu chọn thay mặt cho 1 nhóm người hoặc 1 người khác làm việc trong công ty và đi khắp nơi bán sản phẩm của họ.
16	B	Cụm từ: in competition with: cạnh tranh với ai Dịch nghĩa: Chúng tôi cạnh tranh với 4 công ty khác cho bản hợp đồng.
17	B	Sau remain (vẫn, tiếp tục) + adj. Dịch nghĩa: Chúng tôi cần phải làm việc chăm chỉ hơn để tiếp tục cạnh tranh với các công ty khác.
18	C	A. khuyến khích B. quyên góp C. tài trợ D. tổ chức Dịch nghĩa: Tài trợ là trả chi phí cho 1 sự kiện hay chương trình cụ thể, ngoài việc quảng cáo hay đồng ý đưa cho ai tiền vì từ thiện nếu họ hoàn thành 1 nhiệm vụ cụ thể.
19	A	Định nghĩa: annual = happening once a year: xảy ra mỗi năm 1 lần Dịch nghĩa: Tất cả học sinh có thể tham gia vào cuộc thi nói tiếng Anh thường niên.
20	C	Cụm từ: recite the poem: ngâm thơ Dịch nghĩa: Anh ta ngâm bài thơ của mình trước toàn thể mọi người trong trường.

Unit 20: POPULATION

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	population	/ˌpɒpjʊˈleɪʃn/	(n)	dân số
	populate	/ˈpɒpjuleɪt/	(v)	ở, cư trú
	populous	/ˈpɒpjʊləs/	(a)	đông dân
2	explode	/ɪkˈspləʊd/	(v)	nổ tung
	explosion	/ɪkˈspləʊʒ(ə)n/	(n)	sự bùng nổ
	explosive	/ɪkˈspləʊsɪv/	(a)	gây nổ, dễ nổ
3	mortality/ death rate	/mɔːˈtælɪti/ /deθ reɪt/	(np)	tỉ lệ tử
4	fertility/ birth rate	/fəˈtɪlɪti// /bəːθ reɪt/	(np)	tỉ lệ sinh
5	birth-control method	/bəːθ kənˈtrəʊl /ˈmeθəd/	(np)	biện pháp kiểm soát sinh
6	provide	/prəˈvaɪd/	(v)	cung cấp
	provision	/prəˈvɪʒ(ə)n/	(n)	sự cung cấp
7	distribute	/dɪˈstrɪbjʊt/	(v)	phân phát
	distribution	/dɪstrɪˈbjʊːʃ(ə)n/	(n)	sự phân phát
8	rise	/raɪz/	(v)	tăng lên
	arise	/əˈraɪz/	(v)	phát sinh, nảy sinh, xuất hiện
9	dense	/dens/	(a)	đông đúc
	densely	/ˈdensli/	(adv)	một cách đông đúc
	density	/ˈdensɪti/	(n)	mật độ
10	limit	/ˈlɪmɪt/	(n/v)	ranh giới, giới hạn
	limited	/ˈlɪmɪtɪd/	(a)	hạn chế, có giới hạn
	limitation	/ˌlɪmɪˈteɪʃən/	(n)	sự hạn chế, sự giới hạn
11	dramatic	/drəˈmætɪk/	(a)	kịch tính, bi thảm
	drama	/draːmə/	(n)	kịch, tuồng
	dramatically	/drəˈmætɪkəli/	(adv)	đột ngột
12	figure	/ˈfɪɡɜ(r)/	(n)	con số
13	develop	/dɪˈveləp/	(v)	phát triển
	development	/dɪˈveləpm(ə)nt/	(n)	sự phát triển
	developing	/dɪˈveləpɪŋ/	(a)	đang phát triển
	developed	/dɪˈveləpt/	(a)	phát triển
14	fluctuate	/ˈflʌktʃueɪt/	(v)	dao động
	fluctuation	/ˌflʌktʃuˈeɪʃən/	(n)	sự dao động

15	family planning	/ˈfæmili ˈplænɪŋ/	(np)	kế hoạch hóa gia đình
----	-----------------	-------------------	------	-----------------------

II. Practice Exercise

Question 1: People are not aware ____ the problem of overpopulation.

- A. for B. of C. at D. in

Question 2: Scientists say that the main reason for population ____ is an increase in birth rates.

- A. explosion B. explosive C. explode D. exploded

Question 3: The second solution is to provide safe and ____ birth-control methods.

- A. expensive B. inexpensive C. expensively D. inexpensively

Question 4: Some scientists say that there are enough resources to ____ 8 billion people.

- A. provide B. distribute C. raise D. support

Question 5: If the level of VAT is ____ this year, small businesses will be affected.

- A. raised B. risen C. arisen D. raising

Question 6: The world's population is ____ to be over 8 billion by 2020.

- A. claimed B. blamed C. expected D. reached

Question 7: China is one of the most ____ populated areas in the world.

- A. wastefully B. perfectly C. densely D. completely

Question 8: North America was once widely ____ by Native American tribes.

- A. distributed B. risen C. populated D. exploded

Question 9: The population has ____ from 1.2 million to 1.8 million.

- A. increased B. raised C. changed D. varied

Question 10: My family have been ____ sheep for over 60 years.

- A. risen B. raised C. raising D. rising

Question 11: How can we ____ our families on such low wages?

- A. feed B. distribute C. support D. raise

Question 12: The role that women could play was socially ____.

- A. limit B. limited C. limitation D. limiting

Question 13: Mainly because of the recent health scares involving beef and chicken, the number of vegetarians is expected to rise ____ in the next five years.

- A. increasingly B. dramatically C. slowly D. limitedly

Question 14: Mexico City is growing quickly. In 1970, the city had about 9 million people. Now it has over 17 million. All these people are causing ____ for the city.

- A. problems B. matters C. things D. news

Question 15: The ____ growth of the world's population in the twentieth century was on a scale without parallel in human history.

- A. dramatic B. drama C. dramatics D. dramatically

Question 16: Most of this growth had occurred since 1950 and was known as the population ____.

- A. growth B. explosion C. surplus D. density

Question 17: Between 1950 and 1980 the world population increased from 2.5 to over 4 billion, and by the end of the twenty century the ____ had risen to about 6.6 billion.

- A. number B. figure C. finger D. quantity

Question 18: Already there are encouraging signs that the rate of increase in many less developed countries is beginning to_____.

- A. slow down B. speed up C. fluctuate D. change

Question 19: China is the most _____ country of the world. Its _____ is approximately 1.3 billion people, which is almost 22% of the world population.

- A. populate/population B. populous/populated
C. populous/population D. populously/population

Question 20: The population _____ is high in the southeast: 43 percent of the land contains most of its population.

- A. dense B. densely C. density D. denses

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- Cấu trúc: to be aware of st: ý thức về cái gì Dịch nghĩa: Mọi người không ý thức được vấn đề bùng nổ dân số.
2	A	- Theo quy tắc: sau danh từ + danh từ = cụm danh từ => population explosion: bùng nổ dân số Dịch nghĩa: Các nhà khoa học nói rằng nguyên nhân chính cho sự bùng nổ dân số là do tỉ lệ sinh tăng.
3	B	- Khi có "and" thì 2 vế phải cân nhau về chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa. Do đó, "safe" là tính từ thì vị trí phải điền cũng cần một tính từ. => Loại C/D vì là trạng từ Dịch nghĩa: Giải pháp thứ hai là cung cấp các biện pháp tránh thai rẻ và an toàn. ⇒ Căn cứ vào nghĩa ta chọn đáp án B.
4	D	A. cung cấp B. phân phát C. tăng lên, chăn nuôi D. nuôi sống Dịch nghĩa: Một số nhà khoa học nói rằng có đủ tài nguyên để nuôi sống được 8 tỉ người.
5	A	- Cả rise và raise đều có nghĩa là tăng lên nhưng rise là nội động từ còn raise là ngoại động từ. Câu này mang ý nghĩa bị động nên đáp án là A. Dịch nghĩa: Nếu năm nay thuế giá trị gia tăng bị tăng lên thì các doanh nghiệp nhỏ sẽ bị ảnh hưởng.
6	C	Cấu trúc: to be expected to do st: được kì vọng làm gì Dịch nghĩa: Dân số thế giới được cho là sẽ lên tới 8 tỉ người vào năm 2020. Các đáp án còn lại: A. khẳng định B. buộc tội D. đạt tới Lưu ý: không chọn đáp án D vì "reach" không có dạng bị động
7	C	Dịch nghĩa: Trung Quốc là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới.

8	C	A. phân phát/phát tán B. tăng lên C. ở, cư trú D. nổ tung Dịch nghĩa: Bắc Mỹ đã từng là nơi sinh sống của các bộ tộc người Mỹ bản địa.
9	A	Dịch nghĩa: Dân số đã tăng từ 1,2 đến 1,8 triệu người.
10	C	- Căn cứ vào chủ ngữ là "my family" suy ra câu này là câu chủ động. => Loại đáp án A/B - Căn cứ vào tân ngữ "sheep" ta chọn đáp án C Dịch nghĩa: Gia đình tôi đã nuôi cừu trong khoảng hơn 60 năm.
11	C	A. cho ăn, nuôi B. phân phát C. nuôi sống D. chăn nuôi Dịch nghĩa: Bằng cách nào chúng ta có thể nuôi sống được gia đình với mức lương ít ỏi này?
12	B	Cấu trúc: tobe + adv + Vp2(câu bị động) Dịch nghĩa: Vai trò mà người phụ nữ có thể đảm nhiệm bị hạn chế về mặt xã hội.
13	B	- Không chọn A vì cả increasingly và rise đều có nghĩa là tăng lên - Căn cứ vào nghĩa thì loại đáp án C/D Dịch nghĩa: Chủ yếu là do có những mối lo ngại gần đây về sức khỏe có liên quan đến thịt bò và thịt gà mà số lượng người ăn chay được cho là sẽ tăng đột biến trong vòng 5 năm tới.
14	A	Dịch nghĩa: Thành phố Mexico đang phát triển nhanh chóng. Năm 1970, thành phố có khoảng 9 triệu người. Bây giờ đã lên tới hơn 17 triệu người. Tất cả những số này đang gây ra vấn đề cho thành phố. - Cả problem và matter đều là vấn đề. Nhưng khi nó thiên về ý nghĩa gây khó khăn rắc rối thì dùng problem.
15	A	Theo quy tắc: trước danh từ là tính từ nên đáp án là A On a scale: quy mô Without parallel: không có gì sánh được Dịch nghĩa: Sự gia tăng dân số ở thế kỉ XX nhanh chưa từng thấy trong lịch sử loài người.
16	B	A. population growth: sự gia tăng dân số B. population explosion: bùng nổ dân số D. population density: mật độ dân số Dịch nghĩa: Hầu hết sự gia tăng này đã xảy ra từ 1950 và được biết đến như là sự bùng nổ dân số.
17	B	Dịch nghĩa: Giữa những năm 1950- 1980 dân số thế giới tăng từ 2,5 tới hơn 4 tỉ người và tính tới cuối của thế kỉ 20 con số này đã lên tới khoảng 6,6 tỉ người.
18	A	A. slow down: chậm lại >< B. speed up: tăng tốc C. fluctuate(v): dao động D. change(v): thay đổi

		Dịch nghĩa: Đã có những tín hiệu tích cực khi tỉ lệ gia tăng dân số ở các quốc gia kém phát triển đã bắt đầu giảm dần.
19	C	- Trước danh từ "country" cần một tính từ => populous - Sau tính từ sở hữu "its" cần một danh từ => population Dịch nghĩa: Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới. Dân số của nó xấp xỉ 1,3 tỉ người, chiếm 22% dân số thế giới.
20	C	Population density: mật độ dân số Dịch nghĩa: Mật độ dân số ở phía đông nam là khá cao: 43% diện tích đất cho tất cả dân cư của vùng đó.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	shortfall	/ˈʃɔ:t'fɔ:l/	(n)	sự thâm hụt
2	shortcut	/ˈʃɔ:tkat/	(n)	đường tắt, biện pháp nhanh chóng trực tiếp hơn
3	shortcoming	/ˈʃɔ:t,kamɪŋ/	(n)	điểm yếu, khuyết điểm
4	shortage	/ˈʃɔ:tidʒ/	(n)	sự thiếu hụt
5	acute	/ə'kju:t/	(a)	kịch liệt, trầm trọng
6	drain	/dreɪn/	(v)	rút cạn, bòn rút hết
	drainage	/ˈdreɪnɪdʒ/	(n)	sự tưới tiêu
7	absorb	/əb'sɔ:b/	(v)	hấp thụ, miệt mài
8	consume	/kən'sju:m/	(v)	tiêu thụ
	consumption	/kən'sʌm(p)ʃ(ə)n/	(n)	sự tiêu thụ
9	agriculture	/ˈagrɪkʌltʃə/	(n)	nông nghiệp
10	pressure	/ˈpreʃə/	(n)	áp lực
11	increase	/ɪn'kri:s/	(v)	tăng lên
		/ɪŋkri:s/	(n)	sự tăng lên
12	decrease	/dɪ'kri:s/	(v)	giảm xuống
		/dɪ:kri:s/	(n)	sự giảm xuống
	= alleviate	/ə'li:vɪ,eɪt/	(v)	giảm xuống
	= decline	/dɪ'klaɪn/	(v)	
13	contraception	/ˌkɒntrə'sepʃən/	(n)	sự ngừa thai
14	trend	/trend/	(n)	xu hướng, chiều hướng
15	apparent	/ə'pærənt/	(a)	rõ ràng, thấy rõ
16	insurance	/ɪn'fʊərəns/	(n)	sự bảo hiểm, tiền đóng bảo hiểm
17	starvation	/stɑ:'veɪʃn/	(n)	sự đói, sự thiếu ăn, sự chết đói
	starve	/stɑ:v/	(v)	đói, thiếu ăn
18	epidemic	/,epɪ'demɪk/	(n/a)	dịch bệnh/lan truyền dịch bệnh
19	disaster	/dɪ'zɑ:stə/	(n)	thảm họa
	disastrous	/dɪ'zɑ:stərəs/	(a)	tai hại, thảm khốc
20	inflation	/ɪn'fleɪʃn/	(n)	sự lạm phát
	deflation	/dɪ'fleɪʃən/	(n)	sự giảm lạm phát
21	elimination	/ɪ,lɪmɪ'neɪʃən/	(n)	sự loại ra, sự loại trừ
	eliminate	/ɪ'lɪmə,neɪt/	(v)	loại ra, loại trừ, loại bỏ
22	implement	/ɪ'mplɪmənt/	(n)	sự thi hành, sự thực hiện đầy đủ
		/ɪ'mplɪment/	(v)	thi hành, thực hiện đầy đủ
23	controversy	/ˈkɒntrəvɜ:rsɪ/	(n)	sự tranh cãi, tranh luận
	controversial	/ˌkɒntrə'vɜ:ʃl/	(a)	có thể gây ra tranh cãi
	controversialist	/ˌkɒntrə'vɜ:ʃəlɪst/	(n)	người tranh luận
24	restrict	/rɪs'trɪkt/	(v)	hạn chế, giới hạn

	restriction	/ri'strikʃn/	(n)	sự hạn chế, sự giới hạn
	restrictive	/ri'striktiv/	(a)	có tính chất giới hạn
25	procedures	/prə'si:dʒə/	(n)	thủ tục, biện pháp

II. Practice exercise

Question 1: The rapid growth of population led to an acute _____ of housing.

- A. shortfall B. shortcut C. shortcoming D. shortage

Question 2: The population of the world is growing at an alarming _____.

- A. amount B. rate C. figure D. way

Question 3: One third of the world's population _____ two thirds of the world's resources.

- A. drains B. absorbs C. consumes D. supports

Question 4: Better health care and agriculture have led to rapid population _____.

- A. grow B. growing C. grown D. growth

Question 5: Pressure on natural resources will _____ as we face a population explosion.

- A. increase B. decrease C. decline D. raise

Question 6: Our school has managed to collect a lot of books to _____ to the children in a village school.

- A. publish B. distribute C. employ D. depart

Question 7: International organizations have put _____ several ways to alleviate the problem of overpopulation, including an increase in food production, general economic development in target areas, and a decrease in birth rate.

- A. out B. up C. forward D. off

Question 8: The practice of controlling the number of children a person has, using various methods of contraception is called _____.

- A. family planning B. birth control methods
C. population D. A & B

Question 9: No downward trend in _____ is apparent in any country before the middle of the eighteenth century.

- A. mortal B. mortalize C. mortality D. mortally

Question 10: Many people believe that having a large family is a form of _____.

- A. surance B. ensurance C. unsurance D. insurance

Question 11: In comparison with Hanoi, Ho Chi Minh City is more **populous**.

- A. deserted B. metropolitan C. crowded D. populated

Question 12: The population growth trends to increase in developing countries and **decline** in developed ones.

- A. grow B. fall C. increase D. gain

Question 13: Overpopulation and environmental pollution are the most important reasons leading to _____.

- A. starvation B. epidemic C. natural disaster D. all are correct

Question 14: We have had a 2% _____ in salary this year, which is higher than it used to be.

- A. decrease B. deflation C. increase D. elimination

Question 15: In the 1970s, the government started to **implement** birth control programs to the people such as: late marriage, late childbearing, a one-child family, and a four-year period between two births in the countryside.

- A. carry out B. carry on C. carry away D. carry through

Question 16: World population growth - and how to slow it - continues to be a subject of great _____.

- A. controversial B. controversy C. controversialist D. controversially

Question 17: The planet's poorest nations have yet to find effective ways to check their population increase - at least without _____ citizens' rights and violating such traditions as the custom of having large families as insurance in old age.

- A. restrict B. restriction C. restricting D. restrictive

Question 18: India, for example, has abandoned coercive birth control **procedures**, even though the country, with a population of 635 million, is growing by a million new people per month.

- A. efforts C. attempts C. methods D. tests

Question 19: Population growth is not in the exclusive control of a few governments, _____ rather in the hands of hundreds of millions of individual parents.

- A. and B. or C. so D. but

Question 20: With the help of modern mass communications, which are both more pervasive and more influential than ever, an increasing number of governments in the developing world are committed to lowering _____.

- A. fertility B. mortality C. death rates D. poverty

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Dịch nghĩa: Dân số tăng nhanh dẫn tới sự thiếu nhà ở trầm trọng.
2	B	A. amount /ə'maunt/(n): lượng, số lượng B. rate /reit/(n): tỉ lệ, tốc độ C. figure /'figʒ(r)/(n): con số Dịch nghĩa: Dân số thế giới đang tăng ở mức độ đáng báo động.
3	C	Dịch nghĩa: Một phần ba dân số thế giới tiêu thụ hai phần ba tài nguyên của thế giới.
4	D	Quy tắc: sau danh từ là danh từ để tạo thành cụm danh từ Dịch nghĩa: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và nông nghiệp đã dẫn tới sự gia tăng dân số.
5	A	Dịch nghĩa: Áp lực vào tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng lên khi chúng ta đối mặt với sự bùng nổ dân số.
6	B	A. xuất bản B. phân phát C. thuê mướn D. rời khỏi, khởi hành

		Dịch nghĩa: Trường chúng tôi đã cố gắng thu lượm nhiều sách để phân phát cho trẻ em ở một ngôi trường làng.
7	C	A. put out: dập tắt B. put up: dựng lên, mọc lên C. put forward: đề xuất, nêu ra D. put off = postpone = delay: trì hoãn Dịch nghĩa: Các tổ chức quốc tế đã đề xuất một số cách để giảm bớt vấn đề về gia tăng dân số, gồm có cả tăng sản xuất lương thực, phát triển kinh tế ở những vùng trọng điểm và giảm tỉ lệ sinh.
8	D	A. family planning: kế hoạch hóa gia đình B. birth control methods: các biện pháp kiểm soát sinh Dịch nghĩa: Việc kiểm soát số lượng con mà một người có, sử dụng rất nhiều các biện pháp ngừa thai được gọi là kế hoạch hóa gia đình/các biện pháp kiểm soát sinh.
9	C	Sau giới từ "in" cần một danh từ. Do đó đáp án là C Dịch nghĩa: Không có xu hướng giảm xuống về tỉ lệ tử là điều dễ nhận thấy ở bất cứ quốc gia nào trước nửa giữa của thế kỉ XVIII.
10	D	Dịch nghĩa: Nhiều người tin rằng có đông con là một dạng bảo hiểm.
11	C	A. deserted /dɪ'zɜ:tɪd/(a): hoang vắng, hù quạnh B. metropolitan /,metrə'pɒlɪtn/(a): trung tâm C. crowded = populous(a): đông đúc D. populate(v): cư trú Cấu trúc: In comparison with : so với Dịch nghĩa: So với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đông dân hơn.
12	B	decline (v) = decrease(v) = fall(v): giảm xuống Dịch nghĩa: Dân số thế giới có xu hướng tăng lên ở những quốc gia đang phát triển và giảm ở những nước phát triển.
13	D	Dịch nghĩa: Bùng nổ dân số và ô nhiễm môi trường là những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới sự thiếu đói/dịch bệnh/thảm họa thiên nhiên.
14	C	A. giảm xuống B. sự giảm phát C. sự tăng lên D. sự loại bỏ Dịch nghĩa: Năm nay lương của chúng ta đã tăng lên 2%, cao hơn so với trước đây.
15	A	A. carry out: tiến hành, thực hiện B. carry on: tiếp tục C. carry away: mang đi, đưa đi D. carry through: hoàn thành Dịch nghĩa: Trong những năm 1970, chính phủ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp kiểm soát sinh như là kết hôn muộn, sinh con muộn, mỗi gia đình chỉ có một con, khoảng cách giữa hai lần sinh con là 4 năm.
16	B	Căn cứ vào tính từ "great". Ta có quy tắc: sau tính từ là danh từ nên ta loại đáp án A/D Dịch nghĩa: Dân số thế giới gia tăng và làm thế nào để giảm nó tiếp tục là chủ

		đề của những cuộc tranh luận gay gắt. ⇒ đáp án là B
17	C	Cấu trúc: without + Ving: mà không làm gì Dịch nghĩa: Các quốc gia nghèo nhất vẫn chưa tìm được biện pháp hữu hiệu để kiểm soát sự gia tăng dân số, mà ít nhất không giới hạn quyền công dân và xâm phạm những giá trị truyền thống như phong tục đông con là sự bảo đảm chắc chắn khi về già.
18	C	Từ mới: abandon /ə'bændən/(v): từ bỏ coercive /kou'ə:siv/(a): ép buộc, cưỡng bức procedure = method(n): biện pháp Dịch nghĩa: Ví dụ, Ấn Độ đã bỏ việc ép buộc sử dụng các biện pháp kiểm soát sinh, mặc dù quốc gia này với dân số 635 triệu người vẫn còn đang tiếp tục tăng một triệu người mỗi tháng.
19	D	Dịch nghĩa: Dân số gia tăng không phải trong tầm kiểm soát riêng biệt của một vài chính phủ, mà nó cần tới sự chung tay của hàng trăm triệu người.
20	A	A. tỉ lệ sinh B/C: tỉ lệ tử D. nghèo đói cấu trúc: to be committed to doing st: dốc tâm, chú tâm làm gì Dịch nghĩa: Với sự hỗ trợ của các phương tiện truyền thông hiện đại, cái mà có sức lan tỏa lớn hơn và có tầm ảnh hưởng sâu rộng hơn trước đây, rất nhiều chính phủ của các quốc gia đang phát triển đã chú tâm vào việc giảm tỉ lệ sinh

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	sexuality	/sekʃu'æləti/	(n)	bản năng giới tính
	sex	/seks/	(n)	giới tính
	sexual	/'seksjuəl/	(a)	thuộc giới tính, nhục dục
	sexualize	/'seksjuə,laiz/	(v)	định giới tính cho
	sexy	/'seksi/	(a)	quyến rũ, gợi cảm
2	gender	/'dʒendə/	(n)	giống
3	census	/'sensəs/	(n)	sự điều tra, tổng điều tra
4	censure	/'senʒə/	(n)	sự phê bình, sự khiển trách
	censurable	/'senʒərəbl/	(a)	đáng phê bình, đáng khiển trách
	censor	/'sensə/	(n)	giám thị, người kiểm duyệt
5	pressure	/'preʃə/	(n)	sức ép, áp lực
	pressurize	/'preʃə,raiz/	(v)	gây sức ép, gây áp lực
	pressurization	/,preʃəraɪ'zeɪʃən/	(n)	sự gây sức ép, sự điều áp
6	innumerable	/i'nju:mərəbl/	(a)	vô số, không đếm xuể
	numerable	/'nju:m(ə)rəb(ə)l/	(a)	có thể đếm được
	numeric	/nju:'merik/	(a)	thuộc số, bằng số
7	employment	/ɪm'plɔɪm(ə)nt/	(n)	công việc, việc làm
	employer	/ɪm'plɔɪə/	(n)	ông chủ
	employee	/ɪm'plɔɪi:/	(n)	công nhân, nhân công
	employ	/ɪm'plɔɪ/	(v)	thuê mướn
	employable	/ɪm'plɔɪəbl/	(a)	có thể dùng được, có thể thuê được
8	guarantee	/'gærən'ti/	(n)	sự bảo đảm, sự cam đoan
9	preference	/'prefərəns/	(n)	sự thích hơn, sở thích
	prefer	/'pri:fə:/	(v)	thích hơn, ưa hơn
	preferable	/'prefərəbl/	(a)	được thích hơn, được ưa hơn
10	stimulate	/'stimjuleit/	(v)	kích thích, khuyến khích
	stimulation	/,stimju'leɪʃən/	(n)	sự khuyến khích, sự khích lệ
	stimulative	/'stimjulətɪv/	(a)	kích thích, khuyến khích
11	suppress	/sə'pres/	(v)	kìm nén, im đi
	suppression	/sə'prefən/	(n)	sự nén lại, sự im đi
	suppressive	/sə'presɪv/	(a)	có tác dụng, ngăn chặn, che đậy, đàn áp
12	regulate	/'regjuleit/	(v)	điều chỉnh, chỉnh lí
	regulation	/'regju'leɪʃən/	(n)	sự điều chỉnh, quy tắc, quy định
13	consequent	/'kɒnsɪkwənt/	(a)	là hậu quả của, là kết quả của
			(n)	hậu quả tất nhiên, kết quả tất nhiên
	consequence	/'kɒnsɪkwəns/	(n)	hậu quả, kết quả

14	pregnant pregnancy	/ˈpregnənt/ /ˈpregnənsi/	(a) (n)	có thai, có mang, có chứa sự mang thai, kì thai nghén
15	extermination exterminate	/eks,tə:miˈneɪʃən/ /eksˈtə:mi,neɪt/	(n) (v)	sự triệt, sự tiêu diệt, sự hủy diệt triệt, tiêu diệt, hủy diệt
16	teeming teem	/ˈti:mɪŋ/ /ti:m/	(a) (v)	dồi dào, đông đúc, lúc nhúc tràn ngập, đầy
17	policymaker policy	/ˈpɒlɪsɪmeɪkə/ /ˈpɒlɪsi/	(n) (n)	nhà lập định chính sách chính sách
18	patriarchic patriarchate	/ˈpatrɪˈɑ:kɪk/ /ˈpeɪtrɪɑ:kət/	(a) (n)	(thuộc) gia trưởng địa vị gia trưởng, chức giáo trưởng;
19	dominate dominant dominance domination	/ˈdɒmə,neɪt/ /ˈdɒmɪnənt/ /ˈdɒmɪnəns/ /ˌdɒmɪˈneɪʃən/	(v) (a) (n) (n)	thống trị, chế ngự trội, ưu thế địa vị thống trị, ưu thế sức trội hơn, sức chi phối
20	accentuate	/əkˈsentʃueɪt/	(v)	nhấn mạnh, nêu bật
21	balance imbalance	/ˈbəl(ə)ns/ /ɪmˈbəl(ə)ns/	(n) (n)	sự cân bằng sự mất cân bằng
22	dynamic dynamics dynamism dynamite	/daɪˈnæmɪk/ /daɪˈnæmɪks/ /ˈdaɪnəˈmɪz(ə)m/ /ˈdaɪnəˈmaɪt/	(a) (n) (n) (v)	năng động động lực học, cường độ thuyết động lực làm thất bại hoàn toàn
23	center centre central centralize	/ˈsentə/ /ˈsentə/ /ˈsentrəl/ /ˈsentrəlaɪz/	(n) (n) (a) (v)	tâm, trung điểm trung tâm ở giữa, chính, chủ yếu tập trung
24	consult consultant	/ˈkɒnsʌlt/ /kənˈsʌltənt/	(v) (n)	hỏi ý kiến, thăm dò tư vấn viên, cố vấn
25	bureaucracy	/ˌbjʊ(ə)ˈrɒkrəsi/	(n)	bộ máy quan liêu, thói quan liêu
26	race racial racialism	/reɪs/ /ˈreɪʃəl/ /ˈreɪʃəˌlɪzəm/	(n) (a) (n)	dòng giống, chủng tộc, cuộc đua đặc trưng cho chủng tộc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
27	harm harmful harmless unharmed	/hɑ:m/ /ˈhɑ:mfʊl/ /ˈhɑ:mləs/ /ʌnˈhɑ:md/	(n/v) (a) (a) (a)	sự gây hại, làm hại có hại vô hại không bị tổn hại, nguyên vẹn, toàn vẹn
28	ecology ecologist ecological	/ɪˈkɒlədʒi/ /ɪˈkɒlədʒɪst/ /ˌekəˈlɒdʒɪkəl/	(n) (n) (a)	sinh thái học nhà sinh thái học thuộc sinh thái
29	sociology sociologist sociological	/ˌsəʊsiˈɒlədʒi/ /ˌsəʊsiˈɒlədʒɪst/ /ˌsəʊsiəˈlɒdʒɪkəl/	(n) (n) (a)	xã hội học nhà xã hội học thuộc về xã hội

II. Practice exercise

Question 1: In China the growing difference between the _____ is giving signals of alarm to Government authorities.

- A. sexuality B. genders C. fertility D. race

Question 2: According to the latest _____ figures, 119 boys are born for every 100 girls.

- A. census B. censure C. censurable D. censor

Question 3: This striking difference is expected to shoot up by the year 2020 with almost 40 million unsettled bachelors.

- A. increase B. decrease C. raise D. fall

Question 4: This distribution of the social ecology would create havoc in the future.

- A. effect B. harm C. destruction D. consequence

Question 5: The social leaders are trying to _____ the masses into producing more females.

- A. pressure B. pressurize C. pressurization D. pressuring

Question 6: The Government has embarked on policies extending _____ incentives to the families bearing girls.

- A. innumerable B. numerable C. numeric D. number

Question 7: _____ support, free education, guaranteed employment is being gifted to parents who gift the country with a girl child.

- A. money B. monetary C. fund D. fee

Question 8: The Government is trying to persuade people to _____ their personal preferences and regulate their community behavior according to the new blueprint to stimulate the girl ratio.

- A. suppress B. supply C. support D. surplus

Question 9: Sometimes the Government tries to woo them and sometimes it uses stem policies to force them into it.

- A. force B. plead C. attract D. persuade

Question 10: Consequent to the population explosion, the Government introduced, in the 80's, one child policy in China. Any additional _____ had to be terminated.

- A. pregnancy B. pregnant C. pregnantly D. pregnance

Question 11: This policy was aimed to put a check on the teeming millions.

- A. overflowing B. overeating C. overpopulated D. overweighting

Question 12: The policy had no relation to extermination of girl child in the _____.

- A. comb B. tomb C. womb D. bomb

Question 13: But the policymakers had no idea about its long term impact.

- A. influence B. threat C. consequence D. both A and B are correct

Question 14: People, with a patriarchic _____, came up with their preference for a single male child. The idea of a happy family became parents with a single male child.

- A. onset B. mindset C. upset D. sunset

Question 15: The Chinese culture has always promoted sons _____ daughters because the society has been dominated by males.

- A. on B. at C. over D. out

Question 16: In villages, where hard work is needed to sustain the agriculture, a boy is always preferable due to his superior physical strength _____ to that of a girl.

- A. compared B. comparison C. comparing D. comparative

Question 17: This problem has been accentuated by the use of ultrasound scanning which helps determine the sex of the _____. This technology has played a crucial role in creating gender imbalance.

- A. fetus B. cactus C. status D. circus

Question 18: _____ consider this imbalance as the aftermath of Government's poorly thought and short-sighted policy.

- A. Sociologists B. Sociology C. Sociological D. Sociologically

Question 19: The Government damaged the _____ of a healthy society and was now bearing the brunt of its past deeds.

- A. dynamic B. dynamics C. dynamism D. dynamite

Question 20: Hayek argues that by no means should a _____ bureaucracy be allowed to design preferences for hundreds of thousands of people, without even consulting them.

- A. center B. central C. centre D. centralized

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Cấu trúc: Difference between st: sự khác biệt giữa cái gì A. bản năng giới tính B. giống C. khả năng sinh sản D. chủng tộc Dịch nghĩa: Ở Trung Quốc, sự cách biệt đang tăng lên giữa giới tính đang tạo ra dấu hiệu báo động cho chính phủ.
2	A	According to: theo như A. sự điều tra, tổng điều tra B. sự phê bình, sự khiển trách C. đáng phê bình, đáng khiển trách D. giám thị, người kiểm duyệt => census figures: số liệu của cuộc tổng điều tra Dịch nghĩa: Theo số liệu điều tra dân số mới nhất, 119 bé trai được sinh ra trên mỗi 100 bé gái.
3	A	Cấu trúc: To be expected to do st: được kì vọng/mong đợi làm gì unsettled bachelors: người độc thân/chưa vợ A. increase = rise = go up(v): tăng lên B. decrease = decline = go down = fall(v): giảm xuống C. raise(v): nâng lên, kéo lên, nuôi Dịch nghĩa: Sự cách biệt đáng chú ý này dự kiến sẽ tăng lên vào năm 2020 với gần 40 triệu người độc thân. => shoot /ʃu:t/ up = increase(v): tăng lên
4	C	A. sự ảnh hưởng

		B. sự gây hại C. sự phá hủy, sự tàn phá D. hậu quả Dịch nghĩa: Sự phân bố này của hệ sinh thái xã hội sẽ tạo ra sự tàn phá trong tương lai. => havoc /'hævək/ = destruction(n): sự tàn phá
5	B	Cấu trúc: Try to do st = attempt to do st = make an effort to do st: cố gắng làm gì Try/do one's best to do st: cố gắng hết sức để làm gì A. sức ép, áp lực B. gây sức ép, gây áp lực C. sự gây sức ép, sự điều áp Vì sau to + V => đáp án là B Dịch nghĩa: Các nhà lãnh đạo xã hội đang cố gắng tạo áp lực lên quần chúng để sinh thêm nhiều bé gái.
6	A	Cấu trúc: Embark /emˈbɑ:k/ on st: lao vào, bắt tay vào (công việc gì) A. vô số, không đếm xuể B. có thể đếm được C. thuộc số, bằng số D. số Dịch nghĩa: Chính phủ đã bắt tay vào các chính sách mở rộng vô số ưu đãi cho các gia đình có con gái.
7	B	A. money(n) => B. monetary(a): tiền C. fund(n): quỹ D. fee(n): phí Dịch nghĩa: Hỗ trợ tiền tệ, giáo dục miễn phí, công việc được bảo đảm đang được tặng cho các cha mẹ sinh con gái.
8	A	Cấu trúc: Persuade sb to do st: thuyết phục ai làm gì A. kìm nén B. cung cấp C. hỗ trợ D. surplus /'sɜ:ples/(n/a): số dư, dư thừa Dịch nghĩa: Chính phủ đang cố gắng thuyết phục mọi người kìm nén sở thích cá nhân của họ và điều chỉnh hành vi của cộng đồng theo kế hoạch mới để kích thích tỷ lệ nữ.
9	D	A. ép buộc B. cầu xin, nài nỉ C. thu hút D. thuyết phục Dịch nghĩa: Đôi khi Chính phủ cố gắng thuyết phục họ và đôi khi họ sử dụng chính sách gốc để buộc họ thực hiện.

		⇒ Woo = persuade(v)
10	A	Quy tắc: Sau tính từ (additional) là danh từ A. pregnancy là danh từ B. pregnant là tính từ ⇒ Đáp án là A Dịch nghĩa: Từ kết quả tất yếu của bùng nổ dân số, vào những năm 80, chính phủ đã ban hành chính sách một con ở Trung Quốc. Bất kỳ thai kỳ bổ sung nào cũng phải chấm dứt.
11	A	Cấu trúc: Put a check on st: cản trở việc gì, kìm hãm việc gì, hạn chế việc gì A. overflow /'ouvər'fləʊ/: tràn ngập, đông đúc, dư thừa B. overeat /'ouvər'i:t/: ăn quá nhiều C. overpopulated /,ouvə'pɒpjuleitɪd/: đông dân quá D. overweight /'ouvə'weɪt/: béo phì Dịch nghĩa: Chính sách này nhằm mục đích kìm nén hàng triệu người đông đúc. ⇒ Overflowing = teeming(a): đông đúc
12	C	A. comb /kəʊm/(n): cái lược B. tomb /tu:m/(n): mồ mả C. womb /wu:m/(n): dạ con, tử cung D. bomb /bɒm/(n): quả bom Dịch nghĩa: Chính sách này không có liên quan đến việc loại bỏ đứa con gái trong bụng mẹ.
13	A	A. ảnh hưởng B. sự đe dọa C. hậu quả Dịch nghĩa: Nhưng các nhà hoạch định chính sách không biết về ảnh hưởng lâu dài của nó. ⇒ Impact = influence (n): ảnh hưởng
14	B	Cấu trúc: come up with: nảy ra ý tưởng, tìm ra A. onset /'ɒn, set/(n): sự tấn công, sự bắt đầu, sự xâm nhập B. mindset /'maɪn(d)set/(n): tư duy C. upset /ʌp'set/(a): buồn D. sunset /sʌnset/(n): hoàng hôn Dịch nghĩa: Con người, với tư duy gia trưởng, thích một đứa con trai. Ý niệm về một gia đình hạnh phúc trở thành 'cha mẹ với một đứa con trai'.
15	C	Cấu trúc: promote sb over sb: đề cao ai hơn ai Dịch nghĩa: Văn hoá Trung Hoa luôn luôn đề cao nam hơn nữ vì xã hội đã bị thống trị bởi nam giới.
16	A	Sustain /sə'steɪn/(v): duy trì Agriculture /'ægrɪ,kʌltʃər/(n): nông nghiệp Superior /su:'piəriə(r)/(a): tốt hơn, giỏi hơn Physical strength: sức mạnh thể chất Dịch nghĩa: Ở nhiều làng, nơi cần sự chăm chỉ để duy trì nông nghiệp, một chàng trai luôn thích hợp hơn do sức mạnh thể chất của mình tốt hơn so với

		một cô gái.
17	A	Cấu trúc: Play a crucial/vital/important role/part in st: đóng vai trò cần thiết/quyết định/quan trọng trong... ultrasound scanning: siêu âm A. fetus /'fi:təs/(n): phôi, thai B. cactus /'kæktəs/(n): cây xương rồng C. status /'steitəs(n): trạng thái, địa vị D. circus /'sə:kəs/(n): rạp xiếc Dịch nghĩa: Vấn đề này đã được nêu bật bằng việc sử dụng siêu âm giúp xác định giới tính thai nhi. Công nghệ này đã đóng một yếu tố quyết định trong việc tạo ra sự mất cân bằng giới.
18	A	Dịch nghĩa: Các nhà xã hội học coi sự mất cân bằng này là hậu quả của chính sách thiên cận và thiếu suy nghĩ của chính phủ.
19	B	Quy tắc: Sau mạo từ the là danh từ => loại đáp án A/D Dịch nghĩa: Chính phủ đã làm hỏng tính năng động của một xã hội lành mạnh và hiện đang chịu những gánh nặng của những hành động trong quá khứ.
20	D	Cụm từ: a centralized bureaucracy: hệ thống tập trung quan liêu Dịch nghĩa: Hayek cho rằng không một hệ thống tập trung quan liêu nào được cho phép thiết lập sở thích cho hàng trăm ngàn người mà không cần phải hỏi ý kiến của họ.

Unit 21
SOURCE OF ENERGY
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	smokeless	/ˈsməʊkɪs/	(a)	không có khói
2	solid	/ˈsɒlɪd/	(a)	rắn, đặc
	solidify	/səˈlɪdaɪ/	(v)	làm cho rắn lại
3	fossil fuel	/ˈfɒslfjuːəl/	(n)	nhiên liệu hóa thạch
4	nuclear reactor	/ˈnjuːkliə[r] riˈæktə[r]/	(n)	phản ứng hạt nhân
5	release	/riˈliːs/	(v)	nhả ra, phóng ra, giải thoát
6	radiation	/ˌreɪdɪˈeɪʃn/	(n)	Sự bức xạ
7	campaign	/kæmˈpeɪn/	(n)	chiến dịch
8	promotion	/prəˈməʊʃn/	(n)	sự thúc đẩy
	promote	/prəˈməʊt/	(v)	đẩy mạnh
9	operation	/ˌɒpəˈreɪʃn/	(n)	sự vận hành, hoạt động
	operate	/ˈɒpəreɪt/	(v)	vận hành, điều khiển
10	enterprise	/ˈentəpraɪz/	(n)	sự táo bạo, doanh nghiệp
11	unlimited	/ˌʌnˈlɪmɪtɪd/	(a)	vô hạn, vô tận
	limited	/ˈlɪmɪtɪd/	(a)	hạn chế, có hạn
	limit	/ˈlɪmɪt/	(n)	giới hạn
	delimitation	/dɪˈlɪmɪˈteɪʃn/	(n)	sự giới hạn, sự quy định phạm vi
12	renewable	/riˈnjuːəbl/	(a)	có thể tái tạo
	non-renewable	/ˌnɒnrɪˈnjuːəbl/	(a)	không thể tái tạo được
13	infinite	/ˈɪnɪnət/	(a)	vô hạn, vô cùng
14	boundless	/ˈbaʊndlɪs/	(a)	bao la, bát ngát, không bờ bến
15	uncountable	/ˌʌnˈkaʊntəbl/	(a)	không thể đếm được, vô kể
16	inflexible	/ɪnˈfleksəbl/	(a)	Cứng nhắc, không linh hoạt
17	consume	/kənˈsjuːm/	(v)	dùng, tiêu thụ
	consumer	/kənˈsjuːmə[r]/	(n)	người tiêu dùng
	consummation	/ˌkɒnsəˈmeɪʃn/	(n)	sự hoàn tất
	consumption	/kənˈsʌmpʃn/	(n)	sự tiêu dùng
18	alternative	/ɔːlˈtɜːnətɪv/	(a)	có thể thay thế
	alternation	/ˌɔːltəˈneiʃn/	(n)	sự xen kẽ, luân phiên
19	revolutionary	/ˌrevəˈluːʃənəri/	(a)	cách mạng
20	exhaustion	/ɪgˈzɔːstʃən/	(n)	sự cạn kiệt
	exhausted	/ɪgˈzɔːstɪd/	(a)	cạn kiệt
	exhaust	/ɪgˈzɔːst/	(n/v)	khí thải/ cạn kiệt

	exhaustive	/ig'zɔ:stiv/	(a)	hết mọi khía cạnh, thấu đáo, toàn diện
21	reserve	/ri'zɜ:v/	(n/v)	sự dự trữ/dự trữ, để dành
	reservation	/,rezə'veiʃn/	(v)	khu bảo tồn, sự dành trước
22	store	/'stɔ:[r]/	(v)	cất trữ, lưu trữ, chứa
	storage	/'stɔ:ridʒ/	(n)	sự cất trữ
23	delivery	/di'livəri/	(n)	sự phân phát, sự giao hàng
24	substance	/'sʌbstəns/	(n)	chất, thực chất
25	potential	/pə'tenʃl/	(n)	tiềm lực, tiềm năng

II. Practice Exercise

Question 1: The amount of solar energy that reaches the earth depends ____ the atmosphere.

- A. to B. in C. on D. with

Question 2: The natural environment consists ____ all natural resources.

- A. in B. of C. to D. on

Question 3: Solar energy can be changed ____ electricity.

- A. in B. to C. into D. for

Question 4: Oil, coal and natural gas are ____ fuels made from decayed material from animal or plants.

- A. unleaded B. smokeless C. solid D. fossil

Question 5: A nuclear reactor releases ____ which is dangerous to the environment.

- A. radiation B. heat C. energy D. carbon dioxide

Question 6: We could make better ____ of our energy resources.

- A. spend B. use C. need D. limit

Question 7: The government has spent £1 million on an advertising ____ to encourage energy conservation.

- A. campaign B. promotion C. operation D. enterprise

Question 8: All fossil fuels are ____ resources that cannot be replaced after use.

- A. unlimited B. renewable C. available D. non-renewable

Question 9: Solar energy is not only plentiful and **infinite** but also clean and safe.

- A. boundless B. unlimited C. uncountable D. inflexible

Question 10: Many newer cars have a much lower fuel ____.

- A. consuming B. consumer C. consummation D. consumption

Question 11: We should develop such ____ sources of energy as solar energy and nuclear energy.

- A. tradition B. alternative C. revolutionary D. surprising

Question 12: There is now increasing concern about the world's energy ____ particularly about those involving fossil fuels.

- A. possessions B. goods C. materials D. resources

Question 13: It's important for the developed countries to reduce energy ____ as much as possible.

- A. exhaustion B. destruction C. consumption D. waste

Question 14: The world's coal ____ should last longer but, once used, these cannot be renewed.

A. reserves B. reservations C. stores D. storage

Question 15: _____ energy sources include water and wind power.

A. Friendly environmental B. Environmentally friendly
C. Friendly environment D. Environmental friendly

Question 16: The _____ of these toxic substances into the environment is potentially devastating.

A. delivery B. release C. distribution D. research

Question 17: Increased consumption will lead to faster _____ of our natural resources.

A. exhaust B. exhausting C. exhaustion D. exhaustive

Question 18: _____ is produced from the heat stored in the earth's core.

A. Geothermal energy B. Nuclear energy
C. Solar energy D. Water energy

Question 19: Hydroelectric power is produced by the fall of water _____ in a dam.

A. trapping B. trapped C. to be trapped D. that trapped

Question 20: Coal was the first fuel _____ to power machinery.

A. is used B. using C. to use D. to be used

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	- solar energy /'səʊlə[r] 'enədʒi/ (np): năng lượng mặt trời - depend on (vp): tùy thuộc vào Dịch nghĩa: Lượng năng lượng mặt trời đến trái đất phụ thuộc vào tầng khí quyển.
2	B	- consist of (vp): bao gồm, gồm có (đầy đủ) - natural resource /'nætʃrəl ri'sɔ:s/ (np): tài nguyên thiên nhiên Dịch nghĩa: Môi trường tự nhiên bao gồm tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
3	C	- change into (vp): biến đổi thành Dịch nghĩa: Năng lượng mặt trời có thể được biến đổi thành điện năng.
4	D	A. bỏ thanh cốt B. không có khối C. rắn, chắc D. hóa thạch - decay /di'kei/ (v): làm cho rữa ra, phân hủy Dịch nghĩa: Dầu mỏ, than đá và các khí ga tự nhiên là nhiên liệu hóa thạch được tạo ra từ các vật liệu bị phân hủy từ động vật hoặc là cây cỏ.
5	A	A. bức xạ B. nhiệt C. năng lượng D. khí co2 Dịch nghĩa: Một lò phản ứng hạt nhân phóng ra tia bức xạ nguy hiểm cho môi trường.
6	B	A. tiêu dùng B. sử dụng C. nhu cầu D. giới hạn - make use of sth - tận dụng cái gì Dịch nghĩa: Chúng ta có thể tận dụng tốt hơn những nguồn năng lượng của mình.

7	A	A. chiến dịch B. sự thúc đẩy C. sự vận hành D. doanh nghiệp - spend money on sth - chi tiền vào cái gì - spend money doing sth - chi tiền làm gì Dịch nghĩa: Chính phủ đã chi một triệu bảng Anh vào một chiến dịch quảng cáo để khuyến khích sự bảo tồn năng lượng.
8	D	A. không giới hạn B. có thể tái tạo C. có sẵn D. không thể tái tạo Dịch nghĩa: Tất cả nhiên liệu hóa thạch là các nguồn tài nguyên không thể tái tạo cái mà không thể được thay thế sau khi sử dụng hết.
9	B	A. không biên giới B. vô hạn C. không đếm được D. cứng nhắc - not only + n/v/a/adv + but also + n/v/a/adv - không những mà còn.... Dịch nghĩa: Năng lượng mặt trời không những nhiều và vô hạn mà còn sạch và an toàn.
10	D	A. tiêu thụ B. người tiêu dùng C. sự hoàn tất D. sự tiêu thụ Dịch nghĩa: Nhiều xe hơi đời mới hơn có lượng tiêu thụ nhiên liệu ít hơn.
11	B	A. truyền thống B. có thể thay thế C. cách mạng D. ngạc nhiên - develop/di'veləp/(v): phát triển Dịch nghĩa: Chúng ta nên phát triển các nguồn năng lượng thay thế như là năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân.
12	D	A. quyền sở hữu B. hàng hóa C. vật liệu D. tài nguyên Dịch nghĩa: Hiện nay có nhiều sự quan tâm về các nguồn năng lượng của thế giới, đặc biệt là về nguồn năng lượng có liên quan tới các nhiên liệu hóa thạch.
13	C	A. sự cạn kiệt B. sự tàn phá C. sự tiêu thụ D. sự lãng phí Dịch nghĩa: Việc các nước phát triển cắt giảm lượng tiêu thụ năng lượng càng nhiều càng tốt là rất quan trọng.
14	A	A. sự dự trữ B. sự bảo tồn C. lưu trữ D. kho cất trữ Dịch nghĩa: Nguồn dự trữ than đá của thế giới nên kéo dài lâu hơn nữa, một khi đã được sử dụng, những nguồn dự trữ đó không thể tái tạo được.
15	B	Dịch nghĩa: Các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường bao gồm năng lượng nước và năng lượng gió.
16 17	B	A. sự chuyển phát B. sự giải phóng C. sự phân bố D. cuộc nghiên cứu - devastate /'devəsteit/(v): tàn phá Dịch nghĩa: Sự giải phóng các chất độc này vào môi trường đang tàn phá một cách tiềm tàng.
17	C	A. cạn kiệt B. cạn kiệt C. sự cạn kiệt D. toàn diện Dịch nghĩa: Sự tiêu thụ tăng lên sẽ dẫn đến sự cạn kiệt nhanh hơn của các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

18	A	A. năng lượng địa nhiệt C. năng lượng mặt trời - core /kɔː[r]/ (n): lõi Dịch nghĩa: Năng lượng địa nhiệt được sản xuất ra từ sức nóng được lưu trữ trong lõi trái đất.	B. năng lượng hạt nhân D. thủy năng
19	B	- Đáp án B là đáp án đúng vì trong câu người ta đang thay thế mệnh đề quan hệ bằng quá khứ phân từ bởi mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động. Khi chưa được thay thế sẽ có dạng như sau: "by the fall of water that is trapped in a dam." Dịch nghĩa: Năng lượng thủy điện được tạo ra bởi thế năng của nước được giữ lại ở trong đập.	
20	D	- Thay thế mệnh đề quan hệ bằng dạng "to + be + P.P" khi mệnh đề quan hệ mang nghĩa bị động và mệnh đề đi trước có chứa số từ thứ tự. Dịch nghĩa: Than đá là nhiên liệu đầu tiên được sử dụng để cung cấp lực cho máy móc.	

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	ecology	/i:'kɒlədʒi/	(n)	sinh thái
	ecological	/,i:kə'lədʒɪkl/	(a)	(thuộc) sinh thái
2	economics	/,i:kə'nɒmɪks/	(n)	kinh tế học
	economy	/i'kɒnəmi/	(n)	kinh tế
	economist	/i'kɒnəmist/	(n)	nhà kinh tế học
	economic	/,i:kə'nɒmɪk/	(a)	kinh tế
	economical	/,i:kə'nɒmɪkl/	(a)	tiết kiệm, kinh tế
3	geothermal	/,dʒi:əu'θɜ:məl/	(a)	thuộc địa nhiệt
4	geodetic	/dʒi:ou'detik/	(a)	(thuộc) đo đạc
5	volcano	/vɒl'keɪnəʊ/	(n)	núi lửa
6	apatite	/'æpətaɪt/	(n)	quặng Apatit
7	bauxite	/'bɔ:ksaɪt/	(n)	quặng boxit
8	radioactive	/reɪdɪəʊ'æktɪv/	(a)	phóng xạ
9	nuclear reaction	/'nju:klɪə[r] ri'ækʃn/	(np)	phản ứng hạt nhân
10	generation	/dʒenə'reɪʃn/	(n)	sự phát ra
	generator	/'dʒenəreɪtə[r]/	(n)	máy phát
	generate	/'dʒenəreɪt/	(v)	tạo ra, phát ra
11	fundamental	/fʌndə'mentl/	(a)	cơ bản, chủ yếu
12	tendency	/'tendənsɪ/	(n)	xu hướng, chiều hướng
	tend	/tend/	(v)	có khuynh hướng, thường hay
13	dispose	/dɪ'spəʊz/	(v)	sắp đặt, làm cho có khuynh hướng
14	garbage	/'gɑ:bɪdʒ/	(n)	phế thải, rác thải (chung Anh-Mỹ; wet wastes from kitchen)
	waste	/weɪst/	(n)	đồ phế thải
	litter	/'lɪtə[r]/	(n)	rác rưởi (slight: bottles)
	rubbish	/'rʌbɪʃ/	(n)	rác (chung Anh-Anh)
	trash	/træʃ/	(n)	rác, đồ vô giá trị (dry materials)
15	needy	/'ni:di/	(a)	túng thiếu

II. Practice Exercise

Question 1: There are over 2,000 varieties of snake, _____ are harmless to humans.

- A. mostly they B. most of them C. most of which D. which most

Question 2: It's time the government _____ something to encourage people to conserve energy.

- A. do B. did C. have done D. will do

Question 3: Oil, coal and natural gas are _____.

- A. nuclear energy B. fossil fuels C. plentiful D. infinite

Question 4: We try to make full use of our local_____.

- A. ecology B. potential C. economics D. geothermal

Question 5: Scientists have done researches on _____ activities of the world's volcanoes.

- A. sport B. ecological C. geothermal D. geodetic

Question 6: Vietnam is rich in _____, such as coal, apatite, bauxite, etc.

- A. natural resources B. seas C. land D. fish

Question 7: Some people think nuclear power is the only real_____.

- A. alternation B. energetic C. alternative D. fossil fuel

Question 8: He has _____ extensive research into renewable energy sources.

- A. carried out B. turned on C. taken over D. cared for

Question 9: One danger is in _____ radioactive wastes which are produced during nuclear reactions.

- A. consisting of B. getting rid of C. making use of D. taking care of

Question 10: _____ in large quantities in the Middle East, oil became known as black gold because of the large profit it brought.

- A. Discovering B. which was discovered
C. Discovered D. That when discovered

Question 11: Non-renewable energy sources are running ____.

- A. up B. on C. to D. out

Question 12: In some countries people use wind or sea ____ as the environment friendly energy sources.

- A. waves B. water C. products D. weeds

Question 13: People have used coal and oil to ____ electricity for a long time.

- A. generation B. generated C. generate D. generates

Question 14: Coal and oil are non-renewable ____ sources.

- A. engineer B. energy C. engineering D. energetic

Question 15: People on earth are ____ need of more nuclear energy.

- A. on B. at C. in D. for

Question 16: ____ energy uses natural sources of energy such as the sun, wind, or water for power and fuel, rather than oil, coal, or nuclear power.

- A. Alternative B. Solar C. Hydropower D. Electricity

Question 17: Many environmentalists fear that the earth will _____ out of essential natural resources before the end of the twenty-fifth century.

- A. get B. come C. run D. take

Question 18: Energy is _____ to human beings, especially to poor people – the one- third of humanity that does not have modern energy supplies like electricity, with which their life could be improved.

- A. common B. basic C. needy D. fundamental

Question 19: The _____ to use renewable energy sources is on the increase when non-renewable ones are running out.

- A. attitude B. tender C. tendency D. intention

Question 20: Many communities are burning _____ and other biological waste products to produce electricity- Converting waste products to gases or oil is also an efficient way to dispose of wastes.

A. garbage

B. waste

C. litter

D. rubbish

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	Dịch nghĩa: Có khoảng hơn 2,000 loài rắn khác nhau, hầu hết trong số đó vô hại với con người.
2	B	- It's time sb did sth - đã đến lúc ai đó nên làm gì - conserve /kən'sɜ:v/(v): bảo tồn, bảo vệ Dịch nghĩa: Đã đến lúc chính phủ nên làm gì đó để khuyến khích mọi người bảo tồn năng lượng.
3	B	A. năng lượng hạt nhân B. nhiên liệu hóa thạch C. nhiều D. vô hạn Dịch nghĩa: Dầu mỏ, than đá và các khí ga tự nhiên là nhiên liệu hóa thạch.
4	B	A. sinh thái học B. tiềm năng C. kinh tế học D. thuộc địa nhiệt - make full use of sth - tận dụng đầy đủ Dịch nghĩa: Chúng tôi cố gắng tận dụng đầy đủ tiềm năng địa phương của chúng tôi.
5	C	A. thể thao B. (thuộc) sinh thái C. thuộc địa nhiệt D. (thuộc) đo đạc - do research on sth - thực hiện cuộc nghiên cứu về cái gì Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đã thực hiện những cuộc nghiên cứu về hoạt động địa nhiệt của các núi lửa trên thế giới.
6	A	A. nguồn tài nguyên thiên nhiên B. biển C. đất đai D. cá - be rich in sth - giàu có về cái gì Dịch nghĩa: Việt Nam giàu có về các nguồn tài nguyên thiên nhiên như than đá, quặng apatit, quặng boxit, ...vv...
7	C	A. sự luân phiên B. giàu năng lượng C. sự thay thế D. nhiên liệu hóa thạch Dịch nghĩa: Một vài người nghĩ rằng năng lượng hạt nhân là sự thay thế thực sự duy nhất.
8	A	A. tiến hành B. bật lên C. tiếp quản D. đồng ý Dịch nghĩa: Ông ấy đã tiến hành cuộc nghiên cứu mở rộng về các nguồn năng lượng có thể tái tạo.
9	B	A. bao gồm B. loại bỏ C. tận dụng D. chăm sóc Dịch nghĩa: Một mối nguy hiểm đó là việc loại bỏ các chất thải phóng xạ được tạo ra trong suốt các phản ứng hạt nhân
10	C	- "oil" là chủ ngữ trong cả hai mệnh đề của câu nên có thể được lược bỏ đi

		trong mệnh đề đầu. Mệnh đề đầu mang nghĩa bị động. Dịch nghĩa: Được khám phá ra với số lượng lớn ở Trung Đông, dầu mỏ được biết đến như là vàng đen vì những lợi nhuận mà nó mang lại.
11	D	- run out = use up = exhaust: dùng hết, cạn kiệt Dịch nghĩa: Các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang dần cạn kiệt.
12	A	A. cơn sóng B. nước C. sản phẩm D. cỏ dại Dịch nghĩa: Ở một số quốc gia, người ta sử dụng gió hoặc là sóng biển như là những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường.
13	C	- Chỗ trống cần một động từ nguyên mẫu vì đứng sau "to". Dịch nghĩa: Người ta đã sử dụng than đá và dầu mỏ để tạo ra điện trong một thời gian dài.
14	B	A. kỹ sư B. năng lượng C. ngành kỹ sư D. mạnh mẽ - Chỗ trống cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ. Danh từ ở đáp án A loại vì không hợp về nghĩa. Dịch nghĩa: Than đá và dầu mỏ là những nguồn năng lượng không thể tái tạo.
15	C	- in need of sth - cần thứ gì đó Dịch nghĩa: Con người trên trái đất cần nhiều năng lượng hạt nhân hơn.
16	A	A. thay thế B. thuộc mặt trời C. năng lượng thủy D. điện điện Dịch nghĩa: Các nguồn năng lượng thay thế sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên như là mặt trời, gió, hoặc nước để lấy năng lượng và chất đốt hơn là sử dụng dầu mỏ, than đá hoặc năng lượng hạt nhân.
17	C	- run out of sth - cạn kiệt cái gì Dịch nghĩa: Nhiều nhà môi trường học lo sợ rằng trái đất sẽ cạn kiệt các nguồn năng lượng tự nhiên thiết yếu trước khi kết thúc thế kỷ XXV.
18	D	A. chung B. cơ bản C. túng thiếu D. cơ bản Dịch nghĩa: Năng lượng là cơ bản đối với loài người, đặc biệt đối với người nghèo - một phần ba nhân loại không có những nguồn cung cấp năng lượng hiện đại như là điện, mà với nó cuộc sống của họ có thể được cải thiện.
19	C	A. thái độ B. người trông C. xu hướng D. ý định nom Dịch nghĩa: Xu hướng sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo đang gia tăng khi mà các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang cạn kiệt dần.
20	A	Dịch nghĩa: Nhiều cộng đồng đang đốt rác thải và các sản phẩm rác thải sinh học để tạo ra điện. Việc chuyển đổi các sản phẩm bỏ đi thành khí ga và dầu cũng là một cách hữu hiệu để xử lý rác thải.

Unit 22
SPACE CONQUEST
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	cosmonaut	/ˈkɒzmənɔ:t/	(n)	nhà du hành vũ trụ
2	witness	/ˈwɪtnəs/	(n/v)	nhân chứng, chứng kiến
3	significant significance	/sɪɡˈnɪfɪkənt/ /sɪɡˈnɪfɪkəns/	(a) (n)	có ý nghĩa ý nghĩa, sự quan trọng
4	achievement achieve	/əˈtʃi:vmənt/ /əˈtʃi:v/	(n) (v)	thành tựu đạt được
5	extraordinary ordinary	/ɪkˈstrɔ:dnri/ /ˈɔ:dnri/	(a) (a)	lạ thường thông thường
6	feast feat feature fervor	/fi:st/ /fi:t/ /ˈfi:tʃə(r)/ /ˈfɜ:və(r)/	(n/v) (n) (n) (n)	yến tiệc, đãi tiệc chiến công đặc điểm sự nhiệt tình, sự hăng hái
7	satellite	/ˈsætəlaɪt/	(n)	vệ tinh
8	artificial	/ˌɑ:tiˈfɪʃl/	(a)	nhân tạo
9	description describe descriptive	/dɪˈskrɪpʃn/ /dɪˈskraɪb/ /dɪˈskrɪptɪv/	(n) (v) (a)	sự mô tả mô tả mô tả, diễn tả
10	vision visual visualize	/ˈvɪʒn/ /ˈvɪʒuəl/ /ˈvɪʒuəlaɪz/	(n) (a) (v)	tầm nhìn (thuộc) thị giác hình dung, tưởng tượng
11	recognition recognize recognizable	/ˌrekəɡˈnɪʃn/ /ˌrekəɡnaɪz/ /ˌrekəɡnaɪzəbl/	(n) (v) (a)	sự công nhận nhận ra, công nhận có thể công nhận, có thể nhận biết được
12	orbit	/ˈɔ:bit/	(n/v)	quỹ đạo, đi vào quỹ đạo
13	circuit	/ˈsɜ:kɪt/	(n)	chu vi
14	revolve	/rɪˈvɒlv/	(v)	suy xét lại, quay tròn
15	indication print mark trace	/ˌɪndɪˈkeɪʃn/ /prɪnt/ /mɑ:k/ /treɪs/	(n) (n) (n) (n/v)	chỉ số, sự biểu lộ, dấu hiệu chữ in, vết, dấu dấu, điểm dấu vết, dấu hiệu, tìm thấy dấu vết
16	fungi	/ˈfʌŋɡi:/	(n)	nấm
17	mosses	/ˈmɒsɪz/	(n)	rêu
18	obscure	/əbˈskjuə(r)/	(a/v)	mơ hồ, mờ昧, làm mờ đi

19	observation observe observant	/ˌɒbzə'veɪʃn/ /əb'zɜ:v/ /əb'zɜ:vənt/	(n) (v) (a)	sự quan sát quan sát tinh mắt, hay quan sát
20	accurate accuracy	/'ækjərət/ /'ækjərəsi/	(a) (n)	chính xác sự chính xác
21	telescopic	/,telɪ'skɒpɪk/	(a)	(thuộc) kính thiên văn
22	satisfying satisfied satisfactory satisfaction satisfy	/'sætɪsfɑːɪŋ/ /'sætɪsfɑːɪd/ /sætɪs'fæktəri/ /sætɪs'fækʃn/ /'sætɪsfai/	(a) (a) (a) (n) (v)	hài lòng, vừa ý hài lòng, vừa ý vừa ý, thỏa đáng sự hài lòng làm hài lòng
23	approximately approximate approximant approximation	/ə'prɒksɪmətli/ /ə'prɒksɪmət/ /ə'prɒksɪmənt/ /ə'prɒksɪ'meɪʃn/	(adv) (a/v) (n) (n)	khoảng chừng gần đúng, xấp xỉ, gần giống phép tính gần đúng xấp xỉ, số lượng gần đúng
24	weight weightless weightlessness	/weɪt/ /'weɪtləs/ /'weɪtləsənəs/	(n) (a) (n)	cân nặng, trọng lượng không trọng lượng trạng thái không trọng lượng
25	possible impossible possibility	/'pɒsəbl/ /ɪm'pɒsəbl/ /ˌpɒsə'bɪləti/	(a) (a) (n)	có thể không thể sự có thể, khả năng

II. Practice Exercise

Question 1: The Cosmonaut Training Center at Star City, Russia was named _____ him.

- A. of B. on C. for D. after

Question 2: China became the third country in the world to be able to independently carry _____ manned space flights.

- A. on B. out C. off D. over

Question 3: Yuri Gagarin is the first human to fly _____ space.

- A. in B. to C. into D. around

Question 4: Man has witnessed a great many significant _____ of science and technology in the past few decades.

- A. achieves B. achieved C. achievers D. achievements

Question 5: He was pulled off an extraordinary _____ in completing the voyage single-handedly.

- A. feast B. feat C. feature D. fervor

Question 6: Sputnik was the first _____ satellite made by the USSR.

- A. manned B. natural C. artificial D. live

Question 7: From his window in space, Gagarin had a **view** of the Earth that no human beings had done before.

- A. description B. vision C. recognition D. attention

Question 8: The successful flight marked a **milestone** in China's space project.

- A. landmark B. record C. break-up D. progress

Question 9: His flight was in ____ around the Earth at the speed of more than 17,000 miles per hour.

- A. orbit B. travel C. circuit D. revolve

Question 10: Some writers of science-fiction think of people from Mars ____ little green creatures. Others imagine 'Martians' as monsters with many eyes.

- A. like B. to be C. as being D. as

Question 11: In studying this planet, astronomers have found that life may be possible on Mars. The first ____ of this is that Mars has seasons, just like Earth.

- A. indication B. print C. mark D. trace

Question 12: Astronomers also think that perhaps a small ____ of water vapor could be found on Mars.

- A. quantity B. amount C. portion D. mass

Question 13: It is discovered that the only forms of life found are vegetation like fungi and mosses on Mars. ____, people remain fascinated by the idea that there could one day be life on Mars.

- A. According B. Nevertheless C. Thus D. Consequently

Question 14: There is one planet that still fascinates and teases scientists mainly because it doesn't have an atmosphere to ____ observation, yet it is not big enough for sufficiently accurate telescopic observation.

- A. obscure B. observe C. occur D. omit

Question 15: Before Gagarin's ____ flight, there were still enormous uncertainties.

- A. historical B. historic C. history D. historian

Question 16: Although his flight lasted only 108 minutes, its ____ made him a national hero.

- A. succeed B. successful C. successive D. success

Question 17: Although we didn't win, we were able to take some ____ from our performance.

- A. satisfying B. satisfactions C. satisfaction D. satisfactory

Question 18: ____ 60,000 people filled the stadium.

- A. Approximately B. Approximate C. Approximant D. Approximation

Question 19: The appropriate attitude makes it ____ to socialize among strangers.

- A. possible B. possibility C. impossible D. possibly

Question 20: Astronauts work in ____ conditions.

- A. weight B. weighting C. weightless D. weightlessness

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Cấu trúc: Tobe named after sb: được đặt theo tên ai đó Dịch nghĩa: Trung tâm đào tạo phi hành gia ở thành phố Star, Nga đã được đặt theo tên ông ấy.
2	B	Cụm động từ: carry out: thực hiện, tiến hành carry on: tiếp tục Dịch nghĩa: Trung Quốc trở thành nước thứ 3 trên thế giới có thể tự mình thực

		hiện những chuyến bay có người lái vào vũ trụ.
3	C	Cụm từ: fly into space: bay vào không gian, vũ trụ Dịch nghĩa: Yuri Gagarin là người đầu tiên bay vào vũ trụ.
4	D	Ta có significant (ý nghĩa) là tính từ, sau vị trí trống là giới từ of nên vị trí còn thiếu 1 danh từ số nhiều (vì có many ở trước). Trong 2 danh từ, achievers (người đạt được thành công) là danh từ chỉ người nên không phù hợp về nghĩa. Dịch nghĩa: Con người đã chứng kiến rất nhiều thành tựu vĩ đại về khoa học và công nghệ trong những thập kỉ qua.
5	B	A. yến tiệc B. chiến công C. đặc điểm D. sự nhiệt tình Dịch nghĩa: Anh ta đã lập được 1 chiến công phi thường khi hoàn thành chuyến vượt biển một mình.
6	C	A. có người lái B. tự nhiên C. nhân tạo D. trực tiếp Dịch nghĩa: Sputnik là vệ tinh nhân tạo đầu tiên được chế tạo bởi USSR.
7	B	Từ đồng nghĩa: view = vision: tầm nhìn Dịch nghĩa: Từ cửa sổ phi thuyền ngoài không gian, Gagarin đã có 1 tầm nhìn về Trái Đất theo cách mà chưa từng có ai làm được trước đây.
8	A	Từ đồng nghĩa: landmark = milestone (cột mốc) Dịch nghĩa: Chuyến bay thành công đã đánh 1 dấu mốc trong dự án không gian của Trung Quốc.
9	A	Cụm từ: in orbit: vào quỹ đạo, bay theo quỹ đạo Dịch nghĩa: Chuyến bay của ông ấy theo quỹ đạo vòng quanh Trái Đất với tốc độ hơn 17,000 dặm/giờ.
10	D	Chúng ta thường dùng: - as trong cụm "as + N" để tả thực về vị trí, công việc, vai trò của ai đó, trong khi "like + N" thường dùng để so sánh tương tự như điều gì. Dịch nghĩa: Một vài nhà văn khoa học viễn tưởng thường ví người đến từ Sao Hỏa là những sinh vật màu xanh nhỏ bé. Những người khác lại tưởng tượng người Sao Hỏa là những con quái vật nhiều mắt.
11	A	Dịch nghĩa: Khi nghiên cứu hành tinh này, các nhà thiên văn học đã phát hiện ra sự sống có thể tồn tại trên Sao Hỏa. Dấu hiệu đầu tiên cho điều này là Sao Hỏa có mùa giống như Trái Đất.
12	B	Cụm từ: an amount of + danh từ không đếm được: một lượng nhỏ Dịch nghĩa: Các nhà thiên văn học cho rằng, có lẽ 1 lượng nhỏ hơi nước có thể được tìm thấy trên Sao Hỏa.
13	B	A. Theo như B. Tuy nhiên C. Vì vậy D. Hậu quả là Dịch nghĩa: Người ta khám phá ra rằng chỉ có những sự sống đơn bào được tìm thấy trong thực vật như nấm và rêu trên Sao Hỏa. Tuy nhiên, họ vẫn hào hứng với suy

		nghĩ rằng có thể có 1 ngày nào đó có sự sống trên Sao Hỏa.
14	A	A. làm mờ đi B. quan sát C. xảy ra D. loại bỏ Dịch nghĩa: Có 1 hành tinh vẫn mê hoặc và khiêu khích các nhà khoa học chủ yếu là vì nó không có 1 bầu không khí để làm mờ đi tầm quan sát, nhưng cũng không đủ lớn để có thể quan sát rõ ràng bằng kính thiên văn.
15	B	A. có liên quan đến sự kiện quá khứ B. nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử C. lịch sử D. sử gia Dịch nghĩa: Trước chuyến bay lịch sử của Gagarin, vẫn còn quá nhiều nghi vấn.
16	D	Quy tắc: Sau tính từ sở hữu its ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Mặc dù chuyến bay của ông ấy chỉ kéo dài 108 phút, nhưng thành công của nó đã biến ông ấy trở thành vị anh hùng dân tộc.
17	B	Sau some ta thường dùng danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được. Dịch nghĩa: Mặc dù chúng tôi không chiến thắng, chúng tôi vẫn cảm thấy hài lòng về phần thể hiện của mình.
18	A	Vị trí trong câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho câu. Dịch nghĩa: Khoảng 60,000 người đổ về sân vận động.
19	A	Cấu trúc: make + O + Adj => Đáp án có thể là A hoặc C. Tuy nhiên, căn cứ vào nghĩa ta chọn đáp án A. Dịch nghĩa: Thái độ thích hợp làm cho những người lạ có thể hòa nhập.
20	C	Trước danh từ condition (điều kiện) ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Các phi hành gia làm việc trong điều kiện không trọng lực.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	psychology psychologist psychological	/saɪ'kɒlədʒi/ /saɪ'kɒlədʒɪst/ /saɪkə'lɒdʒɪkl/	(n) (n) (a)	tâm lý (học) nhà tâm lý (thuộc) tâm lý
2	launch	/lɔːntʃ/	(v)	phóng lên
3	journey	/dʒɜːni/	(n) (v)	cuộc hành trình làm một cuộc hành trình
4	space-suit	/'speɪssuːt/	(n)	đồ du hành vũ trụ
5	provoke	/prə'vʊk/	(v)	chọc tức, xúi giục
6	irrigate irrigation irrigative	/'ɪrɪgeɪt/ /ɪrɪ'geɪʃn/ /'ɪrɪgeɪtɪv/	(v) (n) (a)	tưới sự tưới tiêu để tưới
7	moisten	/'mɔɪsn/	(v)	làm ẩm
8	fundamental	/fʌndə'mentl/	(a)	cơ bản
9	circulate circulation	/'sɜːkjəleɪt/ /sɜːkjə'leɪʃn/	(v) (n)	lưu thông, tuần hoàn vòng tuần hoàn, sự tuần hoàn
10	continue continuation continuity continuous continual	/kən'tɪnjuː/ /kən'tɪnjuː'eɪʃn/ /kən'tɪnjuːəti/ /kən'tɪnjuəs/ /kən'tɪnjuəl/	(v) (n) (n) (a) (a)	tiếp tục sự tiếp tục tính liên tục liên tiếp liên tục
11	internal	/ɪn'tɜːnl/	(a)	bên trong
12	insistent	/ɪn'sɪstənt/	(a)	đòi hỏi, khẳng khái muốn
13	inherent	/ɪn'hɪərənt/	(a)	vốn có, cố hữu
14	academic	/ækə'demɪk/	(a)	(thuộc) nhà trường
15	qualification qualify qualified	/kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ /'kwɒlɪfaɪ/ /'kwɒlɪfaɪd/	(n) (v) (a)	phẩm chất, năng lực có đủ tư cách/ điều kiện đủ tư cách/ khả năng
16	relevant relevancy	/'reləvənt/ /'reləvənsi/	(a) (n)	có liên quan sự thích hợp, sự có liên quan
17	satellite	/'sætələɪt/	(n)	vệ tinh
18	shuttle	/'ʃʌtl/	(n)	tàu con thoi
19	spacecraft	/'speɪskrɑːft/	(n)	tàu vũ trụ
20	mankind	/mæn'kaɪnd/	(n)	nhân loại

II. Practice Exercise

Question 1: Yuri Gagarin lifted _____ into space aboard the Vostok 1 at 9.07 a.m. Moscow time on 12th April, 1961.

A. on

B. up

C. off

D. of

Question 2: He was in orbit around the Earth at a _____ of more than 17,000 miles per hour.

- A. pace B. speed C. space D. expense

Question 3: No one knew _____ what would happen to a human being in space.

- A. precisely B. exactly C. truly D. correctly

Question 4: How would the mind deal with the psychological _____ ?

- A. pressure B. stress C. tension D. changes

Question 5: How would the body react to the _____ changes in temperature?

- A. severe B. sudden C. extreme D. rapid

Question 6: We congratulate you _____ your successful flight.

- A. on B. at C. in D. out

Question 7: The American people shared with the Soviet people their _____ for the safe flight.

- A. satisfaction B. fun C. enjoyment D. achievement

Question 8: On 21 December 1968 the United States _____ Apollo 8 from the Kennedy Space Center.

- A. started B. launched C. controlled D. took off

Question 9: The astronauts on board, Frank Borman, James Lovell and William Anders, were the first humans to _____ to the moon.

- A. get B. travel C. journey D. move

Question 10: They _____ the moon ten times and sent television pictures of its surface back to Earth.

- A. Circled B. rounded C. surrounded D. orbited

Question 11: Six hours after a successful _____ on the moon, Neil Armstrong was ready to leave the Eagle.

- A. grounding B. landing C. staying D. traveling

Question 12: Neil Armstrong wore the special _____ and heavy boots. He placed his foot on the moon's surface and that's one small step for a man, one giant _____ for mankind.

- A. space-suit/jump B. space-clothes/leap C. space-suit/leap D. space-clothes/jump

Question 13: The decision of the university to close the swimming pool at weekends _____ an angry reaction among students.

- A. awakened B. created C. provoked D. stimulated

Question 14: In Egypt, water from the River Nile has been used for thousands of years to _____ the dry desert land so that crops may be grown.

- A. clean B. irrigate C. moisten D. fundamental

Question 15: In the seventeenth century, William Harvey showed that blood _____ around the body on a continuous basis.

- A. runs B. flows C. circulates D. pours

Question 16: Anybody who joins the army as a soldier has to accept that danger is an _____ part of the job.

- A. inside B. internal C. insistent D. inherent

Question 17: Students without the normal academic qualifications but who have relevant work experience may be offered a place on an easier diploma course on the ____ towards an MBA.

- A. journey B. rise C. direction D. route

Question 18: The exploration of Mars is being carried out by means of ____.

- A. Satellites B. shuttle C. plane D. spacecraft

Question 19: Yuri Gagarin could have made another space flight if a tragic accident had not ____.

- A. happening B. take place C. occurred D. taken place

Question 20: China became the third country in the world to be able to independently carry out ____ space flights.

- A. manned B. mankind C. man-made D. mannered

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	Cụm động từ: lift off: phóng lên Dịch nghĩa: Yuri Gagarin đã bay vào không gian trên con tàu vũ trụ Vostok 1 vào lúc 9.07 sáng theo giờ Mát-xơ-cơ-va ngày 12/4/1961.
2	B	Cụm từ: in orbit: vào quỹ đạo, bay theo quỹ đạo Dịch nghĩa: Ông ấy bay vào quỹ đạo vòng quanh Trái Đất với tốc độ hơn 17,000 dặm/ giờ.
3	A	A. chính xác B. hoàn toàn đúng C. đúng sự thật D. đúng Dịch nghĩa: Không ai biết chính xác chuyện gì sẽ xảy ra với con người trong không gian.
4	C	A. áp lực B. áp lực, tâm trạng căng thẳng C. sự căng thẳng D. thay đổi Collocation: psychological tension: sự căng thẳng tâm lý Dịch nghĩa : Tâm trí sẽ đối mặt với sự căng thẳng tâm lý bằng cách nào?
5	C	A. khốc liệt B. đột ngột C. khắc nghiệt D. nhanh Dịch nghĩa: Cơ thể con người sẽ phản ứng với sự thay đổi khắc nghiệt về nhiệt độ bằng cách nào?
6	A	Cấu trúc: congratulate sb on sth: chúc mừng ai về việc gì Dịch nghĩa: Chúng tôi chúc mừng bạn về chuyến bay thành công của bạn.
7	A	A. sự hài lòng

		B. niềm vui C. sự thích thú D. thành tựu Dịch nghĩa: Người Mỹ đã chia sẻ cùng với người Liên Xô sự hài lòng của họ về chuyến bay an toàn.
8	B	A. bắt đầu B. phóng lên C. điều khiển D. cất cánh Dịch nghĩa: Vào ngày 21/12/1968, Hoa Kỳ đã phóng con tàu Apollo 8 từ trung tâm Không gian Kennedy.
9	C	A. đến B. đi lại, du lịch C. thực hiện chuyến đi D. chuyển đến Dịch nghĩa: Các nhà du hành vũ trụ trên tàu gồm Frank Borman, James Lovell và William Anders là những người đầu tiên thực hiện chuyến bay đến mặt trăng.
10	D	A. xoay quanh B. làm tròn C. bao quanh D. đi theo quỹ đạo Dịch nghĩa: Họ bay theo quỹ đạo quanh mặt trăng 10 lần và gửi các bức ảnh truyền hình của bề mặt mặt trăng về Trái Đất.
11	B	A. đặt nền B. tiếp đất C. ở D. đi lại, du lịch Dịch nghĩa: 6 giờ sau cuộc tiếp đất thành công trên mặt trăng, Neil Armstrong đã sẵn sàng để rời khỏi tàu Eagle.
12	C	Spacesuit: đồ du hành vũ trụ leap : bước tiến jump: nhảy => one giant leap for mankind: một bước tiến lớn cho nhân loại Dịch nghĩa: Neil Armstrong mặc một bộ đồ du hành đặc biệt và mang giày ống. Ông ấy đã đặt chân lên bề mặt trăng và đó là một bước đi nhỏ của một con người nhưng là một bước tiến lớn của nhân loại.
13	C	A. thức tỉnh B. tạo ra C. trêu chọc, khiêu khích D. khuyến khích Cụm từ cố định: provoke an angry reaction: gây ra một sự phản ứng dữ dội Dịch nghĩa: Quyết định của trường đại học là đóng cửa hồ bơi vào cuối tuần đã khơi dậy sự phản ứng tức giận trong sinh viên.
14	B	A. làm sạch

		B. tưới C. làm ẩm D. cơ bản Dịch nghĩa: Ở Ai Cập, nước từ sông Nile đã được sử dụng trong hàng ngàn năm để tưới cho vùng đất sa mạc khô cằn để trồng trọt mùa vụ.
15	C	A. chạy B. chảy C. lưu thông D. rót, chảy tràn Dịch nghĩa: Vào thế kỉ thứ XVII, William Harvey chỉ ra rằng máu lưu thông trong cơ thể 1 cách liên tục.
16	D	A. bên trong B. bên trong C. đòi hỏi D. vốn có Dịch nghĩa: Bất kì ai tham gia vào quân đội như người đi lính đều phải chấp nhận rằng nguy hiểm là một phần cố hữu của công việc.
17	D	A. chuyển đi B. tăng lên C. hướng D. con đường, tuyến đường Dịch nghĩa: Những sinh viên không có bằng cấp đại học thông thường nhưng lại có kinh nghiệm làm việc có liên quan có thể sẽ dễ được cử đi học khóa chứng chỉ theo lộ trình trở thành 1 cử nhân quản trị kinh doanh.
18	A	A. vệ tinh B. tàu con thoi C. máy bay D. tàu vũ trụ Dịch nghĩa: Việc khám phá Sao Hỏa được thực hiện bằng phương tiện vệ tinh.
19	C	Câu điều kiện loại 3: if + S + had + V(pp), S + could + have + V(pp) ⇒ vị trí còn trống cần một Vp2 => Loại đáp án A,B Sự khác nhau giữa happen/occur và take place: Cả 2 từ/cụm từ đó đều có nghĩa là xảy ra/diễn ra. Tuy nhiên chúng khác nhau như sau: + happen/occur: diễn tả những hành động xảy ra một cách bất ngờ, không có kế hoạch từ trước cho việc xảy ra. + take place: diễn tả những hành động xảy ra theo kế hoạch đã định ra từ trước. Dịch nghĩa: Yuri Gagarin lẽ ra đã có thể thực hiện được 1 chuyến bay khác vào không gian nếu 1 vụ tai nạn thảm khốc không xảy ra.
20	A	Cụm từ: manned space flight: chuyến bay có người lái Dịch nghĩa: Trung Quốc trở thành nước thứ 3 trên thế giới có thể tự mình thực hiện các chuyến bay có người lái vào không gian.

Unit 23
WONDERS OF THE WORLD
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	treasure	/'treʒə(r)/	(n)	châu báu, kho báu
2	measure	/'meʒə(r)/	(n)	biện pháp
3	possession	/pə'zeʃn/	(n)	sự chiếm hữu, tài sản
4	wealth	/welθ/	(n)	sự giàu có
5	furniture	/'fɜ:nɪʃə(r)/	(n)	đồ đạc
6	belongings	/br'lɒŋɪŋz/	(n)	đồ dùng cá nhân
7	burial	/'berɪəl/	(n)	sự chôn cất
	bury	/'beri/	(v)	chôn cất
8	wonder	/'wʌndə(r)/	(n/v)	kì quan, tự hỏi
	wonderful	/'wʌndəfl/	(n)	tuyệt vời
	wonderment	/'wʌndəmənt/	(n)	sự ngạc nhiên
9	spectacular	/spek'tækjələ(r)/	(n)	đẹp mắt, kì lạ
10	magical	/'mædʒɪkl/	(a)	ma thuật
	magic	/'mædʒɪk/	(a)	ma thuật
11	heritage	/'herɪtɪdʒ/	(n)	di sản
12	antiquity	/æn'tɪkwəti/	(n)	cổ xưa, cổ đại
13	liber	/laɪbə/	(n)	cây gậy
	liberation	/,lɪbə'reɪʃn/	(n)	sự giải phóng
	liberty	/'lɪbəti/	(n)	sự tự do
14	pyramid	/'pɪrəməɪd/	(n)	kim tự tháp
	landmark	/'lændmɑ:k/	(n)	dấu mốc
	temple	/'templ/	(n)	đền, thờ
15	rank	/ræŋk/	(v)	xếp hạng
16	chamber	/'tʃeɪmbə(r)/	(n)	căn phòng
	tomb	/tu:m/	(n)	mộ
17	eternal	/'i:tə:nl/	(a)	vĩnh cửu, không ngừng
18	surpass	/sə'pɑ:s/	(v)	vượt trội
19	significance	/sɪg'nɪfɪkəns/	(n)	ý nghĩa
20	magnificence	/'mæg'nɪfɪsəns/	(n)	sự kiêu diễm, tráng lệ

II. Practice Exercise

Question 1: Many forgotten _____ have been discovered in the attics of the old houses.

A. treasures B. measures C. possession D. wealth

Question 2: She collected up her personal _____ and left.

A. furniture B. things C. belongings D. burial

Question 3: Iceland is full hot springs, beautifully coloured rocks and other natural _____

- A. wonder B. wonders C. wonderful D. wonderment

Question 4: Of all the natural wonders of the world, few are as _____ as Niagara Falls.

- A. fantastic B. spectacular C. magical D. impressive

Question 5: These ancient buildings are part of the national _____.

- A. resources B. heritage C. belongings D. possession

Question 6: The Seven Wonders of the World is a widely known list of seven popular sites of classical _____.

- A. antiquity B. quantity C. quality D. equality

Question 7: Of these wonders, the only one that has _____ to the present day is the Great Pyramid of Giza.

- A. existed B. survived C. extinct D. lasted

Question 8: One of the most famous statues in the world which stands on an island in New York Harbor is the Statue of _____.

- A. Liber B. Liberation C. Liberty D. Liberness

Question 9: The Statue of Liberty, which was a gift to the United States from the people of France, was _____ up in 1886.

- A. put B. taken C. brought D. made

Question 10: The Great Wall in China is one of the seven _____ of the world.

- A. pyramids B. landmarks C. temples D. wonders

Question 11: The structure of the Great Pyramid consisted _____ approximately 2 million blocks of stone.

- A. on B. with C. of D. in

Question 12: The Great Pyramid ranked _____ the tallest structure on earth for more than 43 centuries.

- A. in B. of C. at D. as

Question 13: The purpose of the pyramid was to protect the burial chamber _____ the weather.

- A. for B. from C. of D. in

Question 14: The Great Pyramid of Giza is one of the, famous man-made wonders of the world.

- A. artificial B. natural C. modern D. eternal

Question 15: The Great Pyramid was only _____ in height in the nineteenth century AD.

- A. proposed B. promoted C. improved D. surpassed

Question 16: There are rumors of buried _____ in that old house.

- A. belongings B. tomb C. treasure D. chamber

Question 17: Each tower of the Ponagar Towers was _____ to a different god.

- A. dedicated B. distributed C. delivered D. contributed

Question 18: The Great Wall is China's most popular _____.

- A. construction B. attraction C. impression D. contribution

Question 19: A visit to the Great Wall will certainly bring tourists great _____ in each step of the wall.

- A. excite B. exciting C. excitement D. excited

Question 20: The Great Wall of China is considered one of the greatest wonders in the world _____ its magnificence and significance.

- A. in spite of B. because C. instead of D. thanks to

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. kho báu B. phương pháp C. tài sản D. sự giàu có Dịch nghĩa: Nhiều kho báu bị lãng quên đã được phát hiện trong gác mái của ngôi nhà cũ.
2	C	A. đồ đạc B. vật C. đồ dùng cá nhân D. sự chôn cất Dịch nghĩa: Cô ấy gói ghém của cải riêng và bỏ đi.
3	B	Sau tính từ natural (tự nhiên) ta cần 1 danh từ. Cụm từ: natural wonders: các kỳ quan thiên nhiên. Dịch nghĩa: Iceland tràn ngập những dòng suối nước nóng, những tảng đá đẹp nhiều màu sắc và các kì quan thiên nhiên.
4	B	A. kì quái B. tuyệt đẹp C. ma thuật D. ẩn tượng Dịch nghĩa: Trong tất cả các kì quan thiên nhiên thế giới, ít cái đẹp được như thác Niagara.
5	B	A. nguồn tài nguyên B. di sản C. của cải D. sự sở hữu Dịch nghĩa: Những tòa nhà cổ này là 1 phần của di sản quốc gia.
6	A	A. cổ đại B. số lượng C. chất lượng D. sự bình đẳng Dịch nghĩa: 7 kỳ quan của thế giới là 1 danh sách 7 kì quan cổ đại nổi tiếng.
7	B	A. tồn tại B. sống sót C. tuyệt chủng D. diễn ra Dịch nghĩa: Trong các kì quan này, chỉ còn 1 kì quan sót lại cho đến hiện tại là Đại kim tự tháp của Giza.
8	C	Cụm từ: the Statue of Liberty: tượng Nữ thần tự do

		Dịch nghĩa: Một trong những bức tượng nổi tiếng nhất trên thế giới đứng trên 1 hòn đảo ở cảng New York là tượng Nữ thần tự do.
9	A	Cụm từ: put up: xây dựng Dịch nghĩa: Tượng Nữ thần tự do, món quà của người Pháp gửi tặng Hoa Kỳ, được dựng lên vào năm 1886.
10	D	Cụm từ: wonder of the world: kỳ quan thế giới Dịch nghĩa: Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc là 1 trong 7 kì quan thế giới.
11	C	Cụm từ: consist of: bao gồm Dịch nghĩa: Cấu trúc của Đại kim tự tháp bao gồm khoảng 2 triệu khối đá.
12	D	Cụm từ: rank as: xếp hạng Dịch nghĩa: Đại kim tự tháp được xếp hạng là công trình cao nhất trên trái đất hơn 43 thế kỉ.
13	B	Cụm từ: protectfrom....: bảo vệ ...khỏi... Dịch nghĩa: Mục đích của kim tự tháp là bảo vệ huyết mộ khỏi thời tiết.
14	A	Từ đồng nghĩa: man-made= artificial: nhân tạo A. nhân tạo B. tự nhiên C. hiện đại D. vĩnh hằng Dịch nghĩa: Đại kim tự tháp của Giza là 1 trong những kì quan nhân tạo nổi tiếng nhất trên thế giới.
15	D	A. đề xuất B. thúc đẩy C. cải thiện D. vượt trội Dịch nghĩa: Đại kim tự tháp chỉ bị vượt trội về chiều cao vào thế kỉ XIX sau Công Nguyên.
16	C	A. cửa cái B. mộ C. kho báu D. phòng lớn Dịch nghĩa: Có lời đồn về kho báu được chôn giấu trong ngôi nhà cũ đó.
17	A	A. tưởng nhớ B. phân phối C. phân phát D. đóng góp Dịch nghĩa: Mỗi tòa tháp của tháp Ponaga được dùng để tưởng nhớ 1 vị thần khác nhau.
18	B	A. sự xây dựng B. sự thu hút C. sự ấn tượng D. sự đóng góp Dịch nghĩa: Vạn Lý Trường Thành là điểm thu hút du khách nổi tiếng nhất Trung Quốc.
19	C	Sau tính từ great (to lớn) ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: 1 chuyến thăm quan đến Vạn lý Trường Thành chắc chắn sẽ mang lại cho du khách sự hào hứng to lớn trên mỗi bước đi trên thành.
20	D	A. mặc dù B. bởi vì C. thay vì D. nhờ vào Dịch nghĩa: Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc được coi là 1 trong những kì quan thế giới vĩ đại nhất nhờ vào sự tráng lệ và ý nghĩa của nó.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	monument	/ˈmɒnjumənt/	(n)	di tích, công trình tưởng niệm
2	mast	/mɑːst/	(n)	cột ăng ten
3	departure	/diˈpɑːtʃə[r]/	(n)	sự khởi hành
4	destination	/ˌdestiˈneiʃn/	(n)	điểm đến
5	paradise	/ˈpærədəis/	(n)	thiên đường
6	designate	/ˈdezignait/	(v)	lựa chọn, mệnh danh, định rõ
	originate	/əˈridʒineit/	(v)	bắt nguồn từ
7	frontier	/ˈfrantiə[r]/	(n)	vùng biên giới, vùng đất hoang vu
8	rather	/ˈrɑːðə[r]/	(adv)	phần nào, khá, hơi
9	blocks of stone	/blɒks əv stəʊn /	(np)	khối đá
10	combine	/kəmˈbaɪn/	(v)	kết hợp
	combination	/ˌkɒmbɪˈneiʃn/	(n)	sự kết hợp, phối hợp
11	detect	/diˈtekt/	(v)	phát hiện ra, khám phá ra, dò ra
12	embalmmment	/imˈbɑːmmənt/	(n)	sự ướp xác
13	funeral	/ˈfjuːnərəl/	(n)	đám tang
14	cremation	/kriˈmeɪʃn/	(n)	sự hỏa táng
15	spiral	/ˈspaɪərl/	(a)	xoắn ốc
16	ramp	/ræmp/	(a)	dốc
17	slope	/sləʊp/	(n)	mặt nghiêng, dốc
18	path	/pɑːθ/	(n)	đường mòn, đường nhỏ
19	merchant	/ˈmɜːtʃənt/	(n)	thương gia, nhà buôn
20	tradition	/trəˈdɪʃn/	(n)	truyền thống
	traditional	/trəˈdɪʃənl/	(a)	cổ truyền, theo truyền thống
	traditionally	/trəˈdɪʃənəli/	(adv)	theo truyền thống
21	engrave	/ɪnˈɡreɪv/	(v)	khắc, trở
	carve	/kɑːv/	(v)	tạc, chạm
22	memorialize	/miˈmɔːriəlaɪz/	(v)	kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm
23	certify	/ˈsɜːtɪfaɪ/	(v)	chứng nhận, cấp chứng nhận
24	flourish	/ˈflaɪrɪʃ/	(v)	phát triển tốt, hưng thịnh
25	mausoleum	/ˌmɔːsəˈliːəm/	(n)	lăng
26	reunification	/ˈriːjuːnɪfɪˈkeɪʃn/	(n)	sự thống nhất, hợp nhất lại
27	witness	/ˈwɪtnɪs/	(v)	chứng kiến
28	royalty	/ˈrɔɪəlti/	(n)	hoàng gia, hoàng tộc
	royal	/ˈrɔɪəl/	(a)	thuộc hoàng gia
29	imperialism	/ɪmˈpiəriəlizəm/	(n)	chủ nghĩa đế quốc
30	feudalism	/ˈfjuːdəlizəm/	(n)	chế độ phong kiến
31	Confucius	/kənˈfjuːʃəs/	(n)	Khổng Tử

	Confucian	/kən'fju:ʃn/	(n)	người ủng hộ Nho giáo
32	bombardment	/bɒm'bɑ:dmənt/	(n)	sự oanh tạc, tấn công dồn dập

II. Practice Exercise

Question 1: The Great Wall is probably China's best-known monument and one of its most popular tourist_____.

- A. departures B. destinations C. attractions D. paradises

Question 2: In 1987 the Great Wall was _____ a World Heritage Site by the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO).

- A. designated B. originated C. designed D. declared

Question 3: The Great Wall is not a single, continuous structure._____, it consists of a network of walls and towers that leaves the frontier open in places.

- A. But C. Yet C. So D. Rather

Question 4: The structure _____ of approximately 2 million blocks of stone, each weighing about 2.5 tons.

- A. included B. consisted C. contained D. combined

Question 5: The Ponagar Cham Towers are located on Cu Lao Marble Hill, 2 km north of Nha Trang.

- A. lain B. built C. sited D. detected

Question 6: The family chose cremation rather than _____.

- A. burial B. burning C. embalmment D. funeral

Question 7: One theory involved the construction of a straight or spiral ramp that was raised as the construction proceeded.

- A. ground B. path C. field D. slope

Question 8: When it was built, the Great Pyramid was 147 meters high on a _____ of 230 meters square.

- A. basic B. base C. basin D. basement

Question 9: Quoc Tu Giam was established on the grounds of Van Mieu.

- A. set up B. taken C. made up D. got up

Question 10: Venice was once a city of rich merchants.

- A. traders B. visitors C. tourists D. customers

Question 11: Thong Nhat Conference Hall was _____ built in 1865 and heavily damaged by a bombardment in 1963.

- A. firstly B. eventually C. newly D. mostly

Question 12: Van Mieu is an example of well-preserved _____ Vietnamese architect.

- A. tradition B. traditional C. traditionally D. traditionalism

Question 13: Temple of Literature is a the famous historical and cultural _____ in Ha Noi.

- A. temple B. remain C. ground D. site

Question 14: All the pillars of the old house were carved with ornamental designs.

- A. written B. engraved C. painted D. decorated

Question 15: Van Mieu was a place to _____ the most brilliant scholars of the nation.

- A. remember B. memorialize C. certify D. impress

Question 16: Few businesses are flourishing in the present economic climate.

- A. growing well B. setting up C. closing down D. taking off

Question 17: Hue Imperial City was certified as a World Cultural _____ in 1993.

- A. History B. Tradition C. Heritage D. Site

Question 18: President Ho Chi Minh's Mausoleum was built in September 1973 and completed in August 1975.

- A. a large impressive tomb B. a house on stilts
C. a very large building D. a catacomb.

Question 19: Reunification Hall _____ the collapse of the US-backed government of South Viet Nam.

- A. saw B. watched C. told D. witnessed

Question 20: Quoc Tu Giam used to be a Confucian school reserved for sons of the _____.

- A. royalty B. imperialism C. feudalism D. Confucius

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. sự khởi hành B. điểm đến C. sự thu hút D. thiên đường - The Great Wall (np): Vạn Lý Trường Thành Dịch nghĩa: Vạn Lý Trường Thành là di tích nổi tiếng nhất của Trung Quốc và là một trong những điểm đến du lịch được yêu thích nhất của Trung Quốc.
2	A	A. lựa chọn, công nhận B. khởi nguồn C. thiết kế D. tuyên bố - World Heritage Site (np): Di sản thế giới - UNESCO - Tổ chức Giáo Dục, Khoa học và Văn Hóa của Liên Hợp Quốc Dịch nghĩa: Năm 1987, Vạn Lý Trường Thành được công nhận là di sản thế giới bởi UNESCO.
3	D	- consist of (vp) bao gồm Dịch nghĩa: Vạn Lý Trường Thành không phải là một kiến trúc đơn lẻ và liên tục. Hơn thế, nó bao gồm một mạng lưới các bức tường thành và những tòa tháp cái mà có giới hạn cuối cùng mở rộng đi đến những nơi khác.
4	B	A. bao gồm B. bao gồm C. chứa D. kết hợp - consist of (vp): bao gồm Dịch nghĩa: Kiến trúc bao gồm xấp xỉ 2 triệu khối đá, mỗi khối nặng khoảng 2,5 tấn.
5	C	A. nằm B. xây dựng C. đặt (vị trí) D. tìm ra Dịch nghĩa: Tháp Chàm Ponaga được đặt trên ngọn đồi đá cẩm thạch Cù Lao, cách Nha Trang 2km về phía Bắc.
6	A	A. chôn cất B. đốt C. ướp xác D. đám tang Dịch nghĩa: Gia đình thà lựa chọn việc hỏa táng còn hơn là chôn cất.
7	D	A. mặt đất B. đường mòn C. cánh đồng D. mặt nghiêng dốc - theory /'θiəri/ (n) giả thuyết - involve /in'vɒlv/ (v) đòi hỏi phải Dịch nghĩa: Một giả thuyết đòi hỏi công trình phải có một đường dốc thẳng hình xoắn ốc cái mà được nâng lên trong quá trình công trình được thi công.

8	B	A. nền tảng B. nền C. lòng chảo D. tầng hầm Dịch nghĩa: Khi nó được xây dựng, Kim tự tháp vĩ đại cao 147m trên một cái nền rộng 230m ² .
9	A	A. thành lập B. nắm, giữ C. tạo nên D. thức dậy Dịch nghĩa: Quốc Tử Giám được thành lập trên khu đất của Văn Miếu.
10	A	A. thương gia B. du khách C. khách du lịch D. khách hàng Dịch nghĩa: Venice đã từng là thành phố của các thương gia giàu có.
11	A	A. đầu tiên B. rốt cuộc C. mới D. hầu hết Dịch nghĩa: Dinh Thống Nhất được xây dựng đầu tiên vào năm 1865 và bị tàn phá nặng nề bởi cuộc tấn công dữ dội vào năm 1963.
12	B	A. truyền thống B. theo truyền thống C. về mặt truyền thống D. chủ nghĩa truyền thống - architect /'ɑ:kitekt[ə(r)]/(n): kiến trúc Chỗ trống cần một tính từ để tạo thành cụm tính từ Dịch nghĩa: Văn Miếu là một thí dụ điển hình cho kiến trúc Việt Nam truyền thống được bảo tồn tốt.
13	A	A. đền B. tàn tích C. bãi đất D. di tích - historical /hi'stɒrɪkl/(a): thuộc về lịch sử Dịch nghĩa: Văn Miếu là một di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở Hà Nội.
14	B	A. viết B. chạm, khắc C. sơn D. trang trí - pillar /'pɪlə(r)]/(n) : cột - ornamental /ɔ:nə'mentl/(a): có tính chất trang trí Dịch nghĩa: Tất cả các cột của ngôi nhà cổ đều được chạm khắc bằng những thiết kế mang tính chất trang trí.
15	B	A. nhớ B. tưởng nhớ C. chứng nhận D. gây ấn tượng - brilliant /'brɪljənt/(a): lỗi lạc - scholar /'skɒlə(r)]/(n): học giả Dịch nghĩa: Văn Miếu là nơi tưởng nhớ những học giả lỗi lạc của quốc gia.
16	A	A. phát triển tốt B. thành lập C. ngừng hoạt động D. cất cánh Dịch nghĩa: Một vài ngành kinh doanh đang phát triển tốt trong môi trường kinh tế hiện nay.
17	C	- World Cultural Heritage -(np) Di sản văn hóa thế giới Dịch nghĩa: Tử Cấm Thành Huế được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1993.
18	A	A. lăng B. nhà sàn C. tòa nhà rất lớn D. hầm mộ Dịch nghĩa: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được xây dựng vào tháng 9 năm 1973 và được hoàn thiện vào tháng 8 năm 1975.
19	D	A. nhìn thấy B. xem C. kể D. chứng kiến Dịch nghĩa: Dinh Thống Nhất đã chứng kiến sự sụp đổ của Chính phủ thân sau của Mỹ của miền Nam Việt Nam.
20	A	A. hoàng gia B. chủ nghĩa đế quốc C. chế độ phong kiến D. Khổng tử Dịch nghĩa: Quốc Tử Giám đã từng là trường học Nho giáo dành riêng cho con trai của hoàng tộc.

Unit 24
HEALTHY LIFESTYLE AND LONGEVITY
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	immune system	/i'mju:n 'sistəm/	(n)	hệ miễn dịch
2	meditation	/,medi'teiʃn/	(n)	sự thiền định
	medicine	/'medisn/	(n)	y khoa, thuốc
3	acupuncture	/'ækjupʌŋktʃə[r]/	(n)	châm cứu
4	diet	/'daɪət/	(n)	chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng
5	relaxation	/rilæk'seiʃn/	(n)	sự nghỉ ngơi, thư giãn
6	ageing process	/'eidʒɪŋ 'prəuses/	(n)	quá trình lão hóa
	anti-ageing	/'ænti'eidʒɪŋ /	(n)	chống lão hóa
7	life expectancy	/laɪfɪk'spektənsi/	(np)	tuổi thọ
8	cholesterol	/kə'lestərɒl/	(n)	cholesterol
9	health	/helθ/	(n)	sức khỏe
	healthy	/'helθi/	(a)	khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe
10	longevity	/lɒŋ'dʒevəti/	(n)	sự sống lâu
11	remedy	/'remədi/	(n)	thuốc, phương thuốc
12	obesity	/əu'bi:səti/	(n)	sự béo phì
	obese	/əu'bi:s/	(a)	béo phì
13	consumption	/kən'sʌmpʃn/	(n)	sự tiêu dùng, tiêu thụ
	consume	/kən'sju:m/	(v)	tiêu dùng, ăn uống
14	action	/'ækʃn/	(n)	hành động, tác động
	activity	/'æk'tɪvɪti/	(n)	sự tích cực, sự hoạt động
	act	/ækt/	(v)	hành động, hành vi
	active	/'æktɪv/	(a)	tích cực hoạt động, nhanh nhẹn
15	recover	/ri'kʌvə[r]/	(v)	hồi phục, thu lại
	recovery	/ri'kʌvəri/	(n)	sự hồi phục, sự bình phục
16	ignore	/ig'nə:[r]/	(v)	bỏ qua, làm ngơ, lờ đi
	ignorance	/'ɪgnərəns/	(n)	sự dốt nát, sự không biết gì
17	prescription	/'pri'skripʃn/	(n)	đơn thuốc, thuốc theo đơn
18	stomachache	/'stʌmək eɪk/	(n)	sự đau bụng
19	infectious disease	/ɪn'fekʃəs di'zi:z/	(np)	bệnh lây nhiễm
20	nutrition	/nju:'triʃn/	(n)	dinh dưỡng
	nutritious	/nju:'triʃəs/	(a)	có dinh dưỡng, có chất bổ
21	boost	/bu:st/	(n)	sự tăng giá, sự quảng cáo rùm beng
22	chronic	/'krɒnɪk/	(a)	mãn tính, kinh niên

23	attribute	/ə'tribju:t/	(v)	cho là, quy cho
24	anti-acne	/'ænti'ækni/	(n)	chống mụn
25	slim	/slim/	(a)	mảnh mai, thon thả

II. Practice Exercise

Question 1: Doctor said that if he practiced _____ every day, he could keep his mind stress-free.

- A. immune system B. meditation C. acupuncture D. a diet

Question 2: Sleep, rest and relaxation can slow down the _____.

- A. ageing process B. life expectancy C. cholesterol D. health

Question 3: If you catch a cold, you should try natural _____ before taking any medicine

- A. medicines B. remedies C. foods D. ways

Question 4: Fast food _____ can increase the risk of obesity and heart disease.

- A. consumptions B. consuming C. consume D. consumption

Question 5: Staying _____ is half of the secret to weight control, the other half is healthy diet.

- A. active B. actively C. inactive D. inactively

Question 6: Martine hasn't quite _____ his illness yet.

- A. recovered B. got over C. looked after D. suffered

Question 7: After spending a week in bed, she made a complete _____.

- A. recover B. recovering C. recovery D. recovered

Question 8: Unless you _____ the doctor's advice, you won't get well.

- A. take B. follow C. ignore D. listen

Question 9: Daily exercise and weight control strongly influence your chances of staying _____.

- A. health B. healthy C. healthily D. active

Question 10: We wish you both health and longevity.

- A. long life B. happy life C. easy life D. exciting life

Question 11: People should try _____ for mild health problems such as colds and headaches.

- A. meditation B. natural remedies C. prescription D. life expectation

Question 12: Lack of exercise and fatty food consumption can weaken our _____.

- A. immune system B. remedy C. meditation D. cholesterol

Question 13: _____ means an illness that can be passed from one person to another, especially though the air people breathe.

- A. Infectious disease B. Heart-related illness
C. Headache D. Stomachache

Question 14: In addition to a nutritious diet, a _____ lifestyle can boost your health and increase your life expectancy.

- A. stress-free B. sugar-free C. cholesterol-free D. anti-ageing

Question 15: Science has shown that many types chronic diseases are _____ to people's bad eating habits.

- A. given B. attributed C. contributed D. caused

Question 16: In my opinion, you should not stare _____ a computer screen for too long.

- A. on B. at C. in D. into

Question 17: People who eat lots of red meat are _____ developing heart disease.

- A. at risk of B. in risk of C. at risk on D. in risk of

Question 18: I found a website advertising an effective way to **lose weight** in one month.

- A. put on weight B. gain weight C. become slimmer D. become heavier

Question 19: Lack of exercise and high-fat diets have _____ to be the factor in heart attack.

- A. long been known B. long known been C. been long known D. been known long

Question 20: Home-made _____ masks based on fruits are completely natural and inexpensive.

- A. anti-ageing B. stress-free C. anti-acne D. cholesterol-free

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. hệ miễn dịch B. sự thiền định C. châm cứu D. chế độ ăn kiêng Dịch nghĩa: Bác sĩ nói nếu anh ấy tập ngồi thiền mỗi ngày, anh ấy có thể giữ cho đầu óc khỏi căng thẳng.
2	A	A. quá trình lão hóa B. tuổi thọ trung bình C. cholesterol D. sức khỏe Dịch nghĩa: Giấc ngủ, sự nghỉ ngơi và thư giãn có thể làm chậm lại quá trình lão hóa.
3	B	A. thuốc B. bài thuốc C. thức ăn D. cách Cụm từ: natural remedies: phương pháp tự nhiên, dân gian Dịch nghĩa: Nếu bạn bị cảm lạnh, bạn nên thử các bài thuốc tự nhiên trước khi uống thuốc.
4	D	A. những sự tiêu dùng B. chi phổi, ám ảnh, tổn C. tiêu dùng D. sự tiêu dùng Dịch nghĩa: Sự tiêu thụ đồ ăn nhanh có thể tăng nguy cơ bệnh béo phì và bệnh tim.
5	A	A. tích cực hoạt động B. một cách tích cực C. không tích cực D. một cách không tích cực Quy tắc: sau stay + adj Dịch nghĩa: Luôn tích cực hoạt động là một nửa bí quyết giúp kiểm soát cân nặng, nửa còn lại là chế độ ăn uống lành mạnh.
6	B	A. hồi phục B. trở lại mức sức khỏe bình thường C. chăm sóc D. chịu đựng Cấu trúc: recover from = get over: bình phục, hồi phục Dịch nghĩa: Martine vẫn chưa trở lại sức khỏe bình thường sau thời gian bị ốm của anh ấy.
7	C	A. hồi phục(v) B. hồi phục C. sự hồi phục(n) D. hồi phục(a) - Chỗ trống cần một danh từ, do đó C là đáp án đúng. Dịch nghĩa: Sau khi nằm một tuần trên giường bệnh, cô ấy đã có một sự hồi phục hoàn toàn.

8	B	A. mang theo, lấy B. làm theo C. bỏ qua D. nghe - follow somebody's advice - làm theo lời khuyên của ai Dịch nghĩa: Nếu anh không làm theo lời khuyên của bác sĩ, anh sẽ không khỏe lên được đâu.
9	B	A. sức khỏe B. khỏe mạnh C. một cách khỏe mạnh D. tích cực hoạt động Dịch nghĩa: Tập thể dục hàng ngày và kiểm soát cân nặng ảnh hưởng một cách mạnh mẽ đến khả năng luôn được khỏe mạnh của bạn.
10	A	A. sống lâu B. cuộc sống hạnh phúc C. cuộc sống thoải mái D. cuộc sống sôi nổi Dịch nghĩa: Chúng con chúc bố mẹ sức khỏe và sống lâu. ⇒ Longevity = long life
11	B	A. sự thiên định C. đơn thuốc C. bài thuốc thiên nhiên D. tuổi thọ trung bình Dịch nghĩa: Nhiều người nên thử các bài thuốc thiên nhiên cho những vấn đề sức khỏe nhẹ như là cảm cúm và đau đầu.
12	A	A. hệ miễn dịch B. sự thiên định C. phương thuốc D. cholesterol Dịch nghĩa: Việc thiếu tập thể dục và tiêu thụ các thức ăn giàu chất béo có thể làm cho hệ miễn dịch của chúng ta yếu đi.
13	A	A. bệnh lây nhiễm B. bệnh liên quan đến tim mạch C. bệnh đau đầu D. bệnh đau dạ dày Dịch nghĩa: Bệnh lây nhiễm có nghĩa là một căn bệnh có thể được truyền từ người này sang người khác, đặc biệt là qua không khí người ta hít thở.
14	A	A. không áp lực B. không đường C. không có cholesterol D. chống lão hóa Dịch nghĩa: Cùng với chế độ ăn uống giàu chất dinh dưỡng, một lối sống không áp lực có thể nâng cao sức khỏe lên và tăng tuổi thọ của bạn.
15	B	A. cho, tặng B. cho là C. góp phần D. gây ra - attribute to sth - cho là do cái gì - contribute sth to sth - đóng góp cái gì cho cái gì Dịch nghĩa: Khoa học đã chỉ ra rằng nhiều loại bệnh mãn tính được cho là do thói quen ăn uống không lành mạnh của mọi người.
16	B	- stare at (vp) nhìn chăm chăm - look at (vp) nhìn vào, ngắm nhìn - glance at (vp) liếc nhìn Dịch nghĩa: Theo ý kiến của tôi, bạn không nên nhìn chăm chăm vào màn hình máy vi tính quá lâu.
17	A	- at risk of - nguy cơ Dịch nghĩa: Những người ăn nhiều thịt đỏ (thịt lợn, thịt bò,...) có nguy cơ phát triển bệnh tim.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	fitness	/ˈfɪtnəs/	(n)	sự thích hợp, sự vừa vặn
2	immune	/ɪˈmjuːn/	(a)	miễn dịch
	immunity	/ɪˈmjuːnəti/	(n)	sự miễn dịch
	immunization	/ˌɪmjunaɪˈzeɪʃn/	(n)	sự chủng ngừa
	immunized	/ˈɪmjunaɪz/	(a)	được miễn dịch
3	associate	/əˈsəʊʃieɪt/	(a)	kết hợp
	association	/əˈsəʊʃiˈeɪʃn/	(n)	sự kết hợp
4	calmness	/ˈkɑːmnəs/	(n)	sự bình tĩnh
	calm	/kɑːm/	(a)	bình tĩnh
5	nonstick	/ˌnɒn ˈstɪk/	(a)	không dính
6	defect	/ˈdiːfekt/	(n)	khuyết điểm
7	craving	/ˈkreɪvɪŋ/	(n)	sự khao khát
8	substance	/ˈsʌbstəns/	(n)	chất
9	inflammation	/ˌɪnfləˈmeɪʃn/	(n)	chứng viêm, sự đốt cháy
10	barefoot	/ˈbeəfʊt/	(a)	chân không
11	nutrition	/ˈnjuːtrɪʃn/	(n)	sự dinh dưỡng, khoa dinh dưỡng
	nutrient	/ˈnjuːtriənt/	(n)	chất dinh dưỡng
	nutritionist	/ˈnjuːtrɪʃənɪst/	(n)	bổ dưỡng
	nutritious	/ˈnjuːtrɪʃəs/	(a)	nhà dinh dưỡng học
	nutritional	/ˈnjuːtrɪʃənl/	(a)	có chất dinh dưỡng, bổ dưỡng
12	malnutrition	/ˌmælnjuːˈtrɪʃn/	(n)	dinh dưỡng
13	dietician	/ˌdaɪəˈtɪʃn/	(n)	sự kém dinh dưỡng
				chuyên gia về vấn đề dinh dưỡng
14	saturate	/ˈsætʃəreɪt/	(a/v)	no, bão hòa
15	diet	/ˈdaɪət/	(n)	chế độ ăn kiêng
	dietary	/ˈdaɪətəri/	(n/a)	chế độ ăn uống
16	accumulate	/əˈkjuːmjəleɪt/	(v)	chồng chất, tích lũy
	accumulation	/əˈkjuːmjəˈleɪʃn/	(n)	sự tích lũy

II. Practice Exercise

Question 1: We have bought extra food _____ our friends stay to dinner.

- A. if B. in case C. provided D. as long as

Question 2: One of the aims of Greenpeace is to _____ of the environmental problems facing our planet.

- A. take responsibility B. arouse interest
B. raise funds D. raise awareness

Question 3: A _____ makes the body more efficient and enhances the body's ability to respond to stress.

- A. fitness B. morning exercise C. training D. practice

Question 4: Many doctors recommend _____ as a way to reduce stress.

- A. medication B. thinking C. silence D. calmness

Question 5: The acid in nonstick pans is associated with birth and developmental defects, _____ system problems, and cancer.

- A. immune B. immunity C. immunization D. immunized

Question 6: By paying attention to your hunger signals and switching to healthy snacks, you can _____ nutrition, control cravings, and lose weight.

- A. succeed B. boost C. stimulate D. request

Question 7: Banking soda is considered the best home _____ for acne as it soothes itching and inflammation around spots.

- A. dealing B. medicine C. remedy D. substance

Question 8: My own _____ for health is less paperwork and more running barefoot through the grass.

- A. routine B. treatment C. medicine D. prescription

Question 9: Whole grains are high in fiber and contain a variety of _____ that support healthy blood sugar levels.

- A. nutrition B. nutrients C. nutritionists D. nutritious

Question 10: Living to an average of 83 years old, Japan is the nation with the highest _____ in the world.

- A. lifetime B. lifework C. life force D. life expectancy

Question 11: In order to avoid bad eating habits, you'll have to replace unhealthy fat with more _____ food.

- A. nutrition B. nutritional C. nutritious D. nutritive

Question 12: If you are tired, even if you feel that you need to get more done, give yourself _____ to sleep.

- A. request B. requirement C. permission D. permit

Question 13: After _____, people feel more refreshed and alert.

- A. meditation B. attention C. determination D. prescription

Question 14: Good _____, controlling calorie intake and physical activity are the only way to maintain a healthy weight.

- A. nutrient B. nutrition C. malnutrition D. nutritionists

Question 15: The university graduates one of the highest percentages of registered dieticians and _____ in the world.

- A. nutrition B. nutrients C. nutritionists D. nutritious

Question 16: Most _____ is caused by wishing thing you are unable to achieve them right now.

- A. disease B. injury C. stress D. wound

Question 17: Reducing saturated fat is the single most important _____ change you can make to cut blood cholesterol.

- A. life B. food C. menu D. dietary

Question 18: Chocolate and cakes cause our blood sugar to rise and give us a quick _____.

- A. boost B. power C. action D. success

Question 19: Tobacco not only affects you and the people around you, but can _____ to serious health conditions including lung and heart disease.

- A. go B. influence C. lead D. point

Question 20: Obesity is a medical condition in which excess body fat has _____ to the extent that it may have a negative effect on health.

- A. accumulated B. measured C. obtained D. eliminated

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. nếu B. phòng khi C. với điều kiện là D. miễn là Dịch nghĩa: Chúng tôi mua thêm đồ ăn phòng khi bạn bè chúng tôi sẽ ở lại ăn tối.
2	D	A. chịu trách nhiệm B. đánh thức đam mê C. gây quỹ D. nâng cao nhận thức Dịch nghĩa: Một trong những mục đích của Hòa Bình Xanh là nâng cao nhận thức về những vấn đề môi trường mà hành tinh chúng ta đang đối mặt.
3	B	A. sự cân đối B. bài tập thể dục buổi sáng C. đào tạo D. thực hành Dịch nghĩa: Một bài tập thể dục buổi sáng làm cơ thể khỏe mạnh hơn và nâng cao khả năng đối mặt với căng thẳng.
4	D	A. được phẩm B. suy nghĩ C. sự im lặng D. sự bình tĩnh Dịch nghĩa: Nhiều bác sĩ xem sự bình tĩnh như 1 cách để làm giảm áp lực.
5	A	A. miễn dịch B. sự miễn dịch C. sự tiêm chủng D. được miễn dịch Dịch nghĩa: Axit trong chảo chống dính có liên quan tới những khuyết tật bẩm sinh và phát triển, các vấn đề của hệ thống miễn dịch và ung thư.
6	B	A. thành công B. nâng lên C. khuyến khích D. yêu cầu Dịch nghĩa: Bằng việc chú ý vào tín hiệu đói của bạn và mở túi đồ ăn vặt, bạn có thể nạp thêm năng lượng, kiểm soát sự thèm ăn và giảm cân.
7	C	A. sự phân phát B. thuốc C. phương thuốc D. chất Dịch nghĩa: Bột baking soda được coi là phương thuốc tốt nhất tại nhà cho mụn trứng cá vì nó làm giảm ngứa và sưng xung quanh nốt mụn.

8	A	A. thói quen B. điều trị C. thuốc D. đơn thuốc Dịch nghĩa: Thói quen của tôi cho sức khỏe là ít công việc giấy tờ và chạy chân không trên cỏ nhiều hơn.
9	B	A. sự dinh dưỡng B. chất dinh dưỡng C. nhà dinh dưỡng học D. bổ dưỡng Dịch nghĩa: Toàn bộ ngũ cốc rất giàu chất xơ và chứa rất nhiều chất dinh dưỡng hỗ trợ lượng đường huyết.
10	D	A. cuộc đời B. sự nghiệp cả đời C. sức sống D. tuổi thọ Dịch nghĩa: Sống trung bình tới 83 tuổi, Nhật Bản là quốc gia có tuổi thọ cao nhất trên thế giới.
11	C	A. sự dinh dưỡng B. dinh dưỡng C. bổ dưỡng D. có chất bổ Dịch nghĩa: Để tránh thói quen ăn uống có hại, bạn sẽ phải thay thế chất béo không tốt cho sức khỏe bằng thực phẩm bổ dưỡng hơn.
12	C	A. yêu cầu B. nhu cầu C. sự cho phép D. cho phép Dịch nghĩa: Nếu bạn mệt, ngay cả khi bạn thấy rằng mình còn nhiều việc phải làm, hãy cho phép mình đi ngủ.
13	A	A. sự thiên định B. chú ý C. sự quyết định D. đơn thuốc Dịch nghĩa: Sau khi thiên định, người ta cảm thấy thoải mái và tỉnh táo hơn.
14	B	A. chất dinh dưỡng B. sự dinh dưỡng C. sự kém dinh dưỡng D. nhà dinh dưỡng học Dịch nghĩa: Dinh dưỡng tốt, kiểm soát lượng calo ăn vào và hoạt động thể chất là cách duy nhất để duy trì 1 cân nặng khỏe mạnh.
15	C	A. sự dinh dưỡng B. chất dinh dưỡng C. nhà dinh dưỡng học D. bổ dưỡng Dịch nghĩa: Trường đại học này đào tạo ra 1 trong những tỉ lệ chuyên gia dinh dưỡng và nhà dinh dưỡng học nhiều nhất trên thế giới.
16	C	A. bệnh tật B. vết thương C. áp lực D. bị thương Dịch nghĩa: Hầu hết áp lực gây ra từ việc mong muốn 1 thứ mà bạn không thể đạt được ngay bây giờ.
17	D	A. cuộc sống B. thực phẩm C. thực đơn D. chế độ ăn Dịch nghĩa: Giảm lượng chất béo bão hòa là thay đổi chế độ ăn quan trọng nhất mà bạn có thể cắt giảm lượng cholesterol trong máu.
18	C	A. sự đẩy mạnh B. sức mạnh C. hành động D. thành công Cụm từ: a quick action: phản ứng nhanh, tác dụng nhanh Dịch nghĩa: Socola và bánh gây tăng lượng đường trong máu và làm cho chúng có phản ứng nhanh chóng.
19	C	Cụm từ: lead to: dẫn đến Dịch nghĩa: Thuốc lá không chỉ ảnh hưởng đến bạn và mọi người xung quanh bạn mà còn có thể dẫn tới các chứng bệnh nặng, bao gồm bệnh tim và phổi.
20	A	A. tích lũy B. phương pháp C. đạt được D. xóa sạch Dịch nghĩa: Béo phì là một phạm trù y học mà chất béo cơ thể đã tích lũy tới 1 mức độ mà có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe.

Unit 25

FILM AND MUSIC

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	sequence	/ˈsiːkwəns/	(n)	chuỗi
2	motion	/ˈməʊʃn/	(n)	sự chuyển động
3	detect detection detective	/dɪˈtekt/ /dɪˈtektʃn/ /dɪˈtektɪv/	(v) (n) (a/n)	tìm ra, tìm thấy sự tìm thấy trình thám, thám tử
4	existence exist	/ɪɡˈzɪstəns/ /ɪɡˈzɪst/	(n) (v)	sự tồn tại tồn tại
5	ripe ripen	/raɪp/ /ˈraɪpən/	(a) (v)	chín lâm chín
6	instantaneously	/ˌɪnstənˈteɪniəsli/	(adv)	ngay lập tức
7	character	/ˈkærəktə(r)/	(n)	nhân vật
8	appoint appointment	/əˈpɔɪnt/ /əˈpɔɪntmənt/	(v) (n)	đề cử, bổ nhiệm, hẹn cuộc hẹn, sự bổ nhiệm
9	trade	/treɪd/	(n)	thương mại
10	swap	/swɒp/	(v)	trao đổi
11	emerge	/ɪˈmɜːdʒ/	(v)	nổi lên
12	lofty	/ˈlɒfti/	(n)	kiêu căng, cao thượng
13	honorable honor	/ˈɒnərəbəl/ /ˈɒnə(r)/	(a) (n)	xứng đáng, danh giá danh dự, vinh dự
14	scared	/skeəd/	(a)	sợ
15	sink	/sɪŋk/	(v)	chìm
16	float	/fləʊt/	(n/v)	cái phao, nổi
17	iceberg	/ˈaɪsbɜːg/	(n)	tảng băng trôi
18	tragic	/ˈtrædʒɪk/	(a)	bi thảm
19	filmgoer film director film maker film star	/ˈfɪlm ɡəʊə(r)/ /ˈfɪlm dəˈrektə(r)/ /ˈfɪlm meɪkə(r)/ /ˈfɪlm stɑː(r)/	(n) (n) (n) (n)	người đi xem phim đạo diễn phim nhà làm phim ngôi sao điện ảnh
20	relative relation relationship relate	/ˈrelatɪv/ /rɪˈleɪʃn/ /rɪˈleɪʃnʃɪp/ /rɪˈleɪt/	(n/a) (n) (n) (v)	họ hàng, có liên quan sự liên quan mối quan hệ liên quan
21	horror film thriller film detective film	/ˈhɒrə fɪlm/ /ˈθrɪlə(r) fɪlm/ /dɪˈtektɪv fɪlm/	(np) (np) (np)	phim kinh dị phim giật gân phim trinh thám

	romantic comedy	/rəʊ'mæntɪk 'kɒmədi/	(np)	hài kịch lãng mạn
	action film	/'ækʃn film/	(np)	phim hành động
	science fiction film	/'saɪəns 'fɪkʃn film/	(np)	phim khoa học viễn tưởng
22	script writer	/'skriptraɪtə(r)/	(n)	biên kịch
23	scene	/si:n/	(n)	cảnh trong phim
	scent	/sent/	(n)	hương thơm
	scenery	/'si:nəri/	(n)	phong cảnh
	screen	/skri:n/	(n)	màn hình
24	explicit	/ɪk'splɪsɪt/	(a)	rõ ràng, dứt khoát, hoàn hảo, chi tiết
25	director	/də'rektə(r)/	(n)	giám đốc, đạo diễn
	direction	/də'rekʃn/	(n)	sự chỉ đạo, phương hướng
	direct	/də'rekt/	(v/a)	chỉ đạo, làm đạo diễn, trực tiếp

II. Practice Exercise

Question 1: At that time scientists **discovered** that when a sequence of still pictures were set in motion, they could give the feeling of movement.

- A. detected B. founded C. knew D. saw

Question 2: In the first two decades of its existence, the cinema **developed** rapidly.

- A. stressed B. enlarged C. progressed D. ripened

Question 3: In the first two decades of its existence, the cinema developed **rapidly**.

- A. smartly B. instantaneously C. strongly D. speedily

Question 4: They used changes of scene and camera positions to tell a story, with actors playing **character** parts.

- A. makeup B. feature C. position D. figure

Question 5: In the early 1910s audiences were able to enjoy the first long films, but it was not until 1915 that the cinema **really** became an industry.

- A. merely B. simply C. certainly D. shortly

Question 6: From that time, film makers were **prepared** to make longer and better films and build special places where only films were shown.

- A. appointed B. equipped C. arranged D. trained

Question 7: The cinema **changed** completely at the end of the 1920s.

- A. replaced B. traded C. swapped D. varied

Question 8: The change began in America and soon **spread** to the rest of the world.

- A. advertised B. shared C. separated D. expanded

Question 9: As the old silent films were being replaced by spoken ones on the screen, a new cinema form **appeared**, the musical cinema.

- A. sounded B. arose C. seemed D. emerged

Question 10: Jack Dawson is a young and **generous** adventurer.

- A. lofty B. honorable C. plentiful D. beautiful

Question 11: The history of what we call cinema today began in the _____ 19th century.

A. lately B. late C. early D. next

Question 12: From that time, film makers were prepared to make longer and better films and build _____ places where only films were shown.

A. normal B. special C. unlimited D. unrestricted

Question 13: Silence of The Lambs is a/an _____ film. It makes the audience scared.

A. disaster B. science fiction C. action D. horror

Question 14: The ship hits an iceberg and _____ rapidly.

A. sinks B. improves C. escapes D. floats

Question 15: Titanic is a _____ love story film.

A. tragic B. funny C. exciting D. interesting

Question 16: A _____ is a famous cinema actor or actress.

A. filmgoer B. film director C. film maker D. film star

Question 17: The _____ between the original book and this new film is very faint.

A. relative B. relation C. relationship D. related

Question 18: There's a love story in it, and it's very funny. I suppose you'd call it a _____

A. horror film B. detective film C. romantic comedy D. thriller

Question 19: Steven Spielberg is one of the famous _____. He has made lots of films including Jaw, Jurassic Park, Schindler's List, etc.

A. stars B. directors C. actors D. script writers

Question 20: The film contains of explicit _____ of violence.

A. scenes B. scents C. sceneries D. screens

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	Từ đồng nghĩa: discover = detect: tìm ra, phát hiện ra A. phát hiện ra B. thành lập C. biết D. thấy Dịch nghĩa: Vào thời điểm đó, các nhà khoa học phát hiện ra rằng khi đặt một chuỗi các bức tranh tĩnh vào sự chuyển động, chúng có thể cho cảm giác của sự vận động.
2	C	Từ đồng nghĩa: develop = progress: phát triển, tiến bộ A. nhấn mạnh B. mở rộng C. phát triển D. chín Dịch nghĩa: Trong hai thập kỉ đầu tiên tồn tại, điện ảnh phát triển nhanh chóng.
3	D	Từ đồng nghĩa:

		rapidly = speedily: nhanh chóng A. thông minh B. ngay lập tức C. mạnh mẽ D. nhanh chóng Dịch nghĩa: Trong hai thập kỉ đầu tiên tồn tại, điện ảnh phát triển nhanh chóng.
4	D	Từ đồng nghĩa: character = figure: nhân vật A. trang điểm B. đặc điểm C. vị trí D. nhân vật Dịch nghĩa: Họ sử dụng sự thay đổi cảnh và vị trí máy quay phim để kể 1 câu chuyện với các diễn viên đóng vai nhân vật.
5	C	Từ đồng nghĩa: really = certainly: thật sự, dĩ nhiên A. chỉ B. đơn giản C. thật sự D. ngắn gọn Dịch nghĩa: Vào đầu những năm 1910, khán giả đã có thể xem những bộ phim dài đầu tiên, nhưng mãi đến năm 1915 thì điện ảnh mới thật sự trở thành 1 ngành công nghiệp.
6	C	Từ đồng nghĩa: prepare = arrange: chuẩn bị, sắp xếp A. đề cử B. trang bị C. chuẩn bị D. đào tạo Dịch nghĩa: Từ thời điểm đó, các nhà làm phim đã được chuẩn bị để làm những bộ phim dài hơn, hay hơn và xây dựng những nơi đặc biệt chỉ để chiếu các bộ phim.
7	D	Từ đồng nghĩa: vary = change: thay đổi A. thay thế B. thương mại C. trao đổi D. thay đổi Dịch nghĩa: Điện ảnh thay đổi hoàn toàn từ cuối những năm 1920.
8	D	Từ đồng nghĩa: spread = expand : mở rộng, lan ra A. quảng cáo B. chia sẻ C. tách ra D. lan ra

		Dịch nghĩa: Sự thay đổi bắt đầu ở Mỹ và nhanh chóng lan ra khắp thế giới.
9	B	Từ đồng nghĩa: appear = arise: xuất hiện A. nghe B. xuất hiện C. dường như D. nổi lên Dịch nghĩa: Khi phim câm được thay thế bằng loại hình phim có tiếng nói trên màn hình, 1 hình thức điện ảnh mới xuất hiện, điện ảnh âm nhạc.
10	A	Từ đồng nghĩa: generous = lofty: rộng lượng A. rộng lượng B. vinh dự C. nhiều D. đẹp Dịch nghĩa: Jack Dawson là 1 người thích phiêu lưu hào phóng và trẻ trung.
11	C	A. gần đây B. muộn C. sớm, đầu D. tiếp theo Dịch nghĩa: Lịch sử của cái mà chúng ta gọi là điện ảnh ngày nay bắt đầu vào đầu thế kỉ XIX.
12	B	A. bình thường B. đặc biệt C. không giới hạn D. không giới hạn Dịch nghĩa: Từ thời điểm đó, các nhà làm phim đã được chuẩn bị để làm những bộ phim dài hơn, hay hơn và xây dựng những nơi đặc biệt chỉ để chiếu các bộ phim.
13	D	A. thảm họa B. khoa học viễn tưởng C. hành động D. kinh dị Dịch nghĩa: Phim Sự im lặng của bầy cừu là 1 bộ phim kinh dị. Nó làm cho khán giả sợ hãi.
14	A	A. chìm B. cải thiện C. thoát khỏi D. nổi Dịch nghĩa: Con tàu đâm vào 1 tảng băng trôi và chìm 1 cách nhanh chóng.
15	A	A. bi thảm B. vui vẻ C. hào hứng D. thú vị Dịch nghĩa: Titanic là 1 bộ phim tình cảm bi thảm.
16	D	A. người đi xem phim B. đạo diễn phim C. nhà làm phim

		D. ngôi sao điện ảnh Dịch nghĩa: Ngôi sao điện ảnh là 1 nam hay nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng.
17	B	A. họ hàng B. sự liên quan C. mối quan hệ D. liên quan Dịch nghĩa: Mối liên quan giữa cuốn sách gốc với bộ phim mới là rất mờ nhạt.
18	C	A. phim kinh dị B. phim trinh thám C. hài kịch lãng mạn D. phim giật gân Dịch nghĩa: Có 1 câu chuyện tình cảm trong đó và nó rất buồn cười. Tôi cho rằng bạn nên gọi nó là 1 vở hài kịch lãng mạn.
19	B	A. ngôi sao B. đạo diễn C. diễn viên nam D. biên kịch Dịch nghĩa: Steven Spielberg là 1 đạo diễn nổi tiếng. Ông ấy đã làm rất nhiều bộ phim bao gồm Jaw, công viên kỷ Jura, danh sách của Schindler, ...
20	A	A. cảnh phim B. hương thơm C. phong cảnh D. màn hình Dịch phim: Bộ phim chứa các cảnh phim bạo lực đến từng chi tiết.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	adolescent	/,ædə'lesnt/	(a)	(thuộc) thanh niên
2	determined	/drɪ'ts:mɪnd/	(a)	kiên quyết, quả quyết
3	rejuvenate	/rɪ'dʒu:vəneɪt/	(v)	làm trẻ lại
4	serene	/sə'ri:n/	(a)	sáng sủa, bình thản
5	tempo	/tempəʊ/	(n)	tốc độ, nhịp độ
6	energetic	/,enə'dʒetɪk/	(a)	giàu năng lượng
7	classical music	/'klæsɪkl 'mju:zɪk/	(n)	nhạc cổ điển
8	folk music	/'fəʊk mju:zɪk/	(n)	nhạc dân ca
9	critic	/'krɪtɪk/	(n)	nhà phê bình
	criticize	/'krɪtɪsaɪz/	(v)	chỉ trích
	criticism	/'krɪtɪsɪzəm/	(n)	sự phê bình
10	mournful	/'mɔ:nl/	(a)	tang thương
11	solemn	/'sɒləm/	(a)	trang nghiêm
12	forceful	/'fɔ:sfl/	(a)	đầy sức thuyết phục, mạnh mẽ
13	joyfulness	/'dʒɔɪfnəs/	(n)	sự vui vẻ
	joy	/dʒɔɪ/	(n)	niềm vui
	joyful	/'dʒɔɪfl/	(a)	vui mừng
14	disappointment	/,dɪsə'pɔɪntmənt/	(n)	sự thất vọng
	disappoint	/,dɪsə'pɔɪnt/	(v)	thất vọng
	disappointed	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	(a)	thất vọng
	disappointing	/,dɪsə'pɔɪntɪŋ/	(a)	thất vọng
15	actor	/'æktə(r)/	(n)	diễn viên nam
	author	/'ɔ:θə(r)/	(n)	tác giả
	musician	/'mju:zɪʃn/	(n)	nhạc sĩ
16	cheerful	/'tʃiəfl/	(a)	vui vẻ
17	delightful	/drɪ'laɪtfl/	(a)	thú vị, say mê
18	restful	/'restfl/	(a)	yên tĩnh
19	gentle	/'dʒentl/	(a)	tử tế, nhẹ nhàng
20	anthem	/'ænθəm/	(n)	quốc ca
	epic	/'epɪk/	(n)	thiên sử thi

II. Practice Exercise

Question 1: What's modern music that is popular with young people?

- A. recent B. fresh C. childish D. adolescent

Question 2: Do you know what is a style of music with a strong and loud beat?

- A. powerful B. determined C. keen D. major

Question 3: Like reading, writing and speaking, music can express ideas, thoughts and feelings.

- A. show B. say C. talk D. speak
- Question 4:** Music can also help you to relax and feel rejuvenated.
- A. strengthened B. bettered C. refreshed D. recovered
- Question 5:** Music can help you beat a bad mood or maintain a good mood.
- A. agree B. support C. repair D. continue
- Question 6:** To feel rejuvenated, you should start with something serene and relaxing, then gradually change to something with faster tempo and stronger beats.
- A. pleasant B. cold C. interesting D. wonderful
- Question 7:** For example, you can play a ballad, then move on to something more energetic such as rock 'n' roll.
- A. forceful B. healthy C. strong D. huge
- Question 8:** Quang Hung sometimes feels proud of his country, Viet Nam, when he hears the song.
- A. interested in B. delighted with C. modest about D. good at
- Question 9:** The movie *Schindler's List* was _____ on the novel *Schindler's Ark* written by the Australian writer Thomas Keneally.
- A. based B. depended C. played D. performed
- Question 10:** When did the cinema come into _____?
- A. exist B. existing C. existence D. existences
- Question 11:** _____ is modern music which is popular with young people.
- A. folk music B. pop music C. classical music D. jazz
- Question 12:** There are two things that make human different _____ all other animals.
- A. of B. with C. from D. about
- Question 13:** The teacher criticized him with a _____ expression on his face.
- A. pleased B. happy C. mournful D. solemn
- Question 14:** Music in general and pop music in particular makes people _____.
- A. excite B. exciting C. excited D. excitement
- Question 15:** Folk music _____ babies to sleep.
- A. makes B. wakes C. lulls D. lets
- Question 16:** Music adds _____ to the atmosphere of a festival.
- A. sadness B. joyfulness C. disappointment D. happy
- Question 17:** Van Cao is one of the most well-known _____ in Vietnam.
- A. actors B. author C. musicians D. singers
- Question 18:** She usually had a smile on her face, but now she looks _____.
- A. cheerful B. joyful C. solemn D. delightful
- Question 19:** When you are stressed out at work, you should listen to something sweet and _____.
- A. restful B. quiet C. gentle D. sweet
- Question 20:** 'Tien Quan Ca', the Viet Nam national _____ was written by Van Cao.
- A. folk song B. anthem C. epic D. pop song

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	Từ đồng nghĩa: young = adolescent: thanh thiếu niên A. gần đây B. tươi C. trẻ con D. thanh thiếu niên Dịch nghĩa: Thể loại nhạc hiện đại mà phổ biến trong giới trẻ là gì?
2	A	Từ đồng nghĩa: strong = powerful: mạnh mẽ Dịch nghĩa: Bạn có biết thể loại nhạc nào với những âm thanh to và mạnh không?
3	A	Từ đồng nghĩa: express = show: thể hiện Dịch nghĩa: Cũng giống như đọc, viết và nói, âm nhạc có thể thể hiện ý kiến, suy nghĩ và cảm xúc.
4	C	Từ đồng nghĩa: rejuvenated = refreshed: tươi trẻ, trẻ lại A. tăng cường B. tốt hơn C. tươi trẻ D. vượt qua Dịch nghĩa: Âm nhạc cũng có thể giúp bạn thư giãn và cảm thấy trẻ lại.
5	D	Từ đồng nghĩa: maintain = continue: tiếp tục, duy trì Dịch nghĩa: Âm nhạc cũng có thể giúp bạn đánh bật cảm xúc tồi tệ và duy trì cảm xúc tốt.
6	A	Từ đồng nghĩa: serene = pleasant: bình thản, dễ chịu A. dễ chịu B. lạnh C. thú vị D. tuyệt vời Dịch nghĩa: Để cảm thấy tươi trẻ, bạn nên bắt đầu với những thứ dễ chịu và thư giãn, rồi dần dần thay đổi mọi thứ với những nhịp điệu nhanh hơn và âm thanh mạnh hơn.
7	A	Từ đồng nghĩa: energetic = forceful: giàu năng lượng, mạnh mẽ Dịch nghĩa: Cho ví dụ, bạn có thể mở 1 khúc nhạc nhẹ, sau đó chuyển sang 1 bản mạnh mẽ hơn như rock 'n' roll.
8	B	Từ đồng nghĩa: proud of = delighted with: tự hào, hài lòng với A. thú vị B. hài lòng C. khiêm tốn D. giỏi Dịch nghĩa: Quang Hùng thường cảm thấy tự hào về đất nước Việt Nam khi nghe ca khúc này.
9	A	Cụm từ: be based on: được dựa vào

		Dịch nghĩa: Bộ phim Danh sách của Schindler dựa vào tiểu thuyết Schindler's Ark được viết bởi nhà văn Úc Thomas Keneally.
10	C	Cụm từ: come into existence: đi vào thực tiễn, xuất hiện Dịch nghĩa: Điện ảnh xuất hiện khi nào?
11	B	A. dân ca B. nhạc trẻ C. nhạc cổ điển D. nhạc jazz Dịch nghĩa: Nhạc trẻ là âm nhạc hiện đại phổ biến trong giới trẻ.
12	C	Cụm từ: different from: khác Dịch nghĩa: Có 2 thứ làm con người khác với các loài vật còn lại.
13	D	A. hài lòng B. vui vẻ C. tang thương D. trang nghiêm Dịch nghĩa: Giáo viên chỉ trích anh ta với sự nghiêm trang trên gương mặt.
14	C	Cụm từ: make sb + adj_ed: làm cho ai cảm thấy Dịch nghĩa: Âm nhạc nói chung và nhạc trẻ nói riêng làm cho mọi người hào hứng.
15	C	Cụm từ: lull sb to sleep: ru ai ngủ Dịch nghĩa: nhạc dân ca ru em bé ngủ.
16	B	A. nỗi buồn B. niềm vui C. sự thất vọng D. vui vẻ Dịch nghĩa: Âm nhạc tăng thêm niềm vui vào không khí của lễ hội.
17	C	A. nam diễn viên B. tác giả C. nhạc sĩ D. ca sĩ Dịch nghĩa: Văn Cao là 1 trong những nhạc sĩ nổi tiếng nhất Việt Nam.
18	C	A. vui vẻ B. vui vẻ C. trang nghiêm D. vui Dịch nghĩa: Cô ấy luôn nở nụ cười trên gương mặt nhưng bây giờ trông cô ấy khá trang nghiêm.
19	C	A. thanh thản B. im lặng C. nhẹ nhàng D. ngọt ngào Dịch nghĩa: Khi bạn áp lực với công việc, bạn nên nghe những bài hát ngọt ngào và nhẹ nhàng.
20	B	A. dân ca B. quốc ca C. thiên anh hùng ca D. nhạc trẻ Dịch nghĩa: Tiến Quân Ca, quốc ca của Việt Nam, được sáng tác bởi Văn Cao.

Unit 26: THE MASS MEDIA

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	channel	/ˈtʃænl/	(n)	kênh
2	comedy	/ˈkɒmədi/	(n)	hài kịch
3	documentary	/ˌdɒkjʊˈmentri/	(n)	phim tài liệu
4	series	/ˈsiəriːz/	(n)	chuỗi
5	soap opera	/ˈsəʊp ɒprə/	(n)	chương trình nhiều tập
6	drama	/ˈdrɑːmə/	(n)	kịch nói
7	announcement announce	/əˈnaʊnsmənt/ /əˈnaʊns/	(n) (v)	sự thông báo, bảng thông báo thông báo
8	receipt receive	/rɪˈsiːt/ /rɪˈsiːv/	(n) (v)	công thức, đơn thuốc nhận
9	memory memorial memorable memorably	/ˈmeməri/ /məˈmɔːriəl/ /ˈmemərəbl/ /ˈmemərəbli/	(n) (a) (a) (adv)	trí nhớ (thuộc) kỷ niệm, để ghi nhớ dễ ghi nhớ, đáng nhớ 1 cách dễ nhớ, đáng nhớ
10	comment complaint command	/ˈkɒment/ /kəmˈpleɪnt/ /kəˈmɑːnd/	(n/v) (n) (n/v)	lời bình luận/ bình luận lời than phiền mệnh lệnh, ra lệnh
11	usual normal ordinary typical	/ˈjuːʒuəl/ /ˈnɔːml/ /ˈɔːdnri/ /ˈtɪpɪkl/	(a) (a) (a) (a)	thông thường thường lệ thường điển hình
12	merely purely barely rarely	/ˈmiəli/ /ˈpjʊəli/ /ˈbeəli/ /ˈreəli/	(adv) (adv) (adv) (adv)	chỉ, đơn thuần hoàn toàn, chỉ là chỉ vừa đủ hiếm khi
13	insane	/ɪnˈseɪn/	(n)	điên cuồng, mất trí
14	conflict	/ˈkɒnflɪkt/	(n)	mâu thuẫn
15	universal overall	/ˌjuːnɪˈvɜːsl/ /ˌəʊvərˈɔːl/	(a) (adv)	(thuộc) vũ trụ nói chung
16	electric electronic electrical electricity	/ɪˈlektɪk/ /ɪˌlekˈtrɒnɪk/ /ɪˈlektɪkl/ /ɪˌlekˈtrɪsəti/	(a) (a) (a) (n)	(thuộc) điện điện tử về điện điện
17	classified classify classification	/ˈklæsɪfaɪd/ /ˈklæsɪfaɪ/ /ˌklæsɪfɪˈkeɪʃn/	(a) (v) (n)	đã được phân loại phân loại sự phân loại
18	category	/ˈkætəgəri/	(n)	loại, nhóm

II. Practice Exercise

Question 1: David: Are there any good _____ on television tonight?

- A. showings B. channels C. programs D. performances

Question 2: Linda: Yes, there's a very interesting _____ about life in the Arctic.

- A. comedy B. documentary C. news D. entertainment

Question 3: David: That's a _____, isn't it? I think I saw it about a fortnight ago.

- A. repeat B. second C. copy D. return

Question 4: Linda: That's right. It's part of a _____ on livening strange place.

- A. set B. collection C. series D. group

Question 5: You can hear BBC news _____ all over the world.

- A. shows B. announcements C. receipts D. programs

Question 6: Television can make things _____ because it presents information in an things effective way.

- A. memory B. memorial C. memorable D. memorably

Question 7: Editorial _____ in 'The Guardian' tended to support the government in this matter.

- A. comments B. complaints C. commands D. comedies

Question 8: A _____ is a film with factual information, often about a problem in society.

- A. series B. soap opera C. documentary D. drama

Question 9: _____ is a system connecting millions of computer worldwide.

- A. The television B. The Internet C. The media D. The phone

Question 10: The scheme allows students from many countries _____ with each other.

- A. communicate B. to communicate C. communicating D. communicates

Question 11: The World Wide Web is made up of millions of sites created by anybody from multimedia corporations to _____ people like you and me.

- A. usual B. normal C. ordinary D. typical

Question 12: What is the media? What constitutes the media? The media consists of all the ways that news and information is distributed to a mass _____.

- A. audience B. viewer C. spectator D. listener

Question 13: The media covers everything from hard news, which is investigative reporting to stories that are _____ entertaining, such as whether your favorite movie star was on the "Best Dressed/ Worst Dresser List.

- A. merely B. purely C. barely D. rarely

Question 14: Which channel do you **recommend** to someone who likes animals?

- A. suggest B. tell C. speak D. talk

Question 15: Documentary is a film or a radio or television program giving **facts** about something.

- A. things B. numbers C. truth D. news

Question 16: What types of the media are the most and the least **important** to you?

- A. successful B. significant C. wonderful D. attractive

Question 17: Some television programs may make people **violent**.

- A. rapid B. insane C. extreme D. good

Question 18: Television also interferes with family life and communication.

- A. conflicts B. comes C. goes D. chats

Question 19: It makes us aware of our global responsibilities.

- A. national B. worldly C. universal D. overall

Question 20: The news media can be classified into two general categories: the categories of print media and _____ media.

- A. electric B. electronic C. electrical D. electricity

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	C	A. sự chiếu B. kênh C. chương trình D. phần trình diễn Dịch nghĩa: David: Có chương trình nào hay trên ti vi tối nay không?
2	B	A. hài kịch B. phim tài liệu C. tin tức D. giải trí Dịch nghĩa: Linda: Có, có 1 bộ phim tài liệu rất hay về cuộc sống ở Bắc Cực.
3	A	A. phát lại B. thứ 2 C. bản sao D. trở lại Dịch nghĩa: David: Chương trình đó phát lại đúng không? Tôi nghĩ là tôi đã xem nó nửa tháng trước.
4	C	Cụm từ: Part of a series: 1 phần của 1 chuỗi Dịch nghĩa: Linda: Đúng rồi. Đó là 1 phần của chuỗi phóng sự sống ở nơi lạ.
5	D	Cụm từ: BBC news program: chương trình tin tức của đài BBC Dịch nghĩa: Bạn có thể nghe chương trình tin tức của đài BBC trên khắp thế giới.
6	C	Cụm từ: make + O + adj. Memorial(a): kỉ niệm Memorable(a): dễ nhớ Dịch nghĩa: Tivi có thể làm mọi thứ trở nên dễ nhớ bởi vì nó trình bày thông tin theo 1 cách rất hiệu quả.
7	A	A. lời bình luận B. lời than phiền C. yêu cầu D. hài kịch Dịch nghĩa: Lời bình luận của biên tập viên trong phim "Người bảo vệ" có xu hướng ủng hộ chính phủ trong vấn đề này.
8	C	A. chuỗi B. chương trình nhiều tập C. phim tài liệu

		D. kịch nói Dịch nghĩa: Phim tài liệu là một bộ phim với các thông tin sự thật thường là về một vấn đề trong xã hội.
9	B	A. Tivi B. Internet C. phương tiện truyền thông D. điện thoại Dịch nghĩa: Internet là hệ thống kết nối hàng triệu máy tính trên thế giới.
10	B	Cụm từ: allow sb to V_inf: cho phép ai làm gì Dịch nghĩa: Kế hoạch cho phép học sinh từ nhiều nước giao tiếp với nhau.
11	C	A. thông thường B. thường lệ C. bình thường D. điển hình Dịch nghĩa: Mạng toàn cầu được tạo thành từ hàng triệu trang web bởi bất kì ai từ tập đoàn đa phương tiện tới người bình thường như bạn và tôi.
12	A	A. khán giả B. người xem C. khán giả (trên sân) D. người nghe Dịch nghĩa: Phương tiện truyền thông là gì? Cái gì tạo thành phương tiện truyền thông? Phương tiện truyền thông bao gồm tất cả cách mà tin tức và thông tin được truyền đến lượng khán giả đông đảo.
13	B	A. chỉ B. chỉ là C. vừa đủ D. hiếm khi Dịch nghĩa: Phương tiện truyền thông bao gồm mọi thứ từ tin tức, như là phóng sự điều tra đến các câu chuyện chỉ là giải trí, như là ngôi sao yêu thích của bạn có được liệt vào danh sách "những người mặc đẹp nhất hay xấu nhất không."
14	A	Từ đồng nghĩa: recommend = suggest: đề xuất, gợi ý Dịch nghĩa: Bạn sẽ gợi ý kênh nào với người thích động vật?
15	C	Từ đồng nghĩa: fact = truth: sự thật Dịch nghĩa: Phim tài liệu là 1 bộ phim hay 1 chương trình trên tivi hay đài cung cấp sự thật về cái gì đó.
16	B	Từ đồng nghĩa: important = significant: quan trọng, ý nghĩa A. thành công B. ý nghĩa C. tuyệt vời D. thu hút Dịch nghĩa: Thể loại phương tiện truyền thông nào là quan trọng nhất và ít quan trọng nhất với bạn?
17	B	Từ đồng nghĩa: violent = insane: điên cuồng, bạo lực Dịch nghĩa: Vài chương trình trên tivi có thể khiến người ta bạo lực.
18	A	Từ đồng nghĩa: interfere = conflict: can thiệp, gây mâu thuẫn Dịch nghĩa: Tivi cũng can thiệp vào đời sống và sự giao tiếp trong gia đình.
19	C	Từ đồng nghĩa: global = universal: vũ trụ, toàn cầu Dịch nghĩa: Nó khiến chúng ta nhận ra trách nhiệm toàn cầu của mình.
20	B	Cụm từ: electronic media: phương tiện truyền thông điện tử Dịch nghĩa: Phương tiện truyền tin tức có thể phân thành 2 loại chung: loại phương tiện giấy và loại phương tiện điện tử.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	illustrate	/i'ləstreit/	(v)	minh họa
	illustration	/ilə'streiʃn/	(n)	sự minh họa, tranh vẽ/ví dụ minh họa
2	transmit	/trænz'mit/	(v)	truyền
	transmission	/trænz'miʃn/	(n)	sự truyền đi, buổi truyền hình, truyền thanh
3	coin	/kɔin/	(v)	đặt ra, tạo ra
4	inseparable	/in'seprəbl/	(a)	không thể tách rời
	separable	/'sepərəbl/	(a)	có thể tách ra
5	function	/'fʌŋkʃn/	(n)	chức năng, sự kiện xã hội quan trọng
6	sequence	/'si:kwəns/	(n)	chuỗi nối tiếp, sự liên tục
7	media	/'mi:diə/	(n)	phương tiện truyền thông
	medium	/'mi:diəm/	(n)	phương tiện truyền đạt
8	digital	/'didʒɪtl/	(a)	con số, biểu thị bằng con số
9	socialize	/'səʊʃəlaiz/	(v)	hòa nhập, xã hội hóa
	industrialize	/in'dʌstriəlaiz/	(v)	công nghiệp hóa
	personalize	/'pɜ:sənəlaiz/	(v)	cá nhân hóa, nhân cách hóa
	recognize	/'rekəgnaiz/	(v)	nhận ra, thừa nhận
10	advancement	/əd'vɑ:nsmənt/	(n)	sự tiến bộ
	advance	/əd'vɑ:ns/	(v)	tiến bộ, cải tiến
11	connection	/kə'nekʃn/	(n)	sự kết nối
	connect	/kə'nekt/	(v)	kết nối, liên kết
12	social	/'səʊʃl/	(a)	thuộc xã hội
	sociable	/'səʊʃəbl/	(a)	hòa đồng, thân thiện
	socially	/'səʊʃəli/	(adv)	về mặt xã hội
13	persecute	/'pɜ:sikju:t/	(v)	khủng bố, ngược đãi, quấy rầy, làm khổ
14	emerge	/i'mɜ:dʒ/	(v)	nổi lên, hiện ra, nổi bật lên
15	unique	/ju:'ni:k/	(a)	độc nhất, lạ đời
16	collaborate	/kə'læbəreit/	(v)	cộng tác

II. Practice Exercise

Question 1: The mass media are means of communication, such as books, newspapers, recordings, radio, movies, television, mobile phones and the Internet, that can _____ a large audience.

A. approach

B. reach

C. illustrate

D. transmit

Question 2: Although the first printed books had appeared long before in China, the term 'mass media' we use today was _____ with the creation of print media, which started in Europe in the Middle Ages.

A. developed B. covered C. coined D. separated

Question 3: Since the mid-twentieth century new technologies have been developed, which helped to diversify mass media and make them an _____ part of our lives.

A. inseparable B. inexpensive C. intentional D. separable

Question 4: The role of the mass media is not only to entertain and amuse the _____ but also to provide information and news about events in different parts of the world as they occur.

A. massive B. masses C. public D. crowd

Question 5: Educating people about their rights and responsibilities is another _____ of mass media.

A. mission B. work C. task D. function

Question 6: Until recently, mass media forms were classified into six categories according to the _____ of their advent: print, recordings, cinema, radio, television and the Internet.

A. advantages B. sequence C. order D. importance

Question 7: In the early 21st century, with the _____ of mobile communication technology, the mobile phone has emerged as a new and unique media channel.

A. invention B. discovery C. development D. explosion

Question 8: Video and computer games have also developed into a mass media _____.

A. type B. kind C. form D. method

Question 9: The Internet and mobile communication is now the most popular means of receiving information and _____ with people through email, instant messaging, apps, search engines, blogs.

A. interacting B. updating C. contacting D. keeping

Question 10: Each form of mass media has had an important impact on society, for example, books have helped people to educate themselves while newspapers have _____ daily events.

A. reported B. repeated C. recorded D. retold

Question 11: Magazines were the first visual _____ before the advent of television, which together with radio, brought entertainment and news programmes into people's homes.

A. medium B. media C. mean D. means

Question 12: All these media had to change and adapt to the advent of the Internet and _____ Media Age.

A. Digital B. Mass C. Modern D. Medium

Question 13: New digital media forms are more personal and social as they allow people to connect with each other, collaborate and share information and _____ their experiences.

A. socialize B. industrialize C. personalize D. recognize

Question 14: The advancement of technology has _____ the Internet users to access various social networking apps.

A. enabled B. promoted C. informed D. encouraged

Question 15: Most of these apps are designed to help people to keep in contact with their friends and share information.

A. pace B. touch C. term D. connection

Question 16: Most _____ networking sites and apps offer users communication, entertainment and security.

A. social B. sociable C. socialized D. socially

Question 17: You can chat with and send messages to your friends and followers using _____ messenger and mail functions.

A. lively B. alive C. live D. life

Question 18: You can listen to music or watch videos on video-sharing apps, which also allow you to _____ your own video clips and share them with friends and family.

A. make B. create C. post D. update

Question 19: Mobile security apps are designed to protect and secure smartphone and tablet devices, in cases of theft or _____ of data.

A. loss B. stolen C. robbed D. persecuted

Question 20: Most apps are fun and people use them all the time - to chat with friends, play games, get _____, check the weather forecast, read news and books, and a lot more.

A. guides B. directions C. attentions D. help

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	- approach (to) /ə'prəʊtʃ/(v): đến gần - reach /ri:tʃ/(v): tới, đi đến Dịch nghĩa: Phương tiện thông tin đại chúng là các phương tiện của sự giao tiếp, như là sách, báo, bản ghi, phát thanh, truyền hình, các bộ phim, điện thoại di động và mạng internet, những cái mà có thể tới được với lượng lớn khán thính giả.
2	C	A. phát triển B. bao phủ C. đặt ra D. tách rời Dịch nghĩa: Mặc dù những cuốn sách in đầu tiên đã xuất hiện từ trước đây rất lâu ở Trung Quốc, nhưng thuật ngữ "phương tiện thông tin đại chúng" chúng ta sử dụng ngày nay được đặt cùng với sự sáng tạo ra phương tiện in ấn, cái mà khởi đầu ở Châu Âu ở thời Trung cổ.
3	A	A. không thể tách rời B. rẻ C. cố ý C. có thể tách rời - diversify /daɪ'vɜ:sɪfaɪ/(v): đa dạng hóa Dịch nghĩa: Từ giữa thế kỷ 20, những công nghệ mới đã được phát triển, điều này giúp đa dạng hóa phương tiện thông tin đại chúng và làm cho chúng trở thành phần không thể tách rời của cuộc sống.
4	B	A. to lớn B. quần chúng nhân dân C. công chúng D. đám đông Dịch nghĩa: Vai trò của phương tiện thông tin đại chúng không chỉ để giải trí và làm vui cho quần chúng nhân dân mà còn để cung cấp thông tin và tin tức về các sự kiện ở những nơi khác nhau trên thế giới khi chúng xảy ra.
5	D	A. sứ mệnh B. công việc C. nhiệm vụ D. chức năng Dịch nghĩa: Giáo dục mọi người về quyền và nghĩa vụ của họ là chức năng khác

		của phương tiện truyền thông.
6	B	A. advantage /əd'vɑ:ntidʒ/ (n): lợi thế, ưu thế C. order /'ɔ:də[r]/ (n): trật tự D. importance /im'pɔ:tns/ (n): tầm quan trọng - classify into (vp): phân loại thành - advent /'ædvənt/ (n): sự đến Dịch nghĩa: Cho đến gần đây, các dạng phương tiện thông tin đại chúng được phân loại thành 6 loại theo như trình tự sự xuất hiện của chúng: in ấn, bản ghi, điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình và mạng internet.
7	D	A. invention /in'venʃn/ (n) sự phát minh B. discovery /di'skʌvəri/ (n) sự khám phá C. development /di'veləpmənt/ (n) sự phát triển D. explosion /ik'spləʊzn/ (n) sự bùng nổ Dịch nghĩa: Vào đầu thế kỷ 21, với sự bùng nổ của công nghệ viễn thông di động, điện thoại di động đã nổi lên như một kênh thông tin mới và độc nhất vô nhị.
8	C	Dịch nghĩa: Băng video và trò chơi điện tử cũng phát triển thành một dạng phương tiện truyền thông.
9	A	A. tương tác B. cập nhật C. liên lạc D. giữ Dịch nghĩa: Internet và viễn thông di động hiện nay đang là phương tiện phổ biến nhất trong việc tiếp nhận thông tin và tương tác với mọi người qua thư điện tử, tin nhắn nhanh, các ứng dụng, bộ máy tìm kiếm, và các trang nhật ký trực tuyến.
10	C	A. báo cáo B. nhắc lại C. ghi lại D. kể lại Dịch nghĩa: Mỗi dạng phương tiện thông tin đại chúng có một tác động quan trọng lên xã hội, ví dụ, sách giúp mọi người tự học trong khi đó báo chí lại ghi lại các sự kiện hàng ngày.
11	A	Ta có: "medium" là dạng danh từ số ít của từ "media". Trong câu này "magazines" chỉ là một dạng của phương tiện truyền thông. Dịch nghĩa: Những cuốn tạp chí là dạng phương tiện thông tin đại chúng có hình ảnh đầu tiên trước sự ra đời của truyền hình, cùng với đài phát thanh mang lại sự giải trí và các chương trình tin tức đến tận nhà người dân.
12	A	A. kĩ thuật số B. đại chúng C. hiện đại D. trung bình Dịch nghĩa: Tất cả những phương tiện này phải thay đổi và thích ứng với sự ra đời của internet và Kỷ Nguyên Công Nghệ Số.
13	C	A. xã hội hóa B. công nghiệp hóa C. cá nhân hóa D. nhận ra Dịch nghĩa: Những dạng phương tiện số mới thì mang tính chất cá nhân và xã hội nhiều hơn vì nó cho phép mọi người kết nối với nhau, phối hợp, chia sẻ thông tin và cá nhân hóa những trải nghiệm của họ.
14	A	A. enable /i'neɪbl/ (v) làm cho có khả năng B. promote /prə'məʊt/ (v) đẩy mạnh C. inform /in'fɔ:m/ (v) thông báo, lan tỏa D. encourage /in'kʌrɪdʒ/ (v) khích lệ, cổ vũ Dịch nghĩa: Sự tiến bộ của công nghệ làm cho người sử dụng internet có khả

		năng truy cập những ứng dụng mạng xã hội khác nhau.
15	B	A. nhíp, bước B. liên lạc, kết C. gọi, đặt tên D. sự kết nối giao Dịch nghĩa: Hầu hết các ứng dụng này được thiết kế để giúp mọi người giữ liên lạc với bạn bè và chia sẻ thông tin.
16	A	A. xã hội B. hòa đồng C. xã hội hóa D. về mặt xã hội Dịch nghĩa: Hầu hết các ứng dụng và mạng xã hội đều trao cho người dùng sự giao tiếp, giải trí và sự bảo mật.
17	C	A. sống động B. còn sống C. trực tiếp D. cuộc sống Dịch nghĩa: Bạn có thể nói chuyện hoặc gửi tin nhắn đến bạn bè và người theo dõi sử dụng tin nhắn trực tiếp và chức năng thư điện tử.
18	B	A. làm ra B. tạo ra C. gửi D. cập nhật Dịch nghĩa: Bạn có thể nghe nhạc hoặc xem video trên ứng dụng chia sẻ video, điều này cũng cho phép bạn tạo ra những video clip của chính bạn và chia sẻ chúng với bạn bè và gia đình.
19	A	A. sự đánh mất B. ăn trộm C. cướp D. khủng bố Dịch nghĩa: Ứng dụng bảo mật điện thoại được thiết kế để bảo vệ và giữ an toàn cho điện thoại và các thiết bị cầm tay phòng trường hợp trộm hoặc là đánh mất dữ liệu.
20	B	A. guide(n): sự hướng dẫn B. direction(n): sự chỉ dẫn C. attention(n): sự chú ý D. help(n): sự giúp đỡ Dịch nghĩa: Hầu hết các ứng dụng đều vui và mọi người sử dụng chúng mọi lúc - để nói chuyện với bạn bè, chơi trò chơi, nhận chỉ dẫn, kiểm tra thông tin thời tiết, đọc tin tức, sách và còn nhiều hơn nữa.

Unit 27: LIFE STORIES

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	outbuilding	/ˈaʊtbɪldɪŋ/	(n)	nhà phụ, nhà ngoài
2	servant	/ˈsɜːvənt/	(n)	người hầu, người ở
3	end endless endlessly	/end/ /ˈendləs/ /ˈendləsli/	(n/v) (a) (adv)	kết thúc vô tận một cách vô tận
4	straw	/stroː/	(n)	rơm
5	mud muddy	/mʌd/ /ˈmʌdi/	(n) (a)	bùn lắm bùn, lầy lội
6	brick	/brɪk/	(n)	gạch
7	manage manager management managerial manageable	/ˈmænɪdʒ/ /ˈmænɪdʒə(r)/ /ˈmænɪdʒmənt/ /ˌmænəˈdʒɪəriəl/ /ˈmænɪdʒəbl/	(v) (n) (n) (a) (a)	quản lý người quản lý sự quản lý (thuộc) ban quản trị có thể quản lý
8	hesitate hesitation	/ˈhezɪteɪt/ /ˌheziˈteɪʃn/	(v) (n)	lưỡng lự, ngập ngừng sự do dự, ngập ngừng
9	cash cash crop	/kæʃ/ /kæʃ /krɒp/	(n) (np)	tiền mặt cây thương phẩm
10	soldier	/ˈsəʊldʒə(r)/	(n)	người lính
11	invader	/ɪnˈveɪdə(r)/	(n)	quân xâm lược
12	heroic	/həˈrəʊɪk/	(a)	anh hùng
13	worthy worthless worthwhile worth	/ˈwɜːði/ /ˈwɜːθləs/ /ˌwɜːθˈwaɪl/ /wɜːθ/	(a) (a) (a) (a)	xứng đáng vô dụng quan trọng đáng giá
14	patriotism	/ˈpeɪtriətɪzəm/	(n)	lòng yêu nước
15	strong-willed	/ˌstrɒŋ ˈwɪld/	(a)	ý chí mạnh mẽ
16	brilliant	/ˈbrɪliənt/	(a)	tài giỏi, lỗi lạc
17	humane	/ˈhjuːˈmeɪn/	(a)	nhân đạo
18	mature	/məˈtʃʊə(r)/	(a)	trưởng thành, chín chắn
19	harbor	/ˈhɑːbə(r)/	(v)	nuôi dưỡng
20	specialization concentration background	/ˌspeʃəlaɪˈzeɪʃn/ /ˌkɒnsnˈtreɪʃn/ /ˈbækgraʊnd/	(n) (n) (n)	sự chuyên môn hóa sự tập trung bối cảnh, lai lịch

II. Practice Exercise

Question 1: Is all this technology making our _____ simpler?

- A. life B. life's C. livings D. lives

Question 2: In most of Europe, farmers' home and outbuildings are generally located within a village, and tools and animals are _____ there.

- A. housed B. homed C. caught D. saved

Question 3: Every morning, the farmers and farm _____ leave their village to work their land or tend their animals in distant fields and return to the village at the end of the day.

- A. servants B. labourers C. waiters D. villagers

Question 4: The villagers had to work hard in the fields all day and could hardly make _____ meet.

- A. ends B. endless C. endlessly D. end

Question 5: Many people had to live in houses made of straw and _____, and few families had a radio or a TV set.

- A. muddy B. mud C. brick D. bricky

Question 6: However, in spite of the shortages, the villagers _____ to send their children to school and college.

- A. succeeded B. managed C. hesitated D. expected

Question 7: They hoped that with an education of science and technology, their children could find a way of bettering their lives.

- A. improving B. copying C. surviving D. existing

Question 8: The children have met their parents' wishes.

- A. expectancy B. expectations C. needs D. hope

Question 9: When they came back from college or technical high school, they introduced new farming methods, which resulted in bumper crops.

- A. caused to B. impacted on C. led to D. got over

Question 10: They also helped the villagers grow _____ crops for export.

- A. imported B. cash C. crash D. crap

Question 11: Our lives have changed a lot thanks to the _____ our children brought home.

- A. knowledge B. acknowledge C. understanding D. technology

Question 12: As a child, he was just a _____ boy, and then he joined the army as a soldier to fight against the invaders.

- A. cow B. buffalo C. duck D. chicken

Question 13: My grandmother told me how hard she had worked to _____ up my father and uncles during the war, while my grandpa was away.

- A. take B. bring C. wake D. show

Question 14: I found their stories even more interesting and more real than _____ in the books I had read.

- A. one B. ones C. that D. those

Question 15: To me, my grandparents were as heroic and _____ of respect as many historical figures. I have learnt lessons about love and patriotism from them.

- A. worthy B. worthless C. worthwhile D. worth

Question 16: Let me give you a little _____ about the president of the company.

- A. specialization B. concentration C. background D. degree

Question 17: Jane is always determined to do anything she wants. She's a _____ woman.

- A. ambitious B. strong-willed C. brilliant D. humane

Question 18: He passed his exams with flying colour.

- A. successfully B. difficultly C. badly D. easily

Question 19: He behaved like an adult. I think he is more _____ than the other boys at his class.

- A. intelligent B. mature C. ambitious D. developed

Question 20: Marie Curie harbored the dream of a _____ career which was impossible for a woman at that time.

- A. science B. scientific C. scientist D. scientifically

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	D	Khi dùng với tính từ sở hữu số nhiều "our" hoặc "their" ta dùng danh từ lives (cuộc sống) ở số nhiều. Dịch nghĩa: Có phải công nghệ làm cho cuộc sống chúng ta đơn giản hơn không?
2	A	A. nuôi/nhốt trong chuồng B. ở nhà C. bắt được D. cứu Dịch nghĩa: Ở hầu hết các nước Châu Âu, nhà ở và nhà ngoài thường được nằm ở trong làng, và công cụ lao động và động vật được nuôi ở đó.
3	B	A. người hầu B. người lao động C. phục vụ nam D. người làng Dịch nghĩa: Mỗi buổi sáng, người nông dân và người lao động nông nghiệp rời ngôi làng ra nương làm việc hay chăn gia súc ở các cánh đồng xa và trở về làng vào cuối ngày.
4	A	Cụm từ: make ends meet: kiếm đủ sống Dịch nghĩa: Dân làng phải làm việc rất vất vả trên đồng cả ngày mà không thể kiếm đủ sống.
5	B	Quy tắc: Khi có "and" thì hai vế phải tương đương nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Straw (rơm) là danh từ nên ở vị trí trống ta cũng cần 1 danh từ khác. Mud (bùn) và brick (ngói). Nhà ở các miền quê xưa làm bằng rơm và bùn. Dịch nghĩa: Nhiều người phải sống trong những ngôi nhà làm bằng rơm và bùn và hầu như chả có nhà nào có radio hay tivi.
6	B	A. thành công B. cố gắng, quản lý

		C. lưỡng lự D. mong đợi Cấu trúc: A. manage to do st = succeed in doing st: thành công trong việc làm gì C. hesitate to do st: do dự, chần chừ làm gì D. expect to do st: mong đợi làm gì Dịch nghĩa: Tuy nhiên, mặc dù thiếu thốn, nhưng dân làng vẫn cố gắng cho con đi học trung học và đại học.
7	A	Từ đồng nghĩa: better = improve: cải thiện A. cải thiện B. sao chép C. sống sót D. tồn tại Dịch nghĩa: Họ hi vọng rằng với sự giáo dục khoa học và công nghệ, con cái họ sẽ có thể tìm ra 1 cách cải thiện cuộc sống của họ.
8	B	Từ đồng nghĩa: wishes = expectations: sự mong đợi, ao ước A. tình trạng ngóng chờ, tuổi thọ dự tính B. sự kì vọng C. nhu cầu D. hi vọng Dịch nghĩa: Những đứa trẻ đã thực hiện được những gì bố mẹ họ mong đợi.
9	C	Từ đồng nghĩa: result in = lead to: dẫn tới, mang lại Dịch nghĩa: Khi họ trở về từ các trường đại học và kĩ thuật chuyên nghiệp, họ giới thiệu các phương pháp canh tác mới mang lại những vụ mùa bội thu.
10	B	Cụm từ: cash crops: cây trồng thương phẩm Dịch nghĩa: Họ cũng giúp dân làng trồng cây trồng thương phẩm để xuất khẩu.
11	A	A. kiến thức B. sự công nhận C. hiểu biết D. công nghệ Dịch nghĩa: Cuộc sống của chúng tôi đã thay đổi rất nhiều nhờ vào kiến thức mà các con tôi mang về.
12	B	Cụm từ: cowboy: người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, cao bồi buffalo boy: trẻ trâu Dịch nghĩa: Hồi con nhỏ, ông ấy chỉ là một trẻ trâu và sau này ông ấy tham gia vào quân đội như một người lính chiến đấu chống quân xâm lược.
13	B	Cụm từ: A. take up: bắt đầu làm gì một cách thường xuyên B. bring up: nuôi dưỡng C. wake up: thức giấc D. show up: đến, xuất hiện Dịch nghĩa: Bà tôi kể cho tôi nghe rằng bà đã làm việc vất vả thế nào để nuôi dưỡng bố tôi và chú tôi trong chiến tranh khi ông tôi qua đời.

14	D	Danh từ phía trước là their stories (những câu chuyện của họ) ở số nhiều nên ta dùng those để thay thế. Dịch nghĩa: Tôi thấy những câu chuyện của họ còn hay hơn và thực tế hơn cả những chuyện trong sách mà tôi đã đọc.
15	A	A. xứng đáng B. vô dụng C. quan trọng D. đáng giá Dịch nghĩa: Với tôi, ông tôi như là 1 anh hùng và xứng đáng được kính trọng như những nhân vật lịch sử. Tôi đã học được những bài học về tình yêu và lòng yêu nước từ ông.
16	C	A. sự chuyên môn hóa B. sự tập trung C. lai lịch D. bằng cấp Dịch nghĩa: Để tôi cung cấp cho bạn một chút về lai lịch của chủ tịch công ty.
17	B	A. tham vọng B. ý chí mạnh mẽ C. thông minh D. nhân đạo Dịch nghĩa: Jane luôn quyết tâm làm những gì mình muốn. Cô ấy là 1 phụ nữ có ý chí mạnh mẽ.
18	A	Từ đồng nghĩa: with flying colour = successfully: thành công Dịch nghĩa: Anh ta đã vượt qua kì thi 1 cách thành công.
19	B	A. thông minh B. trưởng thành C. tham vọng D. phát triển Dịch nghĩa: Anh ta cư xử như 1 người lớn. Tôi nghĩ anh ta trưởng thành hơn những cậu bé khác trong lớp.
20	B	Trước danh từ career (nghề nghiệp) ta cần 1 tính từ. Cấu trúc: Harbor the dream of: ấp ủ giấc mơ Dịch nghĩa: Marie Curie ấp ủ giấc mơ theo nghề khoa học cái mà không thể được thực hiện bởi 1 người phụ nữ vào thời điểm đó.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	community	/kə'mju:nəti/	(n)	cộng đồng, dân chúng
2	trafficking	/'træfikiŋ/	(n)	sự buôn bán, sự vận tải, sự đi lại
3	neighborhood	/'neibəhʊd/	(n)	vùng lân cận
	neighbor	/'neibə/	(n)	hàng xóm, láng giềng
4	surrounding	/sə'raʊndiŋ/	(n)	bao quanh, vùng phụ cận
5	villager	/'vilidʒə[r]/	(n)	dân làng
	village	/'vilidʒ/	(n)	làng
6	sweat	/swet/	(n/v)	mồ hôi/ đổ mồ hôi, làm việc vất vả
7	laborious	/lə'beɪəriəs/	(a)	khó nhọc, nặng nề
	labor	/'leibə/	(n)	lao động, tầng lớp lao động
8	exclusive	/ik'sklu:siv/	(a)	riêng biệt, độc quyền, duy nhất, loại trừ
9	capture	/'kæptʃə[r]/	(v)	bắt giữ, lấy được
10	waver	/weivə(r)/	(v)	ngập ngừng, do dự, lưỡng lự
11	stimulate	/'stimjuleit/	(v)	khích lệ, khơi dậy
12	creativity	/,kri:ei'tivəti/	(n)	sáng tạo
13	innovation	/inə'veiʃ(ə)n/	(n)	sự đổi mới, sự các tân
14	inspire	/in'spaɪə/	(v)	truyền cảm hứng
15	instrument	/'instrʊm(ə)nt/	(n)	dụng cụ
16	acquire	/ə'kwaɪə[r]/	(v)	đạt được, thu được
17	pumping	/pʌmpiŋ/	(n)	sự bơm, máy bơm, cú bơm
18	perhaps	/pə'hæps/	(adv)	có lẽ, có thể
19	obtain	/əb'tain/	(v)	đạt được, giành được
20	resurface	/,ri:'sə:fis/	(v)	làm lại bề mặt, trải lại mặt
21	ease	/i:z/	(v)	làm cho dễ chịu, giảm bớt
22	better	/'betə[r]/	(v)	cải thiện, làm cho tốt hơn
23	bumper	/'bʌmpə[r]/	(v)	bội thu, gặp bội

II. Practice Exercise

Question 1: Drug trafficking is a matter of considerable concern for the entire international community.

- A. people B. neighborhood C. surrounding D. public

Question 2: The villagers had to work very hard on the fields all day, but there was not enough food for them.

- A. sweat B. run C. succeed D. manage

Question 3: The villagers had to work very hard on the fields all day, but there was not enough food for them.

- A. solidly B. severely C. barely D. laboriously

Question 4: The village had no **proper** road or running water.

- A. right B. correct C. normal D. exclusive

Question 5: There were **plenty of** frogs in the fields around the village.

- A. much B. many C. lots D. a lot

Question 6: All they had to do was to **catch** them.

- A. see B. surprise C. capture D. acquire

Question 7: I'm still wavering _____ two famous people, Steve Jobs and Michael Jackson. While Steve Jobs's work stimulates my creativity and innovation, while Michael Jackson inspired me to learn to play a musical instrument.

- A. about B. with C. between D. for

Question 8: With that money they could do many things- a pumping well, a medical centre, a school, a proper road, **perhaps** even electricity.

- A. very B. possibly C. well D. mostly

Question 9: Then people **realized** what was happening.

- A. understood B. watched C. obtained D. produced

Question 10: Then people realized what was **happening**.

- A. going away B. leaving for C. taking place D. coming to

Question 11: The insects were **damaging** the crops and spreading diseases among the people.

- A. ruining B. cutting C. dropping D. throwing

Question 12: Most of the roads in the city have been _____ recently.

- A. replaced B. resurfaced C. removed D. returned

Question 13: The recent heavy rains have helped to ease the water _____.

- A. supply B. poverty C. plenty D. shortage

Question 14: I wanted to work somewhere where I could serve the _____.

- A. village B. community C. town D. country

Question 15: They tried to find a way of **bettering** their lives.

- A. moving B. changing C. achieving D. improving

Question 16: He came in tired and hungry and badly _____ need of a bath.

- A. for B. to C. on D. in

Question 17: Last year we had a **bumper** crop of strawberries.

- A. small crop B. poor crop C. early crop D. good crop

Question 18: I don't like quizzes because my general _____ is so poor.

- A. appearance B. memory C. knowledge D. thinking

Question 19: The house had been _____ three apartments.

- A. turned in B. put in C. pulled down D. turned into

Question 20: I'll speak to her as soon as she **comes out of** the meeting.

- A. goes to B. appears C. leaves D. attends

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. mọi người B. hàng xóm C. vùng phụ cận D. công chúng - considerable /kən'sidərəbl/ (a): rất lớn, to tát, đáng kể Từ đồng nghĩa: community = public(n) Dịch nghĩa: Buôn bán thuốc phiện là một vấn đề thu hút sự quan tâm rất lớn của toàn thể cộng đồng quốc tế.
2	A	A. làm việc vất vả B. chạy, quản lý C. thành công D. quản lý => sweat = work very hard Dịch nghĩa: Những người dân làng làm việc vất vả trên cánh đồng cả ngày thế nhưng vẫn không có đủ thức ăn cho họ.
3	D	A. một cách vững chắc B. một cách nghiêm khắc C. chỉ vừa đủ, chỉ mới D. một cách khó nhọc Từ đồng nghĩa: hard = laboriously Dịch nghĩa: Những người dân làng làm việc vất vả trên cánh đồng cả ngày thế nhưng vẫn không có đủ thức ăn cho họ.
4	D	A. phải B. đúng C. thông thường D. riêng biệt Dịch nghĩa: Ngôi làng không có đường xá hoặc là đường nước máy riêng. => proper = exclusive
5	B	- much + N (không đếm được) - many + N (đếm được, số nhiều) - lots/ a lot + of + N (đếm được/ không đếm được) Dịch nghĩa: Có rất nhiều ếch trên cánh đồng xung quanh ngôi làng.
6	C	- catch = capture (v) bắt, giữ lại Dịch nghĩa: Tất cả những gì họ phải làm đó là bắt giữ chúng.
7	C	Cấu trúc: Waiver between st: ngập ngừng, do dự lưỡng lự Dịch nghĩa: Tôi đang phân vân giữa hai người nổi tiếng là Steve jobs và Micheal Jackson. Trong khi công việc của Steve Jobs khích lệ sức sáng tạo và cải tiến của tôi thì Michael Jackson lại là người truyền cảm hứng cho tôi học chơi một loại nhạc cụ.
8	B	A. rất B. có thể C. tốt D. hầu hết Dịch nghĩa: Với số tiền đó họ có thể làm được nhiều việc như là một cái giếng bơm nước, một trung tâm y tế, một ngôi trường, một con đường riêng, thậm chí có thể cả điện nữa. => perhaps = possibly
9	A	A. hiểu B. xem C. đạt được D. sản xuất Dịch nghĩa: Sau đó mọi người hiểu được chuyện gì đang xảy ra. => realize = understand
10	C	A. đi xa B. rời đi C. xảy ra D. đến Dịch nghĩa: Sau đó mọi người hiểu được chuyện gì đang xảy ra. => happen = occur = take place

11	A	A. tàn phá, phá hoại B. cắt, chặt C. đánh rơi D. ném, vất
		Dịch nghĩa: Côn trùng đang phá hoại mùa màng và lan truyền bệnh tật trong con người. => damage = ruin
12	B	A. thay thế B. trải lại mặt C. xóa bỏ D. quay trở về
		Dịch nghĩa: Hầu hết các con đường trong thành phố gần đây đã được trải lại bề mặt.
13	D	A. sự cung ứng B. sự nghèo nàn C. nhiều D. sự thiếu thốn
		Dịch nghĩa: Những trận mưa to gần đây đã giúp làm giảm nhẹ bớt sự thiếu thốn về nước sạch.
14	B	A. ngôi làng B. cộng đồng C. thị trấn D. đất nước
		Dịch nghĩa: Tôi muốn làm việc ở nơi nào đó nơi mà tôi có thể phục vụ cộng đồng.
15	D	A. di chuyển B. thay đổi C. đạt được D. cải thiện
		=> better = improve Dịch nghĩa: Họ đã cố gắng tìm cách cải thiện cuộc sống của họ.
16	D	- in need of sth - cần cái gì đó Dịch nghĩa: Anh ấy xuất hiện với bộ dạng mệt mỏi và đói khát và rất cần được tắm rửa.
17	D	- bumper crop = good crop (np) vụ mùa bội thu Dịch nghĩa: Năm ngoái chúng tôi đã có một mùa dâu tây bội thu.
18	C	A. appearance /ə'piərəns/ (n) sự xuất hiện, vẻ ngoài B. memory /'meməri/ (n) trí nhớ, ký ức C. knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n) sự hiểu biết, kiến thức D. thinking /'θɪŋkɪŋ/ (n) sự suy nghĩ, lý luận Dịch nghĩa: Tôi không thích những bài kiểm tra câu đố bởi vì kiến thức phổ thông của tôi rất nghèo nàn.
19	D	A. gấp lại, thu vào B. thi hành, xen vào C. kéo sập D. trở thành, biến thành
		Dịch nghĩa: Ngôi nhà đã được biến trở thành 3 phòng.
20	C	A. đi đến B. xuất hiện C. đời D. tham dự
		Dịch nghĩa: Tôi sẽ nói với cô ấy ngay khi cô ấy đời cuộc họp.

Unit 28: URBANIZATION

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	urbanization	/,ɜ:bənaɪ'zeɪʃn/	(n)	sự đô thị hóa
	urbanize	/'ɜ:bənaɪz/	(v)	đô thị hóa
	urban	/'ɜ:bən/	(a)	thuộc thành thị, đô thị
2	suburban	/'sʌbɜ:bən/	(a)	ở ngoại ô
3	rural	/'ruərəl/	(a)	thuộc nông thôn
4	expand	/ɪk'spænd/	(v)	trải ra, mở rộng
5	expanse	/ɪk'spæns/	(n)	dải rộng (đất), sự mở rộng
6	industry	/ɪn'dʌstri/	(n)	ngành công nghiệp
	industrial	/ɪn'dʌstriəl/	(a)	thuộc về công nghiệp
	industrious	/ɪn'dʌstriəs/	(a)	cần cù siêng năng
	industrialization	/ɪn,dʌstriəlaɪ'zeɪʃən/	(a)	sự công nghiệp hóa
7	counter-urbanization	/'kaʊntə[r]- m,dʌstriəlaɪ'zeɪʃən/	(a)	đô thị hóa ngược, phản đô thị hóa
8	immigrate	/'ɪmɪgreɪt/	(v)	nhập cư
	immigrant	/'ɪmɪgrənt/	(n)	dân nhập cư
	migrate	/maɪ'greɪt/	(v)	di trú
	migrant	/'maɪgrənt/	(n)	người di trú
	emigrate	/'emigreɪt/	(v)	di cư
9	health	/helθ/	(n)	sức khỏe
	wealth	/welθ/	(n)	sự giàu có, của cải
	stealth	/stelθ/	(n)	sự giấu giếm, lén lút
	heath	/hi:θ/	(n)	cây thạch nam
10	wage	/weɪdʒ/	(n)	lương (thường trả hàng tuần)
	salary	/'sæləri/	(n)	lương
	pension	/'penʃn/	(n)	lương hưu, tiền trợ cấp
	income	/'ɪnkʌm/	(n)	thu nhập
11	proportion	/prə'pɔ:ʃn/	(n)	tỉ lệ, sự tương xứng
12	apparent	/ə'pærənt/	(a)	rõ ràng, bề ngoài
13	comparison	/kəm'pærɪsn/	(n)	sự so sánh
	compare	/kəm'peə[r]/	(v)	so sánh, đối chiếu
	comparative	/kəm'pærətɪv/	(a)	tương đối
14	hostage	/'hɒstɪdʒ/	(n)	con tin
15	mortgage	/'mɔ:ɡɪdʒ/	(n)	sự cầm cố, thế chấp
	slum	/slʌm/	(n)	nhà ổ chuột
	inner	/'ɪnə[r]/	(n)	bên trong, nội bộ, thân cận

16	congress	/'kɒŋɡres/	(n)	đại hội, Quốc hội
	congestion	/kən'dʒestʃn/	(n)	sự quá tải
17	crime	/kraim/	(n)	tội ác, sự phạm tội
	criminal	/'kriminl/	(a)	có tội, phạm tội
18	abundant	/ə'bandənt/	(a)	thừa thãi, nhiều
	abundance	/ə'bandəns/	(n)	sự phong phú, thừa thãi
19	inhabit	/in'hæbit/	(v)	ở, sống ở
	inhabitant	/in'hæbitənt/	(n)	người ở, người dân
	habitat	/'hæbitæt/	(n)	môi trường sống, chỗ ở
20	occur	/ə'kɜ: [r]/	(v)	xảy ra, xảy đến
	occurrence	/ə'kærəns/	(n)	sự xảy ra, sự cố
21	recreation	/rekri'eɪʃn/	(n)	trò tiêu khiển
	recreational	/rekri'eɪʃənl/	(a)	có tính chất giải trí

II. Practice Exercise

Question 1: Urbanization is the process by which _____ areas grow bigger as more and more people leave the countryside to live in towns and cities.

- A. rural B. remote C. suburban D. urban

Question 2: Before the 1950s, urbanization mainly **occurred** in more economically developed countries (MEDCs).

- A. happened B. took place C. concentrated D. expanded

Question 3: Rapid urbanization happened during the period of _____ in Europe and North America in the nineteenth and early twentieth centuries.

- A. industry B. industrial C. industrious D. industrialization

Question 4: A lot of people left their home villages for urban areas hoping to find jobs in the rapidly _____ industries in big towns and cities.

- A. spreading B. expanding C. surrounding D. boarding

Question 5: Since 1950s urbanization has become slower in most MEDCs. Now, some of the biggest cities are losing population because people go back to live in rural areas. This is known as _____.

- A. counter-productivity B. counter-partnership
C. counter-urbanization D. counter-effect

Question 6 : People _____ to urban areas on a massive scale due to lack of resources in rural areas.

- A. travel B. immigrate C. migrate D. emigrate

Question 7: Small farmers find it harder to _____ a living not just because of bad weather conditions such as drought, floods, or storms, but because they can't compete with large agricultural companies.

- A. make B. get C. have D. try

Question 8: People living in rural areas are also 'pulled' to cities, which are known to be places of financial centers, services, _____ and opportunities.

- A. health B. wealth C. stealth D. heath

Question 9: Believing that the standard of living in urban areas will be higher than in rural areas, many people come to the city seeking their _____.

A. luck B. opportunity C. fortune D. promotion

Question 10: Urbanization has provided job opportunities, higher _____ and better access to health facilities and education.

A. wages B. salaries C. pensions D. incomes

Question 11: The urban population will continue to grow and it is expected that its _____ will increase to 70% by 2050.

A. level B. population C. habitants D. proportion

Question 12: MEDCs stands for more _____ developed countries.

A. economic B. economical C. economically D. economics

Question 13: Thailand's urbanization rate has increased gradually over the past 50 years, bringing _____ and wide-ranging benefits to the country.

A. apparent B. apparently C. unapparent D. unapparently

Question 14: In terms of economic benefits, the national income statistics have shown that Bangkok and the surrounding areas usually _____ more than 50% of the gross domestic product.

A. produce B. create C. generate D. make

Question 15: Regarding the social benefits, Bangkok's inhabitants have access to better services and facilities _____ to any other area of the country.

A. comparison B. compared C. comparing D. comparative

Question 16: Moreover, as a national centre of art and culture, Bangkok provides many opportunities and facilities for _____ and sport activities, and entertainment.

A. pleasure B. adventure C. leisure D. recreation

Question 17: However, urbanization has also resulted in **massive** problems.

A. numerous B. huge C. plentiful D. abundant

Question 18: Thousands of migrants live in the modern _____ surrounded by poverty, crime and drugs, and with no hope of getting a job.

A. hostages B. mortgages C. slums D. inners

Question 19: Traffic _____ is another big problem in the city whose road system is unable to cope with the increased number of cars.

A. congestion B. jam C. rules D. troubles

Question 20: The traffic congestion combined with the large concentration of factories has severely affected the air and water _____.

A. standard B. condition C. quality D. quantity

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. nông thôn D. xa xôi, hẻo lánh C. ngoại ô D. thành thị - process /'prəuses/(n): tiến trình, quá trình Dịch nghĩa: Sự đô thị hóa là một tiến trình mà vì nó những khu vực thành thị trở nên lớn hơn và ngày càng nhiều người rời nông thôn để đến sống ở thị xã và thành phố.

2	A	A. xảy ra B. diễn ra C. tập trung D. mở rộng Dịch nghĩa: Trước những năm 1950, sự đô thị hóa xảy ra chủ yếu ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn gọi tắt là MEDCs.
3	D	A. ngành công nghiệp B. thuộc công nghiệp C. siêng năng D. sự công nghiệp hóa - Chỗ trống cần một danh từ, do vậy đáp án B, C bị loại vì là tính từ; đáp án A là danh từ nhưng không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Sự đô thị hóa nhanh chóng xảy ra trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa ở Châu Âu và Bắc Mỹ vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.
4	B	A. lan rộng B. mở rộng C. bao quanh D. lên tàu Dịch nghĩa: Rất nhiều người rời quê hương để đến các khu vực thành thị hi vọng sẽ tìm được công việc trong ngành công nghiệp mở rộng một cách nhanh chóng ở các thành phố thị xã lớn.
5	C	A. phản hiệu suất B. phản cộng tác C. phản đô thị hóa D. phản tác dụng Dịch nghĩa: Từ những năm 1950, sự đô thị hóa trở nên chậm hơn ở các nước có nền kinh tế phát triển. Hiện nay, một số các thành phố lớn nhất đang mất dần dân số bởi vì mọi người quay trở lại khu vực nông thôn sống. Điều này được biết đến như là sự phản đô thị hóa.
6	C	A. du lịch B. nhập cư C. di trú D. di cư Cả đáp án C và D đều có nghĩa gần giống nhau. Tuy nhiên: + migrate là nội động từ có nghĩa là di cư, di trú + emigrate vừa là nội động từ, vừa là ngoại động từ Nếu nó là ngoại động từ nó có nghĩa là "đưa ai đi di cư" Nếu nó là nội động từ nó có nghĩa "di cư(đối chỗ ở)" Dịch nghĩa: Mọi người di trú đến các khu vực thành thị với quy mô lớn do thiếu nguồn tài nguyên ở các khu vực nông thôn.
7	A	- make a living - làm đủ sống, kiếm sống - find sth + adj + to + V-inf - thấy cái gì làm sao để làm gì Dịch nghĩa: Các nông dân quy mô nhỏ nhận thấy khó khăn hơn để kiếm sống không chỉ vì điều kiện thời tiết xấu như là hạn hán, lũ lụt hoặc là bão táp mà còn bởi vì họ không thể cạnh tranh với các công ty nông nghiệp lớn.
8	B	A. sức khỏe B. sự giàu có B. sự lén lút D. cây thạch nam Dịch nghĩa: Những người đang sống ở khu vực nông thôn cũng bị "đẩy" ra thành phố, được biết đến như là nơi của trung tâm tài chính, dịch vụ, sự giàu có và những cơ hội.
9	C	A. luck /lʌk/ (n) may mắn B. opportunity /ˌɒpə'tju:nəti/ (n) thời cơ, vận hội C. fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n) vận may D. promotion /prə'məʊtʃn/ (n) sự thăng quan, tiến chức - seek /si:k/ (v) tìm kiếm Dịch nghĩa: Tin tưởng rằng mức sống ở khu vực thành thị sẽ cao hơn ở nông thôn, nhiều người đi ra thành thị tìm kiếm vận may của họ.

10	D	A. lương(trả theo giờ/ngày/tuần) B. lương C. trợ cấp D. thu nhập	Dịch nghĩa: Sự đô thị hóa cung cấp các cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn và sự tiếp cận tốt hơn với các phương tiện y tế và giáo dục.
11	D	A. mức độ B. dân số C. dân cư D. tỉ lệ	Dịch nghĩa: Dân số thành thị sẽ tiếp tục tăng và người ta cho rằng tỉ lệ của nó sẽ tăng đến 70% vào năm 2050.
12	C	A. thuộc về kinh tế B. tiết kiệm, kinh tế C. về mặt kinh tế D. kinh tế học	Dịch nghĩa: MEDCs viết tắt cho các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn.
13	A	A. rõ ràng B. một cách rõ ràng C. không rõ ràng D. một cách không rõ ràng - gradually/'grædʒuəli/(adv): một cách tuần tự, từ từ	Dịch nghĩa: Mức đô thị hóa của Thái Lan đã tăng dần dần hơn 50 năm qua, mang lại lợi ích trên diện rộng và rõ ràng đối với đất nước.
14	C	- in term of sth - xét về mặt, xét về phương diện	Dịch nghĩa: Xét về mặt lợi ích kinh tế, các con số thống kê thu nhập quốc dân đã chỉ ra rằng Bangkok và các khu vực lân cận thường tạo ra hơn 50% tổng sản phẩm quốc nội.
15	B	A. sự so sánh B. được so sánh C. so sánh D. tương đối	Dịch nghĩa: Đối với lợi ích xã hội, dân cư của Bangkok có sự tiếp cận với các dịch vụ và phương tiện tốt hơn được so sánh với bất kỳ vùng nào khác của đất nước.
16	C	A. sự yêu thích B. phiêu lưu C. thì giờ rảnh rỗi D. sự tiêu khiển	Dịch nghĩa: Hơn nữa, vì là một trung tâm quốc gia về nghệ thuật và văn hóa, cho nên Bangkok cung cấp nhiều cơ hội và các điều kiện dễ dàng cho các hoạt động thể thao và tiêu khiển và giải trí.
17	A	A. rất nhiều B. to lớn C. dồi dào D. phong phú - result in(vp) : dẫn đến kết quả là	Dịch nghĩa: Tuy nhiên, sự đô thị hóa cũng dẫn đến rất nhiều vấn đề.
18	C	A. con tin B. sự cầm cố C. nhà ổ chuột D. bên trong	Dịch nghĩa: Hàng ngàn người di trú sống ở trong các căn nhà ổ chuột hiện đại bị vây quanh bởi sự nghèo đói, tội phạm và ma túy, và không có hi vọng kiếm được việc làm.
19	A	A. sự quá tải B. sự tắc nghẽn C. luật D. rắc rối	Dịch nghĩa: Sự quá tải của giao thông đi lại là một vấn đề lớn khác nữa trong thành phố, nơi mà có hệ thống đường không thể đối phó được với số xe ô tô đã tăng lên.
20	C	A. tiêu chuẩn B. điều kiện C. chất lượng D. số lượng	Dịch nghĩa: Sự quá tải của giao thông đi lại được kết hợp với sự tập trung lớn của các nhà máy đã ảnh hưởng một cách nặng nề lên chất lượng nguồn nước và không khí.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	economic	/,i:kə'nɒmɪk/	(a)	thuộc kinh tế
	economical	/,i:kə'nɒmɪkl/	(a)	tiết kiệm, kinh tế
	economist	/i'kɒnə'mɪst/	(n)	nhà kinh tế học
	economically	/,i:kə'nɒmɪkli/	(adv)	một cách tiết kiệm, về mặt kinh tế
2	nearby	/'niəbaɪ/	(adv)	gần, gần bên
	whereby	/weə'baɪ/	(adv)	nhờ đó, bởi đó, bằng cách nào
3	privileged	/'prɪvəlɪdʒd/	(a)	có đặc quyền
4	tendency	/'tendənsɪ/	(n)	xu hướng, chiều hướng
	ambition	/æm'biʃn/	(n)	tham vọng, hoài bão
	intention	/ɪn'tenʃn/	(n)	ý định, sự cố ý, cố tình
	dream	/dri:m/	(n)	ước mơ
5	hard	/hɑ:d/	(a)	cứng rắn, siêng năng, vất vả
	harden	/'hɑ:dn/	(v)	làm cho cứng rắn
	hardship	/'hɑ:dʃɪp/	(n)	sự gian khổ
6	upward	/'ʌpwəd/	(adv)	hướng lên
	forward	/'fɔ:wəd/	(adv)	tiến về phía trước, tiến bộ
	backward	/'bækwəd/	(adv)	về phía sau, chậm phát triển, lạc hậu
	downward	/'daunwəd/	(adv)	đi xuống, giảm sút
7	modern	/'mɒdn/	(a)	hiện đại, cận đại
	modernization	/mɒdə:'naɪ'zeɪʃn/	(n)	sự hiện đại hóa
	modernize	/'mɒdə:naɪz/	(v)	hiện đại hóa
8	sector	/'sektə[r]/	(n)	khu vực
9	transaction	/træn'zækʃn/	(n)	sự giao dịch
10	institution	/,ɪnstɪ'tju:ʃn/	(n)	sự thành lập, cơ quan, trụ sở
	institute	/'ɪnstɪtju:t/	(n)	học viện
11	tremendously	/tri'mendəsli/	(adv)	một cách rất lớn, ghê gớm, kinh khủng, dữ dội, khác thường
	intensively	/ɪn'tensɪvli/	(adv)	mạnh mẽ, sâu sắc
	violently	/'vaɪələntli/	(adv)	mãnh liệt, kịch liệt
	stormily	/'stɔ:mɪli/	(adv)	một cách mãnh liệt, dữ dội
12	employment	/ɪm'plɔɪmənt/	(n)	việc làm
	employable	/ɪm'plɔɪəbl/	(a)	có thể thuê làm được
	employee	/ɪm'plɔɪ'i:/	(n)	người làm công
	employer	/ɪm'plɔɪə[r]/	(n)	người thuê, ông chủ
	employ	/ɪm'plɔɪ/	(v)	thuê làm
13	socialization	/,səʊʃəlaɪ'zeɪʃn/	(n)	sự xã hội hóa, sự hòa nhập
	agriculture	/'ægrɪkəltʃəri/	(n)	nông nghiệp
	realization	/rɪəlaɪ'zeɪʃn/	(n)	sự thực hiện, sự nhận thức rõ

14	deficiency	/di'fɪnsi/	(n)	sự thiếu hụt, sự thiếu sót
	scarcity	/'skeəsəti/	(n)	sự khan hiếm
15	urge	/ɜ:dʒ/	(v)	thúc giục, cố gắng thuyết phục
	urgent	/'ɜ:dʒənt/	(a)	khẩn cấp, khẩn khoản
	urgency	/'ɜ:dʒənsi/	(n)	sự khẩn cấp
	urgently	/'ɜ:dʒəntli/	(adv)	một cách khẩn cấp

II. Practice Exercise

Question 1: Urbanization happened first in more _____ developed countries.

- A. economic B. economist C. economical D. economically

Question 2: _____ zones are developing rapidly in the urban areas.

- A. Agricultural B. Organization C. Industrial D. Industrialization

Question 3: They talk about how developed countries have solved the urbanization problems.

- A. the period of time when a country develops a lot of industries on a wide scale.
B. the period of time when a country develops a lot of agriculture on a wide scale
C. a population shift from rural to urban areas.
D. a population shift from urban to rural areas

Question 4: Due to the lack of governmental care, many animals are now on the verge of _____.

- A. extinct B. extinctive C. extensively D. extinction

Question 5: The economic _____ in the U.S in the 1970s had a serious impact on the whole world.

- A. difficulty B. crisis C. unbalance D. destruction

Question 6: Urbanization refers to the population shift from rural to urban areas, "the gradual increase in the _____ of people living in urban areas", and the ways in which each society adapts to the change.

- A. Number B. proportion C. figures D. amount

Question 7: Urbanization is relevant to a range of disciplines, including geography, sociology, economics, urban _____, and public health.

- A. making B. practicing C. planning D. growing

Question 8: Urbanization is a process _____ populations move from rural to urban area, enabling cities and towns to grow.

- A. young B. nearby C. whereby D. bywhere

Question 9: Accordingly, urbanization is very common in developing and developed worlds as more and more people have the _____ of moving closer to towns and cities to acquire "privileged" social and economic services as well as benefits.

- A. tendency B. ambition C. intention D. dream

Question 10: Majority of people move to cities and towns because they view rural areas as places with hardship and _____ or primitive lifestyle.

- A. upward B. forward C. backward D. downward

Question 11: Industrialization is a trend representing a shift from the old agricultural economics to novel non-agricultural economy, which creates a _____ society.

- A. modernized B. modern C. modernization D. modernize

Question 12: Through industrial revolution, more people have been _____ to move from rural to urban areas on the account of improved employment opportunities.

- A. forced B. prohibited C. prevented D. attracted

Question 13: Industrialization has increased employment opportunities by giving people the chance to work in modern _____ in job categories.

- A. roles B. sectors C. positions D. locations

Question 14: Commerce and trade _____ a major role in urbanization.

- A. have B. play C. make D. create

Question 15: The distribution of goods and services and commercial transactions in the modern era has developed modern marketing institutions and exchange methods that have _____ given rise to the growth of towns and cities.

- A. tremendously B. intensively C. violently D. stormily

Question 16: On this account, more and more people are prompted to migrate into cities and towns to obtain the wide _____ of social benefits and services which are unavailable in the rural areas.

- A. diversity B. ranges C. variety D. choice

Question 17: Services and industries generate and increase higher value-added jobs, and this leads to more _____ opportunities.

- A. employment B. employable C. employee D. employer

Question 18: _____ plays a very important role in the process of urbanization.

- A. Socialization B. Agriculture C. Modernization D. Realization

Question 19: With the increase in the number of people living in urban centers, there is continued _____ of houses.

- A. shortage B. lack C. deficiency D. scarcity

Question 20: Most people from rural or undeveloped areas always have the _____ of migrating into the city that normally leads to congestion of people within a small area.

- A. urge B. urgent C. urgency D. urgently

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	D	A. thuộc về kinh B. nhà kinh tế học C. kinh tế D. về mặt kinh tế Quy tắc: trước tính từ "developed" là trạng từ. Do đó, đáp án là D Dịch nghĩa : Sự đô thị hóa xảy ra lần đầu tiên ở các quốc gia phát triển có nền kinh tế phát triển hơn.
2	C	A. Thuộc nông nghiệp B. Tổ chức C. Thuộc về công nghiệp D. Sự công nghiệp hóa Dịch nghĩa : Các khu công nghiệp đang phát triển một cách nhanh chóng ở các khu vực thành thị.

3	A	A. giai đoạn khi mà một đất nước phát triển nhiều ngành công nghiệp trên quy mô lớn B. giai đoạn khi mà một đất nước phát triển nhiều ngành nông nghiệp trên quy mô lớn C. một sự di chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị D. một sự di chuyển dân số từ thành thị ra nông thôn Dịch nghĩa : Họ nói về cách mà các nước phát triển giải quyết các vấn đề của sự đô thị hóa
4	D	A. tuyệt chủng B. làm tuyệt C. một cách rộng D. sự tuyệt chủng giống rãi - on the verge of extinction - đang trên bờ vực tuyệt chủng. Dịch nghĩa : Do thiếu sự quan tâm của chính phủ, nhiều loài động vật hiện nay đang trên bờ vực tuyệt chủng.
5	B	A. sự khó khăn B. cuộc khủng hoảng C. sự không cân bằng D. sự tàn phá Dịch nghĩa : Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hoa Kỳ vào những năm 1970 đã gây tác động nghiêm trọng lên toàn thế giới.
6	B	A. số B. tỉ lệ C. con số D. lượng Dịch nghĩa : Sự đô thị hóa nói đến sự di dân từ nông thôn ra thành thị, sự tăng lên từ từ tỉ lệ người sống ở khu vực thành thị, và những cách theo đó mỗi xã hội thích nghi với sự thay đổi.
7	C	- relevant /'reləvənt/(a): có liên quan tới - discipline /'disiplin/(n): kỷ luật Dịch nghĩa : Quá trình đô thị hóa liên quan đến rất nhiều vấn đề bao gồm địa lý, xã hội học, kinh tế học, dự án đô thị và sức khỏe cộng đồng.
8	C	A. trẻ trung B. bên cạnh C. theo đó Dịch nghĩa : Sự đô thị hóa là một quá trình, nhờ đó dân cư di chuyển từ nông thôn ra thành thị, tạo khả năng cho các thành phố, thị xã phát triển.
9	A	A. xu hướng B. hoài bão C. ý định D. ước mơ Dịch nghĩa : Vì lý do đó, sự đô thị hóa rất phổ biến ở các thế giới phát triển và đang phát triển vì càng ngày càng nhiều người có xu hướng tiến đến gần hơn với các thành phố, thị xã để giành được các dịch vụ kinh tế xã hội có đặc quyền cũng như là lợi ích.
10	C	A. hướng lên B. tiến bộ C. lạc hậu D. đi xuống - primitive /'prɪmɪtɪv/(a): thô sơ Dịch nghĩa : Phần đông những người di đến các thành phố, thị xã vì họ thấy rằng khu vực nông thôn là những nơi nghèo khổ và lối sống đơn sơ hoặc lạc hậu.
11	A	A. hiện đại hóa B. hiện đại C. sự hiện đại hóa D. hiện đại hóa Dịch nghĩa : Công nghiệp hóa là một xu hướng thể hiện một sự di chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đến nền kinh tế mới phi nông nghiệp, cái mà tạo ra một xã hội hiện đại.

12	D	A. ép buộc B. cấm C. ngăn cản D. thu hút Dịch nghĩa : Qua cuộc cách mạng công nghiệp, nhiều người hơn bị thu hút di chuyển từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị vì những cơ hội việc làm tốt hơn.
13	B	A. vai trò B. lĩnh vực, khu C. vị trí D. địa điểm vực Dịch nghĩa : Sự công nghiệp hóa đã tăng cơ hội việc làm bằng cách trao cho người ta cơ hội làm việc trong những mảng hiện đại trong các loại hình công việc.
14	B	- play role - giữ vai trò Dịch nghĩa : Thương mại và buôn bán giữ vai trò chủ yếu trong quá trình đô thị hóa.
15	A	Dịch nghĩa : Sự phân bố hàng hóa và dịch vụ và giao dịch thương mại ở kỷ nguyên hiện đại đã phát triển các trung tâm marketing hiện đại và phương thức trao đổi, những cái đó tạo ra sự phát triển của các thành phố thị xã một cách mạnh mẽ.
16	C	A. sự đa dạng B. phạm vi C. trạng thái khác D. lựa chọn nhau Dịch nghĩa : Vì lý do này, càng nhiều người bị thôi thúc di cư đến thành phố và thị xã để thu được nhiều lợi ích xã hội và dịch vụ khác nhau cái mà không có sẵn ở khu vực nông thôn.
17	A	A. công việc B. có thể thuê làm C. người làm công D. ông chủ - value-added - giá trị gia tăng Dịch nghĩa : Các ngành dịch vụ và công nghiệp tạo ra và tăng thêm các công việc có giá trị gia tăng cao hơn, và điều này dẫn tới có nhiều cơ hội việc làm hơn.
18	C	A. Sự xã hội hóa B. Nông nghiệp C. Hiện đại hóa D. Sự hiện thực hóa Dịch nghĩa : Sự hiện đại hóa giữ một vai trò rất quan trọng trong tiến trình đô thị hóa.
19	D	A. sự thiếu B. thiếu C. sự thiếu hụt D. sự khan hiếm Dịch nghĩa : Với sự tăng thêm số người sống ở trung tâm đô thị, liên tục có sự khan hiếm về nhà ở.
20	A	A. thôi thúc B. khẩn cấp C. sự khẩn cấp D. một cách khẩn cấp Dịch nghĩa : Hầu hết những người từ những khu vực nông thôn hoặc kém phát triển luôn luôn có sự thôi thúc di trú vào thành phố điều này thường gây ra vấn đề là quá đông người trong một khu vực nhỏ.

Unit 29
WOMEN IN SOCIETY
LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	nghĩa
1	childrearing	/'tʃaɪldrɪərɪŋ/	(n)	sự nuôi dưỡng con cái
	childbearing	/'tʃaɪld,bɛərɪŋ/	(n)	sự sinh con
2	liberation	/lɪbə'reɪʃn/	(n)	sự giải phóng
3	socialize	/'səʊʃəlaɪz/	(v)	hòa nhập, xã hội hóa
	social	/'səʊʃl/	(a)	thuộc xã hội
	sociable	/'səʊʃəbl/	(a)	dễ gần, hòa đồng, chan hòa
	society	/sə'saɪəti/	(n)	xã hội
	socialism	/'səʊʃəlɪzəm/	(n)	chủ nghĩa xã hội
	socialist	/'səʊʃəlɪst/	(n)	người theo chủ nghĩa xã hội
4	formality	/fɔ:'mæləti/	(n)	sự trang trọng, theo đúng quy cách
5	basis	/'beɪsɪs/	(n)	cơ sở, nền tảng
6	status	/steɪtəs/	(n)	địa vị, cương vị
7	theory	/'θiəri/	(n)	học thuyết, lý thuyết
8	existence	/ɪg'zɪstəns/	(n)	sự tồn tại
	exist	/ɪg'zɪst/	(v)	tồn tại
9	politics	/'pɒlɪtɪks/	(n)	chính trị, quan điểm chính trị
	politic	/'pɒlətɪk/	(a)	thận trọng, sáng suốt, tinh tường (về chính trị)
	politician	/.pəli'tɪʃn/	(n)	chính khách
10	feminist	/'femənɪst/	(n)	người ủng hộ phong trào đòi quyền bình đẳng cho nữ giới
	feminine	/'femənɪn/	(a)	thuộc phụ nữ, như phụ nữ
	feminism	/'femənɪzəm/	(n)	phong trào đòi quyền bình đẳng cho nữ giới
11	advocate	/'ædvəkeɪt/	(v)	ủng hộ, biện hộ
	avocation	/.ævə'keɪʃən/	(v)	khuyến hướng, xu hướng, chí hướng
12	discriminate	/dɪ'skrɪmɪneɪt/	(v)	phân biệt đối xử
	discrimination	/dɪskrɪmɪ'neɪʃn/	(n)	sự phân biệt đối xử
13	intellectually	/.ɪntə'lek tʃuəli/	(adv)	về mặt tài trí, một cách tri thức
	intellectual	/.ɪntə'lektʃuəl/	(a)	thuộc tri thức, có trí tuệ
	intellectuality	/'ɪntilektʃu'ælɪti/	(n)	khả năng làm việc trí óc
14	adopt	/ə'dɒpt/	(v)	theo, chọn theo, chấp nhận, chọn làm đại diện
15	adoption	/ə'dɒpʃn/	(n)	sự chọn theo, sự chấp thuận
	adoptable	/ə'dɒptəbl/	(a)	có thể chọn theo, có thể chấp nhận được

16	convention	/kən'venʃn/	(n)	hội nghị, quy ước, hiệp định
	conventional	/kən'venʃənl/	(a)	theo thông lệ, theo quy ước
17	respect	/ri'spekt/	(v/n)	tôn trọng, sự tôn trọng
	respectable	/ri'spektəbl/	(a)	đứng đắn, đáng hoàng, kha khá
	respective	/ri'spektiv/	(a)	riêng từng người, từng cái
	respectful	/ri'spektfl/	(a)	(tổ vẻ) tôn trọng, tôn kính
18	affirm	/ə'fɜ:m/	(v)	khẳng định, xác nhận
19	exposure	/ik'spəʊʒə[r]/	(n)	sự phơi bày, sự để lộ ra
	expose	/ik'spəʊz/	(v)	phơi bày, tiết lộ ra
	exposed	/ik'spəʊzd/	(a)	không được che phủ, bảo vệ
20	guarantee	/gæ'rən'ti:/	(v)	bảo hành, bảo đảm
21	tranquility	/træn'kwiləti/	(n)	sự lặng lẽ, sự yên tĩnh, thanh bình

II. Practice Exercise

Question 1: A child receives his early _____ from their parents.

- A. educate B. education C. educator D. educative

Question 2: Birth control methods have _____ women from the endless cycle of childbearing and rearing.

- A. free B. freely C. freedom D. freed

Question 3: Thanks to the women's liberation women can take part in _____ activities.

- A. social B. society C. socially D. socialize

Question 4: In some most Asian countries women are undervalued and they never have the same _____ as men.

- A. formality B. basis C. limit D. status

Question 5: _____ is the study or creation of theories about basic things such as the nature of existence, knowledge, and thought, or about how people should live.

- A. Politics B. Physics C. Business D. Philosophy

Question 6: Mrs. Pike is a feminist, who _____ that women should be offered the same job opportunities as men.

- A. varies B. advocates C. leads D. votes

Question 7: It is against the law to _____ on the basis of sex, age, marital status, or race.

- A. suit B. discriminate C. believe D. gain

Question 8: Women's status _____ in different countries and it depends on the cultural beliefs.

- A. varies B. employs C. fixes D. establishes

Question 9: Women's contribution to our society has been _____ better these days.

- A. differently B. naturally C. intellectually D. significantly

Question 10: Many of young people between the ages of 16 and 18 who are neither in education nor _____ are in danger of wasting their lives.

- A. power B. ability C. nature D. employment

Question 11: On 18 December 1979, the Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women was adopted by _____ United Nations General Assembly.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 12: When they are at _____ work, employed men work about an hour more than employed women.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 13: The women's movement has brought light to the areas in which women do not have _____ with men.

- A. equal B. equality C. equally D. equalize

Question 14: My husband spends far more time helping our three kids _____ homework and studying for tests than I do.

- A. on B. to C. with D. in

Question 15: The efforts for the advancement of women have resulted _____ several respectively achievement in women's life and work.

- A. at B. with C. for D. in

Question 16: The women's movement has affirmed women's rights to non-discrimination _____ education, employment and economic and social activities.

- A. in B. of C. from D. about

Question 17: Several years ago it was even difficult to imagine people talking about women's _____ and the situations they faced in traditional society.

- A. role B. rights C. responsibility D. position

Question 18: In traditional society women played only the role of wives and housewives and did not get _____ to the outside world.

- A. exposure B. expose C. exposed D. exposing

Question 19: Women's movements _____ the full education, development and advancement of women.

- B. sure B. ensure C. ensures D. insurance

Question 20: Women's movements work for the purpose of guaranteeing women the enjoyment of human rights and fundamental freedoms on a basis of _____ with men.

- A. quality B. equality C. quantity D. tranquility

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. giáo dục B. sự giáo dục C. nhà giáo dục D. có tính giáo dục - receive /ri'si:v/ (v) tiếp nhận Vị trống cần một danh từ. Vì sau early + N - loại đáp án A, D vì là động từ và tính từ; loại đáp án C vì không hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Một đứa trẻ tiếp nhận sự giáo dục ban đầu từ cha mẹ của mình.
2	D	- thì hiện tại hoàn thành: S + has/have + P.P - birth control method (np): biện pháp kiểm soát sinh đẻ Dịch nghĩa: Những biện pháp hạn chế sinh đẻ đã giải phóng người phụ nữ khỏi cái vòng luẩn quẩn của việc sinh con và chăm sóc con cái.
3	A	- thanks to sth - nhờ vào cái gì - take part in - participate in = join = involve in - tham gia

		- Chỗ trống cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ. Dịch nghĩa: Nhờ vào sự giải phóng nữ giới, phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.
4	D	A. sự trang trọng B. nền tảng C. hạn chế D. địa vị - undervalued /ˌʌndə'vælju:d/ (v): đánh giá thấp Dịch nghĩa: Ở một vài quốc gia Châu Á, phụ nữ bị đánh giá thấp và họ không bao giờ có địa vị như nam giới.
5	D	A. chính trị B. vật lý học C. kinh doanh D. triết học - creation /kri:eiʃn/ (n) sự sáng tạo ra Dịch nghĩa: Triết học là nghiên cứu hoặc là sự sáng tạo ra các học thuyết về những điều cơ bản như bản chất của sự tồn tại, kiến thức, và suy nghĩ hoặc là về cách con người nên sống.
6	B	A. thay đổi B. ủng hộ C. dẫn đến D. bầu cử Dịch nghĩa: Bà Pike là một người ủng hộ phong trào đòi quyền bình đẳng cho nữ giới, là người ủng hộ rằng phụ nữ nên được trao những cơ hội công việc như nam giới.
7	B	A. thích hợp B. sự phân biệt C. tin tưởng D. đạt được đối xử - marital status (np): tình trạng hôn nhân Dịch nghĩa: Người ta phân biệt đối xử về giới tính, lứa tuổi, tình trạng hôn nhân hoặc là chủng tộc.
8	A	B. employ /im'plɔɪ/(v): thuê làm C. fix - sửa chữa D. establish /i'stæbliʃ/(v): thành lập Dịch nghĩa: Vị thế của phụ nữ thay đổi ở các quốc gia khác nhau và nó tùy thuộc vào tư tưởng văn hóa.
9	D	A. một cách khác biệt B. một cách tự nhiên C. một cách tri thức D. một cách đáng kể Dịch nghĩa: Sự đóng góp của phụ nữ đối với xã hội ngày nay đã tốt hơn một cách đáng kể.
10	D	A. sức mạnh B. khả năng C. bản chất D. công việc - Neither + N + nor + N: không có gì trong hai - be in danger of V-ing: có nguy cơ làm sao Dịch nghĩa: Nhiều thanh niên ở giữa độ tuổi 16 và 18, những người mà không có trình độ văn hóa và công việc đang có nguy cơ lãng phí cuộc đời của họ.
11	C	Quy tắc: người ta dùng "the" trước tên của các tổ chức Dịch nghĩa: Vào ngày 18 tháng 12 năm 1979, Hiệp định về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ được thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc.
12	D	Cụm từ: to be at work: ở nơi làm việc Dịch nghĩa: Khi họ ở nơi làm việc, nhân viên nam làm việc nhiều hơn nữ khoảng hơn một giờ đồng hồ.

13	B	- Chỗ trống cần một danh từ vì vậy loại tất cả các đáp án ngoại trừ đáp án B. Dịch nghĩa: Phong trào của phụ nữ đã mang lại ánh sáng tới những vùng mà ở đó phụ nữ không có sự bình đẳng với nam giới.
14	C	- spend time/money doing sth - dùng thời gian/tiền làm việc gì - help sb do/to do st: giúp ai làm gì - help sb with st: giúp ai với việc gì - help sb in doing st: giúp ai trong việc làm gì Dịch nghĩa: chồng tôi dành nhiều thời gian giúp đỡ 3 đứa con của chúng tôi làm bài tập về nhà và học tập cho các bài kiểm tra nhiều hơn tôi rất nhiều.
15	D	- result in (vp): dẫn đến, đưa đến kết quả là - achievement /ə'tʃi:vmənt/(n): thành quả, thành tựu Dịch nghĩa: Nỗ lực vì sự tiến bộ của phụ nữ đã đưa đến kết quả về một vài thành tựu tương ứng trong cuộc sống và công việc của người phụ nữ.
16	A	- right (n): quyền - non - discrimination(n): sự không phân biệt đối xử Dịch nghĩa: Phong trào của phụ nữ đã khẳng định quyền của nữ giới với sự không phân biệt đối xử về giáo dục, việc làm và các hoạt động kinh tế, xã hội.
17	B	A. vai trò B. quyền C. trách nhiệm D. vị trí Dịch nghĩa: Một vài năm trước đây, thật là khó khăn để tưởng tượng con người nói chuyện về quyền phụ nữ và những tình huống họ đã đối mặt trong xã hội truyền thống.
18	C	- play role - đóng vai trò, giữ vai trò Cấu trúc: get exposed to st: tiếp xúc với cái gì Dịch nghĩa: Trong xã hội truyền thống, phụ nữ chỉ giữ vai trò làm vợ và làm người nội trợ và không được tiếp xúc với thế giới bên ngoài.
19	B	A. chắc chắn B. bảo đảm C. bảo đảm D. sự bảo hiểm Dịch nghĩa: Phong trào của phụ nữ bảo đảm sự phát triển, giáo dục và tiến bộ đầy đủ của nữ giới.
20	B	A. quality /'kwɒləti/ (n) phẩm chất, chất lượng C. quantity /'kwɒntəti/ (n) số lượng - fundamental /fʌndə'mentl/ (a) cơ bản, chủ yếu Dịch nghĩa: Phong trào của phụ nữ hoạt động vì mục đích bảo đảm cho phụ nữ được hưởng quyền con người và sự tự do cơ bản dựa trên cơ sở quyền bình đẳng với nam giới.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	equity	/ˈekwəti/	(n)	sự công bằng
2	awareness	/əˈweə[r]/	(n)	sự nhận biết, sự nhận thức
	aware	/əˈweə[r]/	(a)	nhận thức, nhận biết
3	burden	/ˈbɜːdn/	(v)	gánh nặng, đè nặng
4	actively	/ˈæktivli/	(adv)	một cách tích cực
	passively	/ˈpæsivli/	(adv)	một cách thụ động
	negatively	/ˈnegativli/	(adv)	một cách tiêu cực
	positively	/ˈpɒzətiv/	(adv)	một cách tích cực
5	specifically	/spəˈsɪfɪkli/	(adv)	một cách riêng biệt
6	overwhelming	/ˌəʊvəˈwelmiŋ/	(a)	không cưỡng nổi, rất lớn, áp đảo
7	magic	/ˈmædʒɪk/	(a)	ma thuật, thần diệu
	magical	/ˈmædʒɪkl/	(a)	có phép kỳ diệu, thuộc ma thuật
	magician	/məˈdʒɪʃn/	(n)	nhà ảo thuật
8	contemporary	/kənˈtempərəri/	(a)	cùng thời, đương thời
9	temporary	/ˈtempərəri/	(a)	tạm thời, nhất thời
10	permanent	/ˈpɜːmənənt/	(a)	lâu dài, bền lâu
11	convention	/kənˈvenʃn/	(n)	hội nghị, quy ước, hiệp định
12	conventional	/kənˈvenʃənl/	(a)	theo thông lệ, quy ước
13	civil	/ˈsɪvl/	(a)	(thuộc) công dân, dân sự
	civilize	/ˈsɪvllaɪz/	(v)	khai hóa, làm cho văn minh
	civility	/sɪˈvɪləti/	(n)	sự lễ độ, phép lịch sự
	civilization	/sɪvllaɪˈzeɪʃn/	(n)	nền văn minh
14	discriminate	/dɪˈskrɪmɪneɪt/	(v)	phân biệt
	discrimination	/dɪskrɪmɪˈneɪʃn/	(n)	sự phân biệt đối xử
	discriminatory	/dɪˈskrɪmɪnətəri/	(a)	phân biệt đối xử, kỳ thị
15	childbearing	/ˈtʃaɪldˌbeərɪŋ/	(n)	sự sinh con đẻ cái
	childrearing	/ˈtʃaɪldˌrɪə.rɪŋ/	(n)	sự nuôi nấng con cái
16	audacity	/ɔːˈdæsəti/	(n)	sự táo bạo, táo tợn
17	dedication	/dedɪˈkeɪʃn/	(n)	sự hiến dâng, tận tụy
	dedicate	/ˈdedɪkeɪt/	(v)	cống hiến, hiến dâng
18	courage	/ˈkʌrɪdʒ/	(n)	sự can đảm, lòng dũng cảm
19	homemaking	/həʊm ˈmeɪkɪŋ/	(n)	công việc nội trợ
20	remarkably	/rɪˈmɑːkəbli/	(adv)	một cách đặc biệt

II. Practice Exercise

Question 1: Education to raise awareness of gender equity should receive more consideration so that men are encouraged to understand and share their wives' _____.

- A. burdens B. responsibilities C. roles D. status

Question 2: Today, more and more women are _____ participating in social activities both in urban and rural areas.

- A. actively B. passively C. negatively D. positively

Question 3: Specifically, women have shined brightly in even many fields commonly regarded as the man's areas such as business, scientific research and _____ management.

- A. sociable B. social C. socializing D. socialized

Question 4: In some areas, women even show more _____ power than men.

- A. dominant B. prior C. overwhelming D. magic

Question 5: The image of _____ Vietnamese women with creativeness, dynamism, success has become popular in Vietnam's society.

- A. contemporary B. temporary C. permanent D. conventional

Question 6: The gender gap has been remarkably _____ and women enjoy many more opportunities to pursue their social careers and obtain success, contributing to national socio-economic development.

- A. lessened B. shortened C. narrowed D. reduced

Question 7: To preserve that _____, it was necessary to preserve the people that had created it.

- A. civil B. civilize C. civility D. civilization

Question 8: The Prime Minister is to consider changes to sexually _____ laws to enforce equal opportunities.

- A. discriminate B. discrimination C. discriminatory D. discriminated

Question 9: In former days, women were considered not to be suitable for becoming a _____.

- A. politics B. political C. politically D. politician

Question 10: At any competition, everyone is _____.

- A. the same B. equal C. common D. significant

Question 11: If you have the _____ in an election, you have the legal right to indicate your choice.

- A. status B. individual C. vote D. equality

Question 12: When a women works outside the home and makes money herself, she is _____ independent from her husband.

- A. financially B. politically C. philosophically D. variously

Question 13: Not all women can do two jobs well at the same time: rearing children and working at office.

- A. educating B. taking care of C. homemaking D. giving a birth

Question 14: There have been significant changes in women's lives since the women's liberation movement.

- A. controlled B. economic C. important D. natural

Question 15: Childbearing is the women's most wonderful role.

- A. Giving birth to a baby B. Having no child
C. Bring up a child D. Educating a child

Question 16: The forces behind the women's liberation movement vary from culture to culture, from individual to individual.

- A. advocate B. equalize C. power D. change

Question 17: Many people still think that women should stay at _____ home and do housework.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 18: It is considered women are suited for _____ childbearing and homemaking rather than social activities.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 19: Farming had been invented by women, not by men, and _____ agriculture remained the women's responsibility.

- A. a B. an C. the D. no article

Question 20: Although I did not totally agree _____ feminist's policies, I certainly admired their audacity, dedication and courage.

- A. for B. with C. along D. up

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. gánh nặng B. trách nhiệm C. vai trò D. địa vị - gender /'dʒendə[r]/(n): giới tính - consideration /kən,sidə'reiʃn/ (n): sự xem xét, cân nhắc - encourage to do sth - khuyến khích làm gì Dịch nghĩa: Giáo dục để nâng cao nhận thức về công bằng giới tính nên được nhận nhiều sự quan tâm hơn để nam giới được khuyến khích hiểu và chia sẻ những gánh nặng với người vợ của họ.
2	A	A. một cách tích cực B. một cách thụ động C. một cách tiêu cực D. một cách quả quyết Dịch nghĩa: Ngày nay, càng ngày càng có nhiều phụ nữ tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội ở cả vùng nông thôn và thành thị.
3	B	A. hòa đồng B. thuộc về xã hội C. xã hội hóa D. được xã hội hóa Dịch nghĩa: Rõ ràng là phụ nữ đã tỏa sáng trong các lĩnh vực thường được xem như là lĩnh vực của nam giới như là kinh doanh, khoa học và quản lý xã hội.

4	C	A. trội, át đi B. trước C. áp đảo D. kỳ diệu Dịch nghĩa: Trong một số lĩnh vực, nữ giới thậm chí còn có quyền lực áp đảo hơn nam giới.
5	A	- dynamism /'daɪnəmɪzəm/ (n): tính năng động - creativeness /kri:'eɪtɪvnɪs/(n): óc sáng tạo Dịch nghĩa: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam đương đại với óc sáng tạo, tính năng động, thành công đã trở thành phổ biến trong xã hội Việt Nam.
6	C	A. làm ít hơn B. rút ngắn C. thu hẹp D. giảm đi - remarkably /rɪ'mɑ:kəbli/(adv): đáng chú ý, rõ rệt - obtain /əb'teɪn/(v): đạt được, giành được - contribute to sth - đóng góp cho cái gì Dịch nghĩa: Khoảng cách về giới tính đã được thu hẹp một cách đáng kể và phụ nữ hưởng nhiều cơ hội hơn để theo đuổi nghề nghiệp xã hội và thu được thành công, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.
7	D	- preserve /prɪ'zɜ:v/(v): giữ gìn, bảo tồn - it's necessary to do sth - cần thiết làm gì Dịch nghĩa: Để gìn giữ nền văn minh đó, điều cần thiết là bảo vệ những người đã tạo ra nó.
8	C	- sexually (adv): giới tính - enforce /ɪn'fɔ:s/(v): buộc thi hành - Chỗ trống cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ Dịch nghĩa: Thủ tướng sẽ xem xét sự thay đổi về luật kỳ thi giới tính để buộc thi hành những cơ hội bình đẳng.
9	D	A. chính trị B. thuộc về chính trị C. về mặt chính trị D. chính khách Dịch nghĩa: Thời gian trước đây, phụ nữ được xem như là không thích hợp làm nhà chính trị.
10	B	A. giống B. bình đẳng C. thông thường D. có ý nghĩa Dịch nghĩa: Ở bất cứ cuộc thi nào, mọi người đều bình đẳng.
11	C	A. địa vị B. cá nhân C. trúng cử D. công bằng - election /ɪ'lekʃn/(n): cuộc tuyển cử Dịch nghĩa: Nếu bạn trúng cử trong một cuộc tuyển cử thì bạn có quyền hợp pháp để thể hiện sự lựa chọn của mình.
12	A	A. financially /faɪ'nænʃənli/(adv) về mặt tài chính. B. politically /pə'lɪtɪkli/ (adv) về mặt chính trị C. philosophically /fɪlə'sɒfɪkli/ (adv) về mặt triết học D. variously /'veəriəsli/ (adv) một cách khác nhau Dịch nghĩa: Khi một người phụ nữ đi làm ở bên ngoài và tự làm ra tiền, thì cô ấy độc lập về tài chính với chồng của mình.
13	B	A. giáo dục B. chăm sóc C. làm nội trợ D. sinh con Dịch nghĩa: Không phải tất cả phụ nữ đều có thể làm tốt hai công việc cùng một lúc: chăm sóc con cái và làm việc tại công sở.

14	C	A. kiểm soát B. kinh tế C. quan trọng D. tự nhiên Dịch nghĩa: Có những sự thay đổi quan trọng trong cuộc sống của người phụ nữ kể từ phong trào giải phóng phụ nữ.
15	A	A. sinh con B. không có con C. nuôi dưỡng D. giáo dục con cái Dịch nghĩa: Việc sinh con là vai trò tuyệt vời nhất của người phụ nữ.
16	D	A. ủng hộ B. làm cho C. cung cấp lực D. thay đổi bằng nhau - vary from sth to sth - thay đổi cái gì một khác Dịch nghĩa: Ảnh hưởng phía sau phong trào giải phóng phụ nữ thay đổi mỗi nền văn hóa và mỗi cá nhân một khác.
17	D	- Không sử dụng mạo từ đứng trước "home". Dịch nghĩa: Nhiều người vẫn nghĩ rằng phụ nữ nên ở nhà và làm việc nhà.
18	D	Dịch nghĩa: Người ta cho rằng phụ nữ thích hợp với việc sinh con và công việc nội trợ hơn các hoạt động xã hội.
19	D	- Không sử dụng mạo từ trước các danh từ chung. Dịch nghĩa: Nông nghiệp được phát minh ra bởi phụ nữ, không phải bởi nam giới, và nông nghiệp vẫn luôn là trách nhiệm của người phụ nữ.
20	B	- policy/'pɒləsi/ (n): chính sách - audacity/ɔ:'dæsəti/ (n): sự táo bạo - dedication /dedi'keɪʃn/(n): sự cống hiến Dịch nghĩa: Mặc dù tôi không hoàn toàn đồng ý với chính sách của những người đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ, nhưng tôi chắc chắn ngưỡng mộ sự táo bạo, sự cống hiến và sự dũng cảm của họ.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	struggle	/ˈstrʌɡl/	(n/v)	đấu tranh
2	suffrage	/ˈsʌfrɪdʒ/	(n)	sự bỏ phiếu, quyền đi bầu cử
3	statistics	/stəˈtɪstɪk/	(n)	số liệu
4	discrimination	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	(n)	sự phân biệt chủng tộc
5	widespread	/ˈwaɪdspred/	(a)	lan rộng, phổ biến
6	feminist	/ˈfemənɪst/	(n)	người theo thuyết nam nữ bình quyền
	feminism	/ˈfemənɪzəm/	(n)	thuyết nam nữ bình quyền/ phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ
	feminine	/ˈfemənɪn/	(a)	như đàn bà, (thuộc) giống cái
7	liberation	/ˌlɪbəˈreɪʃn/	(n)	sự giải phóng
8	originate	/əˈrɪdʒɪneɪt/	(a)	bắt đầu, hình thành
	origination	/əˈrɪdʒɪˈneɪʃn/	(n)	sự bắt nguồn, nguồn gốc
9	continuation	/kənˌtɪnjuˈeɪʃn/	(n)	sự tiếp tục
	continuity	/ˌkɒntɪˈnjuːəti/	(n)	sự liên tục, sự liên tiếp
	continue	/kənˈtɪnjuː/	(v)	tiếp tục
	continual	/kənˈtɪnjuəl/	(a)	liên tục, liên miên
	continuous	/kənˈtɪnjuəs/	(a)	tiếp diễn, liên tiếp
10	radical	/ˈrædɪkl/	(a)	gốc, căn bản
11	deep-seated	/ˌdiːpˈsiːtɪd/	(a)	ăn sâu, lâu đời
12	shift	/ʃɪft/	(n)	sự thay đổi vị trí, ca
13	homemaker	/ˈhəʊmmeɪkə(r)/	(n)	người chăm sóc gia đình
14	involvement	/ɪnˈvɒlvmənt/	(n)	sự tham gia
	involve	/ɪnˈvɒlv/	(v)	tham gia, liên quan
15	secondary	/ˈsekəndri/	(n)	người giữ chức phó, thứ nhì
16	estimate	/ˈestɪmət/	(v)	ước tính
	estimation	/ˌestɪˈmeɪʃn/	(n)	sự ước tính
17	gatherer	/ˈɡæðərə(r)/	(n)	người tập hợp

II. Practice Exercise

Question 1: For approximately the last 100 years women have been fighting for the same rights as men, especially around the turn from 19th to 20th century with the struggle for women's ____.

- A. vote B. suffrage C. politician D. work

Question 2: Numerous studies and statistics show that even though the situation for women has improved during the last century, discrimination is still **widespread**.

- A. common B. popular C. extensive D. numerous

Question 3: In theory, ____ is the belief that a woman should have the right to make her own decisions.

A. feminist B. feminism C. feminine D. feminists

Question 4: In the 1960s the women's liberation movement _____ suddenly into the public consciousness and quickly grew into the largest social movement in the history of the United States.

A. dated B. originated C. introduced D. burst

Question 5: Women's liberation movement was a _____ of the 19th-century women's rights movement.

A. continuation B. continuity C. continue D. continual

Question 6: The movement's major _____ has included not only legal, economic, and political gains but also has changed the ways in which people live, dress, dream of their future and make a living.

A. achievement B. civilization C. status D. power

Question 7: The women's liberation movement brought about a radical change in society _____ it took a decade for the movement to reach women's awareness.

A. because B. if only C. as D. although

Question 8: Western women are more _____ than Asian women.

A. depend B. dependent C. independent D. independently

Question 9: In some communities a husband's _____ over his wife is absolute.

A. power B. powerful C. powerfully D. powered

Question 10: I think that up to now there has not been a real _____ between men and women.

A. equal B. equally C. equality D. equalize

Question 11: Most people consider it women's _____ to take care of children and do housework.

A. limit B. relationship C. responsibility D. respect

Question 12: A _____ problem, feeling, or belief is difficult to change because its causes have been there for a long time.

A. deep-seated B. significant C. dependent D. intellectual

Question 13: In our modern time, the _____ of women has shifted from homemaker to outside worker.

A. role B. period C. right D. pay

Question 14: Cultural _____ are the commonly held norms and moral standards of a culture, the standards of right and wrong that set expectations for behavior.

A. facts B. changes C. diversities D. beliefs

Question 15: Women are considered to be better suited for childbearing and homemaking rather than for involvement in the public life of business or politics.

A. education B. advocate C. participation D. recognition

Question 16: Girls must all be sent to school because _____ will provide better opportunities.

A. education B. beliefs C. rights D. politics

Question 17: In earlier times when the family depended on the hunter for food, woman's role, because she was gatherer, was _____ secondary.

A. a B. an C. the D. Ø

Question 18: I think women are suited _____ many important things, besides childbearing and homemaking.

- A. of B. on C. for D. about

Question 19: It is estimated that about 640 women remain illiterate in _____ world, mostly in developing countries.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 20: It is generally accepted that in today's society women have access _____ education and can promote themselves much more easily than years ago.

- A. to B. up C. on D. for

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Cấu trúc: Struggle for st: đấu tranh cho cái gì Struggle against st: đấu tranh chống lại cái gì A. bầu cử B. quyền đi bầu cử C. nhà chính trị D. công việc Dịch nghĩa: Trong gần 100 năm gần đây, phụ nữ đã đấu tranh cho quyền bình đẳng với nam giới, đặc biệt là bước ngoặt từ thế kỉ 19 đến thế kỉ 20 với sự đấu tranh cho quyền đi bầu cử của nữ giới.
2	C	Từ đồng nghĩa: widespread = extensive: phổ biến A. thông thường B. nổi tiếng C. phổ biến D. đông đảo, nhiều Dịch nghĩa: Nhiều nghiên cứu và số liệu chỉ ra rằng mặc dù vị thế của phụ nữ đã được cải thiện trong thế kỉ qua, nhưng sự phân biệt đối xử vẫn còn phổ biến.
3	B	A. người theo thuyết nam nữ bình quyền B. thuyết nam nữ bình quyền C. như đàn bà D. những người theo thuyết nam nữ bình quyền Cấu trúc: Have the right to do st: có quyền làm gì Dịch nghĩa: Theo lý thuyết, thuyết nam nữ bình quyền là sự tin tưởng rằng 1 người phụ nữ nên có quyền tự đưa ra quyết định cho mình.
4	D	A. bắt đầu B. có nguồn gốc từ C. giới thiệu

		D. bùng nổ Cấu trúc: burst into: bùng lên, bùng phát Dịch nghĩa: Vào những năm 1960, phong trào giải phóng phụ nữ bùng phát mạnh mẽ trong nhận thức công chúng và nhanh chóng phát triển thành 1 phong trào xã hội rộng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.
5	A	A. sự tiếp tục B. sự liên tục C. tiếp tục D. liên tiếp Sau mạo từ a ta cần 1 danh từ. Nhưng danh từ đáp án B không phù hợp nghĩa. Dịch nghĩa: Phong trào giải phóng phụ nữ là 1 sự tiếp tục của phong trào đòi quyền lợi phụ nữ thế kỉ 19.
6	A	A. thành tựu B. nền văn minh C. tình trạng D. sức mạnh Dịch nghĩa: Thành tựu chính của phong trào bao gồm không chỉ những lợi ích hợp pháp về kinh tế và chính trị mà còn thay đổi cách mà mọi người sống, ăn mặc, mơ ước về tương lai và kiếm sống.
7	D	A. bởi vì B. giá mà C. vì D. mặc dù Dịch nghĩa: Phong trào giải phóng phụ nữ đã mang lại sự thay đổi căn bản trong xã hội mặc dù phong trào đã mất 1 thập kỉ để nâng cao nhận thức của phụ nữ.
8	C	A. phụ thuộc (v) B. phụ thuộc (a) C. độc lập (a) D. 1 cách độc lập (adv) Sau động từ to be ta cần 1 tính từ cho câu so sánh. Tính từ ở B không phù hợp về nghĩa. Dịch nghĩa: Phụ nữ Phương Tây độc lập hơn phụ nữ Châu Á.
9	A	Sau danh từ husband's ta cần 1 danh từ để tạo thành danh từ ghép. A. quyền lực (n) B. có quyền lực (a) C. 1 cách quyền lực (adv) D. có động cơ, có sức thuyết phục mạnh mẽ Cấu trúc: Power over sb: có quyền đối với ai Dịch nghĩa: Ở một số cộng đồng, quyền lực của người chồng với người vợ là tuyệt đối.
10	C	Sau tính từ real ta cần 1 danh từ. A. bình đẳng(a)

		B. 1 cách bình đẳng(adv) C. sự bình đẳng(n) D. làm bằng nhau, làm ngang bằng(v) Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng cho đến bây giờ vẫn chưa có 1 sự bình đẳng thật sự giữa nam và nữ.
11	C	A. giới hạn B. mối quan hệ C. trách nhiệm D. sự kính trọng Dịch nghĩa: Hầu hết mọi người đều cho rằng trách nhiệm của phụ nữ là chăm sóc con cái và làm việc nhà.
12	A	A. lâu đời B. ý nghĩa C. phụ thuộc D. trí tuệ Dịch nghĩa: Một niềm tin, cảm xúc hay vấn đề lâu đời rất khó để thay đổi vì nguyên nhân của nó đã tồn tại trong 1 thời gian dài.
13	A	A. vai trò B. thời kì C. quyền D. trả Dịch nghĩa: Ở thời hiện đại chúng ta, vai trò của phụ nữ đã chuyển từ người chăm sóc gia đình sang người làm việc bên ngoài.
14	D	A. sự thật B. sự thay đổi C. sự đa dạng D. niềm tin, giá trị Dịch nghĩa: Giá trị văn hóa được giữ trong các quy tắc thông thường và tiêu chuẩn đạo đức của 1 văn hóa, tiêu chuẩn của cái đúng và sai được đặt trên sự trông mong về hành vi ứng xử.
15	C	Từ đồng nghĩa: participation = involvement: sự tham gia A. sự giáo dục B. tấn thành C. sự tham gia D. sự công nhận Dịch nghĩa: Phụ nữ được coi là phù hợp trong việc sinh con và chăm sóc gia đình hơn là tham gia vào các hoạt động kinh doanh hay chính trị.
16	A	A. giáo dục B. niềm tin C. quyền lợi D. chính trị Dịch nghĩa: Con gái phải được cho đi học bởi vì giáo dục sẽ cung cấp nhiều cơ hội hơn.
17	A	Secondary là danh từ bắt đầu bằng phụ âm nên dùng với mạo từ a cho danh từ không xác định.

		Dịch nghĩa: Trong thời đại trước, khi gia đình dựa vào việc săn bắt để lấy thức ăn thì vai trò của người phụ nữ chỉ là thứ nhì bởi vì cô ấy là người hái lượm.
18	C	Cụm từ: suit for: phù hợp với Dịch nghĩa: Tôi cho rằng phụ nữ phù hợp với nhiều thứ quan trọng bên cạnh việc sinh con và chăm sóc gia đình.
19	C	Cụm từ: in the world: trên thế giới Dịch nghĩa: Theo ước tính khoảng 640 phụ nữ trên thế giới vẫn mù chữ, hầu hết là ở các nước đang phát triển.
20	A	Cụm từ: access to: đường vào, đến gần Dịch nghĩa: Người ta công nhận rằng phụ nữ trong xã hội ngày nay có sự tiếp cận giáo dục và có thể thúc đẩy chính họ dễ dàng hơn nhiều năm về trước.

Unit 30

INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

LESSON 1

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	payment	/ˈpeɪmənt/	(n)	sự chi trả
2	donation donate	/dəʊˈneɪʃn/ /dəʊˈneɪt/	(n) (v)	sự quyên góp, sự trao tặng quyên góp, trao tặng
3	volunteer voluntary voluntariness	/ˌvɒləntɪə(r)/ /ˌvɒləntɪrɪ/ /ˌvɒləntɪrɪnɪs/	(n) (a) (n)	tình nguyện viên, tình nguyện tự nguyện có tính tự nguyện
4	mission	/ˈmɪʃn/	(n)	sứ mệnh, nhiệm vụ
5	emergent emergency emergence	/iˈmɜːdʒənt/ /iˈmɜːdʒənsi/ /iˈmɜːdʒəns/	(a) (n) (n)	nổi bật, rõ nét trường hợp khẩn cấp sự nổi lên
6	health healthy healthful	/helθ/ /ˈhelθi/ /ˈhelθfl/	(n) (a) (a)	sức khỏe khỏe mạnh lành mạnh
7	specialize special specialty	/ˈspeʃəlaɪz/ /ˈspeʃl/ /ˈspeʃəlti/	(v) (a) (n)	đặc trưng hóa đặc biệt đặc sản
8	agency	/ˈeɪdʒənsi/	(n)	chi nhánh
9	inspire inspiration	/ɪnˈspaɪə(r)/ /ˌɪnspəˈreɪʃn/	(v) (n)	truyền cảm hứng cảm hứng
10	battlefield	/ˈbætlfiːld/	(n)	chiến trường
11	wound	/wuːnd/	(v)	bị thương
12	catastrophe	/kəˈtæstrəfi/	(n)	thảm họa
13	conference	/ˈkɒnfərəns/	(n)	cuộc họp, hội nghị
14	prisoner imprisonment	/ˈprɪznə(r)/ /ɪmˈprɪznmənt/	(n) (n)	tù nhân sự bỏ tù
15	devote devotion	/dɪˈvəʊt/ /dɪˈvəʊʃn/	(v) (n)	cống hiến sự cống hiến
16	dedicate dedication	/ˈdedɪkeɪt/ /ˌdedɪˈkeɪʃn/	(v) (n)	cống hiến sự cống hiến
17	mount	/maʊnt/	(n/v)	núi, tăng lên
18	propose	/prəˈpəʊz/	(v)	đề xuất
19	appall	/əˈpɔːl/	(v)	choáng
20	formulate	/ˈfɔːmjuleɪt/	(v)	làm thành công thức
21	strategy	/ˈstrætədʒi/	(n)	chiến lược

22	mobilize mobility mobile	<i>/'məʊbəlaɪz/</i> <i>/'məʊ'bɪləti/</i> <i>/'məʊbaɪl/</i>	(v) (n) (a)	huy động, vận động tính lưu động di động
23	humanity human humanization	<i>/'hju:'mænəti/</i> <i>/'hju:mən/</i> <i>/'hju:mənə'zeɪʃn/</i>	(n) (n) (n)	lòng nhân đạo con người sự nhân đạo
24	hunger hungry	<i>/'hʌŋgə(r)/</i> <i>/'hʌŋgri/</i>	(n) (a)	nạn đói đói bụng
25	neutral	<i>/'nju:trəl/</i>	(a)	trung tính
26	negotiate negotiation	<i>/'ni:gəʊfi'eɪt/</i> <i>/'ni:gəʊfi'eɪʃn/</i>	(v) (n)	đàm phán sự đàm phán
27	debate	<i>/'di:'beɪt/</i>	(n)	tranh luận
28	forestry fishery	<i>/'fɒrɪstri/</i> <i>/'fɪʃəri/</i>	(n) (n)	lâm nghiệp ngư nghiệp
29	nutrition	<i>/'nju:triʃn/</i>	(n)	chất dinh dưỡng
30	security secure	<i>/'sɪ'kjʊərəti/</i> <i>/'sɪ'kjʊə(r)/</i>	(n) (a)	sự an ninh an toàn, bảo mật
31	headquarter	<i>/'hed'kwɔ:tə(r)/</i>	(n)	trụ sở
32	coordinate coordination coordinator	<i>/'kəʊ'ɔ:dɪneɪt/</i> <i>/'kəʊ'ɔ:di'neɪʃn/</i> <i>/'kəʊ'ɔ:dɪneɪtə(r)/</i>	(v) (n) (n)	hợp tác sự hợp tác người hợp tác
33	authority authorities	<i>/'ɔ:'θɒrəti/</i> <i>/'ɔ:'θɒrətɪz/</i>	(n) (n.pl)	quyền thế, quyền lực nhà cầm quyền, nhà chức trách
34	government govern	<i>/'gʌvənmənt/</i> <i>/'gʌvən/</i>	(n) (v)	chính phủ cai trị, chi phối
35	nation national nationalize nationalism nationality	<i>/'neɪʃn/</i> <i>/'næʃnəl/</i> <i>/'næʃnəlaɪz/</i> <i>/'næʃnəlɪzəm/</i> <i>/'næʃə'næləti/</i>	(n) (a) (v) (n) (n)	quốc gia thuộc quốc gia quốc gia hóa chủ nghĩa quốc gia quốc tịch

II. Practice Exercise

Question 1: All payments to the ICRC are _____ and are received as donations.

- A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. voluntariness

Question 2: The Red Cross organizes and leads relief assistance missions after _____, such as natural disasters, man-made disasters, and epidemics.

- A. emergent B. emergencies C. emergently D. emergence

Question 3: One of the tasks of the Red Cross is also to support local _____ care projects.

- A. health B. healthy C. healthful D. healthily

Question 4: The World Health Organization is the United Nations specialized agency for _____ health.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 5: The International Red Cross started over 135 years, inspired by _____ Swiss businessman, Jean Henri Dunant.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 6: When was _____ United Nations established?

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 7: One of the core tasks of the Red Cross is to organize nursing and ____ for those who are wounded on the battlefield.

- A. care B. attention C. victim D. catastrophe

Question 8: The International Red Cross and Red Crescent _____ occurs once every four years.

- A. Globe B. Society C. Conference D. Nations

Question 9: The mission of the Red Cross is also to supervise the _____ of prisoners of war.

- A. education B. encouragement C. treatment D. runaway

Question 10: The total number of national Red Cross societies from all over the world has mounted to 186.

- A. protected B. devoted C. increased D. aimed

Question 11: Henri Davison, president of the American Red Cross war Committee proposed forming a federation of these National Societies.

- A. took B. dedicated C. carried D. suggested

Question 12: Fifty per cent of road accidents results in head injuries.

- A. examines B. heals C. causes D. treats

Question 13: Jean Henri Dunant was appalled by the almost complete lack of care for wounded soldiers.

- A. dedicated B. shocked C. interested D. excited

Question 14: The mission of the International Movement as formulated in the "Strategy 2010" document of the Federation is to improve the lives of vulnerable people by mobilizing the power of humanity.

- A. weak and unprotected B. wealthy and famous
C. poor and disabled D. deaf and mute

Question 15: The Food and Agriculture Organization (FAO) _____ that leads international efforts to defeat hunger.

- A. it is a specialized agency in the United Nations
B. as it is a specialized agency by the United Nations
C. is a specialized agency of the United Nations
D. a specialized agency of the United Nations

Question 16: _____, FAO acts as a neutral forum where all nations meet as equals to negotiate agreements and debate policy.

- A. Serving both developed and developing countries
B. Although it serves both developed and developing countries
C. Served both developed and developing countries
D. As it was served both developed ,and developing countries

Question 17: FAO helps developing countries to improve agriculture, forestry and fishery practices, _____.

- A. as though it ensures good nutrition and food security for all
B. but it ensures good nutrition and food security for all
C. for ensuring good nutrition and food security for all

D. and ensure good nutrition and food security for all

Question 18: FAO was founded on 16 October, 1945 in Quebec, Canada, _____.

- A. In 1951 when its headquarters were moved to Rome, Italy
- B. Since its headquarters were moved to Rome, Italy, in 1951
- C. In 1951 its headquarters were moved to Rome, Italy
- D. Its headquarters moved in 1951 to Rome; Italy

Question 19: _____, which meets every two years to review the work carried out by the organization and approve a Program of Work and Budget for the next biennium.

- A. Governed by the Conference of Member Nations, FAO
- B. FAO is governed by the Conference of Member Nations
- C. FAO, it is governed by the Conference of Member Nations
- D. Because FAO governed by the Conference of Member Nations

Question 20: The World Health Organization (WHO) is a specialized agency of the United Nations that acts as a coordinating _____ on international public health.

- A. authority
- B. authorities
- C. author
- D. authorize

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	Sau động từ to be ta cần 1 tính từ. A. tình nguyện viên B. tự nguyện C. 1 cách tình nguyện D. tính tự nguyện Dịch nghĩa: Tất cả sự chi trả cho ICRC đều là tự nguyện và được nhận như các khoản quyên góp.
2	B	A. nổi lên B. trường hợp khẩn cấp C. (không có nghĩa) D. sự nổi lên Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ tổ chức và lãnh đạo các sứ mệnh giúp đỡ sau các trường hợp khẩn cấp như là thiên tai, thảm họa nhân tạo và dịch bệnh.
3	A	Cụm từ: health care: chăm sóc sức khỏe Dịch nghĩa: Một trong những công việc của Hội Chữ thập đỏ là hỗ trợ dự án chăm sóc sức khỏe địa phương.
4	D	Danh từ health (sức khỏe) là 1 danh từ chung nên không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Tổ chức Y tế thế giới là 1 chi nhánh đặc biệt của Liên Hiệp Quốc về lĩnh vực sức khỏe.
5	A	Danh từ Swiss businessman là danh từ số ít bắt đầu bằng phụ âm nên dùng với "a". Dịch nghĩa: Tổ chức Hội chữ thập đỏ thế giới bắt đầu hơn 135 năm trước, từ ý tưởng của 1 doanh nhân Thụy Sĩ, Jean Henri Dunant.
6	C	United Nations luôn đi kèm với mạo từ the.

		Định nghĩa: Tổ chức Liên Hiệp Quốc được thành lập khi nào?
7	A	A. sự chăm sóc B. sự chú ý C. nạn nhân D. thảm họa Định nghĩa: Một trong những công việc chính của Hội Chữ thập đỏ là tổ chức thăm khám và chăm sóc cho những người bị thương trên chiến trường.
8	C	A. Toàn cầu B. Xã hội C. Hội nghị D. Quốc gia Định nghĩa: Hội nghị hội Chữ thập đỏ và Trăng Lưỡi Liềm đỏ thế giới diễn ra 4 năm 1 lần.
9	C	A. sự giáo dục B. sự khuyến khích C. sự đối xử D. sự bỏ đi Định nghĩa: Sứ mệnh của Hội Chữ thập đỏ là giám sát việc đối xử với tù nhân chiến tranh.
10	C	Từ đồng nghĩa: mount = increase: tăng lên A. bảo vệ B. cống hiến C. tăng lên D. nhằm mục đích Định nghĩa: Tổng số hội Chữ thập đỏ quốc gia trên khắp thế giới đã tăng lên con số 186.
11	D	Từ đồng nghĩa: propose = suggest: đề xuất A. lấy B. cống hiến C. thực hiện D. đề xuất Định nghĩa: Henri Davison, chủ tịch của Ủy ban chiến tranh hội Chữ thập đỏ Mỹ đã đề xuất thành lập 1 liên đoàn của hội các quốc gia này.
12	C	Từ đồng nghĩa: result in = cause: gây ra, kết quả là Định nghĩa: 50% vụ tai nạn đường bộ gây ra chấn thương đầu.
13	B	Từ đồng nghĩa: appall = shock: choáng, sốc A. cống hiến B. choáng C. thú vị D. hào hứng Định nghĩa: Jean Henri Dunant đã bị choáng bởi sự thiếu thốn sự chăm sóc gần như hoàn toàn cho các thương binh.
14	A	Định nghĩa: vulnerable = weak and unprotected: dễ bị tổn thương, không

		được bảo vệ Dịch nghĩa: Sức mệnh của phong trào quốc tế đã được trình rõ ràng trong tài liệu Chiến lược 2010 của liên đoàn là cải thiện đời sống của những người dễ bị tổn thương bằng cách vận động sức mạnh của lòng nhân ái.
15	C	Theo trật tự cấu trúc câu: S + V + O chỉ có C là phù hợp. Dịch nghĩa: Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực (FAO) là 1 chi nhánh đặc biệt của Liên hiệp quốc, hướng quốc tế tới nỗ lực đánh bại nạn đói.
16	A	Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ ở thể chủ động, ta có thể lược bỏ 1 chủ ngữ và đưa động từ về dạng Present participle. Dịch nghĩa: Phục vụ ở cả các nước phát triển và đang phát triển, FAO hoạt động như 1 diễn đàn trung lập nơi mà tất cả các nước đều bình đẳng để đàm phán sự đồng ý và tranh luận về chính sách.
17	D	Trong câu có liên từ nối thì 2 bên các dạng và loại từ phải giống nhau. Trong câu có to improve là động từ nguyên mẫu nên sau liên từ ta cần 1 động từ nguyên mẫu. Dịch nghĩa: FAO giúp các nước đang phát triển cải thiện các hoạt động về nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp và đảm bảo dinh dưỡng tốt và an toàn thực phẩm cho tất cả các nước.
18	C	Xét về cấu trúc, trạng từ in 1951 đi kèm với thì quá khứ đơn. Theo trật tự cấu trúc câu thì chỉ có C là phù hợp. Dịch nghĩa: FAO được thành lập vào 16/10/1945 ở Quebec, Canada. Vào năm 1951, trụ sở của nó được chuyển về Rome, Italy.
19	B	Mệnh đề sau dấu phẩy bắt đầu bằng đại từ quan hệ nên ta cần 1 mệnh đề chính với đầy đủ các thành phần cấu trúc câu ở phía trước. Dịch nghĩa: FAO được nắm quyền bởi hội nghị các quốc gia thành viên, thường tổ chức 2 năm 1 lần để tổng kết lại các công việc đã được thực hiện bởi tổ chức và phê chuẩn Chương trình làm việc và ngân sách cho 2 năm kế tiếp.
20	A	Sau "a" ta cần 1 danh từ số ít. Danh từ ở đáp án C không hợp nghĩa. A. chính quyền B. chính quyền C. tác giả D. ủy quyền, cho phép Dịch nghĩa: Tổ chức Y tế thế giới (WHO) là 1 chi nhánh đặc biệt của Liên hiệp quốc, hoạt động như 1 chính quyền hợp tác về sức khỏe công chúng quốc tế.

LESSON 2

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	headquarter	/,hed'kwɔ:tə/	(n)	trụ sở
2	inherit	/m'herit/	(v)	thừa hưởng, thừa kế
3	mandate	/'mændet/	(n)	sự ủy nhiệm, sự ủy thác
4	ancestor	/'ænsəstə(r)/	(n)	tổ tiên
5	predecessor	/'pri:disesə(r)/	(n)	người tiền nhiệm, ông cha
6	constitution	/'kɒnstɪ'tju:ʃn/	(n)	hiến pháp, sự thành lập
7	objective	/əb'dʒektɪv/	(n)	mục tiêu
8	attainment attain	/ə'teɪnmənt/ /ə'teɪn/	(n) (v)	sự đạt được đạt được
9	declare claim state announce	/di'kleə(r)/ /kleɪm/ /stet/ /ə'naʊns/	(v) (v) (v) (v)	tuyên bố đòi hỏi, khẳng định phát biểu thông báo
10	combat	/'kɒmbæt/	(n/v)	trận đánh, chiến đấu
11	infectious infection infect inflectional	/ɪn'fekʃəs/ /ɪn'fekʃn/ /ɪn'fekt/ /ɪn'flekʃnəl/	(a) (n) (v) (a)	lây nhiễm bệnh nhiễm trùng, sự nhiễm lây nhiễm trùng (thuộc) chỗ uốn cong
12	disaster	/di'zɑ:stə(r)/	(n)	thảm họa
13	catastrophe	/kə'tæstrəfi/	(n)	thảm họa, thiên tai
14	phenomenon phenomena	/fə'nɒmɪnən/ /fə'nɒmɪnə/	(n) (n.pl)	hiện tượng hiện tượng
15	epidemic	/,epɪ'demɪk/	(n)	dịch bệnh
16	pharmaceutical	/,fɑ:mə'su:tɪkl/	(a)	(thuộc) dược
17	diagnostics diagnose diagnostic	/,daɪəg'nɒstɪks/ /,daɪəgnəʊz/ /,daɪəg'nɒstɪk/	(n) (v) (a)	triệu chứng chẩn đoán chẩn đoán
18	emphasis	/'emfəsis/	(n)	nhấn mạnh
19	benefit beneficial	/'benɪfɪt/ /,benɪ'fɪʃl/	(n/v) (a)	lợi ích có lợi ích
20	smallpox	/'smɔ:l.pɒks/	(n)	bệnh đậu mùa
21	tuberculosis	/tju:bɜ:kju'ləʊsɪs/	(n)	bệnh lao
22	eradication eradicate	/ɪ,rædɪ'keɪʃn/ /ɪ'rædɪkeɪt/	(n) (v)	sự xóa sạch xóa sạch
23	immunization	/,ɪmjunaɪ'zeɪʃn/	(n)	sự miễn dịch, sự chủng ngừa
24	whooping cough	/'hu:prɪŋ kɒf/	(n)	ho gà
25	measles	/'mi:zlz/	(n)	bệnh sởi
26	poliomyelitis	/'pəʊliəʊ/	(n)	bệnh bại liệt

27	tuberculosis	/tjuː,bæ:kjuː'ləʊsɪs/	(n)	bệnh lao
28	childhood-diphtheria	/ˈtʃaɪldhʊd dɪfθɪəriə/	(np)	bệnh bạch hầu ở trẻ em
29	tetanus	/ˈtetənəs	(n)	bệnh uốn ván
30	proclaim	/prəˈkleɪm/	(v)	công bố, tuyên bố
31	human	/ˈhjuːmən/	(n)	người
	humanity	/hjuːˈmænəti/	(n)	lòng nhân đạo
	humanization	/hjuːmənəɪˈzeɪʃn/	(n)	sự nhân đạo
	humanitarian	/hjuːˈmæniˈteəriən/	(a)	nhân đạo
32	relieve	/rɪˈliːv/	(v)	làm nhẹ bớt, an ủi
	relief	/rɪˈliːf/	(n)	sự giảm nhẹ
33	billboard	/ˈbɪlbɔːd/	(n)	bảng dán thông cáo
34	suffering	/ˈsʌfərɪŋ/	(n)	sự đau đớn
35	medicine	/ˈmedsn/	(n)	thuốc
	medical	/ˈmedɪkl/	(a)	y học
	medication	/ˌmedɪˈkeɪʃn/	(n)	sự cho thuốc, dược phẩm

II. Practice Exercise

Question 1: Established on 7 April, 1948, and headquartered in Geneva, Switzerland, the Who Health Organization inherited the mandate and resources of its _____, the Health Organization.

- A. ancestor B. predecessor C. father D. origin

Question 2: The WHO's constitution _____ that its objective is the attainment by all peoples of the highest possible level of health.

- A. declares B. claims C. states D. announces

Question 3: The WHO's major task is to combat diseases, especially key _____ diseases, and to promote the general health of the people of the world.

- A. infectious B. infection C. infect D. inflectional

Question 4: The WHO also sponsors programs to prevent and treat serious _____ such as SARS, malaria, and AIDS.

- A. disasters B. catastrophes C. phenomena D. epidemics

Question 5: The WHO supports the development and distribution of safe and effective vaccines, pharmaceutical _____, and drugs.

- A. diagnostics B. diagnose C. diagnostic D. diagnosed

Question 6: Under the global "health for all" strategy, WHO (the World Health Organization) and its members have placed special emphasis _____ the developing countries.

- A. on B. in C. for D. with

Question 7: All nations have benefited from their contributions to the WHO programs that led to the global _____ of smallpox and to better and cheaper ways of controlling tuberculosis.

- A. campaign B. spread C. eradication D. epidemic

Question 8: The organization believes that immunization, which prevents the six major diseases of childhood-diphtheria, measles, poliomyelitis, tetanus, tuberculosis, and whooping cough-should be _____ to all children who need it.

- A. prepared B. concerned C. interested D. available

Question 9: Provision of safe drinking water for all is one of the objectives of the International Drinking Water Supply and Sanitation Decade proclaimed by the UN General Assembly in 1980 and _____ by WHO.

- A. supported B. related C. treated D. attracted

Question 10: According to the Red Cross 1998 had been _____ worst year for natural disasters in modern times.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 11: During the flood, Army helicopters came and tried to evacuate _____ injured.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 12: Africa has always had a large migratory population because of war and _____ famine.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 13: The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on _____, race, religion, class or political opinions.

- A. national B. nationally C. nationality D. native

Question 14: The International Committee of the Red Cross is a private _____ institution founded in 1863 in Geneva, Switzerland.

- A. human B. humanity C. humanization D. humanitarian

Question 15: In former days, after the battles soldiers on both sides died or were left wounded on the field without any _____ attendance and basic care.

- A. medicine B. medical C. medication D. medically

Question 16: The International Red Cross has about 97 million volunteers whose main _____ is to protect human life and health.

- A. mission B. experience C. organization D. rule

Question 17: The International Red Cross helps to ensure respect for the human being, and to prevent and relieve human _____.

- A. protection B. enjoyment C. wealthy D. sufferings

Question 18: The International Committee Red Cross has about 12,000 staff members worldwide, about 800 of them working in its Geneva _____.

- A. factories B. companies C. headquarters D. buildings

Question 19: The Red Cross on white background was the original protection _____ declared at the 1864 Geneva Convention.

- A. poster B. billboard C. symbol D. signal

Question 20: The Red Cross is an international organization that helps people who are suffering from the results of war, diseases or _____.

- A. victims B. disasters C. opportunities D. conditions

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	B	A. tổ tiên B. người tiền nhiệm C. bố D. nguồn gốc Dịch nghĩa: Được thành lập vào ngày 7/4/1948 và đặt trụ sở ở Geneva, Thụy Sĩ, tổ chức Y Tế Thế Giới kế thừa sự ủy nhiệm và nguồn lực của tổ chức đi trước, tổ chức Sức khỏe.
2	C	A. tuyên bố B. đòi hỏi C. phát biểu D. thông báo Dịch nghĩa: Hiến pháp của WHO phát biểu rằng mục tiêu là sự đạt được mức độ tốt nhất có thể về sức khỏe của các dân tộc.
3	A	Đứng trước danh từ diseases (bệnh tật) ta cần 1 tính từ, infectious diseases là bệnh truyền nhiễm Dịch nghĩa: Công việc chính của WHO là chiến đấu với bệnh tật, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm và cải thiện sức khỏe chung cho mọi người trên thế giới.
4	D	A. thảm họa B. thảm họa C. hiện tượng D. dịch bệnh Dịch nghĩa: WHO cũng tài trợ các chương trình phòng ngừa và điều trị dịch bệnh nguy hiểm như SARS, sốt rét và AIDS.
5	A	Khi liệt kê ta sử dụng các loại từ tương đương nhau. Vaccines và drugs đều là danh từ nên ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: WHO ủng hộ sự phát triển và phân phối các vắc xin an toàn và hiệu quả, dược phẩm và thuốc.
6	A	Cụm từ: place emphasis on: nhấn mạnh/chú trọng vào Dịch nghĩa: Dưới chiến dịch toàn cầu "sức khỏe cho mọi người", WHO và các thành viên của nó đã đặc biệt chú trọng vào các nước đang phát triển.
7	C	A. chiến dịch B. lan rộng C. sự xóa sạch D. dịch bệnh Dịch nghĩa: Tất cả các nước đã được hưởng lợi từ sự đóng góp của họ cho các chương trình của WHO, dẫn đến sự xóa sạch toàn cầu bệnh đậu mùa và có biện pháp kiểm soát bệnh lao rẻ hơn và tốt hơn.
8	D	A. chuẩn bị B. liên quan C. thích thú D. có sẵn Dịch nghĩa: Tổ chức tin tưởng rằng sự chủng ngừa, cái mà ngăn ngừa 6 căn

		bệnh chính cho trẻ em – bạch hầu, sởi, bại liệt, uốn ván, lao và ho gà nên có sẵn đủ cho toàn bộ trẻ em cần tiêm chủng.
9	A	A. được ủng hộ B. có liên quan C. được điều trị D. được thu hút Dịch nghĩa: Việc cung cấp nước sạch an toàn cho tất cả mọi người là 1 trong những mục tiêu của tổ chức Cung Cấp Nước Sạch Thế Giới và Thập Kỷ Vệ Sinh được công bố bởi Liên hiệp quốc năm 1980 và được hỗ trợ bởi WHO.
10	C	The dùng cho tính từ ở dạng so sánh hơn nhất Dịch nghĩa: Theo hội chữ thập đỏ, năm 1998 đã trở thành năm tồi tệ nhất về thiên tai trong thời hiện đại.
11	C	Ta dùng the + adj để chỉ 1 nhóm người nói chung. Dịch nghĩa: Trong suốt trận lũ, trực thăng quân đội đã đến và cố gắng sơ tán người bị thương.
12	D	Famine (nạn đói) là 1 danh từ chung nên không dùng mạo từ. Dịch nghĩa: Châu Phi luôn có 1 lượng lớn người di cư vì chiến tranh và nạn đói.
13	C	Khi liệt kê chúng ta sử dụng tất cả các từ cùng loại từ hoặc hình thức. Race, religion, class và opinion đều là danh từ nên ta cần 1 danh từ. Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ thế giới giúp đỡ mọi người cần giúp mà không phân biệt quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, tầng lớp hay tư tưởng chính trị.
14	D	Trước danh từ institution (cơ sở) ta cần 1 danh từ. A. con người B. lòng nhân đạo C. sự nhân đạo D. nhân đạo Dịch nghĩa: Ủy ban hội Chữ thập đỏ thế giới là 1 cơ sở nhân đạo tư nhân được thành lập vào năm 1863 ở Geneva, Thụy Sĩ.
15	B	Trước danh từ attendance (sự có mặt, sự phục vụ) ta cần 1 tính từ. Dịch nghĩa: Trước đây, sau trận đánh, người lính của cả 2 bên chiến tuyến bị chết hoặc bị bỏ mặc bị thương trên chiến trường mà không được chăm sóc y tế hay chăm sóc cơ bản.
16	A	A. sứ mệnh B. kinh nghiệm C. tổ chức D. quy tắc Dịch nghĩa: Hội chữ thập đỏ thế giới có khoảng 97 triệu tình nguyện viên, những người có sứ mệnh chính là bảo vệ sức khỏe và mạng sống con người.
17	D	A. sự bảo vệ B. sự thích thú C. sự giàu có D. sự đau đớn

		Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ giúp đảm bảo con người được kính trọng và phòng ngừa và làm giảm những nỗi đau đớn của họ.
18	C	A. nhà máy B. công ty C. trụ sở D. tòa nhà Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ thế giới có khoảng 12,000 đội ngũ nhân viên trên khắp thế giới và khoảng 800 người trong số đó đang làm việc tại trụ sở ở Geneva.
19	C	A. áp phích quảng cáo B. bảng dán thông cáo C. biểu tượng D. tín hiệu Dịch nghĩa: Chữ thập đỏ trên nền trắng là biểu tượng ban đầu được công bố ở Hội nghị Geneva 1864.
20	B	A. nạn nhân B. thảm họa C. cơ hội D. điều kiện Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ là 1 tổ chức quốc tế giúp đỡ những người đang phải chịu đựng hậu quả của chiến tranh, bệnh tật hoặc thiên tai.

LESSON 3

I. Vocabulary

STT	Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	initiate	/i'niʃieit/	(v)	bắt đầu, khởi xướng
	initiative	/i'niʃətiv/	(a)	bắt đầu, khởi đầu
	initiation	/i,niʃi'eiʃn/	(n)	sự bắt đầu, sự khởi xướng
2	soldier	/'səʊldʒə[r]/	(n)	lính, người lính
3	civilian	/si'vilɪən/	(n)	thường dân, người dân
4	prisoner	/'prɪznə[r]/	(n)	tù nhân
5	famine	/'fæmɪn/	(n)	nạn đói
6	poverty	/'pɒvəti/	(n)	sự nghèo khổ
7	flood	/flʌd/	(n)	lũ lụt
8	assume	/ə'sju:m/	(v)	cho rằng, thừa nhận, đảm đương, gánh vác
	assumption	/ə'sʌmpʃn/	(n)	sự cho là, sự đảm đương
9	overuse	/'oʊvərju:s/	(v)	sự lạm dụng, dùng quá nhiều
	abuse	/ə'bju:z/	(v)	lạm dụng, ngược đãi, lợi dụng
	disuse	/dis'ju:s/	(n)	sự bỏ đi, không dùng đến
	underuse	/ˌʌndə'ju:zd/	(a)	không được dùng đến
10	uniquely	/ju:'ni:kli/	(adv)	một cách độc nhất, chỉ liên quan tới một(người/nhóm)
11	critically	/'kritikəli/	(adv)	chỉ trích, trách cứ, trầm trọng
12	delimitation	/di:limi'teiʃn/	(n)	sự giới hạn, sự quy định phạm vi, ranh giới
13	violence	/'vaɪələns/	(n)	sự hung bạo, bạo lực
	violation	/'vaɪə'leiʃn/	(n)	sự vi phạm, sự xâm phạm, sự xúc phạm
14	barrier	/bæriə[r]/	(n)	hàng rào, rào cản
15	massive	/'mæsɪv/	(a)	đồ sộ, khổng lồ, quy mô lớn
16	aftershock	/'ɑ:ftəʃɔ:k/	(n)	dư chấn
17	infrastructure	/ˌɪnfə'strʌktʃə[r]/	(n)	cơ sở hạ tầng
18	structure	/'strʌktʃə[r]/	(n/v)	cấu trúc/ cấu tạo, sắp xếp
19	construction	/kən'strʌkʃn/	(n)	xây dựng
20	recover	/ri'kʌvə[r]/	(v)	lấy lại, hồi phục
	recovery	/ri'kʌvəri/	(n)	sự thu hồi, sự hồi phục
21	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	(n)	hậu cần
22	seminar	/'seminɑ:[r]/	(n)	cuộc thảo luận chuyên đề
	conference	/'kɒnfərəns/	(n)	cuộc hội thảo
	assembly	/ə'sembli/	(n)	cuộc họp, hội nghị, hội đồng
	forum	/'fɔ:rəm/	(n)	diễn đàn
23	intensive	/ɪn'tensɪv/	(a)	tập trung, sâu, cực kỳ kỹ lưỡng
	extensive	/ɪk'stensɪv/	(a)	rộng, rộng rãi, bao quát

24	pensive	/'pensiv/	(a)	trầm ngâm, tư lự
	retentive	/ri'tentiv/	(a)	khả năng nhớ lâu, dai
	devastate	/'devəsteit/	(v)	tàn phá, làm choáng váng, rụng rời
	devastation	/,devə'steɪʃn/	(n)	sự tàn phá
25	acronym	/'ækronim/	(n)	từ (cấu tạo bằng) những chữ đầu

II. Practice Exercise

Question 1: An international medical conference **initiated** by Davison resulted in the birth of the League of Red Cross Societies in 1991.

- A. started B. helped C. treated D. dedicated

Question 2: In times of war, the Red Cross is **dedicated** to reducing the sufferings of wounded soldiers, civilians, and prisoners of war.

- A. mounted B. excited C. devoted D. interested

Question 3: _____ is a situation in which large numbers of people have little or no food, and many of them die.

- A. Disaster B. Famine C. Poverty D. Flood.

Question 4: Within their home country, National Red Cross and Red Crescent societies **assume** the duties and responsibilities of a national relief society.

- A. take on B. get off C. go about D. put in

Question 5: UNICEF uses the term 'child protection' to refer to preventing and responding to violence, exploitation and _____ against children and teenagers.

- A. overuse B. abuse C. disuse D. underuse

Question 6: UNICEF's child protection programs also aim at those children who are _____ vulnerable to the abuses, such as when living without parental care, in remote areas, or in very poor family.

- A. seriously B. completely C. uniquely D. critically

Question 7: _____ of the child's right to protection take place in every country and are massive.

- A. Delimitation B. Violence C. Violations D. Barriers

Question 8: Children _____ to violence, exploitation, abuse and neglect are at risk of death, poor physical and mental health, HIV/AIDS infection and educational problems.

- A. objected B. subjected C. proposed D. supposed

Question 9: Among many other programs, UNICEF also supports the international Child _____ Information Network.

- A. right B. rights C. true D. legal

Question 10: On Monday, May 12, 2008 a violent earthquake, measuring 8.0 on the Richter scale, happened in southwestern China's Sichuan Province with hundreds of _____ followed in the area.

- A. shocks B. aftershocks C. shocked D. shocking

Question 11: The earthquake destroyed thousands of buildings, roads, schools and hospitals, as well as _____ like communication networks and electrical towers.

- A. infrastructure B. structures C. construction D. frastructure

Question 12: The American Red Cross has contributed \$20 million to support the relief and _____ efforts of the Red Cross Society of China.

A. cover B. recover C. recovery D. uncovered

Question 13: These funds will be used to assist _____ through the purchase and distribution of relief supplies, coordination of logistics and transportation of disaster workers to the hardest hit areas.

A. wounded B. injured C. survivors D. dead

Question 14: The American Red Cross has also sent _____ experts to the affected area to help monitor and coordinate the response efforts.

A. relieve B. relieved C. relief D. reliving

Question 15: On June 6, the American Red Cross co-hosted a _____ to address the U.S. response and recovery efforts following the earthquake.

A. seminar B. conference C. assembly D. forum

Question 16: _____ than 30 representatives from humanitarian organizations, the business companies and the governments participated in the event.

A. More B. Other C. Rather D. Less

Question 17: The Red Cross Society of China is a very strong organization with _____ experience responding to disasters.

A. intensive B. extensive C. pensive D. retentive

Question 18: The United Nations Children's Fund, or UNICEF, was set up by the United Nations General Assembly on December 11, 1946, to provide emergency Food and _____ to children in countries that had been devastated by World War II.

A. instrument B. projects C. work D. healthcare

Question 19: In 1953, UNICEF became a permanent part of the United Nations System and its name was shortened from the _____ United Nations International Children's Emergency Fund but it has continued to be known by the popular acronym based on this old name.

A. original B. ancestor C. old D. relative

Question 20: UNICEF is currently focused on five primary priorities: Child Survival and Development, Basic Education and Gender Equality, including girl's education, Child protection from _____, exploitation, and abuse, HIV/AIDS and children, and Policy advocacy and partnerships for children's rights.

A. violence B. fun C. excitement D. entertainment

III. KEYS

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT
1	A	A. khởi xướng B. giúp đỡ C. đối xử D. cống hiến - result in (vp): dẫn tới, dẫn đến kết quả là Dịch nghĩa: Một cuộc hội thảo y tế quốc tế được khởi xướng bởi Davison đã dẫn đến kết quả là sự ra đời của Hội liên đoàn Chữ thập đỏ vào năm 1991.
2	C	A. tăng lên B. làm đầy lên C. tận tụy D. quan tâm Dịch nghĩa: Trong thời chiến, hội Chữ Thập Đỏ đã tận tụy trong việc giảm nhẹ nỗi đau của các binh lính, dân thường và tù nhân chiến tranh bị thương.

3	B	A. Thảm họa B. Nạn đói C. Sự nghèo khổ D. Lũ lụt Dịch nghĩa: Nạn đói là một tình trạng mà trong đó rất nhiều người có rất ít hoặc không có thức ăn và nhiều người trong số đó bị chết.
4	A	A. đảm nhiệm B. qua khỏi C. tiếp tục công việc gì D. đưa vào, thực hiện Dịch nghĩa: Ở quê nhà, hội Chữ Thập Đỏ và Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ quốc gia đảm nhiệm nghĩa vụ và trách nhiệm của một hội cứu trợ quốc gia.
5	B	A. sự sử dụng quá mức B. sự lạm dụng C. sự bỏ đi D. sự không dùng đến - respond/ri'spɒnd/(v): phản ứng lại, đáp lại Dịch nghĩa: Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc sử dụng thuật ngữ "bảo vệ trẻ em" để đề cập đến việc ngăn chặn và phản ứng lại sự bạo hành, sự bóc lột và sự lạm dụng trẻ em và thanh thiếu niên.
6	C	A. một cách nghiêm trọng B. một cách hoàn toàn C. độc nhất vô nhị, có một không ai, chỉ liên quan tới một(người/nhóm) D. trầm trọng Dịch nghĩa: Chương trình bảo vệ trẻ em của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc nhằm vào những đứa trẻ bị tổn thương có liên quan tới sự lạm dụng, như là sống mà không có sự chăm sóc của cha mẹ, ở vùng hẻo lánh hoặc trong những gia đình rất nghèo.
7	C	A. Sự quy định phạm vi B. Bạo lực C. Sự xâm phạm D. Rào cản Dịch nghĩa: Sự bảo vệ về xâm phạm quyền trẻ em diễn ra ở mọi quốc gia và có quy mô lớn.
8	B	A. object /'ɒbdʒɪkt/ (v) phản đối B. subject /'sʌbdʒɪkt/ (v) bắt phải chịu C. propose /prə'pəʊz/ (v) đề xuất, đề nghị D. suppose /sə'pəʊz/ (v) cho rằng - neglect /ni'glekt/ (n) bỏ bê, xao nhãng - mental /'mentl/ (a) thuộc tâm thần, tinh thần, trí tuệ Dịch nghĩa: Những đứa trẻ bị bắt phải chịu sự bạo hành, bóc lột, lạm dụng và sự bỏ bê có nguy cơ bị chết, sức khỏe thể chất và tinh thần kém, sự lây nhiễm HIV/AIDS và các vấn đề về giáo dục.
9	B	A. quyền B. các quyền C. thực sự D. hợp pháp - support /sə'pɔ:t/(v): ủng hộ, xác nhận Dịch nghĩa: Trong số các chương trình khác, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc cũng xác nhận mạng lưới thông tin các quyền trẻ em quốc tế.
10	B	A. sự choáng váng B. dư chấn C. bị sốc D. sốc Dịch nghĩa: Vào thứ 2 ngày 12 tháng 5 năm 2008, một trận động đất dữ dội, đo được 8,0 độ richter, đã xảy ra ở tỉnh Tứ Xuyên thuộc miền Tây Nam Trung Quốc với hàng trăm dư chấn tiếp theo sau tại khu vực.

11	A	A. cơ sở hạ tầng C. xây dựng Dịch nghĩa: Trận động đất đã phá hủy hàng ngàn tòa nhà, con đường, trường học và bệnh viện, cũng như là các cơ sở hạ tầng như là mạng lưới viễn thông và cột điện.	B. cấu trúc
12	C	A. bao phủ Dịch nghĩa: Hội chữ thập đỏ Mỹ đã đóng góp 20 triệu đô la để ủng hộ sự cứu trợ và những nỗ lực phục hồi của Hội chữ thập đỏ Trung Quốc.	B. hồi phục C. sự hồi phục D. không bị bao phủ
13	C	A. wounded /wu:ndid/(a): bị thương B. injured /'inddʒəd/(a): bị thương C. survivor/sə'vaivə[r]/(n): người sống sót D. dead/ded/(a): chết - Chỗ trống cần một danh từ. Do đó các đáp án còn lại bị loại vì đều là tính từ. Dịch nghĩa: Những quỹ này sẽ được sử dụng để hỗ trợ những người sống sót thông qua việc mua sắm và phân phát đồ cứu trợ, sự phối hợp về hậu cần và giao thông của các công nhân vùng thảm họa đến những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.	
14	C	A. relieve /ri'li:v/(v): làm giảm nhẹ, cứu trợ B. relief /ri'li:f/(n): sự cứu trợ Trước danh từ expert cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ Dịch nghĩa: Hội chữ thập đỏ Mỹ cũng gửi những chuyên gia cứu trợ đến khu vực bị ảnh hưởng để giúp đỡ giám sát và phối hợp với những nỗ lực đối phó lại.	
15	D	A. hội thảo chuyên đề - address /ə'dres/(v): diễn thuyết, nói chuyên với Dịch nghĩa: Ngày mùng 6 tháng 6, Hội chữ thập đỏ Mỹ đồng tổ chức một diễn đàn nói về những nỗ lực đối phó và phục hồi của Hoa Kỳ theo sau trận động đất.	B. hội thảo C. hội nghị D. diễn đàn
16	A	- representative /repri'zentətiv/ (n) người đại diện, đại biểu - humanitarian /,hju:mæni'teəriən/ (a) nhân đạo Dịch nghĩa: Hơn 30 đại biểu đến từ các tổ chức nhân đạo, các công ty và chính phủ tham gia vào sự kiện.	
17	B	A. tập trung, sâu Dịch nghĩa: Hội chữ thập đỏ Trung Quốc là một tổ chức rất vững mạnh với kinh nghiệm rộng lớn trong việc đối phó với thảm họa.	B. rộng lớn C. trầm ngâm D. khả năng nhớ lâu
18	D	A. instrument /'instrumənt/(n): dụng cụ, máy móc, thiết bị B. project /'præddʒekt/(n): dự án, đề án C. work (n): công việc D. healthcare/helθkeə[r]/:(n) sự chăm sóc sức khỏe Dịch nghĩa: Quỹ trẻ em Liên Hợp Quốc, hay là UNICEF, được thành lập bởi Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc vào ngày 11 tháng 12 năm 1946 để cung cấp thức ăn và sự chăm sóc sức khỏe khẩn cấp đến với những trẻ em ở các quốc gia đã bị tàn phá trong Thế chiến thứ 2.	

19	A	A. original /ə'ri:dʒənəl/(a): đầu tiên, ban đầu B. ancestor /'ænsesə[r]/ (n) tổ tiên C. old (a): già, cũ D. relative /'relatɪv/(a): tương đối, có liên qua - permanent /'pɜ:mənənt/(a): lâu dài, thường trú Dịch nghĩa: Vào năm 1953, UNICEF trở thành một phần thường trực của Hệ thống Liên Hợp Quốc và tên của nó đã được rút ngắn từ cái tên Quỹ Nhi Đồng Liên Hợp Quốc nhưng nó vẫn tiếp tục được biết đến bởi cái tên viết tắt phổ biến dựa trên cái tên cũ.
20	A	A. sự bạo hành B. sự vui vẻ C. sự sôi nổi D. giải trí - focus on sth - tập trung vào cái gì - advocacy /'ædvəkəsi/(n): sự ủng hộ Dịch nghĩa: Hiện nay UNICEF tập trung vào 5 ưu tiên: Sự sống còn và sự phát triển của trẻ em, Công bằng giới tính và giáo dục cơ bản, bao gồm cả giáo dục cho bé gái, Bảo vệ trẻ em khỏi nạn bạo hành, bóc lột và lạm dụng, HIV/AIDS và trẻ em, và Chính sách ủng hộ và sự hợp tác vì quyền trẻ em

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

Nhà A16 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: Phòng Phát hành: **024.22149040**;

Phòng Biên tập: **024.37917148**;

Phòng Quản lý Tổng hợp: **024.22149041**;

Fax: **024.37910147**; Email: **nxb@vap.ac.vn**; Website: **www.vap.ac.vn**

30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH

LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA

MỤC TIÊU 9+

Tập 2

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc, Tổng biên tập

TRẦN VĂN SẮC

Biên tập:

Nguyễn Thị Chiên

Trình bày kỹ thuật:

Bùi Thế Đạt

Trình bày bìa:

Lê Tùng Lâm

Liên kết xuất bản: Nguyễn Thị Huyền Trang

Địa chỉ: Tổ 26, phường Trung Thành, TP. Thái Nguyên

ISBN: 978-604-913-692-4

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Tiến Dâu.

Địa chỉ: Số 14, Tổ 5, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1190-2018/CXBIPH/03-08/KHTNVCN.

Số quyết định xuất bản: 07/QĐ-KHTNCN, cấp ngày 17 tháng 4 năm 2018.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2018.